

TỜ TRÌNH
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG NĂM 2024

V/v: Phê duyệt danh sách và lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán/soát xét báo cáo tài chính và hệ thống kiểm soát nội bộ cho năm tài chính 2025

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng TMCP Quốc Dân

- Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, được sửa đổi, bổ sung năm 2017;
- Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019;
- Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật chứng khoán;
- Căn cứ vào Thông tư 39/2011/TT-NHNN (Thông tư 39) ngày 15/12/2011 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định về kiểm toán độc lập đối với Tổ chức tín dụng và chi nhánh Ngân hàng nước ngoài và Thông tư 24/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021 của Ngân hàng nhà nước Việt nam sửa đổi, bổ sung 1 số điều của Thông tư 39;
- Căn cứ Điều lệ của Ngân hàng TMCP Quốc Dân (NCB);

Theo yêu cầu tại Điều 6 Thông tư 39/2011/TT-NHNN ngày 15/12/2011 trước khi kết thúc năm tài chính, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập theo quy định của Thông tư này để kiểm toán báo cáo tài chính, hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ năm tài chính tiếp theo, Ban Kiểm soát đã trình Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 18/11/2023 thông qua danh sách Tổ chức Kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán/soát xét báo cáo tài chính bán niên, báo cáo tài chính năm và kiểm toán độc lập hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ ngân hàng cho năm tài chính 2024 tại Tờ trình số 07 ngày 13/10/2023 và đã được ĐHĐCĐ bất thường thông qua tại NQ số 778/2023/NQ-ĐHĐCĐ.

Để thực hiện kiểm toán/soát xét báo cáo tài chính bán niên, báo cáo tài chính năm và kiểm toán độc lập hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ ngân hàng cho năm tài chính 2025, Ban Kiểm soát kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua các nội dung sau:

1. Thông qua danh sách Tổ chức Kiểm toán độc lập có năng lực, kinh nghiệm kiểm toán ngân hàng thương mại cổ phần, đáp ứng các điều kiện quy định tại Thông tư 39/2011/TT-NHNN; Thông tư 24/2021/TT-NHNN và thuộc danh sách được Bộ Tài chính chấp thuận, gồm các công ty kiểm toán độc lập sau:
 - Công ty TNHH Kiểm toán AFC
 - Công Ty TNHH Ernst & Young Việt Nam.
 - Công ty TNHH KPMG Việt Nam.
 - Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.
2. Ủy quyền cho Hội đồng Quản trị NCB quyết định lựa chọn một trong các tổ chức kiểm toán độc lập theo danh sách các Tổ chức tại Mục 1 nêu trên thực hiện kiểm toán/soát xét báo cáo tài chính bán niên, báo cáo tài chính năm và kiểm toán độc lập hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ ngân hàng năm tài chính 2025 theo quy định của pháp luật.

Trân trọng kính trình!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Lưu: VP.HĐQT, VT.



Số: 06/2024/TT-HDQT

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2024

TỜ TRÌNH
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2024

(v/v: Thông qua khoản thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát)

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng TMCP Quốc Dân

Hội đồng quản trị (HDQT) Ngân hàng TMCP Quốc Dân (NCB) báo cáo Đại hội đồng cổ đông về tình hình sử dụng Quỹ thù lao HDQT, Ban kiểm soát (BKS) năm 2023 và dự kiến ngân sách hoạt động năm 2024 như sau:

1. Kết quả sử dụng Ngân sách năm 2023:

- Tổng ngân sách thù lao của HDQT, BKS được ĐHCĐ phê duyệt cho năm tài chính 2023: **16.100.000.000 VNĐ** (Mười sáu tỷ một trăm triệu đồng chẵn)
- Tổng chi phí thù lao thực lĩnh đã sử dụng năm tài chính 2023: **15.264.000.000 VNĐ** (Bằng chữ: Mười năm tỷ hai trăm sáu mươi tư triệu đồng)

2. Kế hoạch Ngân sách năm 2024

Nhằm tiếp tục duy trì, bảo đảm ổn định các mặt hoạt động kinh doanh và quản trị điều hành NCB, HDQT kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua Quỹ thù lao HDQT và BKS năm 2024, cụ thể:

- Thù lao thực lĩnh của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát Ngân hàng TMCP Quốc dân năm 2024 tương đương số tiền là **17.149.000.000 VNĐ** (Bằng chữ: Mười bảy tỷ một trăm bốn mươi chín triệu đồng chẵn), trong đó:
 - + Thù lao thực lĩnh của Hội đồng quản trị là: **12.521.000.000 VNĐ** (Bằng chữ: Mười hai tỷ năm trăm hai mươi một triệu đồng chẵn)
 - + Thù lao thực lĩnh của Ban Kiểm soát là: **4.628.000.000 VNĐ** (Bằng chữ: Bốn tỷ sáu trăm hai mươi tám triệu đồng chẵn)
- Chi phí công vụ và các chi phí khác: Thực hiện theo các quy định hiện hành của NCB.

Trân trọng kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua!



Nơi nhận:

- Như kính gửi;
Lưu VP.HDQT, BPVT.

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2024

TỜ TRÌNH

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2024

(V/v: Thông qua Báo cáo tài chính năm 2023 và Phương án phân phối lợi nhuận năm 2023)

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng TMCP Quốc Dân (NCB)

- Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng năm 2017 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật;
- Căn cứ Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính Phủ quy định chế độ tài chính đối với các TCTD;
- Căn cứ Điều lệ của Ngân hàng TMCP Quốc Dân;
- Căn cứ Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023 của Ngân hàng TMCP Quốc Dân đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin Học Moore Aisc,

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua:

1. Báo cáo tài chính năm 2023 của NCB đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin Học MOORE AISC kiểm toán ngày 29./03/2024.
2. Kết quả hoạt động hợp nhất năm 2023:

STT	Các chỉ tiêu	Phân phối lợi nhuận (Triệu đồng)
1	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí DPRR	-519.569
2	Lợi nhuận trước thuế	-666.519
3	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.037
4	Lợi nhuận 2023 sau thuế hợp nhất (4=2-3)	-669.556
5	Chia cổ tức	0

Do kết quả lợi nhuận sau thuế năm 2023 âm, Hội đồng quản trị kính báo cáo Đại hội đồng cổ đông về việc không thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2023.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VP.HĐQT, VPHS.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH
NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
QUỐC DÂN
BUI THỊ THANH HƯƠNG

TỜ TRÌNH
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2024
(V/v: Thông qua Kế hoạch Kinh doanh năm 2024)

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng TMCP Quốc Dân (NCB)

- Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng năm 2017 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Điều lệ của Ngân hàng TMCP Quốc Dân;
- Trên cơ sở Báo cáo đánh giá hoạt động kinh doanh năm 2023 và kế hoạch hành động năm 2024 của Ban Điều hành số 1898/2024/BC-TGD ngày 10/04/2024

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh 2024 (theo số liệu báo cáo tài chính riêng lẻ) như sau:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	KHKD 2024
1	Tổng tài sản	Tỷ đồng	105.892
2	Huy động khách hàng	Tỷ đồng	86.050
3	Cho vay khách hàng	Tỷ đồng	64.344
4	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	NCB cam kết dùng toàn bộ nguồn thu để thực hiện nghĩa vụ theo PACCL
5	Quy mô khách hàng	Khách hàng	1.150.000
6	Lũy kế khách hàng sử dụng App iziMobile	Khách hàng	595.051
7	Lũy kế số lượng thẻ tín dụng	Thẻ	31.991
8	Tiền gửi không kỳ hạn (CASA)	Tỷ đồng	6.075

Trân trọng kính trình!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VP.HĐQT, VP.HS.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Bùi Thị Thanh Hương

TỜ TRÌNH

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2024

V/v: thông qua việc tiếp tục triển khai phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ và phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng TMCP Quốc Dân

- Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, được sửa đổi, bổ sung năm 2017;
- Căn cứ Luật Chứng khoán năm 2019;
- Căn cứ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Chứng khoán;
- Căn cứ Điều lệ của Ngân hàng TMCP Quốc Dân (NCB);
- Căn cứ Nghị quyết 199/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08/04/2023 của ĐHĐCĐ NCB;
- Căn cứ Công văn số 10100/NHNN-TTGSNH ngày 29/12/2023 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Hội đồng quản trị (“HĐQT”) xin báo cáo Đại hội đồng cổ đông (“ĐHĐCĐ”) thường niên năm 2024 về việc tăng vốn điều lệ như sau:

Căn cứ các nội dung đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và uỷ quyền HĐQT thực hiện tại Nghị quyết 199/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08/04/2023, HĐQT đã xây dựng và có Nghị quyết số 857/2023/NQ-HĐQT.NCB ngày 13/12/2023 thông qua Phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ thêm 6.200 tỷ đồng thực hiện trong năm 2024.

Trên cơ sở đó, NCB đã lập hồ sơ đề nghị và đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận. NCB hiện đang triển khai các thủ tục tăng vốn theo quy định, bao gồm chuẩn bị hồ sơ trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận chào bán cổ phần riêng lẻ.

Để đảm bảo đáp ứng đầy đủ các điều kiện và hoàn thiện hồ sơ chào bán cổ phần riêng lẻ theo quy định của Điều 31 Luật chứng khoán và Điều 43 Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020, HĐQT kính trình ĐHĐCĐ thông qua các nội dung sau:

1. Thông qua việc tiếp tục triển khai việc phát hành cổ phiếu riêng lẻ theo các nội dung đã được ĐHĐCĐ thông qua tại Nghị quyết số 199/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08/04/2023 và HĐQT thông qua tại Nghị quyết số 857/2023/NQ-HĐQT.NCB ngày 13/12/2023.



2. Thông qua phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán, cụ thể:

Toàn bộ số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư dự kiến là 6.200.000.000.000 đồng sẽ được sử dụng cho phương án sử dụng vốn theo thứ tự ưu tiên phân bổ như sau:

STT	Phương án sử dụng vốn	Giá trị (tỷ đồng)	Thời gian giải ngân dự kiến
1.	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất	200	Trong năm 2024-2025
2.	Xây dựng nhận diện thương hiệu	200	Trong năm 2024-2025
3.	Công nghệ và chuyển đổi số	500	Trong năm 2024-2025
4.	Bổ sung nguồn vốn hoạt động kinh doanh để phục vụ nhu cầu: - Nâng cao năng lực tài chính và các chỉ số đảm bảo an toàn hoạt động ngân hàng; - Nâng cao khả năng phòng ngừa rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động; - Mở rộng hoạt động kinh doanh tại các địa bàn kinh tế trọng điểm, nâng cao khả năng đáp ứng nhu cầu về vốn đối với một số khách hàng doanh nghiệp chiến lược và các khách hàng liên quan.	5.300	Theo nhu cầu hoạt động kinh doanh của ngân hàng trong năm 2024 và 2025

3. Giao/ủy quyền cho Hội đồng quản trị:

Đại hội đồng cổ đông giao/ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định tất cả các công việc và vấn đề liên quan để tổ chức triển khai, thực hiện các công việc cần thiết theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm hoàn thành việc tăng vốn điều lệ theo phương án đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua nêu trên, đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật và quy định nội bộ NCB, cụ thể:

3.1. Thực hiện các nội dung chi tiết của phương án tăng vốn điều lệ và tiến hành các thủ tục đề xin phép, nộp hồ sơ, đệ trình hồ sơ cần thiết tới Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền khác chấp thuận bằng văn bản cho việc tăng vốn điều lệ và các công việc khác theo đúng quy định pháp luật.

3.2. Xem xét, quyết định thời điểm cụ thể để phát hành cổ phiếu riêng lẻ, quyết định lựa chọn, xác định nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp, quyết định số lượng cổ phiếu chào bán cho từng nhà đầu tư, trên cơ sở đảm bảo đợt phát hành tăng vốn được thành công và đem lại lợi ích cho cổ đông và Ngân hàng.

3.3. Chủ động thực hiện các thủ tục pháp lý liên quan sau khi hoàn thành việc tăng vốn theo quy định của pháp luật dựa trên kết quả thực tế.

3.4. Triển khai các thủ tục cần thiết để đăng ký số vốn điều lệ của Ngân hàng (tương ứng với số vốn thực tế tăng thêm sau khi chào bán) với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, phòng đăng ký kinh doanh – Sở Kế Hoạch Đầu Tư thành phố Hà Nội và các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, sửa đổi Điều lệ của NCB (nội dung liên quan đến vốn điều lệ), đăng ký bổ sung và niêm yết cổ phiếu phát hành thêm tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và Sở Giao dịch ngay sau khi hoàn tất phát hành theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

3.5. Thông qua phương án đảm bảo giới hạn tỷ lệ sở hữu tối đa của nhà đầu tư nước ngoài tại NCB theo quy định tại Điều lệ để đáp ứng mọi tiêu chí nhằm hoàn tất phương án tăng vốn điều lệ.

3.6. Quyết định và điều chỉnh phương án sử dụng vốn tăng thêm từ việc phát hành cổ phiếu nêu trên phù hợp với nhu cầu sử dụng vốn thực tế của NCB, đảm bảo hiệu quả và lợi ích của NCB và cổ đông, đảm bảo tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật. Trong quá trình triển khai phương án phát hành này, nếu quy định pháp luật liên quan với việc phát hành riêng lẻ cổ phần có thay đổi hoặc theo hướng dẫn, yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị được sửa đổi, bổ sung một phần hoặc toàn bộ phương án phát hành cho phù hợp với quy định của pháp luật hoặc hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để việc huy động vốn của NCB được thành công.

3.7. Trong quá trình thực hiện các nội dung được ủy quyền nêu trên, Hội đồng quản trị có quyền: (i) quyết định các nội dung trong phạm vi nhiệm vụ được giao/ủy quyền, (ii) thực hiện và/hoặc chỉ đạo, phân công, giao nhiệm vụ, ủy quyền lại cho các đơn vị, cá nhân tại NCB để thực hiện các công việc cần thiết theo quy định; hoàn thiện và ký các văn bản, tài liệu có liên quan; làm việc và thực hiện các thủ tục cần thiết với các cơ quan có thẩm quyền; chủ động xử lý các vấn đề phát sinh có liên quan để triển khai thành công việc tăng vốn điều lệ của NCB theo phương án đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Trân trọng kính trình!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VP.HDQT, VPHS.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



CHỦ TỊCH HĐQT
Bùi Thị Thanh Hương



Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2024

TỜ TRÌNH
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2024

V/v: Sửa đổi, bổ sung Điều lệ, Quy chế quản trị nội bộ ngân hàng, Quy chế tổ chức và hoạt động của HĐQT

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng TMCP Quốc Dân (NCB)

Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được thông qua ngày 18/01/2024 sẽ có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2024 (sau đây gọi là Luật TCTD 2024). Để đảm bảo tuân thủ quy định của Luật TCTD 2024, việc sửa đổi, bổ sung (i) Điều lệ, (ii) Quy chế quản trị nội bộ ngân hàng và (iii) Quy chế tổ chức và hoạt động của đã được ĐHDCĐ thông qua ngày 08/4/2023 là cần thiết.

Từ lý do nêu trên, HĐQT đã xây dựng:

- Dự thảo Điều lệ (sửa đổi);
 - Dự thảo Quy chế quản trị nội bộ ngân hàng (sửa đổi);
 - Dự thảo Quy chế tổ chức và hoạt động của HĐQT (sửa đổi);
- và Bản thuyết minh các nội dung sửa đổi, bổ sung Điều lệ, Quy chế kèm theo.

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua (i) Dự thảo Điều lệ (sửa đổi), (ii) Dự thảo Quy chế quản trị nội bộ (sửa đổi), (iii) Dự thảo Quy chế tổ chức và hoạt động của HĐQT (sửa đổi) kèm theo Tờ trình này.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VP.HĐQT, BPVT.

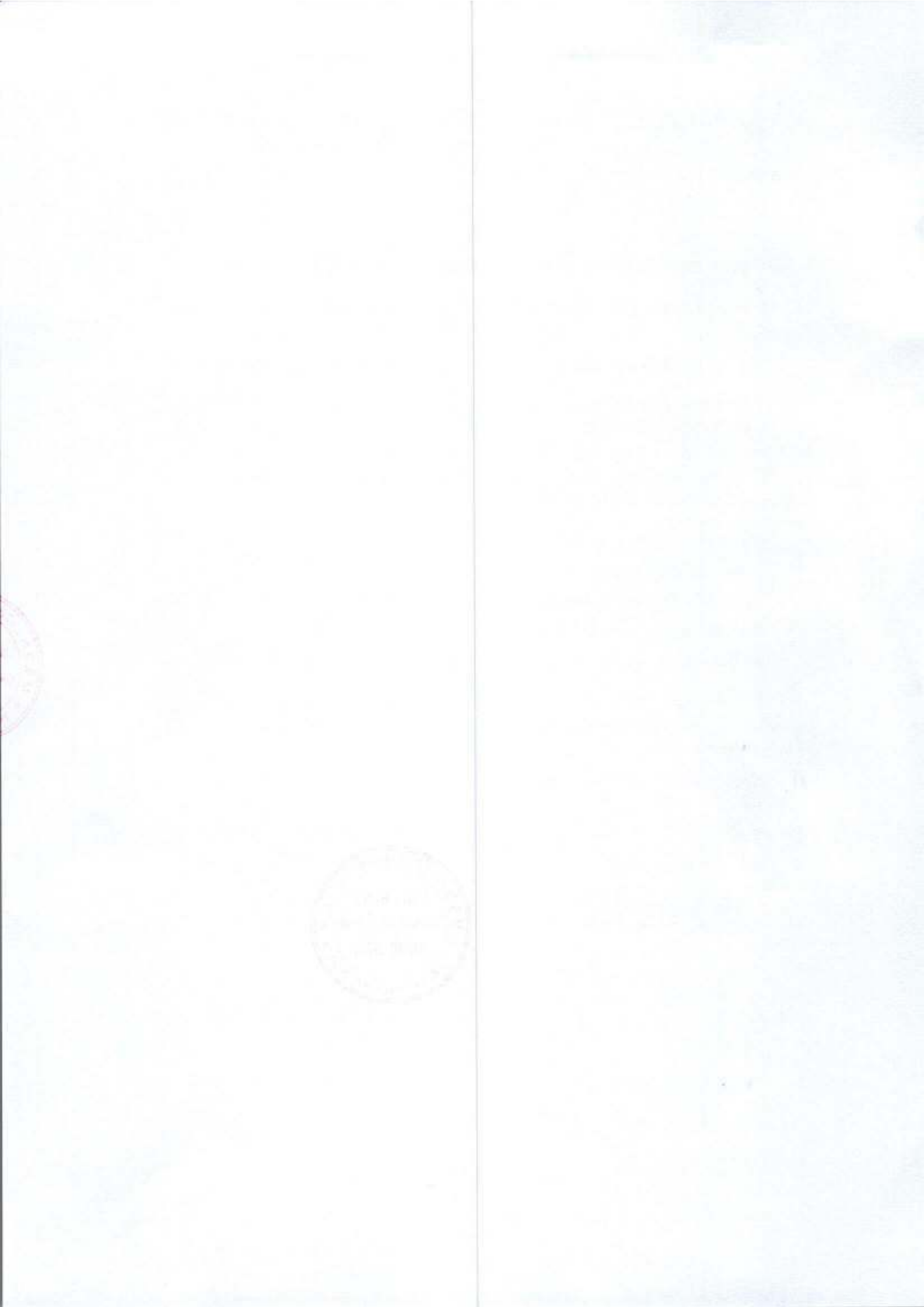
Gửi kèm:

- Dự thảo Điều lệ, Quy chế (sửa đổi);
- Bản thuyết minh nội dung sửa đổi, bổ sung.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



BÙI THỊ THANH HƯƠNG



BẢN THUYẾT MINH NỘI DUNG CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐIỀU LỆ NGÂN HÀNG

Điều khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung Điều lệ hiện hành	Nội dung Điều lệ đề xuất sửa đổi, bổ sung	Lý do đề xuất sửa đổi, bổ sung
Điều 1	Sửa quy định giải thích về “người có liên quan”		
Khoản 1.28	<p><i>1.28 Người có liên quan:</i> là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với tổ chức, cá nhân khác thuộc một trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a. Công ty mẹ với công ty con và ngược lại; Ngân hàng với công ty con của Ngân hàng và ngược lại; các công ty con của cùng một công ty mẹ hoặc của cùng một Ngân hàng với nhau; Người quản lý, Thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc của Ngân hàng, cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người này với công ty con và ngược lại;</p> <p>b. Công ty hoặc Ngân hàng với người quản lý, Thành viên Ban kiểm soát của công ty hoặc Ngân hàng đó hoặc với công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người đó và ngược lại;</p> <p>c. Công ty hoặc Ngân hàng với tổ chức, cá nhân sở hữu từ 05% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại công ty hoặc Ngân hàng đó và ngược lại;</p> <p>d. Cá nhân với vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em của người này;</p> <p>e. Công ty hoặc Ngân hàng với cá nhân theo quy định tại Điểm d Khoản này của Người quản lý, Thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 05% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của công ty hoặc Ngân hàng đó và ngược lại;</p>	<p><i>1.24. Người có liên quan</i> là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với tổ chức, cá nhân khác thuộc một trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a. Công ty mẹ với công ty con và ngược lại; <i>công ty mẹ với công ty con của công ty con và ngược lại;</i> tổ chức tin dụng với công ty con của tổ chức tin dụng và ngược lại; <i>tổ chức tin dụng với công ty con của công ty con của tổ chức tin dụng và ngược lại;</i> các công ty con của cùng một công ty mẹ hoặc của tổ chức tin dụng với nhau; <i>các công ty con của công ty con của cùng một công ty mẹ hoặc của tổ chức tin dụng với nhau;</i> người quản lý, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc của tổ chức tin dụng, cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người này với công ty con và ngược lại;</p> <p>b. Công ty hoặc tổ chức tin dụng với người quản lý, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của công ty hoặc của tổ chức tin dụng, cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người đó và ngược lại;</p> <p>c. Công ty hoặc tổ chức tin dụng với tổ chức, cá nhân sở hữu từ 05% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại công ty hoặc tổ chức tin dụng đó và ngược lại;</p> <p>d. Cá nhân với vợ, chồng; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi, cha dượng, mẹ kế, cha mẹ vợ, cha mẹ chồng; con</p>	<p>Đề phù hợp với Điều 4.24 Luật TCTD 2024</p>

Điều khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung Điều lệ hiện hành	Nội dung Điều lệ đề xuất sửa đổi, bổ sung	Lý do đề xuất sửa đổi, bổ sung
	<p>f. Cá nhân được ủy quyền đại diện cho tổ chức, cá nhân quy định tại các Điểm a, b, c, d, e Khoản này với tổ chức, cá nhân ủy quyền; các cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp của cùng một tổ chức với nhau.</p> <p>g. Pháp nhân, cá nhân khác có mối quan hệ tiềm ẩn rủi ro cho hoạt động của Ngân hàng được xác định theo quy định nội bộ của Ngân hàng hoặc theo yêu cầu bằng văn bản của Ngân hàng Nhà nước thông qua hoạt động thanh tra, giám sát đối với từng trường hợp cụ thể.</p> <p>Các trường hợp khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng Khoán, Luật các Tổ chức tín dụng và các quy định pháp luật khác có liên quan.</p>	<p>đê, con nuôi, con riêng của vợ hoặc chồng, con dâu, con rể; anh, chị, em cùng cha mẹ; anh, chị, em cùng cha khác mẹ; anh, chị, em cùng mẹ khác cha; anh vợ, chị vợ, em vợ, anh chồng, chị chồng, em chồng, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người cùng cha mẹ hoặc cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha (sau đây gọi là vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em); ông bà nội, ông bà ngoại; cháu nội, cháu ngoại; bác ruột, cô ruột, dì ruột, chú ruột, cậu ruột và cháu ruột;</p> <p>e. Công ty hoặc tổ chức tín dụng với cá nhân có mối quan hệ theo quy định tại điểm d khoản này với người quản lý, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 05% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của công ty đó hoặc Ngân hàng và ngược lại;</p> <p>f. Cá nhân được ủy quyền đại diện cho tổ chức, cá nhân quy định tại các điểm a, b, c, d, e khoản này với tổ chức, cá nhân ủy quyền; các cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp của cùng một tổ chức với nhau.</p> <p>g. Pháp nhân, cá nhân khác có mối quan hệ tiềm ẩn rủi ro cho hoạt động của tổ chức tín dụng được xác định theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng hoặc theo yêu cầu bằng văn bản của Ngân hàng Nhà nước thông qua hoạt động thanh tra, giám sát.</p>	
Điều 4	<p>Điều 4. Phạm vi và hoạt động kinh doanh của Ngân hàng</p> <p>Ngân hàng được phép tiến hành tất cả các hoạt động</p>	<p>Điều 4. Phạm vi và hoạt động kinh doanh của Ngân hàng</p>	<p>Sửa kỹ thuật để phù hợp với Điều 27.2 Luật TCTD 2024 quy định</p>

Điều khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung Điều lệ hiện hành	Nội dung Điều lệ đề xuất sửa đổi, bổ sung	Lý do đề xuất sửa đổi, bổ sung
	<p>kinh doanh theo Giấy phép thành lập và hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và Điều lệ này phù hợp với quy định của pháp luật và thực hiện các biện pháp thích hợp để đạt được các mục tiêu của Ngân hàng</p>	<p>Ngân hàng thực hiện các hoạt động ngân hàng theo quy định tại Chương III Điều lệ này và hoạt động kinh doanh khác được ghi trên Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước cấp phù hợp với quy định của pháp luật về ngân hàng và pháp luật khác có liên quan.</p>	<p>Giấy phép của TCTD đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp</p>
Điều 5	Sửa các nội dung hoạt động ngân hàng		
Điều 5	<p>Ngân hàng được thực hiện các hoạt động của loại hình ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật và của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, gồm các hoạt động sau đây:</p> <p>5.1. Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác.</p> <p>5.2. Cấp tín dụng dưới các hình thức sau đây:</p> <p>a) Cho vay;</p> <p>b) Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyên nhượng và giấy tờ có giá khác;</p> <p>c) Bảo lãnh ngân hàng;</p> <p>d) Phát hành thẻ tín dụng;</p> <p>d) Bao thanh toán trong nước;</p> <p>5.3. Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng.</p> <p>5.4. Cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước:</p> <p>a. Cung ứng phương tiện thanh toán;</p> <p>b. Thực hiện dịch vụ thanh toán séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ.</p> <p>5.5. Mở tài khoản:</p> <p>a) Mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước Việt</p>	<p>Điều 5. Hoạt động ngân hàng</p> <p>5.1 Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác.</p> <p>5.2 Phát hành chứng chỉ tiền gửi.</p> <p>5.3 Cấp tín dụng dưới các hình thức sau đây:</p> <p>a. Cho vay;</p> <p>b. Chiết khấu, tái chiết khấu;</p> <p>c. Bảo lãnh ngân hàng;</p> <p>d. Phát hành thẻ tín dụng;</p> <p>e. Bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế đối với các ngân hàng được phép thực hiện thanh toán quốc tế;</p> <p>f. Thư tín dụng;</p> <p>g. Hình thức cấp tín dụng khác theo quy định của Thống đốc NHNN.</p> <p>5.4 Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng.</p> <p>5.5 Cung ứng các phương tiện thanh toán.</p> <p>5.6 Cung ứng các dịch vụ thanh toán qua tài khoản sau đây:</p> <p>a. Thực hiện dịch vụ thanh toán trong nước bao gồm séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy</p>	<p>Đề phù hợp với Điều 107 Luật TCTD 2024</p>

Điều khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung Điều lệ hiện hành	Nội dung Điều lệ đề xuất sửa đổi, bổ sung	Lý do đề xuất sửa đổi, bổ sung
	<p>Nam;</p> <p>b) Mở tài khoản tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác.</p> <p>5.6. Tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia.</p> <p>5.7. Dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, kết an toàn.</p> <p>5.8. Tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư.</p> <p>5.9. Tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ.</p> <p>5.10. Mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp.</p> <p>5.11. Dịch vụ môi giới tiền tệ.</p> <p>5.12. Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.</p> <p>5.13. Vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.</p> <p>5.14. Vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của</p>	<p>nhiệm thu, chuyển tiền, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ;</p> <p>b. Thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản; dịch vụ thanh toán khác theo quy định của Thống đốc NHNN.</p>	

Điều khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung Điều lệ hiện hành	Nội dung Điều lệ đề xuất sửa đổi, bổ sung	Lý do đề xuất sửa đổi, bổ sung
	<p>pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.</p> <p>5.15. Góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.</p> <p>5.16. Ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.</p> <p>5.17. Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định.</p> <p>5.18. Hoạt động mua nợ.</p> <p>5.19. Các hoạt động khác (sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận).</p>		
Điều 21 Khoản 21.1	Sửa giới hạn tỷ lệ sở hữu cổ phần 21.1 Đối với nhà đầu tư trong nước: a. Một cổ đông là cá nhân không được sở hữu vượt quá 05% vốn điều lệ của Ngân hàng. b. Một cổ đông là tổ chức không được sở hữu vượt quá 15% vốn điều lệ của Ngân hàng, trừ trường hợp khác theo quy định của pháp luật. c. Cổ đông và người có liên quan của cổ đông đó không được sở hữu cổ phần vượt quá 20% vốn điều lệ của Ngân hàng, trừ các trường hợp khác theo quy định của pháp luật. Cổ đông lớn của Ngân hàng và người có liên quan của cổ đông đó không được sở hữu cổ phần từ 5% trở lên vốn điều lệ của một tổ chức tín dụng khác.	21.1 Đối với nhà đầu tư trong nước: a. Một cổ đông là cá nhân không được sở hữu cổ phần vượt quá 05% vốn điều lệ của Ngân hàng. b. Một cổ đông là tổ chức không được sở hữu cổ phần vượt quá 10% vốn điều lệ của Ngân hàng. c. Cổ đông và người có liên quan của cổ đông đó không được sở hữu cổ phần vượt quá 15% vốn điều lệ của Ngân hàng. Cổ đông lớn của Ngân hàng và người có liên quan của cổ đông đó không được sở hữu cổ phần từ 05% trở lên vốn điều lệ của một tổ chức tín dụng khác. d. Quy định tại điểm a và điểm b khoản này không áp dụng đối với trường hợp sở hữu cổ phần tại	Đề phù hợp với Điều 63 Luật TCTD 2024

Điều khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung Điều lệ hiện hành	Nội dung Điều lệ đề xuất sửa đổi, bổ sung	Lý do đề xuất sửa đổi, bổ sung
Điều 29	<p>d. Việc sở hữu cổ phần vượt quá các giới hạn nêu trên được thực hiện phù hợp với quy định của pháp luật.</p> <p>- Bổ sung quy định về quyền đề cử ứng cử người vào HĐQT, BKS của cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% cổ phần trở lên</p> <p>- Bổ sung quy định về quyền yêu cầu triệu tập họp ĐHDC bất thường của cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông</p>	<p>công ty con, công ty liên kết là tổ chức tín dụng quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 9 Điều lệ này.</p>	
Điểm khoản 29.1	<p>Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát. Việc đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát thực hiện trước khi họp Đại hội đồng cổ đông trên cơ sở tuân thủ quy định tại Điều 52 của Điều lệ này. Số lượng ứng cử viên mà mỗi cổ đông, nhóm cổ đông có quyền đề cử phụ thuộc vào số lượng ứng cử viên do Đại hội quyết định và tỷ lệ sở hữu cổ phần của mỗi cổ đông, nhóm cổ đông. Số lượng ứng cử viên có thể đề cử vào Hội đồng quản trị được thực hiện như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% đến dưới 20% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử 01 (một) ứng cử viên; - Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 20% đến dưới 30% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử 02 (hai) ứng cử viên; - Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 30% đến dưới 40% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử 03 (ba) ứng cử viên; - Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 40% đến dưới 50% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử 04 (bốn) ứng cử viên; 	<p>Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát. Việc đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát thực hiện trước khi họp Đại hội đồng cổ đông trên cơ sở tuân thủ quy định tại Điều 47 của Điều lệ này.</p> <p>(i) Nguyên tắc đề cử người vào Hội đồng quản trị được thực hiện như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% đến dưới 10% tổng số cổ phần phổ thông được đề cử 01 ứng cử viên; - Cổ đông nhóm cổ đông sở hữu từ 10% đến dưới 30% tổng số cổ phần phổ thông được đề cử 02 ứng cử viên; - Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 30% đến dưới 40% tổng số cổ phần phổ thông được đề cử 03 ứng cử viên; - Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 40% đến dưới 50% tổng số cổ phần phổ thông được đề cử 04 ứng cử viên; - Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 50% đến 	<p>Đề phù hợp với Điều 61.10 Luật TCTD 2024 (cho phép Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên hoặc tỷ lệ khác thấp hơn theo quy định tại Điều lệ của TCTD có quyền đề cử người vào HĐQT, Ban kiểm soát).</p>

Điều khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung Điều lệ hiện hành	Nội dung Điều lệ đề xuất sửa đổi, bổ sung	Lý do đề xuất sửa đổi, bổ sung
<p>- Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 50% đến dưới 60% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử 05 (năm) ứng cử viên;</p> <p>- Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 60% đến dưới 70% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử 06 (sáu) ứng cử viên;</p> <p>- Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 70% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên được đề cử đủ số ứng cử viên dự kiến bầu;</p> <p>Các cổ đông phổ thông tự nguyện tập hợp thành nhóm thỏa mãn các điều kiện quy định đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết chậm nhất ngay khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông.</p> <p>Trường hợp số lượng ứng cử viên được cổ đông, nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử, số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát hoặc các cổ đông khác thỏa mãn quy định tại Điều j, Khoản 29.1 Điều này đề cử.</p>	<p>dưới 60% tổng số cổ phần phổ thông được đề cử 05 ứng cử viên;</p> <p>- Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 60% đến dưới 70% tổng số cổ phần phổ thông được đề cử 06 ứng cử viên;</p> <p>- Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 70% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên được đề cử đủ số ứng cử viên dự kiến bầu;</p> <p>- Trường hợp cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử ít hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử hoặc các ứng viên không đảm bảo tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định dẫn đến không đủ số lượng dự kiến bầu thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị đương nhiệm đề cử.</p> <p>(ii) Nguyên tắc đề cử người vào Ban kiểm soát được thực hiện như nguyên tắc đề cử người vào Hội đồng quản trị. Trường hợp cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử ít hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử hoặc các ứng viên không đảm bảo tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định dẫn đến không đủ số lượng dự kiến bầu hoặc các ứng viên không đảm bảo tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định, số ứng cử viên còn lại do Ban kiểm soát đương nhiệm đề cử.</p> <p>(iii) Các cổ đông phổ thông tự nguyện tập hợp thành nhóm thỏa mãn các điều kiện quy định đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết chậm nhất ngay khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông.</p>		

Điều khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung Điều lệ hiện hành	Nội dung Điều lệ đề xuất sửa đổi, bổ sung	Lý do đề xuất sửa đổi, bổ sung
Điểm I khoản 29.1	Không quy định	I. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường.	Đề phù hợp với Điều 67.2.d Luật TCTD 2024
Điều 32	Bổ sung quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của ĐHQĐCĐ	28.20. Thông qua phương án khắc phục dự kiến trong trường hợp được can thiệp sớm của Ngân hàng; thông qua cấp nhất, điều chỉnh định kỳ phương án này.	Đề phù hợp với Điều 67.3 Luật TCTD 2024
Điều 40	Sửa quy định về thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông		
Điểm a khoản 40.3	Trừ trường hợp được quy định tại điểm b, điểm c và điểm d Khoản này, các Quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua khi được số cổ đông sở hữu trên 51% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp/lấy ý kiến bằng văn bản chấp thuận;	Trừ trường hợp được quy định tại điểm b, điểm c và điểm d khoản này, quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua khi được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp/lấy ý kiến bằng văn bản chấp thuận;	Đề phù hợp với Điều 67.4.b Luật TCTD 2024
Điểm b khoản 40.3	Đổi với quyết định về các vấn đề quy định tại các Khoản 32.2, 32.8, 32.15, 32.17 Điều 32 Điều lệ này thì phải được số cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp/lấy ý kiến bằng văn bản chấp thuận.	Đổi với quyết định về các nội dung quy định tại các khoản 32.8, 32.15 Điều 32 Điều lệ này thì phải được số cổ đông đại diện trên 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp/lấy ý kiến bằng văn bản chấp thuận.	Đề phù hợp với Điều 67.4.c Luật TCTD 2024 (không quy định tỷ lệ chấp thuận là 65% đối với thông qua Điều lệ, sửa đổi bổ sung Điều lệ);
Điều 47	Bổ sung trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ		
Điều 47	Điều 47. Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ 47.1 Chủ tịch Hội đồng quản trị của Ngân hàng không được đồng thời là người điều hành của Ngân hàng và của tổ chức tín dụng khác. Thành viên Hội đồng quản trị của Ngân hàng không được đồng thời là Người quản lý của tổ chức tín dụng khác, trừ	Điều 47. Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ 47.1 Chủ tịch Hội đồng quản trị của Ngân hàng không được đồng thời là người điều hành, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng và tổ chức tín dụng khác, người quản lý doanh nghiệp khác. 47.2 Thành viên Hội đồng quản trị không phải là	Đề phù hợp với Điều 43 Luật TCTD 2024

Điều khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung Điều lệ hiện hành	Nội dung Điều lệ đề xuất sửa đổi, bổ sung	Lý do đề xuất sửa đổi, bổ sung
	<p>trường hợp tổ chức này là công ty con của Ngân hàng hoặc là thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng.</p> <p>7.2 Trưởng Ban kiểm soát không được đồng thời là thành viên Ban kiểm soát, Người quản lý của tổ chức tín dụng khác. Thành viên Ban kiểm soát không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây:</p> <p>a. Thành viên Hội đồng quản trị, Người điều hành, nhân viên của Ngân hàng hoặc Công ty con của Ngân hàng hoặc nhân viên của doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc của Ngân hàng là thành viên Hội đồng quản trị, Người điều hành hoặc là cổ đông lớn của doanh nghiệp đó;</p> <p>b. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Người điều hành của doanh nghiệp mà thành viên Ban kiểm soát của doanh nghiệp đó đang là thành viên Hội đồng quản trị, Người điều hành tại Ngân hàng;</p> <p>47.3 Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc và các chức danh tương đương của Ngân hàng không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, trừ trường hợp tổ chức đó là công ty con của Ngân hàng. Phó Tổng giám</p>	<p>thành viên độc lập của Ngân hàng không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây:</p> <p>a. Người điều hành Ngân hàng, trừ trường hợp là Tổng giám đốc của Ngân hàng;</p> <p>b. <i>Người quản lý, người điều hành tổ chức tín dụng khác, người quản lý doanh nghiệp khác</i>, trừ trường hợp là người quản lý, người điều hành công ty con hoặc của công ty mẹ của Ngân hàng hoặc trường hợp thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt;</p> <p>c. Kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác.</p> <p>47.3 Thành viên độc lập Hội đồng quản trị của Ngân hàng không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây:</p> <p>a. Người điều hành Ngân hàng;</p> <p>b. <i>Người quản lý, người điều hành tổ chức tín dụng khác; người quản lý trên 02 doanh nghiệp khác;</i></p> <p>c. Kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác.</p> <p>47.4 Thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây, trừ trường hợp là người quản lý, người điều hành, nhân viên của tổ chức tín dụng nhận chuyển giao bắt buộc theo phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt:</p> <p>a. Người quản lý, người điều hành Ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác; nhân viên của Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng;</p>	

Điều khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung Điều lệ hiện hành	Nội dung Điều lệ đề xuất sửa đổi, bổ sung	Lý do đề xuất sửa đổi, bổ sung
	<p>đốc và các chức danh tương đương của Ngân hàng không được đồng thời là Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) hoặc các chức danh tương đương của doanh nghiệp khác.</p> <p>47.4 Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc của Ngân hàng không được đồng thời là Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) hoặc các chức danh tương đương của doanh nghiệp khác.</p>	<p>b. Nhân viên của doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng quản trị của Ngân hàng là thành viên Hội đồng quản trị, người điều hành hoặc là cổ đông lớn của doanh nghiệp đó.</p> <p>47.5 Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) và các chức danh tương đương của Ngân hàng không được đồng thời là người quản lý, người điều hành, kiêm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác, trừ trường hợp Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) và các chức danh tương đương của Ngân hàng là người quản lý, người điều hành công ty con hoặc của công ty mẹ của Ngân hàng.</p>	
Điều 48	<p>Sửa tiêu chuẩn, điều kiện đối với người quản lý, người điều hành và một số chức danh khác</p> <p>48.2 Thành viên độc lập của Hội đồng quản trị phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Khoản 48.1 Điều này và các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:</p> <p>a. Không trực tiếp, gián tiếp sở hữu hoặc đại diện sở hữu từ 01% vốn điều lệ hoặc vốn Cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng; không cùng người có liên quan sở hữu từ 05% vốn điều lệ hoặc vốn Cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng.</p>	<p>43.2 Thành viên độc lập của Hội đồng quản trị phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Khoản 43.1 Điều này và các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:</p> <p>d. Không đại diện sở hữu cổ phần của Ngân hàng; không cùng với người có liên quan sở hữu trực tiếp, gián tiếp từ 01% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;</p>	<p>Đề phù hợp với Điều 41.2 Luật TCTD 2024</p>
Điều 50	<p>Sửa đổi các trường hợp về miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, thành viên BKS, Tổng giám đốc của Ngân hàng</p> <p>Điều 50. Miễn nhiệm, bãi nhiệm</p> <p>50.1 Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị; Trưởng ban, thành viên Ban kiểm soát; Tổng giám đốc của</p>	<p>Chủ tịch, thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc</p>	<p>- Đề phù hợp với Điều 46.1 Luật TCTD 2024</p>
Khoản 50.1	<p>50.1 Trưởng trường hợp đương nhiên mất tư cách quy định tại Điều 44 Điều lệ này, Chủ tịch, thành viên khác</p>	<p>Điều 45. Miễn nhiệm, bãi nhiệm</p> <p>45.1 Trừ trường hợp đương nhiên mất tư cách quy định tại Điều 44 Điều lệ này, Chủ tịch, thành viên khác</p>	

Điều khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung Điều lệ hiện hành	Nội dung Điều lệ đề xuất sửa đổi, bổ sung	Lý do đề xuất sửa đổi, bổ sung
	<p>Ngân hàng bị miễn nhiệm, bãi nhiệm khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a. Bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự, khả năng nhận thức hoặc làm chủ hành vi;</p> <p>b. Có đơn xin từ chức gửi Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát của Ngân hàng;</p> <p>c. Không tham gia hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát trong 06 (sáu) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;</p> <p>d. Không bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 48 của Điều lệ này;</p> <p>e. Thành viên độc lập của Hội đồng quản trị không bảo đảm yêu cầu về tính độc lập.</p> <p>f. Khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền bầu, bổ nhiệm xét thấy cần thiết;</p> <p>g. Bị cơ quan quản lý nhà nước xác định là vi phạm nghiêm trọng các quy định tại Điều 55, 57, 58 Điều lệ này;</p> <p>h. Khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định là vi phạm các quy định của Điều lệ này và/hoặc các quy định của pháp luật trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao gây thiệt hại cho Ngân hàng;</p> <p>i. Không thực hiện quyền, nghĩa vụ một cách trung thực, cân trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm vì lợi ích hợp pháp tối đa của Ngân hàng, cổ đông;</p> <p>j. Không trung thành với lợi ích của Ngân hàng thông qua việc thực hiện một/nhiều hành vi (bao gồm nhưng không giới hạn) như: sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Ngân hàng, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Ngân hàng để thu lợi</p>	<p>của Hội đồng quản trị; Trưởng ban, thành viên khác của Ban kiểm soát; Tổng giám đốc của Ngân hàng bị miễn nhiệm, bãi nhiệm khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a. Miễn nhiệm khi có đơn xin từ chức gửi Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát của tổ chức tin dụng;</p> <p>b. Bãi nhiệm khi không tham gia hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;</p> <p>c. Bãi nhiệm khi không bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 48 của Điều lệ này;</p> <p>d. Bãi nhiệm khi thành viên độc lập Hội đồng quản trị không đáp ứng quy định tại khoản 42.3 Điều 42 và khoản 43.2 Điều 43 Điều lệ này;</p> <p>e. Không trung thành với lợi ích của Ngân hàng thông qua việc thực hiện một/nhiều hành vi (bao gồm nhưng không giới hạn) như: sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Ngân hàng, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Ngân hàng để thu lợi cá nhân hoặc để phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác làm tổn hại tới lợi ích của Ngân hàng, cổ đông;</p> <p>f. Có hành vi gây khó khăn, cản trở hoặc bất kỳ hành vi khác có tính chất tương tự làm ảnh hưởng đến sự hoạt động thông suốt và/tiến độ của công tác quản trị, điều hành của Ngân hàng (bao gồm nhưng không giới hạn các hành vi như cố tình không tham gia cuộc họp Hội đồng quản trị dù được triệu tập hợp lệ/từ chối ký Biên bản họp mà không có lý do chính đáng/không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ công việc do Hội đồng</p>	<p>- Bổ điểm f do nội dung không rõ</p> <p>- Bổ điểm h, i, m do nội dung có phần trùng lặp với điểm j và không có tiêu chí định lượng cụ thể (về mức độ vi phạm, gây thiệt hại...) để xác định hành vi; hành vi cạnh tranh bất hợp pháp (cạnh tranh không lành mạnh) là hành vi giữa các doanh nghiệp.</p>

Điều khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung Điều lệ hiện hành	Nội dung Điều lệ đề xuất sửa đổi, bổ sung	Lý do đề xuất sửa đổi, bổ sung
	<p>cá nhân hoặc để phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác làm tổn hại tới lợi ích của Ngân hàng, cổ đông.</p> <p>k. Có hành vi gây khó khăn, cản trở hoặc bất kỳ hành vi khác có tính chất tương tự làm ảnh hưởng đến sự hoạt động thông suốt và/tiến độ của công tác quản trị, điều hành của Ngân hàng (bao gồm nhưng không giới hạn các hành vi như có tình không tham gia cuộc họp Hội đồng Quản trị dù được triệu tập hợp lệ/từ chối ký Biên bản họp mà không có lý do chính đáng/không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ công việc do Hội đồng Quản trị phân công, giao nhiệm vụ/gây chia rẽ, mất đoàn kết nội bộ...) và/hoặc có hành vi/phát sinh các sự kiện gây mất, làm ảnh hưởng đến uy tín, hình ảnh thương hiệu của Ngân hàng.</p>	<p>quản trị phân công, giao nhiệm vụ/gây chia rẽ, mất đoàn kết nội bộ...) và/hoặc có hành vi/phát sinh các sự kiện gây mất, làm ảnh hưởng đến uy tín, hình ảnh thương hiệu của Ngân hàng.</p> <p>g. Không thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Ngân hàng về quyền lợi của mình tại tổ chức khác, giao dịch với tổ chức, cá nhân khác có thể gây xung đột với lợi ích của Ngân hàng;</p> <p>h. Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm khác theo quy định pháp luật.</p>	
	<p>l. Không thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Ngân hàng về quyền lợi của mình tại tổ chức khác, giao dịch với tổ chức, cá nhân khác có thể gây xung đột với lợi ích của Ngân hàng;</p> <p>m. Có hành vi can thiệp bất hợp pháp với Ngân hàng hoặc tạo điều kiện cho bên thứ ba gây tổn hại lợi ích của Ngân hàng.</p> <p>n. Các trường hợp khác theo quy định pháp luật.</p>		
Điều 53	<p>- Bổ sung trách nhiệm của thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và các chức danh tương đương về cung cấp thông tin người có liên quan là cá nhân</p> <p>- Bổ sung trách nhiệm cung cấp thông tin của cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên của Ngân hàng</p>		
Khoản 53.1	<p>Điều 53. Công khai các lợi ích có liên quan</p> <p>53.1 Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc và</p>	<p>Điều 48. Cung cấp, công bố công khai thông tin</p> <p>48.1 Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc và các chức danh tương đương khác của Ngân hàng</p>	<p>Đề phù hợp với Điều 49.1 Luật TCTD 2024</p>

Điều khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung Điều lệ hiện hành	Nội dung Điều lệ đề xuất sửa đổi, bổ sung	Lý do đề xuất sửa đổi, bổ sung
	<p>các chức danh tương đương khác của Ngân hàng phải công khai cho Ngân hàng các thông tin về các lợi ích liên quan của mình, bao gồm¹:</p> <p>a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế mà mình và người có liên quan đứng tên sở hữu phần vốn góp, cổ phần hoặc ủy quyền, ủy thác cho cá nhân, tổ chức khác đứng tên từ 5% vốn điều lệ trở lên;</p> <p>b. Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp mà mình và người có liên quan đang là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc);</p>	<p>phải cung cấp cho Ngân hàng các thông tin sau đây:</p> <p>a. Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác mà mình hoặc mình và người có liên quan đứng tên sở hữu phần vốn góp, cổ phần từ 05% vốn điều lệ trở lên, bao gồm cả phần vốn góp, cổ phần ủy quyền, ủy thác cho cá nhân, tổ chức khác đứng tên;</p> <p>b. Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp mà mình và người có liên quan là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc);</p> <p>c. Thông tin về người có liên quan là cá nhân, bao gồm: họ và tên; số định danh cá nhân; quốc tịch, số hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp đối với người nước ngoài; mối quan hệ với người cung cấp thông tin;</p> <p>d. Thông tin về người có liên quan là tổ chức, bao gồm: tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ pháp lý tương đương; người đại diện theo pháp luật, mối quan hệ với người cung cấp thông tin.</p>	
Không quy định		<p>48.2 <i>Có đồng sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên</i> của Ngân hàng phải cung cấp cho Ngân hàng các thông tin sau đây:</p> <p>a. Họ và tên; số định danh cá nhân; quốc tịch, số hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp của cổ đông là người nước ngoài; số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp</p>	Đề phù hợp với Điều 49.2 Luật TCTD 2024

¹ Khoản 1 Điều 39 Luật các tổ chức tín dụng

Điều khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung Điều lệ hiện hành	Nội dung Điều lệ đề xuất sửa đổi, bổ sung	Lý do đề xuất sửa đổi, bổ sung
		<p>hoặc giấy tờ pháp lý tương đương của cổ đông là tổ chức; ngày cấp, nơi cấp của giấy tờ này;</p> <p>b. Thông tin về người có liên quan theo quy định tại điểm c và điểm d khoản 53.1 Điều này:</p> <p>c. Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phần của mình tại Ngân hàng;</p> <p>d. Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phần của người có liên quan của mình tại Ngân hàng.</p>	
Điều 56	Bổ sung quy định về quyền, nghĩa vụ chung của người quản lý, người điều hành Ngân hàng	51.9 Chịu trách nhiệm trong việc chấp hành các quy định hạn chế để bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng của Ngân hàng theo quy định của Luật Các TCTD.	Đề phù hợp với Điều 48.4 Luật TCTD 2024
	Không quy định		
	Không quy định	51.10 Trong phạm vi quyền, nghĩa vụ được giao, có trách nhiệm thực hiện yêu cầu bằng văn bản của Ngân hàng Nhà nước đối với các nội dung thuộc thẩm quyền của Ngân hàng Nhà nước. Thực hiện khuyến nghị, cảnh báo rủi ro và an toàn hoạt động, cảnh báo nguy cơ dẫn đến vi phạm pháp luật về tiền tệ và ngân hàng; kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra.	Đề phù hợp với Điều 48.10 Luật TCTD 2024
Điều 59	Sửa đổi, bổ sung quy định về thành phần Hội đồng quản trị		
Khoản 59.3	59.3 Hội đồng quản trị phải có không ít hơn 05 (năm) thành viên và không quá 11 (mười một) thành viên, trong đó phải đảm bảo có ít nhất 01 (một) thành viên độc lập. Hội đồng quản trị phải có ít nhất 1/2 (một phần hai) tổng số thành viên Hội đồng quản trị là thành viên độc lập và thành viên không điều hành;	54.3 Hội đồng quản trị có tối thiểu 05 thành viên và không quá 11 thành viên. Số lượng thành viên của từng nhiệm kỳ do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Hội đồng quản trị phải có tối thiểu 02 thành viên độc lập, hai phần ba tổng số thành viên phải là thành viên độc lập và thành viên không phải là người điều hành Ngân hàng.	Đề phù hợp với Điều 69.1, Điều 50.2 Luật TCTD 2024
Khoản 59.4	59.4 Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản	Trưởng hợp Hội đồng quản trị có số thành viên ít hơn số thành viên tối thiểu theo quy định tại khoản này,	

Điều khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung Điều lệ hiện hành	Nội dung Điều lệ đề xuất sửa đổi, bổ sung	Lý do đề xuất sửa đổi, bổ sung
	<p>trị trong trường hợp sau đây:</p> <p>a. Số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá 1/3 (một phần ba). Trường hợp này, Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba.</p> <p>b. Số lượng thành viên độc lập Hội đồng quản trị giảm xuống, không bảo đảm tỷ lệ theo quy định tại khoản 59.3 Điều này;</p> <p>c. Trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này, Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên mới thay thế thành viên Hội đồng quản trị đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm tại cuộc họp gần nhất.</p>	<p>trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày không đủ số thành viên tối thiểu, Ngân hàng phải bầu bổ sung, bảo đảm số thành viên tối thiểu, trừ trường hợp Ngân hàng bị đặt vào kiểm soát đặc biệt.</p>	
Điều 60	Sửa đổi, bổ sung quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của HĐQT		
Điểm khoản 60.1	<p>Lựa chọn tổ chức định giá chuyên nghiệp để định giá tài sản góp vốn không phải là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng theo quy định của pháp luật.</p>	<p>Không quy định</p>	<p>Đề phù hợp với Điều 70 Luật TCTD 2024 (bỏ quy định này)</p>
Điểm khoản 60.1	<p>Đề nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận các văn đề theo quy định của pháp luật.</p>	<p>Không quy định</p>	<p>Đề phù hợp với Điều 70 Luật TCTD 2024 (bỏ quy định này)</p> <p>Nhiệm vụ không cụ thể</p>
Điểm khoản 60.1	<p>Quản lý Ngân hàng theo quy định của pháp luật và Điều lệ này, và vì lợi ích của Ngân hàng, cổ đông, và người gửi tiền.</p>	<p>Không quy định</p>	
	<p>Không quy định</p>	<p>55.16 Thông qua họp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 10% vốn điều lệ trở lên của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất.</p>	<p>Đề phù hợp với Điều 70.10 Luật TCTD 2024</p>
	<p>Không quy định</p>	<p>55.17 Xây dựng, cập nhật, điều chỉnh phương án khác phục dự kiến trong trường hợp Ngân hàng được</p>	<p>Đề phù hợp với Điều 70.2, Điều</p>

Điều khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung Điều lệ hiện hành	Nội dung Điều lệ đề xuất sửa đổi, bổ sung	Lý do đề xuất sửa đổi, bổ sung
		can thiệp sớm trình ĐHĐCĐ thông qua và gửi NHNN theo quy định tại Điều 143 Luật các TCTD; Thông qua, gửi NHNN phương án khắc phục được xây dựng, cập nhật theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 158 Luật các TCTD trong trường hợp Ngân hàng được can thiệp sớm.	143.4.5, Điều 158.1, 2 Luật TCTD 2024
Điều 61	Bổ sung quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch HĐQT		
Khoản 61.2	Không quy định	k. Chi được ủy quyền cho một thành viên khác của Hội đồng quản trị thực hiện quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị trong thời gian vắng mặt hoặc không thể thực hiện nhiệm vụ.	Đề phù hợp với Điều 71.10 Luật TCTD 2024
Điều 62	Sửa đổi, bổ sung quyền, nghĩa vụ của thành viên HĐQT		
Khoản 62.5	Bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều lệ này	Không quy định	Đây làm thẩm quyền của HĐQT đã quy định tại điểm e khoản 60.1 Điều 60
Điều 62	Không quy định	57.10 Thành viên Hội đồng quản trị không được ủy quyền cho người khác tham dự cuộc họp Hội đồng quản trị đề quyết định nội dung quy định tại các điểm b, e, f, h, j, k, m, n, p, o, s tại khoản 60.1 Điều 60 Điều lệ này.	Đề phù hợp với Điều 72.5 Luật TCTD 2024
Điều 66	Sửa quy định về thành phần Ban kiểm soát, Bộ quy định “thành viên Ban kiểm soát chuyên trách”		
Khoản 66.3	Ban kiểm soát của Ngân hàng có ít nhất 03 (ba) thành viên, trong đó phải có hơn 1/2 (một phần hai) tổng số thành viên thường trú tại Việt Nam và là thành viên chuyên trách, không đồng thời đảm nhiệm chức vụ, công việc khác tại Ngân hàng hoặc doanh nghiệp khác. Ban kiểm soát bầu một thành viên làm Trưởng Ban.	66.2 Ban kiểm soát của Ngân hàng có tối thiểu 05 thành viên. Ban kiểm soát bầu một thành viên làm Trưởng Ban.	Đề phù hợp với Điều 51.2 Luật TCTD 2024

Điều khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung Điều lệ hiện hành	Nội dung Điều lệ đề xuất sửa đổi, bổ sung	Lý do đề xuất sửa đổi, bổ sung
Khoản 66.6	<p>Trường hợp số thành viên Ban kiểm soát không đủ 2/3 (hai phần ba) tổng số thành viên của nhiệm kỳ hoặc không đủ số thành viên tối thiểu theo quy định tại Điều lệ này và quy định của pháp luật thì trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày không đủ số lượng thành viên, Ngân hàng phải bổ sung đủ số lượng thành viên Ban kiểm soát.</p>	<p>66.5 Trường hợp Ban kiểm soát có số thành viên ít hơn số thành viên tối thiểu quy định tại khoản 66.1 Điều này, trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày không đủ số thành viên tối thiểu, Ngân hàng phải bầu bổ sung, bảo đảm số thành viên tối thiểu, trừ trường hợp Ngân hàng được kiểm soát đặc biệt.</p>	<p>Đề phù hợp với Điều 51.6 Luật TCTD 2024</p>
Khoản 66.7	<p>66.7 Thành viên Ban kiểm soát chuyên trách là thành viên Ban kiểm soát làm việc thường trực giữa các kỳ họp của Ban kiểm soát và chịu trách nhiệm về một hoặc một số nhiệm vụ do Ban kiểm soát phân công. Thành viên Ban kiểm soát chuyên trách không được đồng thời đảm nhận chức vụ, làm việc tại tổ chức tín dụng khác. Ban kiểm soát quy định cụ thể cơ chế làm việc và nhiệm vụ, trách nhiệm của từng thành viên Ban kiểm soát chuyên trách.</p>	<p>Không quy định</p>	<p>Luật TCTD 2024 bổ quy định về thành viên Ban kiểm soát chuyên trách</p>
Điều 94	<p>Bổ sung quy định chuyên tiếp, quy định thời điểm có hiệu lực của văn bản</p>		
Khoản 94.1, 94.2		<p>90.1 Điều lệ này được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 13 tháng 4 năm 2024 và có hiệu từ ngày 01/7/2024. 90.2 Điều lệ này thay thế Điều lệ đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 18/11/2023.</p>	
Khoản 94.3	<p>Không quy định</p>	<p>90.4 Người quản lý, người điều hành và chức danh khác của Ngân hàng được bầu, bổ nhiệm trước ngày Điều lệ này có hiệu lực mà không đáp ứng quy định tại các Điều 46, 47 và 48 của Điều lệ này được tiếp tục đảm nhiệm chức vụ đến hết nhiệm kỳ hoặc đến hết thời hạn được bầu, bổ nhiệm.</p>	<p>Đề phù hợp với Điều 210.8 Luật TCTD 2024</p>

Điều khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung Điều lệ hiện hành	Nội dung Điều lệ đề xuất sửa đổi, bổ sung	Lý do đề xuất sửa đổi, bổ sung
		<p>Hội đồng quản trị của Ngân hàng được bầu trước ngày Điều lệ này có hiệu lực mà không đáp ứng quy định tại khoản 59.3 và 59.5 Điều 59 Điều lệ này được tiếp tục hoạt động đến hết nhiệm kỳ Hội đồng quản trị.</p> <p>Đến ngày Điều lệ này có hiệu lực, Ban kiểm soát của Ngân hàng có số lượng thành viên chưa tuân thủ quy định tại khoản 66.3 Điều 66 Điều lệ này được tiếp tục duy trì số lượng thành viên Ban kiểm soát cho đến hết nhiệm kỳ của Ban kiểm soát, thành viên Ban kiểm soát, trừ trường hợp Ngân hàng bầu, bổ nhiệm bổ sung, thay thế thành viên Ban kiểm soát.</p>	



QUY CHẾ QUẢN TRỊ NỘI BỘ NGÂN HÀNG

Mã số: QC.BM.026

Hà Nội, tháng 4/2024

MỤC LỤC

CHƯƠNG I	4
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	4
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh	4
Điều 2. Đối tượng áp dụng	4
Điều 3. Điều 3. Giải thích từ ngữ	4
Điều 4. Các nguyên tắc quản trị cơ bản	4
Điều 5. Cơ cấu tổ chức quản lý của Ngân hàng	4
CHƯƠNG II	5
HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG	5
Điều 6. Vai trò, nhiệm vụ, quyền hạn của Đại hội đồng cổ đông	5
Điều 7. Trình tự, thủ tục họp Đại hội cổ đông thông qua nghị quyết bằng hình thức biểu quyết	5
Điều 8. Trình tự, thủ tục thông qua quyết định Đại hội đồng cổ đông bằng hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản, hội nghị trực tuyến và các hình thức khác	6
CHƯƠNG III	6
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	6
Điều 9. Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị	6
Điều 10. Cuộc họp Hội đồng quản trị	7
Điều 11. Thông qua nghị quyết của Hội đồng quản trị	7
Điều 12. Thành lập và hoạt động của các Ủy ban/Hội đồng thuộc Hội đồng quản trị	7
CHƯƠNG IV	8
BAN KIỂM SOÁT	8
Điều 13. Ban kiểm soát, thành viên Ban kiểm soát	8
CHƯƠNG V	8
NGƯỜI ĐIỀU HÀNH NGÂN HÀNG	8
Điều 14. Người điều hành Ngân hàng	8
Điều 15. Việc bổ nhiệm Người điều hành Ngân hàng	8
CHƯƠNG VI	8
PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG GIỮA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC	8
Điều 16. Nguyên tắc phối hợp	8
Điều 17. Phối hợp hoạt động giữa Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	9
Điều 18. Phối hợp hoạt động giữa Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc	9
Điều 19. Phối hợp hoạt động giữa Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	9
ĐÁNH GIÁ HÀNG NĂM ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KHEN THƯỞNG VÀ KỶ LUẬT ĐỐI VỚI THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁC NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC CỦA NGÂN HÀNG	9
Điều 20. Phương thức đánh giá hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và các Người điều hành khác	9
Điều 21. Tiêu chí đánh giá hoạt động	10
Điều 22. Khen thưởng	10
Điều 23. Kỷ luật	10

CHƯƠNG VIII	10
Điều 24. Người phụ trách quản trị Ngân hàng	10
Điều 25. Các tiêu chuẩn đối với Người phụ trách quản trị Ngân hàng	10
Điều 26. Quyền và nghĩa vụ của Người phụ trách quản trị Ngân hàng	10
CHƯƠNG IX	11
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH	11
Điều 27. Điều khoản thi hành	11

**QUY CHẾ
QUẢN TRỊ NỘI BỘ NGÂN HÀNG**

**CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về quản trị nội bộ Ngân hàng TMCP Quốc dân.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này được áp dụng đối với các bộ phận thuộc cơ cấu quản lý của Ngân hàng TMCP Quốc Dân gồm Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và các cá nhân, đơn vị khác có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

- 3.1. Ngân hàng Nhà nước (NHNN) là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- 3.2. Ngân hàng/NCB: Là Ngân hàng TMCP Quốc Dân.
- 3.3. Người quản lý Ngân hàng bao gồm Chủ tịch HĐQT, thành viên HĐQT, Tổng giám đốc và các chức danh quản lý khác theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng.
- 3.4. Người điều hành Ngân hàng bao gồm Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc Chi nhánh và các chức danh tương đương khác theo quy định/quyết định của Hội đồng quản trị trong từng thời kỳ.
- 3.5. Người phụ trách quản trị Ngân hàng là người có trách nhiệm và quyền hạn được quy định tại Điều 26 Quy chế này.
- 3.6. Các từ ngữ khác trong Quy chế này được hiểu như giải thích tại Điều lệ Ngân hàng.

Điều 4. Các nguyên tắc quản trị cơ bản

- 4.1. Tuân thủ các quy định có liên quan của pháp luật, Điều lệ Ngân hàng.
- 4.2. Đảm bảo cơ chế quản trị, điều hành Ngân hàng hiệu quả, phù hợp với chuẩn mực, thông lệ quốc tế.
- 4.3. Đảm bảo quyền lợi của cổ đông và những người có liên quan.
- 4.4. Đảm bảo đối xử công bằng giữa các cổ đông.
- 4.5. Công khai minh bạch mọi hoạt động của Ngân hàng.

Điều 5. Cơ cấu tổ chức quản lý của Ngân hàng

Cơ cấu tổ chức quản lý của Ngân hàng gồm có:

- 5.1. Đại hội đồng cổ đông;
- 5.2. Hội đồng quản trị;
- 5.3. Ban kiểm soát;
- 5.4. Tổng Giám đốc.

CHƯƠNG II

HỢP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 6. Vai trò, nhiệm vụ, quyền hạn của Đại hội đồng cổ đông

- 6.1. Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyết định cao nhất của Ngân hàng, bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết của Ngân hàng.
- 6.2. Đại hội đồng cổ đông thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng và quy định của pháp luật.

Điều 7. Trình tự, thủ tục họp Đại hội cổ đông thông qua nghị quyết bằng hình thức biểu quyết

- 7.1. Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông
Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên hoặc bất thường.
- 7.2. Lập danh sách cổ đông có quyền dự họp
Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập dựa trên Sổ đăng ký cổ đông của Ngân hàng. Danh sách cổ đông có quyền dự họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông được lập không quá 10 ngày trước ngày gửi giấy mời họp Đại hội đồng cổ đông.
- 7.3. Thông báo về việc chốt danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông
Việc lập danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải được công bố thông tin tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng.
- 7.4. Thông báo triệu tập Đại hội đồng cổ đông
 - a. Thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông được gửi đến tất cả cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 21 ngày trước ngày khai mạc (tính từ ngày thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ). Nội dung và phương thức gửi thông báo mời họp quy định tại Điều lệ Ngân hàng;
 - b. Tài liệu kèm theo thông báo mời họp được gửi và/hoặc đăng tải trên trang thông tin điện tử theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng.
- 7.5. Chương trình, nội dung họp Đại hội đồng cổ đông
 - a. Chương trình và nội dung họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;
 - b. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 05% tổng số cổ phần phổ thông của Ngân hàng có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị này phải đảm bảo tuân thủ quy định phải Điều lệ Ngân hàng và được chính thức bổ sung vào Chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận;
 - c. Chi Đại hội đồng cổ đông mới có quyền quyết định thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp.
- 7.6. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông
Cổ đông là cá nhân, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức trực tiếp hoặc ủy quyền cho người khác tham dự họp Đại hội đồng cổ đông. Việc ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông thực hiện theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng.
- 7.7. Cách thức đăng ký tham dự Đại hội đồng cổ đông
Cổ đông và người được ủy quyền dự họp xác nhận việc tham dự họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng.
Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc được đăng ký

và có quyền biểu quyết ngay sau khi đăng ký.

7.8. Điều kiện tiến hành

- a. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông và/hoặc người được ủy quyền hợp pháp dự họp đại diện trên 50% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.
- b. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại điểm a khoản này thì triệu tập cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ hai, lần thứ ba theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng.

7.9. Hình thức thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến.

7.10. Thông báo kết quả kiểm phiếu

Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.

7.11. Lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

- a. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được ghi biên bản. Việc lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thực hiện theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng.
- b. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông được làm xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp.
- c. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông được gửi đến tất cả các cổ đông trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp hoặc đăng tải trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng.

7.12. Công bố nghị quyết Đại hội đồng cổ đông

Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phải được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng hoặc thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được thông qua.

Điều 8. Trình tự, thủ tục thông qua quyết định Đại hội đồng cổ đông bằng hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản, hội nghị trực tuyến và các hình thức khác

- 8.1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản, hội nghị trực tuyến hoặc hình thức khác để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của Ngân hàng, trừ trường hợp phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng.
- 8.2. Trình tự, thủ tục lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông thực hiện theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng.
- 8.3. Trình tự, thủ tục thông qua quyết định Đại hội đồng cổ đông bằng hình thức hội nghị trực tuyến và các hình thức khác thực hiện theo quy định của pháp luật, Điều lệ Ngân hàng và quy định của Hội đồng quản trị.

**CHƯƠNG III
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Điều 9. Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị

- 9.1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản trị có toàn quyền nhân danh Ngân hàng để quyết định, thực hiện quyền, nghĩa vụ của Ngân hàng, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.
- 9.2. Hội đồng quản trị thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng, Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị.
- 9.3. Nhiệm kỳ, số lượng, tiêu chuẩn, điều kiện, đề cử, ứng cử, bầu, bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị thực hiện theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng, Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị.

Điều 10. Cuộc họp Hội đồng quản trị

- 10.1. Hội đồng quản trị họp ít nhất mỗi quý một lần và có thể họp định kỳ hoặc bất thường. Hội đồng quản trị có thể họp tại trụ sở chính của Ngân hàng hoặc ở nơi khác do Hội đồng quản trị quyết định.
- 10.2. Trình tự, thủ tục tổ chức họp Hội đồng quản trị thực hiện theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng và Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị.
- 10.3. Cuộc họp Hội đồng quản trị được ghi biên bản. Việc lập biên bản họp Hội đồng quản trị thực hiện theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng và Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị.
- 10.4. Trưởng Ban kiểm soát có quyền dự các cuộc họp của HĐQT, có quyền phát biểu ý kiến nhưng không được biểu quyết.
- 10.5. Việc ủy quyền tham dự họp và biểu quyết của thành viên HĐQT thực hiện theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng, Quy chế tổ chức và hoạt động của HĐQT.
- 10.6. Trừ trường hợp không được ủy quyền tham dự họp quy định tại Điều lệ Ngân hàng, thành viên HĐQT có quyền ủy quyền biểu quyết cho một thành viên HĐQT khác hoặc gửi ý kiến biểu quyết bằng thư, fax, thư điện tử. Thành viên HĐQT cũng được ủy quyền cho người khác không phải là thành viên HĐQT dự họp nếu được đa số thành viên HĐQT chấp thuận. Người được ủy quyền phải cam kết bảo mật thông tin và thành viên HĐQT chấp thuận cho người được ủy quyền tham dự cuộc họp phải chịu trách nhiệm bảo mật thông tin nội dung họp đối với người được ủy quyền

Điều 11. Thông qua nghị quyết của Hội đồng quản trị

- 11.1. Hội đồng quản trị thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có một phiếu biểu quyết.
- 11.2. Quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số các thành viên Hội đồng quản trị dự họp có quyền biểu quyết bỏ phiếu tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc thành viên Hội đồng quản trị được Chủ tịch Hội đồng quản trị ủy quyền chủ tọa cuộc họp.
- 11.3. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền lợi liên quan tới vấn đề được đưa ra cuộc họp để Hội đồng quản trị quyết định không được tham gia biểu quyết đối với vấn đề đó, đồng thời cũng không được nhận ủy quyền của thành viên Hội đồng quản trị khác để tham gia biểu quyết vấn đề đó.

Điều 12. Thành lập và hoạt động của các Ủy ban/Hội đồng thuộc Hội đồng quản trị

- 12.1. Hội đồng quản trị có thể thành lập các Ủy ban/Hội đồng để giúp Hội đồng quản trị thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, trong đó phải có Ủy ban Quản lý rủi ro và Ủy ban Nhân sự.
- 12.2. Việc quy định quy chế làm việc và chức năng, nhiệm vụ của các Ủy ban/Hội đồng thực hiện

theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng và Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị.

CHƯƠNG IV BAN KIỂM SOÁT

Điều 13. Ban kiểm soát, thành viên Ban kiểm soát

- 13.1. Ban kiểm soát thực hiện việc giám sát, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật, quy định nội bộ, Điều lệ và nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.
- 13.2. Ban kiểm soát thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng, Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban kiểm soát và quy định của pháp luật có liên quan.
- 13.3. Nhiệm kỳ, số lượng, tiêu chuẩn, điều kiện, đề cử, ứng cử, bầu, bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban kiểm soát thực hiện theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng và Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban kiểm soát.

CHƯƠNG V NGƯỜI ĐIỀU HÀNH NGÂN HÀNG

Điều 14. Người điều hành Ngân hàng

- 14.1. Tổng Giám đốc là người điều hành cao nhất của Ngân hàng, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.
- 14.2. Tổng Giám đốc thực hiện quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng và quy định của pháp luật có liên quan.
- 14.3. Nhiệm kỳ, số lượng, tiêu chuẩn, điều kiện bầu, bổ nhiệm, miễn nhiệm Tổng giám đốc thực hiện theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng.
- 14.4. Tiêu chuẩn, điều kiện đối với Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc Chi nhánh và các chức danh tương đương thực hiện theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng.

Điều 15. Việc bổ nhiệm Người điều hành Ngân hàng

- 15.1. Việc bổ nhiệm Người điều hành Ngân hàng được thực hiện theo quy định nội bộ của Hội đồng quản trị.
- 15.2. Hội đồng quản trị bổ nhiệm một trong số các thành viên Hội đồng quản trị làm Tổng Giám đốc hoặc thuê Tổng Giám đốc.
- 15.3. Danh sách dự kiến người được bổ nhiệm Tổng Giám đốc phải được NHNN chấp thuận bằng văn bản trước khi bổ nhiệm chức danh này. Người được bổ nhiệm làm Tổng giám đốc phải thuộc danh sách đã được NHNN chấp thuận.

CHƯƠNG VI PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG GIỮA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Điều 16. Nguyên tắc phối hợp

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc phối hợp hoạt động theo các nguyên tắc sau:

- 16.1 Luôn vì lợi ích chung của Ngân hàng;

- 16.2 Tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của pháp luật có liên quan và của Ngân hàng;
- 16.3 Làm việc với tinh thần trách nhiệm cao nhất, trung thực, hợp tác và thường xuyên trao đổi cùng nhau tháo gỡ vướng mắc, khó khăn (nếu có).
- 16.4 Đảm bảo thực hiện giám sát của quản lý cấp cao đối với kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro, đánh giá nội bộ về mức đủ vốn, kiểm toán nội bộ và cơ chế trao đổi thông tin, cơ chế phối hợp theo quy định của Luật các TCTD và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 17. Phối hợp hoạt động giữa Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

- 17.1. Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị và tài liệu kèm theo; nghị quyết, quyết định và biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; Báo cáo của Tổng Giám đốc trình Hội đồng quản trị hoặc tài liệu khác do Ngân hàng phát hành phải được gửi đến cho các thành viên Ban kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị.
- 17.2. Hội đồng quản trị thực hiện các kiến nghị của Ban kiểm soát đối với Hội đồng quản trị tại báo cáo kết quả kiểm toán nội bộ (nếu có) và thông báo cho Ban kiểm soát về kết quả thực hiện kiến nghị.

Điều 18. Phối hợp hoạt động giữa Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị ban hành các nghị quyết đề Tổng Giám đốc và bộ máy điều hành thực hiện. Hội đồng quản trị kiểm tra, giám sát thực hiện các nghị quyết.

Điều 19. Phối hợp hoạt động giữa Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Tổng Giám đốc chịu sự giám sát của Ban kiểm soát trong hoạt động điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Ngân hàng.

CHƯƠNG VII

**ĐÁNH GIÁ HÀNG NĂM ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KHEN THƯỞNG VÀ
KỶ LUẬT ĐỐI VỚI THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN
BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁC NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC
CỦA NGÂN HÀNG**

Điều 20. Phương thức đánh giá hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và các Người điều hành khác

- 20.1. Tùy thuộc vào quyết định của Hội đồng quản trị, việc đánh giá hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và các Người điều hành khác có thể được thực hiện theo một hoặc một số cách thức sau đây:
 - a) Tự nhận xét đánh giá;
 - b) Đánh giá hoạt động định kỳ 06 tháng;
 - c) Đánh giá hoạt động hàng năm được tiến hành vào dịp cuối năm;
 - d) Tổ chức lấy phiếu thăm dò, tín nhiệm đột xuất;
 - e) Cách thức khác do Hội đồng quản trị lựa chọn vào từng thời điểm.
- 20.2. Hội đồng quản trị sẽ tiến hành đánh giá hoạt động của các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và Người điều hành khác do Hội đồng quản trị bầu, bổ nhiệm.
- 20.3. Ban kiểm soát sẽ tiến hành đánh giá hoạt động của thành viên Ban kiểm soát.

Điều 21. Tiêu chí đánh giá hoạt động

Tiêu chí đánh giá hoạt động của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và Người điều hành khác bao gồm:

- 21.1. Kết quả thực hiện công việc được giao bao gồm mức độ hoàn thành, khối lượng, chất lượng, hiệu quả công việc của cá nhân và sự phát triển, kết quả hoạt động của đơn vị;
- 21.2. Phẩm chất đạo đức, lối sống, nhận thức, tư tưởng, việc tuân thủ và chấp hành Điều lệ của Ngân hàng, chủ trương, chính sách của Ngân hàng và quy định của pháp luật;
- 21.3. Tinh thần học tập nâng cao trình độ, tính trung thực, cầu thị trong công tác, ý thức tổ chức, kỷ luật, tinh thần trách nhiệm trong công việc được giao và vị trí đang đảm nhiệm;
- 21.4. Khả năng quản lý, phong cách, thái độ trong quản lý công việc;
- 21.5. Đoàn kết, phối hợp trong đơn vị với các đơn vị khác và mức độ tin nhiệm với nhân viên.

Điều 22. Khen thưởng

- 22.1. Các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và Người điều hành khác có thành tích trong việc quản trị, điều hành Ngân hàng và các nhiệm vụ khác được giao sẽ được xem xét, khen thưởng theo quy định của pháp luật và Ngân hàng.
- 22.2. Các hình thức khen thưởng, tiêu chuẩn cụ thể về hình thức khen thưởng, trình tự, thủ tục khen thưởng sẽ được thực hiện theo Quy định thi đua khen thưởng của Ngân hàng tại từng thời kỳ.

Điều 23. Kỷ luật

- 23.1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và Người điều hành khác trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình mà vi phạm quy định có liên quan của pháp luật, Điều lệ của Ngân hàng, tùy theo tính chất, mức độ và hậu quả của hành vi vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật theo quy định của pháp luật và quy định của Ngân hàng.
- 23.2. Nguyên tắc xử lý vi phạm kỷ luật, các hình thức xử lý vi phạm kỷ luật, trình tự, thủ tục xử lý vi phạm kỷ luật sẽ được thực hiện theo Quy định khen thưởng, kỷ luật của Ngân hàng tại từng thời kỳ.

CHƯƠNG VIII
NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG

Điều 24. Người phụ trách quản trị Ngân hàng

Hội đồng quản trị bổ nhiệm ít nhất 01 người phụ trách quản trị Ngân hàng để hỗ trợ công tác quản trị Ngân hàng.

Điều 25. Các tiêu chuẩn đối với Người phụ trách quản trị Ngân hàng

- 25.1. Có hiểu biết pháp luật.
- 25.2. Không được đồng thời làm việc cho công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Ngân hàng.
- 25.3. Các tiêu chuẩn khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ của Ngân hàng và quyết định của Hội đồng quản trị.

Điều 26. Quyền và nghĩa vụ của Người phụ trách quản trị Ngân hàng

- 26.1. Tư vấn Hội đồng quản trị trong việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định và các công

việc liên quan giữa Ngân hàng và cổ đông.

- 26.2. Chuẩn bị các cuộc họp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.
- 26.3. Tư vấn về thủ tục các cuộc họp.
- 26.4. Tham dự các cuộc họp.
- 26.5. Tư vấn thủ tục lập các nghị quyết của Hội đồng quản trị phù hợp với luật pháp.
- 26.6. Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng quản trị và các thông tin khác cho thành viên Hội đồng quản trị và thành viên Ban kiểm soát.
- 26.7. Giám sát và báo cáo Hội đồng quản trị về hoạt động công bố thông tin của Ngân hàng.
- 26.8. Là đầu mối liên lạc với các bên có quyền lợi liên quan.
- 26.9. Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ Ngân hàng.
- 26.10. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Ngân hàng.

CHƯƠNG IX ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 27. Điều khoản thi hành

- 27.1. Quy chế này được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 13 tháng 4 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 01/7/2024.
- 27.2. Quy chế này thay thế Quy chế quản trị nội bộ ngân hàng, mã số QC.BM.026 ban hành ngày 8/4/2023.
- 27.3. Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế này do HĐQT quyết định và phải được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.
- 27.4. Các nội dung về quản trị nội bộ của Ngân hàng chưa được quy định tại Quy chế này thì áp dụng quy định tại Điều lệ Ngân hàng và quy định của pháp luật có liên quan. Trường hợp Quy chế này, Điều lệ Ngân hàng và các văn bản quy phạm pháp luật quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định tại Điều lệ Ngân hàng và các văn bản quy phạm pháp luật.
- 27.5. Các Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc các Khối/Trung tâm tại trụ sở chính, Giám đốc các Chi nhánh và các đơn vị, cá nhân có trách nhiệm thực hiện Quy chế này./.

Nơi nhận:

- Thành viên HĐQT, BKS;
- TGD, các PTGD;
- Khối/Trung tâm HO;
- Các Chi nhánh, Phòng giao dịch;
- Lưu: VT, VPHĐQT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

BÙI THỊ THANH HƯƠNG

**BẢN THUYẾT MINH NỘI DUNG CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
QUY CHẾ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Điều khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung Quy chế hiện hành	Nội dung Quy chế đề xuất sửa đổi, bổ sung	Lý do đề xuất sửa đổi, bổ sung
Chương I	<p>- Thay thế các quy định về “<i>Mục đích</i>”, “<i>Phạm vi áp dụng</i>”, “<i>Tài liệu tham chiếu</i>” bằng các quy định về <i>phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng</i> để làm rõ phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của Quy chế.</p> <p>- <i>Bổ sung</i> quy định về <i>vai trò, nguyên tắc hoạt động của HĐQT</i>.</p>		
	Không quy định	<p>Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Quy chế này quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Quốc dân (sau đây gọi là HĐQT).</p>	Làm rõ vai trò, nguyên tắc hoạt động, cơ chế thống qua quyết định của HĐQT
	Không quy định	<p>Điều 2. Đối tượng áp dụng 2.1. HĐQT, thành viên HĐQT. 2.2. Cá nhân, đơn vị thuộc cơ cấu tổ chức của Ngân hàng TMCP Quốc dân có liên quan đến tổ chức và hoạt động của HĐQT.</p>	
	Không quy định	<p>Điều 4. Vai trò, nguyên tắc hoạt động của HĐQT 4.1. HĐQT là cơ quan quản trị có toàn quyền nhân danh Ngân hàng để quyết định, thực hiện quyền, nghĩa vụ của Ngân hàng trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. 4.2. HĐQT làm việc theo nguyên tắc tập thể. Các thành viên của Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm cá nhân về phần việc của mình và cùng chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông, trước pháp luật về các nghị quyết, quyết định của HĐQT.</p>	

Điều khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung Quy chế hiện hành	Nội dung Quy chế đề xuất sửa đổi, bổ sung	Lý do đề xuất sửa đổi, bổ sung
Chương II	<p>- Sửa đổi quy định về số lượng, tiêu chuẩn, điều kiện thành viên HĐQT, thành viên HĐQT độc lập; trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ; trường hợp không đảm nhiệm chức vụ; Luật TCTD 2024</p>	<p>4.3. HĐQT thông qua quyết định thuộc thẩm quyền bằng biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.</p>	
Khoản 5.1 Điều 5	<p>5.1. Hội đồng quản trị phải có không ít hơn 05 (năm) thành viên và không quá 11 (mười một) thành viên, trong đó phải đảm bảo có ít nhất 01 (một) thành viên độc lập. Hội đồng quản trị phải có ít nhất 1/2 (một phần hai) tổng số thành viên Hội đồng quản trị là thành viên độc lập và thành viên không điều hành.</p>	<p>5.1. HĐQT có tối thiểu 05 thành viên và không quá 11 thành viên. Số lượng thành viên của từng nhiệm kỳ do Đại hội đồng cổ đông quyết định. HĐQT có tối thiểu 02 thành viên độc lập, hai phần ba tổng số thành viên phải là thành viên độc lập và thành viên không phải là người điều hành Ngân hàng.</p>	<p>Để phù hợp với Điều 69.1 Luật TCTD 2024</p>
Khoản 5.2 Điều 5	<p>5.2. Cá nhân và người có liên quan của cá nhân đó hoặc những người đại diện vốn góp của một cổ đông là tổ chức và người có liên quan của những người này được tham gia HĐQT, nhưng không được vượt quá 1/3 (một phần ba) tổng số Thành viên HĐQT của Ngân hàng, trừ trường hợp là người đại diện phần vốn góp của Nhà nước.</p>	<p>5.2. Cá nhân và người có liên quan của cá nhân đó hoặc những người đại diện phần vốn góp của một cổ đông là tổ chức và người có liên quan của những người này được tham gia HĐQT nhưng không được vượt quá 02 thành viên HĐQT trừ trường hợp là người đại diện phần vốn góp của Nhà nước, bên nhận chuyển giao bắt buộc.</p>	<p>Để phù hợp với Điều 69.3 Luật TCTD 2024</p>
Điều 6	<p>Một cá nhân chỉ được bầu làm thành viên độc lập Hội đồng quản trị của Ngân hàng không quá 02 (hai) nhiệm kỳ liên tục</p>	<p>Không quy định</p>	<p>Để phù hợp với Điều 69.2 Luật TCTD 2024</p>
Điều 8	<p>Điều 8. Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ Thành viên HĐQT của Ngân hàng:</p>	<p>Điều 8. Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ</p>	<p>Để phù hợp với Điều 41 Luật các TCTD 2024</p>

Điều khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung Quy chế hiện hành	Nội dung Quy chế đề xuất sửa đổi, bổ sung	Lý do đề xuất sửa đổi, bổ sung
	<p>8.2 Không được đồng thời là <i>người quản lý của tổ chức tín dụng khác</i>, trừ trường hợp tổ chức này là công ty con của Ngân hàng hoặc là thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng</p> <p>8.1. Không được đồng thời là thành viên Ban Kiểm soát của <i>Ngân hàng</i>.</p>	<p>8.2 Thành viên HĐQT không phải là thành viên độc lập không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây:</p> <p>a) Người điều hành Ngân hàng, trừ trường hợp là Tổng giám đốc của Ngân hàng;</p> <p>b) <i>Người quản lý, người điều hành tổ chức tín dụng khác, người quản lý doanh nghiệp khác</i>, trừ trường hợp là người quản lý, người điều hành công ty con hoặc của công ty mẹ của Ngân hàng hoặc trường hợp thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt;</p> <p>c) <i>Kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác.</i></p> <p>8.2. Thành viên độc lập Hội đồng quản trị của tổ chức tín dụng không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây:</p> <p>a) Người điều hành tổ chức tín dụng đó;</p> <p>b) <i>Người quản lý, người điều hành tổ chức tín dụng khác; người quản lý trên 02 doanh nghiệp khác;</i></p> <p>c) <i>Kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác.</i></p> <p>8.4. Thành viên HĐQT không được đồng thời là thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng</p>	
Điều 10 Khoản 10.4 Điều 10	<p>Sửa đổi điều kiện với thành viên độc lập HĐQT</p> <p>10.4. Không trực tiếp, gián tiếp sở hữu hoặc đại diện sở hữu từ 1% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng; không cùng người</p>	<p>10.4. <i>Không đại diện sở hữu cổ phần của Ngân hàng;</i> không cùng với người có liên quan sở hữu trực tiếp, gián tiếp từ 01% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng.</p>	<p>Đề phù hợp với Điều 41 Luật các TCTD 2024</p>

Điều khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung Quy chế hiện hành	Nội dung Quy chế đề xuất sửa đổi, bổ sung	Lý do đề xuất sửa đổi, bổ sung
Điều 12	có liên quan sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng.		
Điều 12	Bổ một số trường hợp về miễn nhiệm, bãi nhiệm		
Điểm f khoản 12.1	f) Không thực hiện quyền, nghĩa vụ một cách trung thực, cân trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm vì lợi ích hợp pháp tối đa của Ngân hàng, cổ đông.	Không quy định	Tiêu chí xác định hành vi không rõ ràng, không cụ thể
Điểm j khoản 12.1	j) Có hành vi cạnh tranh bất hợp pháp với Ngân hàng hoặc tạo điều kiện cho bên thứ ba gây tổn hại lợi ích của Ngân hàng.	Không quy định	Không có tiêu chí xác định tổn hại đến mức nào; hành vi cạnh tranh bất hợp pháp (cạnh tranh không lành mạnh) là hành vi giữa các doanh nghiệp.
	k) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Ngân hàng	Không quy định	Quy định quá rộng, không phù hợp với Luật TCTD 2024
Điều 13	Bổ trường hợp đình chỉ thành viên HĐQT theo quyết định của cơ quan bảo vệ pháp luật		
Khoản 13.3	13.3. Chủ tịch và các thành viên HĐQT có thể bị đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực thi nhiệm vụ, quyền hạn theo quyết định của cơ quan bảo vệ pháp luật.	Không quy định	Không phù hợp với Điều 47 Luật TCTD 2024 Không có quy định cơ quan bảo vệ pháp luật gồm những cơ quan nào.
Chương III	Sửa đổi, bổ sung quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của HĐQT; quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch, thành viên HĐQT		
Điều 19			

Điều khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung Quy chế hiện hành	Nội dung Quy chế đề xuất sửa đổi, bổ sung	Lý do đề xuất sửa đổi, bổ sung
Khoản 19.17	19.17. Lựa chọn tổ chức định giá chuyên nghiệp để định giá tài sản góp vốn không phải là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng theo quy định của pháp luật.	Không quy định	Luật TCTD 2024 bổ nhiệm vụ này
Khoản 19.18	19.18. Đề nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận các vấn đề theo quy định của pháp luật.	Không quy định	Luật TCTD 2024 bổ nhiệm vụ này
Điều 19	Không quy định	19.17. Thông qua hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 10% vốn điều lệ trở lên của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất.	Bổ sung để phù hợp với Điều 70.10 Luật TCTD 2024
Điều 19	Không quy định	19.18. Ban hành, sửa đổi, bổ sung Chính sách quản lý rủi ro và giám sát việc thực thi các biện pháp phòng ngừa rủi ro của Ngân hàng.	Đề phù hợp với Điều 70.12 Luật TCTD 2024
Khoản 19.29	19.29. Quản lý Ngân hàng theo quy định của pháp luật và Điều lệ Ngân hàng, và vì lợi ích của Ngân hàng, cổ đông, và người gửi tiền.	Không quy định	Quy định nhiệm vụ không cụ thể
Khoản 19.30	19.30. Tuân thủ đúng các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, quy định của Điều lệ Ngân hàng và của pháp luật.	Không quy định	Quy định nhiệm vụ không cụ thể
Điều 21	Sửa đổi, bổ sung quyền, nghĩa vụ của thành viên HDQT	bổ sung quy định về trường hợp thành viên HDQT không được ủy quyền	HDQT không được ủy
Khoản 21.5	21.5. Không được cạnh tranh không lành mạnh với Ngân hàng hoặc tạo điều kiện cho bên thứ ba gây tổn hại lợi ích của Ngân hàng.	Không quy định	Nội dung không phù hợp vì cạnh tranh không lành mạnh là hành vi giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp

Điều khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung Quy chế hiện hành	Nội dung Quy chế đề xuất sửa đổi, bổ sung	Lý do đề xuất sửa đổi, bổ sung
Điều 21	Không quy định	21.8. Thành viên HĐQT không được ủy quyền cho người khác tham dự cuộc họp Hội đồng quản trị đề quyết định nội dung quy định tại các khoản 2, 5, 7, 9, 11, 12, 14, 16, 17, 18, 23 Điều 19 Quy chế này.	Bổ sung mới đề phù hợp với Điều 72.5 Luật các TCTD 2024
Điều 21	Không quy định	21.9. Trong phạm vi quyền, nghĩa vụ được giao, có trách nhiệm thực hiện yêu cầu bằng văn bản của Ngân hàng Nhà nước đối với các nội dung thuộc thẩm quyền của Ngân hàng Nhà nước. Thực hiện khuyến nghị, cảnh báo rủi ro và an toàn hoạt động, cảnh báo nguy cơ dẫn đến vi phạm pháp luật về tiền tệ và ngân hàng; kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra.	Đề phù hợp Điều 48.10 Luật TCTD 2024
Điều 22 Khoản 22.4	<p>Sửa các trường hợp triệu tập họp HĐQT</p> <p>22.4. Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp HĐQT khi có đề nghị của:</p> <p>a) Thành viên độc lập HĐQT hoặc ít nhất 02 (hai) thành viên HĐQT;</p> <p>b) Trưởng Ban kiểm soát hoặc đa số thành viên Ban kiểm soát;</p> <p>c) Tổng giám đốc hoặc ít nhất 05 (năm) người quản lý khác;</p> <p>d) Giám đốc Chi nhánh NHNN tỉnh, thành phố nơi Ngân hàng đặt trụ sở chính;</p> <p>e) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.</p>	<p>22.4. Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp HĐQT khi có đề nghị của:</p> <p>a) Thành viên HĐQT;</p> <p>b) Ban kiểm soát;</p> <p>c) Tổng giám đốc hoặc ít nhất 05 (năm) người quản lý khác;</p> <p>d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.</p>	<p>- Sửa điểm a đề phù hợp với Điều 72.3 Luật TCTD 2024;</p> <p>- Sửa điểm b đề phù hợp với Điều 157.3.a Luật Doanh nghiệp;</p> <p>- Bổ điểm d vì không còn phù hợp.</p>
Điều 25	Bổ sung quy định về cung cấp thông tin của thành viên HĐQT		

Điều khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung Quy chế hiện hành	Nội dung Quy chế đề xuất sửa đổi, bổ sung	Lý do đề xuất sửa đổi, bổ sung
Khoản 25.1	<p>25.1. Thành viên HĐQT phải công khai với Ngân hàng các thông tin sau đây:</p> <p>Không quy định</p>	<p>25.1. Thành viên HĐQT phải cung cấp cho Ngân hàng các thông tin sau đây:</p> <p>c) Thông tin về người có liên quan là cá nhân, bao gồm: họ và tên; số định danh cá nhân; quốc tịch, số hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp đối với người nước ngoài; mối quan hệ với người cung cấp thông tin;</p> <p>d) Thông tin về người có liên quan là tổ chức, bao gồm: tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ pháp lý tương đương; người đại diện theo pháp luật, mối quan hệ với người cung cấp thông tin.</p>	<p>Đề phù hợp với Điều 49.1 Luật TCTD 2024</p>
Điều 30	<p>Quy định chuyển tiếp đối với trường hợp HĐQT, thành viên HĐQT được bầu, bổ nhiệm trước ngày Luật TCTD 2024 có hiệu lực;</p> <p>Quy định thời điểm có hiệu lực của Quy chế là từ ngày 01/7/2024 để đảm bảo có hiệu lực cùng thời điểm với Luật TCTD 2024</p> <p>Không quy định</p>	<p>27.3 HĐQT được bầu trước ngày Quy chế này có hiệu lực thì hành mà không đáp ứng quy định tại Điều 5 Quy chế này được tiếp tục hoạt động đến hết nhiệm kỳ.</p> <p>Thành viên HĐQT được bầu, bổ nhiệm trước ngày Quy chế này có hiệu lực thì hành mà không đáp ứng quy định tại các Điều 7, 8, 9, 10 Quy chế này được tiếp tục đảm nhiệm chức vụ đến hết nhiệm kỳ hoặc đến hết thời hạn được bầu, bổ nhiệm.</p>	<p>Đề phù hợp với khoản 8 Điều 210 Luật TCTD 2024</p>
	<p>Không quy định</p>	<p>27.1 Quy chế này được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 13 tháng 4 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.</p>	

Điều khoản sửa đổi, bổ sung	Nội dung Quy chế hiện hành	Nội dung Quy chế đề xuất sửa đổi, bổ sung	Lý do đề xuất sửa đổi, bổ sung
		27.2 Quy chế này thay thế Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Quản trị, mã số QC.BM.003 ban hành ngày 18/06/2022	



ĐIỀU LỆ
NGÂN HÀNG TMCP QUỐC DÂN

Hà Nội, tháng 04/2024

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG I	1
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	1
Điều 1. Giải thích từ ngữ.....	1
Điều 2. Thông tin của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân	4
CHƯƠNG II	5
MỤC TIÊU, LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG	5
Điều 3. Mục tiêu và lĩnh vực kinh doanh của Ngân hàng	5
Điều 4. Phạm vi và hoạt động kinh doanh của Ngân hàng	5
CHƯƠNG III	5
NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG	5
Điều 5. Hoạt động ngân hàng.....	5
Điều 6. Vay, gửi tiền, mua, bán giấy tờ có giá.....	6
Điều 7. Mở tài khoản.....	6
Điều 8. Tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán.....	6
Điều 9. Góp vốn, mua cổ phần.....	6
Điều 10. Kinh doanh ngoại hối, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh	7
Điều 11. Nghiệp vụ ủy thác và đại lý, giao đại lý	7
Điều 12. Các hoạt động kinh doanh khác.....	7
CHƯƠNG IV	8
VỐN ĐIỀU LỆ VÀ VỐN HOẠT ĐỘNG	8
Điều 13. Vốn điều lệ	8
Điều 14. Thay đổi vốn điều lệ.....	8
Điều 15. Vốn hoạt động	9
CHƯƠNG V	9
CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU VÀ GIỚI HẠN SỞ HỮU CỔ PHẦN	9
Điều 16. Cổ phần.....	9
Điều 17. Tỷ lệ sở hữu cổ phần	10
Điều 18. Cổ phiếu	10
Điều 19. Chào bán, chuyển nhượng cổ phần	11
Điều 20. Mua lại cổ phần	11
Điều 21. Thừa kế, tặng cho cổ phần.....	13
Điều 22. Phát hành trái phiếu.....	13
CHƯƠNG VI	13
CỔ ĐỒNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐỒNG	13
Điều 23. Cổ đồng	13
Điều 24. Sổ đăng ký cổ đồng	14
Điều 25. Quyền của cổ đồng	14
Điều 26. Nghĩa vụ của cổ đồng.....	16
Điều 27. Đại hội đồng cổ đồng	17

Điều 28.	Nhiệm vụ, quyền hạn của Đại hội đồng cổ đông.....	18
Điều 29.	Triệu tập Đại hội đồng cổ đông.....	19
Điều 30.	Chương trình họp và Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông.....	20
Điều 31.	Thực hiện quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông.....	20
Điều 32.	Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông.....	21
Điều 33.	Thê thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông.....	21
Điều 34.	Đại hội đồng cổ đông bất thường.....	23
Điều 35.	Triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường.....	24
Điều 36.	Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông.....	24
Điều 37.	Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông.....	25
Điều 38.	Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông.....	27
Điều 39.	Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.....	28
CHƯƠNG VII.....		28
CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ CỦA NGÂN HÀNG.....		28
Điều 40.	Cơ cấu tổ chức quản lý của Ngân hàng.....	28
Điều 41.	Những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ.....	28
Điều 42.	Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ.....	29
Điều 43.	Tiêu chuẩn và điều kiện đối với người quản lý, người điều hành và một số chức danh khác của Ngân hàng.....	30
Điều 44.	Những trường hợp đương nhiên mất tư cách.....	31
Điều 45.	Miễn nhiệm, bãi nhiệm.....	32
Điều 46.	Đình chỉ, tạm đình chỉ.....	33
Điều 47.	Chấp thuận danh sách dự kiến những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc.....	33
Điều 48.	Cung cấp, công bố công khai thông tin.....	33
Điều 49.	Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát; tiền lương và thưởng của Tổng Giám đốc.....	34
CHƯƠNG VIII.....		35
NGHĨA VỤ CHUNG CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ, NGƯỜI ĐIỀU HÀNH NGÂN HÀNG.....		35
Điều 50.	Trách nhiệm cẩn trọng của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Kế toán trưởng, Tổng Giám đốc và thành viên Ban điều hành.....	35
Điều 51.	Quyền, nghĩa vụ chung của Người quản lý, Người điều hành Ngân hàng.....	35
Điều 52.	Trách nhiệm trung thực và tránh xung đột quyền lợi.....	36
Điều 53.	Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường.....	36
CHƯƠNG IX.....		36
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....		36
Điều 54.	Thành phần, nhiệm kỳ và cơ cấu Hội đồng quản trị.....	36
Điều 55.	Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị.....	37
Điều 56.	Quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị.....	39
Điều 57.	Quyền, nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị.....	40
Điều 58.	Họp Hội đồng quản trị.....	41

Điều 59.	Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị bằng văn bản	42
Điều 60.	Thông qua quyết định của Hội đồng quản trị và Biên bản họp Hội đồng quản trị	43
CHƯƠNG X.....		43
BAN KIỂM SOÁT.....		43
Điều 61.	Thành phần, nhiệm kỳ và cơ cấu Ban kiểm soát	44
Điều 62.	Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát	44
Điều 63.	Quyền, nghĩa vụ của Trưởng ban kiểm soát	45
Điều 64.	Quyền, nghĩa vụ của Thành viên Ban kiểm soát	46
Điều 65.	Cuộc họp và lấy ý kiến bằng văn bản của Ban Kiểm soát.....	46
Điều 66.	Nguyên tắc kiểm soát và kiểm toán nội bộ.....	47
CHƯƠNG XI.....		47
TỔNG GIÁM ĐỐC.....		47
Điều 67.	Tổng Giám đốc.....	47
Điều 68.	Quyền, nghĩa vụ của Tổng Giám đốc.....	48
CHƯƠNG XII.....		49
CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA NGÂN HÀNG.....		49
Điều 69.	Cơ cấu tổ chức của Ngân hàng.....	49
Điều 70.	Cơ cấu tổ chức của Hội sở chính.....	49
CHƯƠNG XIII.....		49
QUYỀN TRA CỨU SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ NGÂN HÀNG.....		49
Điều 71.	Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ Ngân hàng.....	49
CHƯƠNG XIV.....		50
NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ CÔNG ĐOÀN.....		50
Điều 72.	Người lao động và công đoàn.....	50
CHƯƠNG XV.....		50
PHÂN CHIA LỢI NHUẬN VÀ TRÍCH LẬP CÁC QUỸ.....		50
Điều 73.	Cổ tức	50
Điều 74.	Phân phối lợi nhuận và các quỹ.....	51
CHƯƠNG XVI.....		51
CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH – KẾ TOÁN.....		51
Điều 75.	Chế độ tài chính và năm tài chính.....	51
Điều 76.	Hệ thống kế toán.....	51
Điều 77.	Báo cáo tài chính.....	52
Điều 78.	Kiểm toán độc lập.....	52
CHƯƠNG XVII.....		52
CÁC HẠN CHẾ BẢO ĐẢM AN TOÀN, CAN THIỆP SỚM, KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN, THANH LÝ, TỔ CHỨC LẠI NGÂN HÀNG.....		52
Điều 79.	Các hạn chế bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng.....	52
Điều 80.	Xây dựng phương án khắc phục dự kiến trong trường hợp được can thiệp sớm	53

Điều 81.	Kiểm soát đặc biệt	53
Điều 82.	Phá sản.....	53
Điều 83.	Trường hợp giải thể, chấm dứt hoạt động	53
Điều 84.	Thanh lý tài sản	54
Điều 85.	Tổ chức lại.....	54
CHƯƠNG XVIII	54
GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ	54
Điều 86.	Giải quyết tranh chấp nội bộ	54
CHƯƠNG XIX	54
THÔNG TIN VÀ BẢO MẬT	54
Điều 87.	Cung cấp thông tin	54
Điều 88.	Nghĩa vụ bảo mật thông tin	55
CHƯƠNG XX	55
CON DẤU	55
Điều 89.	Con dấu.....	55
CHƯƠNG XXI	55
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH	55
Điều 90.	Điều khoản thi hành	55

ĐIỀU LỆ
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DÂN

PHẦN MỞ ĐẦU

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân được thực hiện hoạt động Ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác có liên quan theo quy định của pháp luật vì mục tiêu lợi nhuận, góp phần thực hiện các mục tiêu kinh tế của Nhà nước. Tổ chức và hoạt động của Ngân hàng được thực hiện theo Điều lệ này, các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp luật hiện hành khác có liên quan.

Điều lệ này đã được Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng thông qua.

CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Giải thích từ ngữ

Trong Điều lệ này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- 1.1. *Việt Nam* có nghĩa là nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
- 1.2. *Ngân hàng Nhà nước (NHNN)* là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- 1.3. *Ngân hàng/NCB* là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân.
- 1.4. *Luật Doanh nghiệp* là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế Luật này tại từng thời điểm.
- 1.5. *Luật Chứng khoán* là Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế Luật này tại từng thời điểm.
- 1.6. *Luật Các tổ chức tín dụng (Luật Các TCTD)* là Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 18/01/2024, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2024 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế Luật này tại từng thời điểm.
- 1.7. *Pháp luật* là tất cả các Luật, Nghị quyết, Pháp lệnh, Lệnh, Quyết định, Nghị định, Thông tư và các văn bản pháp luật khác được các cơ quan Nhà nước Việt Nam ban hành theo từng thời kỳ liên quan đến tổ chức và hoạt động của Ngân hàng, bao gồm cả các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế các văn bản quy phạm pháp luật này.
- 1.8. *Giấy phép* là Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước cấp. Văn bản của Ngân hàng Nhà nước về sửa đổi, bổ sung Giấy phép là một bộ phận không tách rời của Giấy phép.
- 1.9. *Vốn điều lệ* là tổng mệnh giá cổ phần Ngân hàng đã bán cho cổ đông.
- 1.10. *Cổ đông sáng lập* là cổ đông sở hữu ít nhất một cổ phần phổ thông và ký tên trong danh sách cổ đông sáng lập của Ngân hàng.
- 1.11. *Vốn pháp định* là mức vốn tối thiểu phải có theo quy định của pháp luật để thành lập ngân hàng thương mại cổ phần.

- 1.12. *Cổ đông lớn* là cổ đông sở hữu từ 05% số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng, bao gồm cả số cổ phần cổ đông đó sở hữu gián tiếp.
- 1.13. *Sở hữu gián tiếp* là việc tổ chức, cá nhân sở hữu vốn điều lệ của Ngân hàng thông qua ủy thác đầu tư hoặc thông qua doanh nghiệp mà tổ chức, cá nhân đó sở hữu trên 50% vốn điều lệ.
- 1.14. *Cổ phiếu* là chứng chỉ do Ngân hàng phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Ngân hàng.
- 1.15. *Cổ đông* là tổ chức hoặc cá nhân sở hữu ít nhất một cổ phần của Ngân hàng.
- 1.16. *Cổ tức* là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác.
- 1.17. *Sổ đăng ký cổ đông* là tài liệu bằng văn bản giấy, tập dữ liệu điện tử ghi nhận thông tin về sở hữu cổ phần của các cổ đông Ngân hàng.
- 1.18. *Thời hạn hoạt động* là thời gian Ngân hàng được tiến hành các hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật kể từ ngày được Ngân hàng Nhà nước cấp giấy phép thành lập và hoạt động.
- 1.19. *Người quản lý Ngân hàng* bao gồm Chủ tịch Hội đồng Quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc.
- 1.20. *Người điều hành* bao gồm Tổng giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc Chi nhánh và các chức danh tương đương khác theo quy định/quyết định của Hội đồng quản trị trong từng thời kỳ.
- 1.21. *Ban điều hành có nghĩa* là Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc các Khối/Trung tâm độc lập và/hoặc các chức danh khác tương đương thuộc trụ sở chính báo cáo trực tiếp Tổng Giám đốc.
- 1.22. *Công ty liên kết của Ngân hàng* là công ty trong đó Ngân hàng hoặc Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc trên 11% số cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con của Ngân hàng.
- 1.23. *Công ty con của Ngân hàng* là công ty thuộc một trong các trường hợp sau đây:
- Ngân hàng hoặc Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% số cổ phần có quyền biểu quyết của công ty đó;
 - Ngân hàng có quyền bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên hoặc Tổng giám đốc (Giám đốc) của công ty đó;
 - Ngân hàng có quyền sửa đổi, bổ sung điều lệ của công ty đó;
 - Ngân hàng hoặc Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của công ty đó.
- 1.24. *Người có liên quan* là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với tổ chức, cá nhân khác thuộc một trong các trường hợp sau đây:
- Công ty mẹ với công ty con và ngược lại; công ty mẹ với công ty con của công ty con và ngược lại; tổ chức tín dụng với công ty con của tổ chức tín dụng và ngược lại; tổ chức tín dụng với công ty con của công ty con của tổ chức tín dụng và ngược lại; các công ty con của cùng một công ty mẹ hoặc của tổ chức tín dụng với nhau; các công ty con của công ty con của cùng một công ty mẹ hoặc của tổ chức tín dụng với nhau; người quản lý, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc của tổ chức tín dụng, cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người này với công ty con và ngược lại;

- b. Công ty hoặc tổ chức tín dụng với người quản lý, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của công ty hoặc tổ chức tín dụng hoặc với công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người đó và ngược lại;
 - c. Công ty hoặc tổ chức tín dụng với tổ chức, cá nhân sở hữu từ 05% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại công ty hoặc tổ chức tín dụng đó và ngược lại;
 - d. Cá nhân với vợ, chồng; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi, cha dượng, mẹ kế, cha mẹ vợ, cha mẹ chồng; con đẻ, con nuôi, con riêng của vợ hoặc chồng, con dâu, con rể; anh, chị, em cùng cha mẹ; anh, chị, em cùng cha khác mẹ; anh, chị, em cùng mẹ khác cha; anh vợ, chị vợ, em vợ, anh chồng, chị chồng, em chồng, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người cùng cha mẹ hoặc cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha (sau đây gọi là vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em); ông bà nội, ông bà ngoại; cháu nội, cháu ngoại; bác ruột, cô ruột, dì ruột, chú ruột, cậu ruột và cháu ruột;
 - e. Công ty hoặc tổ chức tín dụng với cá nhân có mối quan hệ theo quy định tại điểm d khoản này với người quản lý, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 05% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của công ty đó hoặc tổ chức tín dụng và ngược lại;
 - f. Cá nhân được ủy quyền đại diện cho tổ chức, cá nhân quy định tại các điểm a, b, c, d, e khoản này với tổ chức, cá nhân ủy quyền; các cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp của cùng một tổ chức với nhau;
 - g. Pháp nhân, cá nhân khác có mối quan hệ tiềm ẩn rủi ro cho hoạt động của Ngân hàng được xác định theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng hoặc theo yêu cầu bằng văn bản của Ngân hàng Nhà nước thông qua hoạt động thanh tra, giám sát.
- 1.25. *Phương án cơ cấu lại* là một trong các phương án sau đây:
- a. Phương án phục hồi;
 - b. Phương án sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp;
 - c. Phương án chuyển giao bắt buộc;
 - d. Phương án giải thể;
 - e. Phương án phá sản.
- 1.26. *Hệ thống kiểm soát nội bộ* là tập hợp các cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ, cơ cấu tổ chức của Ngân hàng và được tổ chức thực hiện nhằm bảo đảm phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro. Hệ thống kiểm soát nội bộ thực hiện giám sát của quản lý cấp cao, kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro, đánh giá nội bộ về mức đủ vốn và kiểm toán nội bộ.
- 1.27. *Giám sát của quản lý cấp cao* là việc giám sát của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc đối với kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro, đánh giá nội bộ về mức đủ vốn và giám sát của Ban kiểm soát đối với kiểm toán nội bộ.
- 1.28. *Kiểm soát nội bộ* là việc kiểm tra, giám sát đối với các cá nhân, bộ phận trong việc thực hiện cơ chế, chính sách, quy định nội bộ, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, văn hóa kiểm soát nhằm kiểm soát xung đột lợi ích, kiểm soát rủi ro, đảm bảo hoạt động của Ngân hàng đạt được các mục tiêu đề ra đồng thời tuân thủ quy định của pháp luật.
- 1.29. *Quản lý rủi ro* là việc nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng.
- 1.30. *Đánh giá nội bộ về mức đủ vốn* là việc tự đánh giá mức đủ vốn đảm bảo tuân thủ quy định của Ngân hàng Nhà nước về tỷ lệ an toàn vốn và đạt được yêu cầu đề ra của Ngân hàng.
- 1.31. *Văn hóa kiểm soát* là giá trị văn hóa doanh nghiệp của Ngân hàng thể hiện sự nhận thức

thống nhất về tầm quan trọng của hoạt động kiểm soát và quản trị rủi ro của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và các cá nhân, bộ phận. Văn hóa kiểm soát được hình thành thông qua chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, quy định nội bộ, chế độ khen thưởng, kỷ luật nhằm khuyến khích, đảm bảo các cá nhân, bộ phận chủ động nhận diện, kiểm soát rủi ro trong hoạt động của mình và hoạt động của Ngân hàng.

- 1.32. *Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp* (trừ chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp đối với thành viên Ban kiểm soát, kiểm toán viên nội bộ) được Hội đồng quản trị ban hành đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan.
- 1.33. *Quyết định của Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị* trong Điều lệ này được hiểu bao gồm hình thức nghị quyết hoặc quyết định của Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị.
- 1.34. Trong Điều lệ này, bất kỳ dẫn chiếu nào tới bất cứ quy định hoặc văn bản pháp luật nào sẽ bao gồm cả những văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế của chúng;
- 1.35. Các tiêu đề (Chương, Điều của Điều lệ này) được sử dụng nhằm tạo thuận lợi cho việc theo dõi, hiểu rõ nội dung và không làm ảnh hưởng tới cấu trúc của Điều lệ này;
- 1.36. Các từ ngữ, thuật ngữ, khái niệm chưa được định nghĩa trong Điều lệ này, sẽ được hiểu theo các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 2. Thông tin của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân, được phép hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 0057/NH-GP ngày 18/9/1995 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được thay thế bởi Giấy phép thành lập và hoạt động số 12/GP-NHNN ngày 10/3/2023 và sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 1351/QĐ-NHNN ngày 12/7/2023) và có:

- 2.1 Tư cách pháp nhân theo quy định của pháp luật Việt Nam.
- 2.2 Tên đầy đủ bằng tiếng Việt: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân
 - Tên viết tắt bằng tiếng Việt: Ngân hàng Quốc Dân
 - Tên đầy đủ bằng tiếng Anh: National Citizen Commercial Joint Stock Bank
 - Tên viết tắt bằng tiếng Anh: National Citizen Bank
- 2.3 Trụ sở chính đặt tại: Số 25 Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.
 - Điện thoại: (84-4) 62693355 Fax: (84-4) 62693535
- 2.4 Địa chỉ, tên gọi, của các Chi nhánh, Văn phòng đại diện, Công ty con được ghi theo văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước và cơ quan quản lý nhà nước liên quan.
- 2.5 Con dấu riêng và tài khoản riêng mở tại NHNN và các Ngân hàng trong và ngoài nước theo quy định của NHNN.
- 2.6 Bảng cân đối tài sản và các quỹ theo quy định của pháp luật.
- 2.7 Thời hạn hoạt động của Ngân hàng ghi trên Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước cấp. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng có thể được gia hạn theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.
- 2.8 Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng là Chủ tịch Hội đồng quản trị. Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng phải cư trú tại Việt Nam. Trường hợp vắng mặt ở Việt Nam, người đại diện theo pháp luật phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác là người

quản lý, người điều hành của Ngân hàng đang cư trú tại Việt Nam để thực hiện quyền, nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng.

- 2.9 Địa bàn hoạt động: trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Ngoài ra, Ngân hàng có thể hoạt động tại các quốc gia, vùng lãnh thổ khác nếu được Thống đốc NHNN và chính quyền nước sở tại cho phép.

CHƯƠNG II

MỤC TIÊU, LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Điều 3. Mục tiêu và lĩnh vực kinh doanh của Ngân hàng

- 3.1 Mục tiêu hoạt động của Ngân hàng là tối đa hóa lợi nhuận cho các cổ đông trên cơ sở hoạt động kinh doanh diễn ra ổn định và bền vững; tạo ra việc làm ổn định với thu nhập cao và cơ hội thăng tiến cho người lao động; thực hiện các nghĩa vụ, chính sách kinh tế xã hội của Nhà nước nhằm xây dựng cộng đồng văn minh, tiến bộ; trở thành điểm tựa về tài chính để mang đến sự thành công cho khách hàng đồng thời góp phần phát triển kinh tế đất nước.
- 3.2 Lĩnh vực kinh doanh của Ngân hàng là kinh doanh tiền tệ và dịch vụ ngân hàng.

Điều 4. Phạm vi và hoạt động kinh doanh của Ngân hàng

Ngân hàng thực hiện các hoạt động ngân hàng theo quy định tại Chương III Điều lệ này và hoạt động kinh doanh khác được ghi trên Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước cấp phù hợp với quy định của pháp luật về ngân hàng và pháp luật khác có liên quan.

CHƯƠNG III

NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Điều 5. Hoạt động ngân hàng

- 5.1 Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác.
- 5.2 Phát hành chứng chỉ tiền gửi.
- 5.3 Cấp tín dụng dưới các hình thức sau đây:
- Cho vay;
 - Chiết khấu, tái chiết khấu;
 - Bảo lãnh ngân hàng;
 - Phát hành thẻ tín dụng;
 - Bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế đối với các ngân hàng được phép thực hiện thanh toán quốc tế;
 - Thư tín dụng;
 - Hình thức cấp tín dụng khác theo quy định của Thống đốc NHNN.
- 5.4 Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng.
- 5.5 Cung ứng các phương tiện thanh toán.
- 5.6 Cung ứng các dịch vụ thanh toán qua tài khoản sau đây:

- a. Thực hiện dịch vụ thanh toán trong nước bao gồm séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, chuyển tiền, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ;
- b. Thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản; dịch vụ thanh toán khác theo quy định của Thống đốc NHNN.

Điều 6. Vay, gửi tiền, mua, bán giấy tờ có giá

- 6.1 Ngân hàng được vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- 6.2 Ngân hàng được mua, bán giấy tờ có giá với Ngân hàng Nhà nước theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- 6.3 Ngân hàng được cho vay, vay, gửi tiền, nhận tiền gửi, mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.
- 6.4 Ngân hàng được vay nước ngoài theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Mở tài khoản

- 7.1 Ngân hàng phải mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước và duy trì số tiền dự trữ bắt buộc trên tài khoản này.
- 7.2 Ngân hàng được mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng được cung ứng dịch vụ thanh toán.
- 7.3 Ngân hàng được mở tài khoản thanh toán ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối.

Điều 8. Tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán

- 8.1 Ngân hàng được tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia.
- 8.2 Ngân hàng được tham gia hệ thống thanh toán quốc tế khi đáp ứng điều kiện theo quy định của Chính phủ và được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

Điều 9. Góp vốn, mua cổ phần

- 9.1 Ngân hàng chỉ được dùng vốn điều lệ và quỹ dự trữ để góp vốn, mua cổ phần theo quy định tại các khoản 9.2, 9.3, 9.4 và 9.7 Điều này.
- 9.2 Ngân hàng phải thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết khi thực hiện hoạt động kinh doanh sau đây:
 - a. Bảo lãnh phát hành chứng khoán, môi giới chứng khoán; quản lý, phân phối chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và mua, bán cổ phiếu;
 - b. Cho thuê tài chính;
 - c. Bảo hiểm.
- 9.3 Ngân hàng được thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết hoạt động trong lĩnh vực quản lý nợ và khai thác tài sản, kiều hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín

dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng.

- 9.4 Ngân hàng được góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực sau đây:
- Bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng;
 - Lĩnh vực khác không quy định tại điểm a khoản này sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.
- 9.5 Ngân hàng thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết theo quy định tại khoản 9.2 và khoản 9.3 Điều này sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.
- 9.6 Ngân hàng thành lập công ty con, công ty liên kết theo quy định của Luật Các TCTD và quy định khác của pháp luật có liên quan.
- 9.7 Ngân hàng, công ty con của Ngân hàng được mua, nắm giữ cổ phần của tổ chức tín dụng khác với điều kiện và trong giới hạn quy định của Thống đốc NHNN.

Điều 10. Kinh doanh ngoại hối, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh

- 10.1 Ngân hàng được kinh doanh, cung ứng dịch vụ cho khách hàng ở trong nước và nước ngoài các dịch vụ, sản phẩm sau đây sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản:
- Ngoại hối;
 - Phái sinh về lãi suất, ngoại hối, tiền tệ và tài sản tài chính khác.
- 10.2 Ngân hàng thực hiện theo quy định của Thống đốc NHNN về phạm vi kinh doanh ngoại hối, cung ứng dịch vụ ngoại hối, kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh; điều kiện, hồ sơ, thủ tục chấp thuận việc kinh doanh ngoại hối, cung ứng dịch vụ ngoại hối, kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh.
- 10.3 Việc kinh doanh ngoại hối, cung ứng dịch vụ ngoại hối của Ngân hàng cho khách hàng thực hiện theo quy định của pháp luật về ngoại hối.

Điều 11. Nghiệp vụ ủy thác và đại lý, giao đại lý

- 11.1 Ngân hàng được quyền ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong hoạt động ngân hàng, giao đại lý thanh toán theo quy định của Thống đốc NHNN.
- 11.2 Ngân hàng được thực hiện hoạt động đại lý bảo hiểm theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm, phù hợp với phạm vi hoạt động đại lý bảo hiểm theo quy định của Thống đốc NHNN.

Điều 12. Các hoạt động kinh doanh khác

- 12.1. Ngân hàng được thực hiện các hoạt động kinh doanh khác sau đây theo quy định của Thống đốc NHNN:
- Dịch vụ quản lý tiền mặt; dịch vụ ngân quỹ cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn;
 - Cung ứng các dịch vụ chuyển tiền, thu hộ, chi hộ và các dịch vụ thanh toán khác không qua tài khoản;

- c. Mua, bán tín phiếu Ngân hàng Nhà nước, trái phiếu doanh nghiệp; mua, bán giấy tờ có giá khác, trừ mua, bán giấy tờ có giá quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;
 - d. Dịch vụ môi giới tiền tệ;
 - e. Kinh doanh vàng;
 - f. Dịch vụ khác liên quan đến bao thanh toán, thư tín dụng;
 - g. Tư vấn về hoạt động ngân hàng và hoạt động kinh doanh khác quy định trong Giấy phép.
- 12.2. Ngân hàng được thực hiện các hoạt động kinh doanh khác sau đây theo quy định của pháp luật có liên quan:
- a. Mua, bán công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
 - b. Phát hành trái phiếu;
 - c. Lưu ký chứng khoán;
 - d. Nghiệp vụ ngân hàng giám sát;
 - e. Đại lý quản lý tài sản bảo đảm cho bên cho vay là tổ chức tài chính quốc tế, tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
- 12.3. Ngân hàng được thực hiện các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến hoạt động ngân hàng ngoài các hoạt động quy định tại khoản 12.1 và khoản 12.2 Điều này theo quy định của Thống đốc NHNN, quy định khác của pháp luật có liên quan.

CHƯƠNG IV VỐN ĐIỀU LỆ VÀ VỐN HOẠT ĐỘNG

Điều 13. Vốn điều lệ

- 13.1 Vốn điều lệ của Ngân hàng là **5.601.555.870.000 đồng** (Bằng chữ: *Năm nghìn sáu trăm linh một tỷ năm trăm năm mươi lăm triệu tám trăm bảy mươi nghìn đồng*).
- 13.2 Tổng số vốn điều lệ của Ngân hàng được chia thành **560.155.587** (Bằng chữ: *Năm trăm sáu mươi triệu một trăm năm mươi lăm nghìn năm trăm tám mươi bảy*) Cổ phần với mệnh giá là **10.000** (Mười nghìn) đồng/Cổ phần.
- 13.3 Vốn điều lệ được hạch toán bằng Đồng Việt Nam.
- 13.4 Ngân hàng phải bảo đảm mức vốn điều lệ thực có không thấp hơn mức vốn pháp định theo quy định của pháp luật.
- 13.5 Vốn điều lệ được sử dụng vào các mục đích phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 14. Thay đổi vốn điều lệ

- 14.1 Việc thay đổi vốn điều lệ của Ngân hàng (tăng hoặc giảm) phải được thực hiện trên cơ sở quyết định của Đại hội đồng cổ đông và phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản trước khi thay đổi vốn điều lệ theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.
- 14.2 Trình tự, thủ tục, hồ sơ xin chấp thuận thay đổi vốn điều lệ thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

- 14.3 Khi được chấp thuận thay đổi vốn điều lệ, Ngân hàng phải:
- Sửa đổi, bổ sung Điều lệ của Ngân hàng phù hợp với nội dung thay đổi đã được chấp thuận;
 - Công bố nội dung thay đổi vốn điều lệ trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận trên 01 phương tiện truyền thông của Ngân hàng Nhà nước và 01 tờ báo in trong 03 số liên tiếp hoặc trên một tờ báo điện tử của Việt Nam.
- 14.4 Vốn điều lệ của Ngân hàng có thể được tăng từ các nguồn sau:
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ; Quỹ thặng dư vốn cổ phần; lợi nhuận để lại và các quỹ khác theo quy định của pháp luật;
 - Phát hành cổ phiếu ra công chúng, phát hành cổ phiếu riêng lẻ;
 - Chuyển đổi từ trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông;
 - Các nguồn khác theo quy định của pháp luật.
- 14.5 Ngân hàng có thể giảm vốn điều lệ theo quy định của pháp luật. Việc giảm vốn điều lệ của Ngân hàng phải đảm bảo các tỷ lệ an toàn trong hoạt động ngân hàng; đảm bảo giá trị thực của vốn điều lệ không thấp hơn mức vốn pháp định và phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.
- 14.6 Hội đồng quản trị Ngân hàng phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thẩm định hồ sơ, thủ tục, điều kiện để chấp thuận cho cổ đông góp vốn theo các yêu cầu quy định của Ngân hàng Nhà nước và điều lệ của Ngân hàng

Điều 15. Vốn hoạt động

- 15.1 Vốn điều lệ của Ngân hàng.
- 15.2 Các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản, chênh lệch tỷ giá.
- 15.3 Thặng dư vốn cổ phần.
- 15.4 Các quỹ: quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính.
- 15.5 Vốn huy động theo các hình thức quy định tại Điều lệ này.
- 15.6 Lợi nhuận lũy kế chưa phân phối, lỗ lũy kế chưa xử lý.
- 15.7 Vốn nhận ủy thác, vốn vay các tổ chức tín dụng, vốn vay nước ngoài.
- 15.8 Vốn vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- 15.9 Các loại vốn khác theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG V

CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU VÀ GIỚI HẠN SỞ HỮU CỔ PHẦN

Điều 16. Cổ phần

- 16.1 Một cổ phần của Ngân hàng có mệnh giá là **10.000 đồng** (Bằng chữ: Mười nghìn đồng). Cổ phần của Ngân hàng được mua bằng tiền Việt Nam và phải thanh toán đủ một lần.
- 16.2 Tại thời điểm thông qua Điều lệ này, toàn bộ cổ phần của Ngân hàng là cổ phần phổ thông; tất cả các cổ đông của Ngân hàng là cổ đông phổ thông.
- 16.3 Trường hợp cần thiết, Ngân hàng có thể phát hành các loại cổ phần khác phù hợp với quy định của pháp luật.

- 16.4 Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho người sở hữu nó các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau.

Điều 17. Tỷ lệ sở hữu cổ phần

- 17.1 Đối với nhà đầu tư trong nước:
- Một cổ đông là cá nhân không được sở hữu cổ phần vượt quá 05% vốn điều lệ của Ngân hàng.
 - Một cổ đông là tổ chức không được sở hữu cổ phần vượt quá 10% vốn điều lệ của Ngân hàng.
 - Cổ đông và người có liên quan của cổ đông đó không được sở hữu cổ phần vượt quá 15% vốn điều lệ của Ngân hàng. Cổ đông lớn của Ngân hàng và người có liên quan của cổ đông đó không được sở hữu cổ phần từ 05% trở lên vốn điều lệ của một tổ chức tín dụng khác.
 - Quy định tại điểm a và điểm b khoản này không áp dụng đối với trường hợp sở hữu cổ phần tại công ty con, công ty liên kết là tổ chức tín dụng quy định tại khoản 9.2 và khoản 9.3 Điều 9 Điều lệ này.
- 17.2 Nhà đầu tư nước ngoài được mua cổ phần của Ngân hàng. Tỷ lệ sở hữu cổ phần tối đa của nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức, tỷ lệ sở hữu cổ phần tối đa của một nhà đầu tư nước ngoài và người có liên quan của nhà đầu tư đó tại Ngân hàng thực hiện theo quy định của Chính phủ. Tổng mức sở hữu cổ phần của các nhà đầu tư nước ngoài/Tỷ lệ sở hữu nước ngoài không vượt quá 9% vốn điều lệ.
- 17.3 Tỷ lệ sở hữu cổ phần quy định tại điểm a và điểm b khoản 17.1 Điều này bao gồm cả số cổ phần sở hữu gián tiếp. Tỷ lệ sở hữu cổ phần quy định tại điểm c khoản 17.1 Điều này bao gồm cả cổ phần do cổ đông ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác mua cổ phần và không bao gồm sở hữu cổ phần của người có liên quan là công ty con của cổ đông đó theo quy định tại điểm a khoản 1.24 Điều 1 Điều lệ này.

Điều 18. Cổ phiếu

- 18.1 Cổ phiếu Ngân hàng có thể ghi tên hoặc không ghi tên. Cổ phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
- Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của Ngân hàng;
 - Số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;
 - Số lượng cổ phần và loại cổ phần;
 - Mệnh giá mỗi cổ phần và tổng mệnh giá số cổ phần ghi trên cổ phiếu;
 - Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức đối với cổ phiếu có ghi tên;
 - Chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng;
 - Số đăng ký tại Sở đăng ký cổ đông của Ngân hàng và ngày phát hành cổ phiếu.
 - Các nội dung khác theo quy định tại các Điều 116, 117, 118 của Luật Doanh nghiệp đối với cổ phiếu của cổ phần ưu đãi.
- 18.2 Cổ phiếu của Ngân hàng không được sử dụng để cầm cố tại chính Ngân hàng.
- 18.3 Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác thì cổ đông được Ngân hàng cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó. Đề nghị của cổ đông phải

bao gồm các nội dung sau đây:

- a. Thông tin về cổ phiếu đã bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác;
- b. Cam kết chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.

Điều 19. Chào bán, chuyển nhượng cổ phần

19.1 Việc chào bán cổ phần thực hiện như sau:

- a. Hội đồng quản trị quyết định thời điểm, phương thức và giá chào bán cổ phần. Chào bán cổ phần được thực hiện theo một trong các hình thức sau đây:
 - (i) Chào bán cho các cổ đông hiện hữu;
 - (ii) Chào bán ra công chúng;
 - (iii) Chào bán cổ phần riêng lẻ;
- b. Việc chào bán thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán và pháp luật có liên quan;
- c. Ngân hàng thực hiện đăng ký thay đổi vốn điều lệ theo quy định của pháp luật.

19.2 Việc chuyển nhượng cổ phần thực hiện như sau:

- a. Tất cả các cổ phần đều có thể được tự do chuyển nhượng trừ khi Điều lệ này và pháp luật có quy định khác;
- b. Việc chuyển nhượng được thực hiện bằng hợp đồng hoặc giao dịch trên thị trường chứng khoán. Trường hợp chuyển nhượng bằng hợp đồng thì giấy tờ chuyển nhượng phải được bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng hoặc người đại diện theo ủy quyền của họ ký. Trường hợp giao dịch trên thị trường chứng khoán thì trình tự, thủ tục chuyển nhượng được thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán;
- c. Cổ đông là cá nhân, cổ đông là tổ chức có người đại diện phần vốn góp là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc của Ngân hàng không được chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian đảm nhiệm chức vụ;
- d. Trong thời gian đang xử lý các hậu quả do trách nhiệm cá nhân theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo quyết định của Ngân hàng Nhà nước, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng giám đốc không được chuyển nhượng cổ phần, trừ một trong các trường hợp sau đây:
 - (i) Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc là đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức bị sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, phá sản theo quy định pháp luật;
 - (ii) Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc bị buộc chuyển nhượng cổ phần theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật;
 - (iii) Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc chuyển nhượng cổ phần cho nhà đầu tư khác nhằm thực hiện phương án phục hồi, phương án chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt.
- e. Việc chuyển nhượng cổ phần niêm yết, đăng ký giao dịch của Ngân hàng được thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Điều 20. Mua lại cổ phần

20.1 Việc mua lại cổ phần:

- a. Ngân hàng chỉ được mua lại cổ phần của cổ đông nếu sau khi thanh toán hết số tiền tương ứng với số cổ phần được mua lại mà vẫn bảo đảm các tỷ lệ an toàn trong hoạt động ngân hàng và giá trị thực của vốn điều lệ không giảm thấp hơn mức vốn pháp định của tổ chức tín dụng.
- b. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông:
 - (i) Cổ đông đã biểu quyết không thông qua nghị quyết về việc tổ chức lại Ngân hàng hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ này có quyền yêu cầu Ngân hàng mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu Ngân hàng mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến Ngân hàng trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết về các vấn đề quy định tại điểm này;
 - (ii) Ngân hàng phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông quy định tại tiết (i) điểm này với giá thị trường hoặc giá được tính theo nguyên tắc theo quy định của pháp luật trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thỏa thuận được về giá thì cổ đông đó có thể bán cổ phần cho người khác hoặc các bên có thể yêu cầu một tổ chức thẩm định giá định giá. Ngân hàng giới thiệu ít nhất 03 (ba) tổ chức thẩm định giá để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng;
- c. Mua lại cổ phần theo quyết định của Ngân hàng: Ngân hàng có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán theo quy định sau đây:
 - (i) Hội đồng quản trị có quyền quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã bán trong thời hạn 12 tháng. Trong trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do Đại hội đồng cổ đông quyết định;
 - (ii) Hội đồng quản trị quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại tiết (iii) điểm này. Đối với cổ phần loại khác, nếu Ngân hàng và cổ đông có liên quan không có thỏa thuận khác thì giá mua lại không được thấp hơn giá thị trường;
 - (iii) Ngân hàng có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ trong Ngân hàng. Trong trường hợp này, quyết định mua lại cổ phần của Ngân hàng phải được thông báo bằng phương thức bảo đảm đến được tất cả cổ đông trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải có tên, địa chỉ trụ sở chính của Ngân hàng, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để cổ đông bán cổ phần của họ cho Ngân hàng.
 - (iv) Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi văn bản đồng ý bán cổ phần của mình bằng phương thức để bảo đảm đến được Ngân hàng trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày thông báo. Văn bản đồng ý bán cổ phần phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần đồng ý bán; phương thức thanh toán; chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông. Ngân hàng chỉ mua lại cổ phần được chào bán trong thời hạn nêu trên.

20.2 Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại thực hiện như sau:

- a. Ngân hàng chỉ được quyền thanh toán cổ phần được mua lại cho cổ đông theo quy định tại Điều này nếu ngay sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, Ngân hàng vẫn bảo đảm các tỷ lệ an toàn trong hoạt động ngân hàng, vốn điều lệ không thấp hơn mức vốn pháp định và các điều kiện liên quan khác do NHNN quy định, thanh toán đủ các khoản

- nợ và nghĩa vụ tài sản khác.
- b. Cổ phần được mua lại theo quy định tại Điều này được coi là cổ phần thu về và thuộc số cổ phần được quyền chào bán;
 - c. Cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu cổ phần đã được mua lại phải được tiêu hủy ngay sau khi cổ phần tương ứng đã được thanh toán đủ. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do không tiêu hủy hoặc chậm tiêu hủy cổ phiếu gây ra đối với Ngân hàng.

Điều 21. Thừa kế, tặng cho cổ phần

- 21.1 Việc thừa kế, tặng cho cổ phần thực hiện theo quy định của Điều lệ này, Bộ Luật Dân sự, Luật Doanh nghiệp và các quy định khác của pháp luật có liên quan.
- 21.2 Sau khi thực hiện xong tất cả các thủ tục thừa kế, tặng cho cổ phần và xuất trình đầy đủ các giấy tờ chứng minh tư cách thừa kế, tặng cho hợp pháp, người được thừa kế, tặng cho cổ phần thực hiện đăng ký các loại cổ phần được thừa kế, tặng cho tại Sở đăng ký cổ đông và trở thành cổ đông của Ngân hàng, được hưởng các quyền lợi và nghĩa vụ của cổ đông mà họ được thừa kế, tặng cho phù hợp với quy định tại Điều lệ này và các quy định của pháp luật có liên quan.
- 21.3 Người được thừa kế, tặng cho cổ phần của các cổ đông là thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và các chức danh quản lý khác của Ngân hàng không đương nhiên được thừa kế quyền nắm giữ các chức danh đó.

Điều 22. Phát hành trái phiếu

- 22.1 Việc phát hành trái phiếu của Ngân hàng phải tuân thủ quy định của Luật Chứng khoán, Luật Các TCTD và các quy định pháp luật khác có liên quan.
- 22.2 Đối với trái phiếu chuyển đổi:
 - a. Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu do Ngân hàng phát hành và có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng theo các điều kiện, điều khoản đã được xác định trong phương án phát hành trái phiếu;
 - b. Phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua;
 - c. Ngân hàng quy định cụ thể về phương thức phát hành, thời điểm phát hành, thời hạn chuyển đổi trái phiếu, tỉ lệ chuyển đổi trái phiếu, biên độ biến động giá cổ phiếu, mục đích sử dụng nguồn thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi, các quyền và nghĩa vụ của người sở hữu trái phiếu chuyển đổi theo quy định của pháp luật. Những thông tin này phải được công khai vào thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi;
 - d. Thủ tục, hồ sơ xin phát hành trái phiếu chuyển đổi phải được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

CHƯƠNG VI

CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 23. Cổ đông

- 23.1 Cổ đông là người sở hữu cổ phần của Ngân hàng, có các quyền và nghĩa vụ tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần mà họ nắm giữ.
- 23.2 Cổ đông chỉ được công nhận chính thức khi thanh toán đủ tiền mua cổ phần và được ghi

đầy đủ các thông tin liên quan vào Sổ đăng ký cổ đông của Ngân hàng.

- 23.3 Việc cử người đại diện theo ủy quyền của cổ đông tại Ngân hàng thực hiện theo quy định tại Điều 144 Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác có liên quan.
- 23.4 Ngân hàng phải có tối thiểu 100 (một trăm) cổ đông và không hạn chế số lượng tối đa, trừ trường hợp đang thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc theo quy định của pháp luật.

Điều 24. Sổ đăng ký cổ đông

- 24.1 Ngân hàng lập và lưu giữ Sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp giấy phép thành lập và hoạt động. Sổ đăng ký cổ đông có thể là văn bản giấy, tập dữ liệu điện tử ghi nhận thông tin về sở hữu cổ phần của các cổ đông của Ngân hàng hoặc cả hai. Sổ đăng ký cổ đông phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau:
 - a. Tên, địa chỉ trụ sở chính của Ngân hàng;
 - b. Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
 - c. Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp;
 - d. Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức;
 - e. Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần.
- 24.2 Sổ đăng ký cổ đông phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng hoặc các tổ chức khác có chức năng lưu giữ sổ đăng ký cổ đông. Việc theo dõi và quản lý cổ đông sẽ được thực hiện theo quy định của pháp luật.
- 24.3 Trường hợp có cổ đông có thay đổi địa chỉ liên lạc thì phải thông báo kịp thời với Ngân hàng để cập nhật vào sổ đăng ký cổ đông. Ngân hàng không chịu trách nhiệm về việc không liên lạc được với cổ đông do không được thông báo thay đổi địa chỉ liên lạc của cổ đông.

Điều 25. Quyền của cổ đông

- 25.1 Cổ đông phổ thông có các quyền sau đây:
 - a. Tham dự, phát biểu ý kiến trong các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua người đại diện theo ủy quyền; mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;
 - b. Nhận cổ tức theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;
 - c. Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Ngân hàng;
 - d. Chuyển nhượng cổ phần, quyền mua cổ phần cho cổ đông khác của Ngân hàng hoặc tổ chức, cá nhân khác theo quy định của Luật Các TCTD và Điều lệ này;
 - e. Xem, tra cứu, trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình;
 - f. Xem, tra cứu, trích lục, sao chụp Điều lệ Ngân hàng, số biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;
 - g. Được chia phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần sở hữu tại Ngân hàng khi Ngân hàng giải thể hoặc phá sản;

- h. Ủy quyền bằng văn bản cho người khác thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình; người được ủy quyền không được ứng cử với tư cách của chính mình;
- i. Ứng cử, đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng hoặc theo quy định của pháp luật nếu Điều lệ của tổ chức tín dụng không quy định. Danh sách ứng cử viên phải được gửi đến Hội đồng quản trị theo thời hạn do Hội đồng quản trị quy định;
- j. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có các quyền sau đây:
- (i) Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm và các báo cáo của Ban kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của công ty;
- (ii) Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau:
- Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;
 - Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị đã vượt quá sáu tháng mà Hội đồng quản trị mới chưa được bầu thay thế;
- Yêu cầu triệu tập họp Hội đồng cổ đông phải được lập bằng văn bản và phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Kèm theo yêu cầu phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.
- (iii) Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Ngân hàng khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ mã số doanh nghiệp, số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Ngân hàng; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra.
- k. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát. Việc đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát được thực hiện trước khi họp Đại hội đồng cổ đông trên cơ sở tuân thủ quy định tại Điều 47 Điều lệ này.
- (i) Nguyên tắc đề cử người vào Hội đồng quản trị được thực hiện như sau:
- Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% đến dưới 10% tổng số cổ phần phổ thông được đề cử 01 ứng cử viên;
 - Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% đến dưới 30% tổng số cổ phần phổ thông được đề cử 02 ứng cử viên;
 - Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 30% đến dưới 40% tổng số cổ phần phổ thông được đề cử 03 ứng cử viên;
 - Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 40% đến dưới 50% tổng số cổ phần phổ thông được đề cử 04 ứng cử viên;
 - Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 50% đến dưới 60% tổng số cổ phần phổ thông được đề cử 05 ứng cử viên;

- Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 60% đến dưới 70% tổng số cổ phần phổ thông được đề cử 06 ứng cử viên;
 - Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 70% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên được đề cử đủ số ứng cử viên dự kiến bầu.
- Trường hợp cổ đông, nhóm cổ đông đề cử ít hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử hoặc các ứng viên không đảm bảo tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định dẫn đến không đủ số lượng dự kiến bầu thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị đương nhiệm đề cử.
- (ii) Nguyên tắc đề cử người vào Ban kiểm soát được thực hiện như nguyên tắc đề cử người vào Hội đồng quản trị. Trường hợp cổ đông, nhóm cổ đông đề cử ít hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử hoặc các ứng viên không đảm bảo tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định dẫn đến không đủ số lượng dự kiến bầu hoặc các ứng viên không đảm bảo tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định thì số ứng cử viên còn lại do Ban kiểm soát đương nhiệm đề cử.
 - (iii) Các cổ đông phổ thông tự nguyện tập hợp thành nhóm thoả mãn các điều kiện quy định để đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thông báo về việc hợp nhóm cho các cổ đông dự họp biết chậm nhất ngay khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông.
- l. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường.
 - m. Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
- 25.2 Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết có các quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 116 Luật Doanh nghiệp và khoản 4 Điều 60 Luật TCTD.
- 25.3 Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức có các quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 117 Luật Doanh nghiệp và khoản 3 Điều 60 Luật TCTD.
- 25.4 Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu ít nhất 01% số cổ phần phổ thông có quyền tự mình hoặc nhân danh Ngân hàng khởi kiện trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm liên đới đối với các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc để yêu cầu hoàn trả lợi ích hoặc bồi thường thiệt hại cho Ngân hàng hoặc người khác trong các trường hợp sau đây:
- a. Vi phạm trách nhiệm của người quản lý Ngân hàng theo quy định tại Điều lệ này và quy định của pháp luật;
 - b. Không thực hiện, thực hiện không đầy đủ, thực hiện không kịp thời hoặc thực hiện trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Ngân hàng, nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị đối với quyền và nghĩa vụ được giao;
 - c. Lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của Ngân hàng để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - d. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
- Trình tự, thủ tục khởi kiện thực hiện tương ứng theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Chi phí khởi kiện trong trường hợp cổ đông, nhóm cổ đông khởi kiện nhân danh Ngân hàng sẽ được tính vào chi phí của Ngân hàng, trừ trường hợp bị bác đơn yêu cầu khởi kiện.
- Cổ đông, nhóm cổ đông theo quy định tại Khoản này có quyền xem xét, tra cứu, trích lục thông tin cần thiết theo quyết định của Tòa án, Trọng tài trước hoặc trong quá trình khởi kiện.

Điều 26. Nghĩa vụ của cổ đông

- 26.1 Cổ đông của Ngân hàng phải thực hiện các nghĩa vụ sau:
- a. Thanh toán đủ số tiền tương ứng với cổ phần đã cam kết mua trong thời hạn do Ngân hàng

- quy định; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Ngân hàng trong phạm vi vốn cổ phần đã góp vào Ngân hàng;
- b. Không được rút vốn cổ phần đã góp ra khỏi Ngân hàng dưới mọi hình thức dẫn đến việc giảm vốn điều lệ của Ngân hàng, trừ trường hợp được Ngân hàng hoặc người khác mua lại cổ phần theo quy định tại Điều 20 của Điều lệ này. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong Ngân hàng phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Ngân hàng trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút;
 - c. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của nguồn vốn góp, mua, nhận chuyển nhượng cổ phần tại Ngân hàng; không sử dụng nguồn vốn do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cấp tín dụng, nguồn vốn do phát hành trái phiếu doanh nghiệp để mua, nhận chuyển nhượng cổ phần của Ngân hàng; không được góp vốn, mua cổ phần của Ngân hàng dưới tên của cá nhân, pháp nhân khác dưới mọi hình thức, trừ trường hợp ủy thác theo quy định của pháp luật;
 - d. Tuân thủ Điều lệ và các Quy định nội bộ của Ngân hàng;
 - e. Chấp hành nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;
 - f. Bảo mật các thông tin được Ngân hàng cung cấp theo quy định tại Điều lệ này và quy định của pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình; không được phát tán, sao, gửi thông tin được Ngân hàng cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.
 - g. Chịu trách nhiệm khi nhân danh Ngân hàng dưới mọi hình thức để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật; tiến hành kinh doanh, giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.
 - h. Cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên của Ngân hàng có nghĩa vụ cung cấp thông tin cho Ngân hàng theo quy định tại Điều 48 Điều lệ này ;
 - i. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.
- 26.2 Cổ đông nhận ủy thác đầu tư cho tổ chức, cá nhân khác phải cung cấp cho Ngân hàng thông tin về chủ sở hữu thực sự của số cổ phần mà mình nhận ủy thác đầu tư trong Ngân hàng. Ngân hàng có quyền đình chỉ quyền cổ đông của các cổ đông nhận ủy thác đầu tư trong trường hợp Ngân hàng phát hiện cổ đông này không cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin không chính xác về chủ sở hữu thực sự các cổ phần.

Điều 27. Đại hội đồng cổ đông

- 27.1 Đại hội đồng cổ đông bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Ngân hàng.
- 27.2 Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn 04 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
- 27.3 Hội đồng quản trị tổ chức triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Đại hội đồng cổ đông thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của pháp luật và Điều lệ Ngân hàng, đặc biệt thông qua các báo cáo tài chính hàng năm và ngân sách tài chính cho năm tài chính tiếp theo.
- 27.4 Cổ đông là tổ chức có quyền cử một hoặc một số người đại diện theo ủy quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của pháp luật; trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện. Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo ủy quyền phải được thông báo bằng văn bản đến Ngân hàng trong thời hạn sớm nhất. Thông báo phải có

các nội dung chủ yếu sau đây:

- a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông;
- b. Số lượng cổ phần, loại cổ phần và ngày đăng ký cổ đông tại Ngân hàng;
- c. Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân của từng người đại diện theo ủy quyền;
- d. Số cổ phần được ủy quyền đại diện;
- e. Thời hạn đại diện theo ủy quyền;
- f. Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo ủy quyền và người đại diện theo pháp luật của cổ đông.

Điều 28. Nhiệm vụ, quyền hạn của Đại hội đồng cổ đông

- 28.1 Thông qua định hướng phát triển của Ngân hàng.
- 28.2 Thông qua Điều lệ, sửa đổi, bổ sung Điều lệ Ngân hàng.
- 28.3 Thông qua quy chế quản trị nội bộ; quy chế tổ chức và hoạt động Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát.
- 28.4 Quyết định số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát từng nhiệm kỳ; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, bầu bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát phù hợp với các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của Luật TCTD và Điều lệ này.
- 28.5 Quyết định mức thù lao, thưởng và các lợi ích khác đối với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát và ngân sách hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát.
- 28.6 Xem xét và xử lý theo thẩm quyền vi phạm của thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Ngân hàng và cổ đông của Ngân hàng;
- 28.7 Quyết định cơ cấu tổ chức, quản lý của Ngân hàng.
- 28.8 Thông qua phương án thay đổi mức vốn điều lệ; quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần;
- 28.9 Thông qua phương án mua lại cổ phần đã bán.
- 28.10 Thông qua phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi.
- 28.11 Thông qua báo cáo tài chính hàng năm; phương án phân phối lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của Ngân hàng.
- 28.12 Thông qua báo cáo của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát về việc thực hiện nhiệm vụ quyền hạn được giao.
- 28.13 Quyết định thành lập hoặc chuyển đổi hình thức pháp lý hiện diện thương mại ở nước ngoài, công ty con của Ngân hàng.
- 28.14 Thông qua phương án góp vốn, mua, bán cổ phần, phần vốn góp của Ngân hàng tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác mà giá trị góp vốn, giá mua dự kiến hoặc giá trị ghi sổ trong trường hợp bán cổ phần, phần vốn góp có giá trị từ 20% vốn điều lệ trở lên của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất.
- 28.15 Thông qua quyết định đầu tư, mua, bán tài sản cố định của Ngân hàng mà mức đầu tư, giá mua dự kiến hoặc nguyên giá trong trường hợp bán tài sản cố định có giá trị từ 20% vốn điều lệ trở lên của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất.
- 28.16 Thông qua các hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 20% vốn điều lệ trở lên của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất giữa Ngân hàng với thành

viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, cổ đông lớn của Ngân hàng, người có liên quan của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, cổ đông lớn của Ngân hàng; công ty con, công ty liên kết của Ngân hàng, trừ trường hợp Ngân hàng đang được chuyển giao bắt buộc.

- 28.17 Quyết định việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý, giải thể hoặc yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản Ngân hàng.
- 28.18 Quyết định giải pháp khắc phục biến động lớn về tài chính của Ngân hàng.
- 28.19 Phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán độc lập; quyết định lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập theo quy định tại Điều 78 Điều lệ này, bãi miễn kiểm toán viên độc lập khi xét thấy cần thiết.
- 28.20 Thông qua phương án khắc phục dự kiến trong trường hợp được can thiệp sớm của Ngân hàng; thông qua cập nhật, điều chỉnh định kỳ phương án này.
- 28.21 Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định tại Điều lệ này và các quy định pháp luật.

Điều 29. Triệu tập Đại hội đồng cổ đông.

- 29.1 Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông họp thường niên hoặc bất thường; Đại hội đồng cổ đông thường niên họp ít nhất mỗi năm họp một lần. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.
- 29.2 Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải lập danh sách cổ đông có quyền dự họp và biểu quyết không quá 10 (mười) ngày trước ngày gửi giấy mời họp Đại hội đồng cổ đông; Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp; xác định thời gian, địa điểm họp và gửi thông báo mời họp đến các cổ đông có quyền dự họp.
- 29.3 Danh sách cổ đông có quyền dự họp phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp, hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.
- 29.4 Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Ngân hàng chậm nhất là 03 (ba) ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.
- 29.5 Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông chỉ có quyền từ chối kiến nghị quy định tại Khoản 29.4 Điều này nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:
 - a. Kiến nghị được gửi đến không đúng quy định tại Khoản 29.4 Điều này;
 - b. Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
 - c. Vào thời điểm nhận được kiến nghị, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không đáp ứng điều kiện về sở hữu cổ phần theo quy định tại Khoản 29.4 Điều này;
 - d. Kiến nghị của cổ đông không vì lợi ích chung của Ngân hàng.Trường hợp người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông từ chối kiến nghị quy định tại Khoản này thì chậm nhất là 02 (hai) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do cho cổ đông, nhóm cổ đông kiến nghị.
- 29.6 Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại Khoản 29.4 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy

định tại Khoản 29.5 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

Điều 30. Chương trình họp và Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông

- 30.1 Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 21 (hai mươi một) ngày trước ngày khai mạc tính từ ngày thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ. Cụ thể như sau:
- a. Thông báo được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông mà cổ đông đăng ký trước với Ngân hàng và đăng trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng;
 - b. Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp của Ngân hàng; tên, địa chỉ liên lạc của cổ đông hoặc người đại diện theo ủy quyền của cổ đông; thời gian và địa điểm họp và những yêu cầu khác đối với người dự họp;
 - c. Kèm theo thông báo mời họp phải có chương trình họp, phiếu biểu quyết, các tài liệu thảo luận làm cơ sở thông qua quyết định và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp;
 - d. Các tài liệu họp có thể được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng thay vì gửi kèm theo thông báo mời họp. Trong trường hợp này, thông báo mời họp phải ghi rõ nơi, cách thức tải tài liệu và Ngân hàng phải gửi tài liệu cho cổ đông nếu cổ đông yêu cầu.
- 30.2 Trường hợp chương trình họp Đại hội đồng cổ đông có nội dung bầu thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát thì thực hiện trình tự, thủ tục và hồ sơ theo quy định của NHNN và quy định của pháp luật.
- 30.3 Hội đồng quản trị chuẩn bị dự thảo nghị quyết cho từng vấn đề trong chương trình họp.
- 30.4 Chi Đại hội đồng cổ đông mới có quyền thay đổi chương trình họp đính kèm thông báo triệu tập Đại hội đồng cổ đông.

Điều 31. Thực hiện quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

- 31.1 Cổ đông là cá nhân, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức trực tiếp hoặc ủy quyền bằng văn bản cho một người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp cổ đông là tổ chức không có người đại diện theo ủy quyền theo quy định tại Khoản 27.4 Điều 29 của Điều lệ này thì ủy quyền người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông.
- 31.2 Việc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản. Văn bản ủy quyền phải được lập theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền, số lượng cổ phần được ủy quyền, nội dung ủy quyền, phạm vi ủy quyền, thời hạn ủy quyền, chữ ký của bên ủy quyền và bên được ủy quyền. Số lượng người được ủy quyền tương ứng với cổ phần của cá nhân, tổ chức thực hiện theo quy định tại Khoản 31.4 Điều này. Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền trước khi vào phòng họp.
- 31.3 Phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi có một trong các trường hợp sau đây: Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc Người ủy quyền đã chấm dứt việc ủy quyền, trừ trường hợp Hội đồng quản trị nhận được thông báo bằng văn bản về một trong các trường hợp nêu trên chậm nhất 24 (hai mươi tư) giờ trước giờ khai mạc cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông.
- 31.4 Số lượng người đại diện theo ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông:
- a. Cá nhân là cổ đông Ngân hàng chỉ được ủy quyền tối đa 01 (một) người dự họp Đại hội

đồng cổ đông;

- b. Tổ chức là cổ đông của Ngân hàng sở hữu dưới 10% tổng số cổ phần phổ thông chỉ được ủy quyền tối đa 01 (một) người dự họp Đại hội đồng cổ đông;
 - c. Tổ chức là cổ đông của Ngân hàng sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên được ủy quyền tối đa 03 (ba) người dự họp Đại hội đồng cổ đông.
- 31.5 Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau đây:
- a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
 - b. Ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp phù hợp với quy định tại Điều này;
 - c. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
 - d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử và các hình thức khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 32. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

- 32.1 Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông và/hoặc người được ủy quyền họp pháp dự họp đại diện trên 50% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.
- 32.2 Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại Khoản 32.1 Điều này thì thông báo mời họp đại hội đồng cổ đông lần thứ hai phải được gửi trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 33% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.
- 32.3 Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại Khoản 32.2 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trong trường hợp này, cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông được tiến hành không phụ thuộc vào số cổ đông dự họp và tỷ lệ số cổ phần có quyền biểu quyết của các cổ đông dự họp có quyền quyết định tất cả các vấn đề mà Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất có thể phê chuẩn.

Điều 33. Thủ tục tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông

- 33.1 Chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu của cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được quy định như sau:
- a. Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên Hội đồng quản trị khác làm chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông do Hội đồng quản trị triệu tập; trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số; trường hợp không bầu được người làm chủ tọa thì Trường Ban kiểm soát điều hành đề Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;
 - b. Trường hợp quy định tại Điểm a Khoản này, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều hành đề Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

- c. Chủ tọa cử một hoặc một số người làm thư ký cuộc họp và lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông;
 - d. Đại hội đồng cổ đông bầu một hoặc một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp.
- 33.2 Đăng ký dự họp:
- a. Cổ đông và người được ủy quyền dự họp có thể xác nhận việc tham dự họp Đại hội đồng cổ đông như sau:
 - (i) Trường hợp họp Đại hội đồng cổ đông trực tiếp:
 - Đăng ký dự họp vào ngày khai mạc cuộc họp tại địa điểm và thời gian theo thông báo mời họp; hoặc
 - Gửi giấy xác nhận tham dự họp đến Ngân hàng;
 - (ii) Trường hợp họp Đại hội đồng cổ đông thông qua hội nghị trực tuyến (*hội nghị trực tuyến được hiểu là một cuộc họp trong đó các thành viên tham dự họp không có mặt ở cùng một địa điểm nhưng gần như ngay tức thì có thể nghe, nói, nhìn thấy nhau bằng việc ứng dụng hệ thống công nghệ thông tin hiện đại thông qua môi trường Internet nhằm giảm chi phí và thời gian tổ chức so với các cuộc họp trực tiếp*) hoặc kết hợp trực tuyến và trực tiếp hoặc các hình thức điện tử khác:
 - Gửi giấy xác nhận tham dự họp đến Ngân hàng; hoặc
 - Xác nhận tham dự họp qua fax, thư điện tử hoặc hình thức khác được ghi trên thông báo mời họp và/hoặc các tài liệu, văn bản hướng dẫn do Hội đồng quản trị ban hành trong từng thời kỳ.
 - b. Người đăng ký dự họp sẽ được cấp thẻ biểu quyết tương ứng với số vấn đề cần biểu quyết trong chương trình họp;
 - c. Hết thời gian dành cho việc đăng ký, nếu đã đủ tỷ lệ tối thiểu để tiến hành cuộc họp, chủ tọa có thể cho bắt đầu cuộc họp để bảo đảm tiến độ, không cần phải chờ đến khi có đầy đủ các cổ đông có quyền dự họp;
 - d. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký. Trong trường hợp này, hiệu lực của những biểu quyết đã tiến hành không bị ảnh hưởng. Chủ tọa không được dừng cuộc họp để những người đến muộn đăng ký.
- 33.3 Chương trình và nội dung họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngay trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.
- 33.4 Chủ tọa và thư ký họp Đại hội đồng cổ đông có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết để điều khiển cuộc họp một cách hợp lý, có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.
- 33.5 Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Tại cuộc họp, đối với các nội dung được biểu quyết bằng thẻ biểu quyết thì số thẻ tán thành nghị quyết được đếm trước, số thẻ không tán thành nghị quyết được đếm sau, cuối cùng đếm tổng số phiếu tán thành hoặc không tán thành để quyết định. Đối với các vấn đề lấy ý kiến thông qua Phiếu biểu quyết thì Phiếu biểu quyết sẽ được thu khi các nội dung đã được cổ đông cho ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp. Trường hợp Đại hội đồng Cổ đông được họp theo phương thức hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác, việc biểu quyết thực hiện theo các tài liệu, văn bản hướng dẫn do Hội đồng quản trị ban hành trong từng thời kỳ.

- 33.6 Trước và trong khi diễn ra cuộc họp, chủ tọa hoặc người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền:
- Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp lý, hợp pháp khác;
 - Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.
- 33.7 Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp tối đa không quá 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc và chỉ được hoãn cuộc họp hoặc thay đổi địa điểm họp trong các trường hợp sau đây:
- Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;
 - Phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;
 - Có người dự họp có hành vi cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.
- 33.8 Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc và hiệu lực các biểu quyết tại cuộc họp đó không bị ảnh hưởng.
- 33.9 Trường hợp Ngân hàng áp dụng công nghệ để tổ chức Đại hội đồng cổ đông thông qua họp trực tuyến, Ngân hàng có trách nhiệm đảm bảo để cổ đông tham dự, phát biểu ý kiến và biểu quyết bằng hình thức bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác theo quy định tại Điều 144 Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Ngân hàng. Cụ thể:
- Hội đồng Quản trị quyết định tổ chức cuộc họp đại hội cổ đông theo hình thức trực tuyến hoặc hình thức điện tử khác hoặc kết hợp cả trực tuyến và trực tiếp phù hợp với kỹ thuật công nghệ của Ngân hàng tại thời điểm tổ chức cuộc họp thay vì tổ chức cuộc họp Đại hội đồng cổ đông theo hình thức trực tiếp trong các trường hợp như chiến tranh, khủng bố, bạo động, tình trạng khẩn cấp quốc gia, rối loạn công cộng, đình công, bệnh dịch, hỏa hoạn, lũ lụt, động đất, thiên tai, giãn cách xã hội, hạn chế đi lại/các sự kiện có tính chất tương tự và/hoặc các trường hợp khác theo quyết định của Hội đồng Quản trị;
 - Trình tự, thủ tục và các quy định khác về Hội đồng cổ đông trực tuyến được quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị Ngân hàng và/hoặc các quy định nội bộ khác của Ngân hàng.
- 33.10 Trường hợp xét thấy cần thiết, Đại hội đồng cổ đông có thể quyết định thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp khác với quy định tại Điều lệ này và phù hợp quy định pháp luật.

Điều 34. Đại hội đồng cổ đông bất thường

Hội đồng quản trị phải triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau (trừ trường hợp các sự kiện này được giải quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên):

- Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Ngân hàng.
- Số thành viên Hội đồng quản trị còn lại ít hơn số thành viên tối thiểu quy định tại khoản 5.4.3 Điều 54 Điều lệ này.

- 34.3 Số thành viên Ban kiểm soát còn lại ít hơn số thành viên tối thiểu quy định tại khoản 61.2 Điều 61 Điều lệ này.
- 34.4 Theo yêu cầu bằng văn bản của cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên của Ngân hàng đối với các trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều 115 Luật Doanh nghiệp. Văn bản yêu cầu triệu tập họp thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 115 Luật Doanh nghiệp.
- 34.5 Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông.
- 34.6 Theo yêu cầu của Ban kiểm soát.
- 34.7 Quyết định nội dung theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước khi xảy ra sự kiện ảnh hưởng đến an toàn hoạt động của Ngân hàng.
- 34.8 Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 35. Triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường

- 35.1 Hội đồng quản trị phải triệu tập một cuộc họp các cổ đông trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được một trong các yêu cầu hoặc ngày xảy ra một hoặc các sự kiện nêu tại Điều 34 Điều lệ này.
- 35.2 Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập cuộc họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Khoản 35.1 Điều này, thì trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày tiếp theo, Ban kiểm soát sẽ thay thế Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông.
- 35.3 Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập cuộc họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Khoản 35.2 Điều này, thì trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày tiếp theo, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 34.4 Điều 34 Điều lệ này có quyền đại diện Ngân hàng triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định.
- 35.4 Tất cả các chi phí cần thiết để triệu tập và tiến hành một cuộc họp các cổ đông nêu trên sẽ được Ngân hàng hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự Đại hội đồng cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

Điều 36. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

- 36.1 Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.
- 36.2 Quyết định của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông:
 - a. Thông qua định hướng phát triển của Ngân hàng;
 - b. Quyết định số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát từng nhiệm kỳ; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, bầu bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát phù hợp với các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của Điều lệ này và các quy định của pháp luật có liên quan;
 - c. Xem xét và xử lý theo thẩm quyền vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Ngân hàng và cổ đông của Ngân hàng;
 - d. Quyết định việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý, giải thể hoặc yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản Ngân hàng.
- 36.3 Quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua theo quy định sau đây:
 - a. Trừ trường hợp được quy định tại các điểm b, c và d khoản này, quyết định của Đại hội

đồng cổ đồng được thông qua khi được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp/lấy ý kiến bằng văn bản chấp thuận;

- b. Đối với quyết định về các nội dung quy định tại các khoản 28.8, 28.15 Điều 28 Điều lệ này thì phải được số cổ đông đại diện trên 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp/lấy ý kiến bằng văn bản chấp thuận;
 - c. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải được thực hiện dưới hình thức bầu dồn phiếu. Mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát được xác định theo số phiếu bầu từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên. Trường hợp có từ hai ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy định tại quy chế bầu cử đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua (nếu có);
 - d. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản;
 - e. Đối với quyết định về nội dung quy định khoản 28.17 Điều 28 Điều lệ này thì phải được số cổ đông đại diện trên 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận.
- 36.4 Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông có hiệu lực kể từ ngày được thông qua hoặc từ thời điểm có hiệu lực ghi tại nghị quyết đó.
- 36.5 Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự, thủ tục triệu tập họp và thông qua nghị quyết đó không được thực hiện đúng như quy định.
- 36.6 Quyết định của Đại hội đồng cổ đông phải được đăng tải lên trang thông tin điện tử của Ngân hàng hoặc thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày quyết định được thông qua.
- 36.7 Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc từ ngày kết thúc kiểm phiếu đối với trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản, các nghị quyết, quyết định được Đại hội đồng cổ đông thông qua phải được gửi đến Ngân hàng Nhà nước.

Điều 37. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

- 37.1 Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Ngân hàng, trừ trường hợp quy định tại Khoản 36.2 Điều 36 Điều lệ này.
- 37.2 Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo quyết định. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo quyết định và tài liệu giải trình được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng cổ đông hoặc gửi fax/thư điện tử/phương thức điện tử khác. Trường hợp lấy ý kiến thông qua gửi fax/thư điện tử/phương thức điện tử khác thì thể thức, quy trình thực hiện và các vấn đề khác có liên quan được thực hiện theo quy định của Hội đồng quản trị

trong từng thời kỳ. Dự thảo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo quyết định có thể đăng tải lên trang thông tin điện tử của Ngân hàng thay vì gửi kèm theo Phiếu lấy ý kiến. Trường hợp này, phiếu lấy ý kiến cổ đông phải ghi rõ nơi, cách thức tải tài liệu.

- 37.3 Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
- a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp của Ngân hàng;
 - b. Mục đích lấy ý kiến;
 - c. Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp, số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;
 - d. Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;
 - e. Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
 - f. Thời hạn phải gửi về Ngân hàng phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;
 - g. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người được Chủ tịch Hội đồng quản trị ủy quyền ký Phiếu lấy ý kiến.
- 37.4 Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Ngân hàng theo một trong các hình thức sau đây:
- a. Gửi thư đến địa chỉ của Ngân hàng. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về Ngân hàng phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;
 - b. Gửi fax, thư điện tử hoặc phương thức điện tử khác. Phiếu lấy ý kiến gửi về Ngân hàng qua fax, thư điện tử hoặc phương thức điện tử khác phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu.
- 37.5 Các phiếu lấy ý kiến gửi về Ngân hàng sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử, hình thức điện tử khác là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.
- 37.6 Hội đồng quản trị tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến, giám sát của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Ngân hàng. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
- a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp của Ngân hàng;
 - b. Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;
 - c. Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;
 - d. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
 - e. Các quyết định đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;
 - f. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người được Chủ tịch Hội đồng quản trị ủy quyền và của người giám sát kiểm phiếu, người kiểm phiếu.

Trường hợp việc kiểm phiếu được thực hiện bằng các phương thức điện tử, ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại thì thể thức, quy trình thực hiện và các vấn đề khác có liên quan được thực hiện theo quy định của Hội đồng quản trị trong từng thời kỳ.

- 37.7 Các thành viên Hội đồng quản trị và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.
- 37.8 Biên bản kết quả kiểm phiếu và nghị quyết phải được gửi đến các cổ đông hoặc đăng tải lên trang thông tin điện tử chính thức của Ngân hàng trong vòng 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu.
- 37.9 Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng.
- 37.10 Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 38. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

- 38.1 Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và gồm các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp của Ngân hàng;
 - b. Thời gian và địa điểm họp Đại hội cổ đông;
 - c. Chương trình và nội dung cuộc họp;
 - d. Họ, tên chủ tọa và thư ký;
 - e. Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại Đại hội cổ đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;
 - f. Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;
 - g. Tổng số phiếu biểu quyết về từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;
 - h. Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;
 - i. Họ, tên, chữ ký của chủ tọa và thư ký.Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.
- 38.2 Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp.
- 38.3 Chủ tọa và thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong Biên bản họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.
- 38.4 Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi đến tất cả cổ đông hoặc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Ngân hàng trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc họp.

- 38.5 Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng.

Điều 39. Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết Đại hội đồng cổ đông

- 39.1 Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được nghị quyết hoặc biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:
- Trình tự, thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này trừ trường hợp quy định tại khoản 36.5 Điều 36 Điều lệ này;
 - Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ này.
- 39.2 Trường hợp có cổ đông, nhóm cổ đông yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thì các nghị quyết đó vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi quyết định hủy bỏ nghị quyết đó của Tòa án, Trọng tài có hiệu lực, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

CHƯƠNG VII

CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ CỦA NGÂN HÀNG

Điều 40. Cơ cấu tổ chức quản lý của Ngân hàng

- Đại hội đồng Cổ đông.
- Hội đồng quản trị.
- Ban kiểm soát.
- Tổng giám đốc.

Điều 41. Những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ

- 41.1 Những người sau đây không được là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc và chức danh tương đương của Ngân hàng:
- Người thuộc đối tượng quy định tại Khoản 41.2 Điều này;
 - Người thuộc đối tượng không được tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp, hợp tác xã theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức và pháp luật về phòng, chống tham nhũng;
 - Người đã từng là chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh của công ty hợp danh, Tổng giám đốc (Giám đốc), thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của doanh nghiệp, thành viên Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc (Giám đốc) hợp tác xã tại thời điểm doanh nghiệp, hợp tác xã đó bị tuyên bố phá sản, trừ trường hợp được cử, chỉ định, bổ nhiệm tham gia quản lý, điều hành, kiểm soát doanh nghiệp, hợp tác xã là tổ chức tín dụng bị tuyên bố phá sản theo yêu cầu nhiệm vụ;
 - Người đã từng bị đình chỉ chức danh Chủ tịch, thành viên khác của Hội đồng quản trị; Chủ tịch, thành viên khác của Hội đồng thành viên; Trưởng ban, thành viên khác của Ban kiểm

soát; Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng theo quy định tại Điều 47 của Luật Các TCTD hoặc bị cơ quan có thẩm quyền xác định người đó có vi phạm dẫn đến việc tổ chức tín dụng bị thu hồi Giấy phép;

- e. Người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc của Ngân hàng, trừ trường hợp quy định tại khoản 54.4 Điều 54 Điều lệ này;
 - f. Người phải chịu trách nhiệm theo kết luận thanh tra dẫn đến việc Ngân hàng bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng ở khung phạt tiền cao nhất đối với hành vi vi phạm quy định về giấy phép, quản trị, điều hành, cổ phần, cổ phiếu, góp vốn, mua cổ phần, cấp tín dụng, mua trái phiếu doanh nghiệp, tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng.
- 41.2 Những người sau đây không được là Kế toán trưởng, Giám đốc chi nhánh, Giám đốc Công ty con của Ngân hàng:
- a. Người chưa thành niên; người có khó khăn trong nhận thức và làm chủ hành vi; người bị hạn chế hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;
 - b. Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đang chấp hành hình phạt tù; đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc; đang bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định;
 - c. Người đã bị kết án về tội từ tội phạm nghiêm trọng trở lên;
 - d. Người đã bị kết án về tội xâm phạm sở hữu mà chưa được xoá án tích;
 - e. Cán bộ, công chức, viên chức, người quản lý từ cấp phòng trở lên trong doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở lên, trừ người được cử làm đại diện quản lý phần vốn góp của Nhà nước, của doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở lên tại Ngân hàng;
 - f. Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp, công nhân công an trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân Việt Nam, trừ người được cử làm đại diện quản lý phần vốn góp của Nhà nước, của doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở lên tại Ngân hàng.
- 41.3 Vợ, chồng, cha, mẹ, con và anh, chị, em của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc Ngân hàng và vợ, chồng của những người này không được là Kế toán trưởng hoặc là người phụ trách tài chính của Ngân hàng.

Điều 42. Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ

- 42.1 Chủ tịch Hội đồng quản trị của Ngân hàng không được đồng thời là người điều hành, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng và tổ chức tín dụng khác, người quản lý doanh nghiệp khác.
- 42.2 Thành viên Hội đồng quản trị không phải là thành viên độc lập của Ngân hàng không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây:
- a. Người điều hành Ngân hàng, trừ trường hợp là Tổng giám đốc của Ngân hàng;
 - b. Người quản lý, người điều hành tổ chức tín dụng khác, người quản lý doanh nghiệp khác, trừ trường hợp là người quản lý, người điều hành công ty con hoặc của công ty mẹ của Ngân hàng hoặc trường hợp thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt;
 - c. Kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác.
- 42.3 Thành viên độc lập Hội đồng quản trị của Ngân hàng không được đồng thời đảm nhiệm

một trong các chức vụ sau đây:

- a. Người điều hành Ngân hàng;
 - b. Người quản lý, người điều hành tổ chức tín dụng khác; người quản lý trên 02 doanh nghiệp khác;
 - c. Kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác.
- 42.4 Thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây, trừ trường hợp là người quản lý, người điều hành, nhân viên của tổ chức tín dụng nhận chuyển giao bắt buộc theo phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt:
- a. Người quản lý, người điều hành Ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác; nhân viên của Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng;
 - b. Nhân viên của doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng quản trị của Ngân hàng là thành viên Hội đồng quản trị, người điều hành hoặc là cổ đông lớn của doanh nghiệp đó.
- 42.5 Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) và các chức danh tương đương của Ngân hàng không được đồng thời là người quản lý, người điều hành, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác, trừ trường hợp Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) và các chức danh tương đương của Ngân hàng là người quản lý, người điều hành công ty con hoặc của công ty mẹ của Ngân hàng.

Điều 43. Tiêu chuẩn và điều kiện đối với người quản lý, người điều hành và một số chức danh khác của Ngân hàng

- 43.1 Thành viên Hội đồng quản trị phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:
- a. Không thuộc trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ quy định tại Khoản 41.1 Điều 41 Điều lệ này;
 - b. Có đạo đức nghề nghiệp theo quy định của Thống đốc NHNN;
 - c. Có trình độ từ đại học trở lên;
 - d. Có một trong các điều kiện sau đây: có ít nhất 03 năm là người quản lý, người điều hành tổ chức tín dụng; có ít nhất 05 năm là người quản lý doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, kế toán, kiểm toán hoặc của doanh nghiệp khác có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định đối với ngân hàng thương mại; có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán.
- 43.2 Thành viên độc lập của Hội đồng quản trị phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Khoản 43.1 Điều này và các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:
- a. Không phải là người đang làm việc cho Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng hoặc đã làm việc cho Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng trong 03 năm liền kể trước đó;
 - b. Không phải là người hưởng lương, thù lao thường xuyên của Ngân hàng ngoài những khoản thù lao của thành viên Hội đồng quản trị được hưởng;
 - c. Không có vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em và vợ, chồng của những người này là cổ đông lớn của Ngân hàng, người quản lý hoặc kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng;
 - d. Không đại diện sở hữu cổ phần của Ngân hàng; không cùng với người có liên quan sở hữu trực tiếp, gián tiếp từ 01% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của

Ngân hàng;

- e. Không phải là người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng tại bất kỳ thời điểm nào trong 05 năm liền kề trước đó.

43.3 Thành viên Ban kiểm soát phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

- a. Tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại điểm a, điểm b khoản 43.1 Điều này;
- b. Có trình độ từ đại học trở lên về một trong các ngành tài chính, ngân hàng, kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán;
- c. Có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;
- d. Không phải là người có liên quan của người quản lý Ngân hàng;
- e. Trưởng ban kiểm soát phải cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm;

43.4 Tổng giám đốc phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

- a. Tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại điểm a, điểm b khoản 43.1 Điều này;
- b. Có trình độ từ đại học trở lên về một trong các ngành tài chính, ngân hàng, kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán;
- c. Có một trong các điều kiện sau đây: có ít nhất 05 năm là người điều hành của tổ chức tín dụng; có ít nhất 05 năm là Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) doanh nghiệp có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định đối với ngân hàng thương mại và có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán; có ít nhất 10 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;
- d. Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

43.5 Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc Chi nhánh, Giám đốc Công ty con và các chức danh tương đương phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

- a. Không thuộc trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ quy định tại khoản 41.2 Điều 41 của Điều lệ này; đối với Phó Tổng giám đốc phải không thuộc trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ quy định tại khoản 41.1 Điều 41 của Điều lệ này;
- b. Có một trong các điều kiện sau đây: có trình độ từ đại học trở lên về một trong các ngành tài chính, ngân hàng, kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán hoặc ngành khác thuộc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm; có trình độ từ đại học trở lên về ngành khác và có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm;
- c. Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm;
- d. Kế toán trưởng còn phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật về kế toán.

Điều 44. Những trường hợp đương nhiên mất tư cách

44.1 Những trường hợp sau đây đương nhiên mất tư cách thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc của Ngân hàng:

- a. Thuộc một trong các trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ quy định tại Điều 41 Điều lệ này;
- b. Là người đại diện phần vốn góp của một tổ chức là cổ đông của Ngân hàng khi tổ chức đó bị chấm dứt tồn tại;

- c. Không còn là người đại diện phần vốn góp theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức;
 - d. Bị trục xuất khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
 - e. Khi Ngân hàng bị thu hồi Giấy phép;
 - f. Khi hợp đồng thuê Tổng giám đốc hết hiệu lực;
 - g. Chết.
- 44.2 Hội đồng quản trị phải có văn bản báo cáo kèm tài liệu chứng minh về việc nhân sự đương nhiên mất tư cách theo quy định tại các điểm a, b, c, d, f, g khoản 44.1 Điều này gửi Ngân hàng Nhà nước trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhân sự đương nhiên mất tư cách và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo này.
- 44.3 Sau khi đương nhiên mất tư cách, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc vẫn phải chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trong thời gian đương nhiệm.

Điều 45. Miễn nhiệm, bãi nhiệm

- 45.1 Trừ trường hợp đương nhiên mất tư cách quy định tại Điều 44 Điều lệ này, Chủ tịch, thành viên khác của Hội đồng quản trị; Trưởng ban, thành viên khác của Ban kiểm soát; Tổng giám đốc của Ngân hàng bị miễn nhiệm, bãi nhiệm khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:
- a. Miễn nhiệm khi có đơn xin từ chức gửi Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng;
 - b. Bãi nhiệm khi không tham gia hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - c. Bãi nhiệm khi không bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 45 của Điều lệ này;
 - d. Bãi nhiệm khi thành viên độc lập Hội đồng quản trị không đáp ứng quy định tại khoản 42.3 Điều 42 và khoản 43.2 Điều 43 Điều lệ này;
 - e. Không trung thành với lợi ích của Ngân hàng thông qua việc thực hiện một/nhiều hành vi (bao gồm nhưng không giới hạn) như: sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Ngân hàng, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Ngân hàng để thu lợi cá nhân hoặc để phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác làm tổn hại tới lợi ích của Ngân hàng, cổ đông;
 - f. Có hành vi gây khó khăn, cản trở hoặc bất kỳ hành vi khác có tính chất tương tự làm ảnh hưởng đến sự hoạt động thông suốt và/tiền độ của công tác quản trị, điều hành của Ngân hàng (bao gồm nhưng không giới hạn các hành vi như cố tình không tham gia cuộc họp Hội đồng quản trị dù được triệu tập hợp lệ/từ chối ký Biên bản họp mà không có lý do chính đáng/không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ công việc do Hội đồng quản trị phân công, giao nhiệm vụ/gây chia rẽ, mất đoàn kết nội bộ...) và/hoặc có hành vi/phát sinh các sự kiện gây mất, làm ảnh hưởng đến uy tín, hình ảnh thương hiệu của Ngân hàng;
 - g. Không thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Ngân hàng về quyền lợi của mình tại tổ chức khác, giao dịch với tổ chức, cá nhân khác có thể gây xung đột với lợi ích của Ngân hàng;
 - h. Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm khác theo quy định pháp luật.
- 45.2 Sau khi bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị; Trưởng ban, thành viên khác của Ban kiểm soát; Tổng giám đốc của Ngân hàng vẫn phải chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trong thời gian đương nhiệm.

- 45.3 Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày thông qua quyết định miễn nhiệm, bãi nhiệm đối với các nhân sự theo quy định tại khoản 45.1 Điều này, Hội đồng quản trị của Ngân hàng có văn bản kèm tài liệu liên quan báo cáo Ngân hàng Nhà nước.

Điều 46. Đình chỉ, tạm đình chỉ

- 46.1 Chủ tịch, thành viên khác của Hội đồng quản trị; Trưởng ban, thành viên khác của Ban kiểm soát; người điều hành Ngân hàng có thể bị Ngân hàng Nhà nước đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong các trường hợp sau:
- Vi phạm quy định về những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ tại Điều 42 Điều lệ này;
 - Vi phạm quy định tại khoản 51.10 Điều 51 Điều lệ này;
 - Vi phạm quy định khác của pháp luật có liên quan trong quá trình thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao;
 - Không bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 43 Điều lệ này.
- 46.2 Chủ tịch, thành viên khác của Hội đồng quản trị; Trưởng ban, thành viên khác của Ban kiểm soát; người điều hành Ngân hàng có thể bị Ban kiểm soát đặc biệt đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong trường hợp Ngân hàng được đặt vào kiểm soát đặc biệt nếu xét thấy cần thiết.
- 46.3 Người bị đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực hiện quyền, nghĩa vụ theo quy định tại khoản 46.1 và khoản 46.2 Điều này phải tham gia xử lý các tồn tại và vi phạm có liên quan đến trách nhiệm cá nhân khi có yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát của Ngân hàng hoặc Ban kiểm soát đặc biệt.

Điều 47. Chấp thuận danh sách dự kiến những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc

- 47.1 Danh sách dự kiến những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc phải thuộc danh sách đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.
- 47.2 Hồ sơ, thủ tục chấp thuận danh sách nhân sự dự kiến những người được bầu, bổ nhiệm các chức danh quy định tại khoản 47.1 Điều này thực hiện theo quy định của Thống đốc NHNN.
- 47.3 Ngân hàng phải thông báo cho Ngân hàng Nhà nước danh sách những người được bầu, bổ nhiệm các chức danh quy định tại khoản 47.1 Điều này trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày bầu, bổ nhiệm.

Điều 48. Cung cấp, công bố công khai thông tin

- 48.1 Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc và các chức danh tương đương khác của Ngân hàng phải cung cấp cho Ngân hàng các thông tin sau đây:
- Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác mà mình hoặc mình và người có liên quan đứng tên sở hữu phần vốn góp, cổ phần từ 05% vốn điều lệ trở lên, bao gồm cả phần vốn góp, cổ phần ủy quyền, ủy thác cho cá nhân, tổ chức khác đứng tên;
 - Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp mà mình và người có liên

quan là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc);

- c. Thông tin về người có liên quan là cá nhân, bao gồm: họ và tên; số định danh cá nhân; quốc tịch, số hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp đối với người nước ngoài; mối quan hệ với người cung cấp thông tin;
 - d. Thông tin về người có liên quan là tổ chức, bao gồm: tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ pháp lý tương đương; người đại diện theo pháp luật, mối quan hệ với người cung cấp thông tin.
- 48.2 Cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên của Ngân hàng phải cung cấp cho Ngân hàng các thông tin sau đây:
- a. Họ và tên; số định danh cá nhân; quốc tịch, số hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp của cổ đông là người nước ngoài; số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ pháp lý tương đương của cổ đông là tổ chức; ngày cấp, nơi cấp của giấy tờ này;
 - b. Thông tin về người có liên quan theo quy định tại điểm c và điểm d khoản 48.1 Điều này;
 - c. Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phần của mình tại Ngân hàng;
 - d. Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phần của người có liên quan của mình tại Ngân hàng.
- 48.3 Đối tượng quy định tại khoản 48.1 và khoản 48.2 Điều này phải gửi Ngân hàng bằng văn bản cung cấp thông tin lần đầu và khi có thay đổi các thông tin này trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh hoặc có thay đổi thông tin.
- Đối với thông tin tại điểm c và điểm d khoản 48.2 Điều này, cổ đông chỉ phải cung cấp thông tin cho Ngân hàng khi có mức thay đổi về tỷ lệ sở hữu cổ phần của mình, tỷ lệ sở hữu cổ phần của mình và người có liên quan từ 01% vốn điều lệ trở lên của Ngân hàng so với lần cung cấp liền trước.
- 48.4 Ngân hàng phải niêm yết, lưu giữ thông tin quy định tại khoản 48.1 và khoản 48.2 Điều này tại trụ sở chính và gửi báo cáo bằng văn bản cho Ngân hàng Nhà nước trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin cung cấp. Định kỳ hằng năm, Ngân hàng công bố thông tin quy định tại các điểm a, b, d khoản 48.1 và các điểm a, c, d khoản 48.2 Điều này với Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng.
- 48.5 Ngân hàng phải công bố công khai thông tin về họ và tên cá nhân, tên tổ chức là cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên của ngân hàng và thông tin quy định tại điểm c và điểm d khoản 48.2 Điều này trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin cung cấp.
- 48.6 Đối tượng cung cấp, công bố công khai thông tin phải bảo đảm thông tin cung cấp, công bố công khai trung thực, chính xác, đầy đủ, kịp thời và phải chịu trách nhiệm về việc cung cấp, công bố công khai thông tin.
- 48.7 Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của Ngân hàng đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của Hội đồng quản trị chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về Ngân hàng.

Điều 49. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát; tiền lương và thưởng của Tổng Giám đốc

- 49.1 Mức thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm

soát do Đại hội đồng cổ đông quyết định trên cơ sở phù hợp với quy định tại Điều lệ này, các quy định nội bộ của Ngân hàng và quy định của pháp luật có liên quan.

49.2 Tiền lương và thưởng của Tổng giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định.

CHƯƠNG VIII

NGHĨA VỤ CHUNG CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ, NGƯỜI ĐIỀU HÀNH NGÂN HÀNG

Điều 50. Trách nhiệm căn trọng của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Kế toán trưởng, Tổng Giám đốc và thành viên Ban điều hành

Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Kế toán trưởng, Tổng Giám đốc và các thành viên của Ban điều hành có nghĩa vụ phải thực hiện các nhiệm vụ của mình một cách trung thực và theo cách thức mà những người này xét là có lợi cho Ngân hàng phù hợp quy định của pháp luật và Điều lệ Ngân hàng với mức độ thận trọng mà một người cẩn thận thông thường cũng sẽ thực hiện tương tự khi ở vào điều kiện và hoàn cảnh tương tự.

Điều 51. Quyền, nghĩa vụ chung của Người quản lý, Người điều hành Ngân hàng

- 51.1 Tuân thủ pháp luật, Điều lệ Ngân hàng, nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
- 51.2 Thực hiện quyền, nghĩa vụ một cách trung thực, căn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm vì lợi ích hợp pháp tối đa của Ngân hàng, cổ đông.
- 51.3 Trung thành với Ngân hàng; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Ngân hàng, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Ngân hàng để thu lợi cá nhân hoặc để phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác làm tổn hại tới lợi ích của Ngân hàng, cổ đông.
- 51.4 Bảo đảm lưu trữ hồ sơ của Ngân hàng để cung cấp được các số liệu phục vụ cho hoạt động quản lý, điều hành, kiểm soát mọi hoạt động của Ngân hàng, hoạt động thanh tra, giám sát, kiểm tra của Ngân hàng Nhà nước.
- 51.5 Am hiểu về các loại rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng.
- 51.6 Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Ngân hàng về quyền lợi của mình tại tổ chức khác, giao dịch với tổ chức, cá nhân khác có thể gây xung đột với lợi ích của Ngân hàng và chỉ được tham gia vào giao dịch đó khi được Hội đồng quản trị chấp thuận.
- 51.7 Không được tạo điều kiện để bản thân hoặc người có liên quan của mình vay vốn, sử dụng các dịch vụ Ngân hàng khác của Ngân hàng với những điều kiện ưu đãi, thuận lợi hơn so với quy định chung của Ngân hàng.
- 51.8 Không được tăng thù lao, lương hoặc yêu cầu trả thưởng cho người quản lý, người điều hành khi Ngân hàng bị lỗ.
- 51.9 Chịu trách nhiệm trong việc chấp hành các quy định hạn chế để bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng của Ngân hàng theo quy định của Luật Các TCTD.
- 51.10 Trong phạm vi quyền, nghĩa vụ được giao, có trách nhiệm thực hiện yêu cầu bằng văn bản của Ngân hàng Nhà nước đối với các nội dung thuộc thẩm quyền của Ngân hàng Nhà nước. Thực hiện khuyến nghị, cảnh báo rủi ro và an toàn hoạt động, cảnh báo nguy cơ dẫn đến vi phạm pháp luật về tiền tệ và ngân hàng; kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra.
- 51.11 Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ này và quy định pháp luật có liên

quan.

Điều 52. Trách nhiệm trung thực và tránh xung đột quyền lợi

- 52.1 Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Kế toán trưởng, Tổng Giám đốc và các thành viên khác của Ban điều hành được ủy thác trách nhiệm không được sử dụng cho bản thân những cơ hội kinh doanh có thể mang lại lợi ích cho Ngân hàng vì mục đích cá nhân; đồng thời không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ đang nắm giữ để tư lợi cá nhân hay để phục vụ lợi ích của tổ chức kinh tế hoặc cá nhân nào khác mà xung đột với lợi ích của Ngân hàng.
- 52.2 Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Kế toán trưởng, Tổng Giám đốc và các thành viên khác của Ban điều hành có nghĩa vụ thông báo đầy đủ kịp thời cho Hội đồng quản trị bất kỳ quyền lợi có thể gây xung đột mà họ có thể có ở các pháp nhân kinh tế, các giao dịch hoặc các cá nhân khác. Nhưng đối tượng nêu trên chỉ được sử dụng những cơ hội đó khi các thành viên Hội đồng quản trị không có lợi ích liên quan đã quyết định không truy cứu vấn đề này.
- 52.3 Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Kế toán trưởng, Tổng giám đốc, thành viên Ban điều hành hay người có liên quan của họ không được phép mua hay bán hoặc giao dịch theo bất cứ hình thức nào khác các cổ phiếu của Ngân hàng hoặc Công ty trực thuộc của Ngân hàng vào thời điểm họ có được những thông tin chắc chắn sẽ gây ảnh hưởng đến giá của những cổ phiếu đó và các cổ đông khác lại không biết những thông tin này.

Điều 53. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng, Tổng giám đốc và thành viên Ban điều hành vi phạm nghĩa vụ hành động một cách trung thực, không hoàn thành nghĩa vụ của mình với sự cẩn trọng, miễn cẩn và năng lực chuyên môn sẽ phải chịu trách nhiệm cá nhân về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.

**CHƯƠNG IX
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Điều 54. Thành phần, nhiệm kỳ và cơ cấu Hội đồng quản trị

- 54.1 Hội đồng quản trị là cơ quan quản trị Ngân hàng, có toàn quyền nhân danh Ngân hàng để quyết định, thực hiện quyền, nghĩa vụ của Ngân hàng, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.
- 54.2 Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị không quá 05 năm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị theo nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị. Thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu hoặc bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.
- 54.3 Hội đồng quản trị có tối thiểu 05 thành viên và không quá 11 thành viên. Số lượng thành viên của từng nhiệm kỳ do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Hội đồng quản trị phải có tối thiểu 02 thành viên độc lập, hai phần ba tổng số thành viên phải là thành viên độc lập và thành viên không phải là người điều hành Ngân hàng.

Trường hợp Hội đồng quản trị có số thành viên ít hơn số thành viên tối thiểu theo quy định

tại khoản này, trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày không đủ số thành viên tối thiểu, Ngân hàng phải bầu bổ sung, bảo đảm số thành viên tối thiểu, trừ trường hợp Ngân hàng bị đặt vào kiểm soát đặc biệt.

- 54.4 Cá nhân và Người có liên quan của cá nhân đó hoặc những người đại diện vốn góp của một cổ đông là tổ chức và người có liên quan của những người này được tham gia Hội đồng quản trị nhưng không được vượt quá 02 thành viên của Hội đồng quản trị của Ngân hàng trừ trường hợp là người đại diện phần vốn góp của Nhà nước, bên nhận chuyển giao bắt buộc.
- 54.5 Hội đồng quản trị sử dụng con dấu của Ngân hàng để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.
- 54.6 Hội đồng quản trị có bộ phận giúp việc là Văn phòng Hội đồng quản trị và các Ban chuyên trách do Hội đồng quản trị quyết định thành lập. Chức năng, nhiệm vụ của bộ phận giúp việc do Hội đồng quản trị quy định.
- 54.7 Hội đồng quản trị phải thành lập các Ủy ban/Hội đồng để giúp Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, trong đó phải có Ủy ban Quản lý rủi ro và Ủy ban Nhân sự. Hội đồng quản trị quyết định nhiệm vụ, quyền hạn của 02 Ủy ban này theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Điều 55. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị

- 55.1 Chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
- 55.2 Trình Đại hội đồng cổ đông quyết định, thông qua nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Đại hội đồng cổ đông quy định tại Điều 30 của Điều lệ này.
- 55.3 Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Ngân hàng.
- 55.4 Quyết định việc thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp của Ngân hàng phù hợp với quy định pháp luật;
- 55.5 Bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký kết hợp đồng, chấm dứt hợp đồng, ký luật, đình chỉ và quyết định mức lương, thưởng, lợi ích khác đối với Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, và người điều hành khác thuộc thẩm quyền theo quy định nội bộ của Hội đồng quản trị trong từng thời kỳ.
- 55.6 Thông qua phương án góp vốn, mua, bán cổ phần, phần vốn góp của Ngân hàng tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác mà giá trị góp vốn, giá mua dự kiến hoặc giá trị ghi sổ trong trường hợp bán cổ phần, phần vốn góp có giá trị dưới 20% vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất.
- 55.7 Cử người đại diện vốn góp của Ngân hàng tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác. Quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền của Chủ sở hữu tại công ty con của Ngân hàng, trừ trường hợp vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
- 55.8 Thông qua quyết định đầu tư, mua, bán tài sản cố định của Ngân hàng mà mức đầu tư, giá mua dự kiến hoặc nguyên giá trong trường hợp bán tài sản cố định có giá trị từ 10% vốn điều lệ trở lên của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất, trừ khoản đầu tư, mua, bán tài sản cố định thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ

đồng quy định tại khoản 28.15 Điều 28 Điều lệ này.

- 55.9 Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ.
- 55.10 Quyết định khoản cấp tín dụng theo quy định tại khoản 7 Điều 136 của Luật Các TCTD về giới hạn cấp tín dụng, trừ hợp đồng, giao dịch khác thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
- 55.11 Thông qua hợp đồng, giao dịch khác có giá trị dưới 20% vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất giữa Ngân hàng với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, cổ đông lớn của Ngân hàng; người có liên quan của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, cổ đông lớn của Ngân hàng; công ty con, công ty liên kết của Ngân hàng. Trong trường hợp này, thành viên có liên quan không có quyền biểu quyết.
- 55.12 Kiểm tra, giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc trong việc điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Ngân hàng, thực hiện nhiệm vụ được phân công; định kỳ hàng năm đánh giá về hiệu quả làm việc của Tổng giám đốc.
- 55.13 Ban hành quy định nội bộ liên quan đến tổ chức, quản trị, hoạt động của Ngân hàng phù hợp với quy định của Luật các TCTD và quy định khác của pháp luật có liên quan, trừ những nội dung thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.
- 55.14 Quyết định chính sách quản lý rủi ro và giám sát việc thực thi các biện pháp phòng ngừa rủi ro của Ngân hàng.
- 55.15 Xem xét, phê duyệt báo cáo thường niên của Ngân hàng.
- 55.16 Thông qua hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 10% vốn điều lệ trở lên của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất.
- 55.17 Xây dựng, cập nhật, điều chỉnh phương án khắc phục dự kiến trong trường hợp Ngân hàng được can thiệp sớm trình ĐHĐCĐ thông qua và gửi NHNN theo quy định tại Điều 143 Luật các TCTD; Thông qua, gửi NHNN phương án khắc phục được xây dựng, cập nhật theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 158 Luật các TCTD trong trường hợp Ngân hàng được can thiệp sớm.
- 55.18 Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; Quyết định bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác; Quyết định giá chào bán cổ phần, trái phiếu chuyển đổi, và các loại chứng khoán khác của Ngân hàng; Quyết định mua lại cổ phần của Ngân hàng theo phương án được phê duyệt.
- 55.19 Kiến nghị phương án phân phối lợi nhuận, mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.
- 55.20 Chuẩn bị nội dung, tài liệu liên quan để trình Đại hội đồng cổ đông quyết định, thông qua các nội dung thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, trừ nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kiểm soát. Hội đồng quản trị có quyền quy định quy chế tổ chức, làm việc của Đại hội đồng cổ đông và các vấn đề khác có liên quan trong trường hợp (i) Đại hội đồng Cổ đông được họp theo phương thức hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác hoặc (ii) Lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thông qua hình thức gửi fax, thư điện tử hoặc hình thức điện tử

khác.

- 55.21 Duyệt chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị; chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông; quyết định phương thức họp Đại hội đồng cổ đông bằng các phương thức họp trực tiếp, họp thông qua hội nghị trực tuyến hoặc phương thức khác; triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
- 55.22 Tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và của Hội đồng quản trị.
- 55.23 Trình báo cáo tài chính hằng năm lên Đại hội đồng cổ đông.
- 55.24 Thông báo kịp thời cho Ngân hàng Nhà nước thông tin ảnh hưởng tiêu cực đến tư cách thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc.
- 55.25 Cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người này; Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị.
- 55.26 Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể Ngân hàng; yêu cầu phá sản Ngân hàng.
- 55.27 Xây dựng, phê duyệt và/hoặc trình NHNN phê duyệt và triển khai thực hiện phương án cơ cấu lại Ngân hàng gắn với xử lý nợ xấu. Báo cáo NHNN đầy đủ, kịp thời, trung thực kết quả, khó khăn, vướng mắc và đề xuất, kiến nghị (nếu có) về việc thực hiện cơ cấu lại Ngân hàng gắn với xử lý nợ xấu theo quy định của pháp luật.
- 55.28 Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo Điều lệ này, quy định nội bộ của Ngân hàng và quy định của pháp luật.

Điều 56. Quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị

- 56.1 Chủ tịch Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số thành viên Hội đồng quản trị đã được Đại hội đồng cổ đông bầu ra.
- 56.2 Chủ tịch Hội đồng quản trị có nhiệm vụ, quyền hạn sau:
 - a. Thay mặt Hội đồng quản trị triệu tập và chủ tọa họp Đại hội đồng cổ đông;
 - b. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị; chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình;
 - c. Triệu tập, chủ trì và làm chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị; chỉ định Thư ký cuộc họp Hội đồng quản trị;
 - d. Tổ chức việc thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;
 - e. Giám sát, tổ chức giám sát việc thực hiện nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.
 - f. Thay mặt Hội đồng quản trị ký văn bản thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;
 - g. Đảm bảo các thành viên Hội đồng quản trị nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà Hội đồng quản trị phải xem xét;
 - h. Phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng quản trị. Nội dung phân công nhiệm vụ cụ thể thành viên phải được thể hiện dưới dạng văn bản và có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị;
 - i. Giám sát thành viên Hội đồng quản trị trong việc thực hiện quyền, nghĩa vụ và nhiệm vụ

được phân công;

- j. Định kỳ hằng năm, đánh giá hiệu quả làm việc của từng thành viên Hội đồng quản trị, các Ủy ban của Hội đồng quản trị và báo cáo Đại hội đồng cổ đông về kết quả đánh giá này;
 - k. Chỉ được ủy quyền cho một thành viên khác của Hội đồng quản trị thực hiện quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị trong thời gian vắng mặt hoặc không thể thực hiện nhiệm vụ;
 - l. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định nội bộ do Hội đồng quản trị ban hành và quy định của pháp luật.
- 56.3 Trường hợp Chủ tịch Hội đồng Quản trị có đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, Hội đồng Quản trị phải bầu người thay thế.
- 56.4 Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì phải ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị không làm việc được hoặc các trường hợp khác theo quy định pháp luật thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của Hội đồng quản trị.

Điều 57. Quyền, nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị

- 57.1 Thực hiện quyền, nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị theo đúng quy chế nội bộ của Hội đồng quản trị và sự phân công của Chủ tịch Hội đồng quản trị một cách trung thực, cẩn trọng, vì lợi ích của Ngân hàng và cổ đông; phát huy tính độc lập của thành viên độc lập Hội đồng quản trị trong việc thực hiện quyền, nghĩa vụ; chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.
- 57.2 Xem xét báo cáo kiểm toán, báo cáo tài chính do kiểm toán viên độc lập chuẩn bị, có ý kiến hoặc yêu cầu người điều hành Ngân hàng, kiểm toán viên độc lập và kiểm toán viên nội bộ giải trình, làm rõ vấn đề có liên quan đến báo cáo.
- 57.3 Đề nghị Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị bất thường.
- 57.4 Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường theo quy định tại Điều lệ này.
- 57.5 Tham dự các cuộc họp Hội đồng quản trị, thảo luận và biểu quyết về các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều lệ này; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị về quyết định của mình. Trường hợp nội dung biểu quyết có xung đột lợi ích với thành viên nào thì thành viên đó không được tham gia biểu quyết.
- 57.6 Thực hiện nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.
- 57.7 Giải trình trước Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị về việc thực hiện nhiệm vụ được giao khi có yêu cầu.
- 57.8 Thực hiện công bố thông tin khi thực hiện giao dịch cổ phiếu của Ngân hàng theo quy định của pháp luật.
- 57.9 Báo cáo kịp thời, đầy đủ với Hội đồng quản trị các khoản thù lao nhận được từ các Công ty con, công ty liên kết và các tổ chức khác.
- 57.10 Thành viên Hội đồng quản trị không được ủy quyền cho người khác tham dự cuộc họp Hội đồng quản trị để quyết định nội dung quy định tại các khoản 55.2, 55.5, 55.6, 55.8, 55.10, 55.11, 55.13, 55.14, 55.15, 55.16, 55.19 Điều 55 Điều lệ này.

- 57.11 Thành viên độc lập Hội đồng quản trị phải lập báo cáo đánh giá về hoạt động của Hội đồng quản trị.
- 57.12 Quyền, nghĩa vụ khác theo quy định nội bộ do Hội đồng quản trị ban hành và quy định của pháp luật.

Điều 58. Hợp Hội đồng quản trị

- 58.1 Trường hợp Hội đồng quản trị bầu Chủ tịch thì cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị phải được tiến hành trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị nhiệm kỳ đó để bầu Chủ tịch và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên đã bầu theo nguyên tắc đa số để chọn 01 (một người) trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị;
- 58.2 Hội đồng quản trị họp ít nhất mỗi quý một lần và có thể họp định kỳ hoặc bất thường. Hội đồng quản trị có thể họp tại trụ sở chính của Ngân hàng hoặc ở nơi khác do Hội đồng quản trị quyết định;
- 58.3 Cuộc họp của Hội đồng quản trị do Chủ tịch triệu tập.
- 58.4 Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị khi có một trong các trường hợp sau đây:
- Có đề nghị của Ban kiểm soát hoặc thành viên độc lập Hội đồng quản trị;
 - Có đề nghị của Tổng giám đốc hoặc ít nhất 05 (năm) người quản lý khác;
 - Có đề nghị của ít nhất 02 (hai) thành viên Hội đồng quản trị;
 - Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
- Đề nghị phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.
- 58.5 Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại Khoản 58.4 Điều này. Trường hợp Chủ tịch không triệu tập họp Hội đồng quản trị theo đề nghị thì Chủ tịch phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Ngân hàng; người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị.
- 58.6 Khi triệu tập họp Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập phải gửi thông báo mời họp chậm nhất 03 (ba) ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên. Thông báo mời họp Hội đồng quản trị có thể gửi bằng giấy mời, điện thoại, fax, phương tiện điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại Ngân hàng. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết phải họp khẩn cấp hoặc có đề nghị của đa số thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp có thể tổ chức ngay sau khi gửi thông báo mời họp; các tài liệu có liên quan có thể được gửi cho các thành viên ngay tại cuộc họp.
- 58.7 Thành viên Hội đồng quản trị có quyền lợi liên quan tới vấn đề được đưa ra cuộc họp để Hội đồng quản trị quyết định sẽ không được tham gia biểu quyết đối với vấn đề đó, đồng thời cũng không được nhận ủy quyền của thành viên Hội đồng quản trị khác để tham gia biểu quyết vấn đề đó.

58.8 Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có từ 3/4 (ba phần tư) tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành, nếu có hơn một nửa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.

58.9 Thành viên Hội đồng quản trị được ủy quyền cho người khác không phải là thành viên Hội đồng quản trị dự họp và biểu quyết nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận. Người được ủy quyền phải cam kết bảo mật thông tin và thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận cho người được ủy quyền tham dự cuộc họp phải chịu trách nhiệm bảo mật thông tin nội dung họp đối với người được ủy quyền. Việc ủy quyền phải tuân thủ quy định tại khoản 57.10 Điều 57 Điều lệ này.

58.10 Thành viên Hội đồng quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:

- a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
- b) Ủy quyền cho người khác đến dự họp và biểu quyết theo quy định tại Khoản 58.9 Điều lệ này;
- c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức tương tự khác;
- d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử và các phương tiện khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất một giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

58.11 Hội đồng Quản trị quyết định tổ chức cuộc họp Hội đồng Quản trị theo hình thức trực tuyến hoặc hình thức điện tử khác hoặc kết hợp cả trực tuyến và trực tiếp phù hợp với kỹ thuật công nghệ của Ngân hàng tại thời điểm tổ chức cuộc họp thay vì tổ chức cuộc họp Hội đồng Quản trị theo hình thức trực tiếp.

Thê thức, điều kiện và các vấn đề có liên quan đến việc áp dụng công nghệ thông tin để họp Hội đồng Quản trị theo quy định tại Khoản này và/hoặc hình thức bỏ phiếu điện tử tại cuộc họp Hội đồng Quản trị và/hoặc gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử do Hội đồng Quản trị quyết định phù hợp với quy định của pháp luật, Điều lệ và các quy định nội bộ khác của Ngân hàng.

Điều 59. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị bằng văn bản

59.1 Chủ tịch Hội đồng quản trị quyết định và tổ chức việc lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị bằng văn bản.

59.2 Tài liệu, thủ tục, phương thức lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị bằng văn bản do Chủ tịch Hội đồng quản trị quyết định.

59.3 Thư ký kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến, giám sát của tối thiểu một thành viên Hội đồng quản trị độc lập hoặc tối thiểu một thành viên Ban kiểm soát. Biên bản kiểm phiếu phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp của Ngân hàng;
- b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến;
- c) Tổng số phiếu biểu quyết gửi đi, tổng số phiếu biểu quyết thu về, số phiếu biểu quyết hợp

lệ, số phiếu biểu quyết không hợp lệ. Biên bản phải có phụ lục danh sách thành viên Hội đồng quản trị đã tham gia biểu quyết;

- d. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề được xin ý kiến;
 - e. Họ, tên, chữ ký của người phụ trách kiểm phiếu, Chủ tịch Hội đồng quản trị, người chứng kiến, giám sát.
- 59.4 Thư ký Hội đồng quản trị tham gia vào việc lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị bằng văn bản và người chứng kiến, giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.
- 59.5 Biên bản kết quả kiểm phiếu kèm nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị thông qua dựa trên kết quả kiểm phiếu phải được gửi đến các thành viên Hội đồng quản trị hoặc có thể đăng tải lên trang thông tin điện tử của Ngân hàng trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu.
- 59.6 Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng.
- 59.7 Quyết định, Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị bằng văn bản có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp Hội đồng quản trị.

Điều 60. Thông qua quyết định của Hội đồng quản trị và Biên bản họp Hội đồng quản trị

- 60.1 Hội đồng quản trị thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có một phiếu biểu quyết.
- 60.2 Quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị của người chủ tọa cuộc họp.
- 60.3 Biên bản họp Hội đồng quản trị:
- a. Biên bản họp Hội đồng quản trị phải có chữ ký của Chủ tọa và người ghi biên bản. Chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị có trách nhiệm bố trí lập và gửi Biên bản họp Hội đồng quản trị cho các thành viên Hội đồng quản trị và biên bản đó sẽ được coi là bằng chứng mang tính kết luận về công việc tiến hành tại cuộc họp, trừ trường hợp có những khiếu nại liên quan đến nội dung của Biên bản họp Hội đồng quản trị trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày gửi biên bản đó;
 - b. Biên bản họp Hội đồng quản trị phải được lập bằng tiếng Việt và có thể bằng một thứ tiếng nước ngoài, và hai bản này có giá trị pháp lý ngang nhau. Trường hợp hai biên bản này có sự khác biệt về nội dung thì được giải thích theo biên bản được lập bằng tiếng Việt;
 - c. Biên bản họp Hội đồng quản trị và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng.

CHƯƠNG X BAN KIỂM SOÁT

Điều 61. Thành phần, nhiệm kỳ và cơ cấu Ban kiểm soát

- 61.1 Ban kiểm soát thực hiện giám sát, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật, quy định nội bộ, Điều lệ và nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.
- 61.2 Ban kiểm soát của Ngân hàng có tối thiểu 05 thành viên. Ban kiểm soát bầu một thành viên làm Trưởng Ban.
- 61.3 Nhiệm kỳ của Ban kiểm soát không quá 05 năm. Nhiệm kỳ của thành viên Ban kiểm soát theo nhiệm kỳ của Ban kiểm soát. Nhiệm kỳ của thành viên được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ. Ban kiểm soát của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Ban kiểm soát của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.
- 61.4 Ban kiểm soát có bộ phận giúp việc, bộ phận kiểm toán nội bộ để thực hiện nhiệm vụ của mình.
- 61.5 Trường hợp Ban kiểm soát có số thành viên ít hơn số thành viên tối thiểu quy định tại khoản 61.2 Điều này, trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày không đủ số thành viên tối thiểu, Ngân hàng phải bầu bổ sung, bảo đảm số thành viên tối thiểu, trừ trường hợp Ngân hàng được kiểm soát đặc biệt.

Điều 62. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát

- 62.1 Giám sát hoạt động quản trị, điều hành Ngân hàng trong việc tuân thủ pháp luật, quy định nội bộ, Điều lệ và nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
- 62.2 Ban hành quy định nội bộ của Ban kiểm soát; định kỳ hàng năm xem xét lại quy định nội bộ của Ban kiểm soát, quy định nội bộ của Ngân hàng về kế toán, báo cáo; Quyết định cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của bộ phận kiểm toán nội bộ; Bổ nhiệm, miễn nhiệm, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, lợi ích khác đối với các chức danh thuộc bộ phận kiểm toán nội bộ.
- 62.3 Tổ chức thực hiện kiểm toán nội bộ; được tiếp cận, cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động quản trị, điều hành Ngân hàng, có quyền sử dụng các nguồn lực của Ngân hàng để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao; được thuê chuyên gia, tư vấn độc lập và tổ chức bên ngoài để thực hiện nhiệm vụ nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện nhiệm vụ của Ban kiểm soát. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người điều hành khác của Ngân hàng có trách nhiệm cung cấp các thông tin kịp thời và đầy đủ theo yêu cầu của Ban kiểm soát.
- 62.4 Giám sát thực trạng tài chính, thẩm định báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm và hàng năm của Ngân hàng; báo cáo Đại hội đồng cổ đông về kết quả thẩm định báo cáo tài chính; đánh giá tính hợp lý, hợp pháp, trung thực và mức độ cần trọng trong công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính. Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông.
- 62.5 Rà soát hợp đồng, giao dịch với người có liên quan thuộc thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông và đưa ra khuyến nghị về hợp đồng, giao dịch cần có phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông.
- 62.6 Kiểm tra sổ kế toán, các tài liệu khác và công việc quản lý, điều hành hoạt động của Ngân hàng khi xét thấy cần thiết hoặc theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước hoặc theo yêu cầu của cổ đông lớn, nhóm cổ đông lớn phù hợp với quy định của pháp luật. Việc kiểm tra được thực hiện trong thời hạn 07

ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo, giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến tổ chức, cá nhân có yêu cầu.

- 62.7 Kịp thời thông báo cho Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị khi phát hiện người quản lý, người điều hành Ngân hàng có hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm Điều lệ, quy định nội bộ của Ngân hàng, nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; yêu cầu người vi phạm chấm dứt ngay hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả (nếu có).
- 62.8 Lập danh sách cổ đông sáng lập trong thời hạn 05 năm kể từ ngày là cổ đông sáng lập, cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên, thành viên góp vốn và người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc của Ngân hàng; lưu giữ và cập nhật thay đổi của danh sách này.
- 62.9 Đề nghị Hội đồng quản trị họp bất thường hoặc đề nghị Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường theo quy định của Luật Các TCTD và Điều lệ này.
- 62.10 Triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường trong trường hợp Hội đồng quản trị có quyết định vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật Các TCTD hoặc vượt quá thẩm quyền được giao hoặc trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ này.
- 62.11 Chịu trách nhiệm về các vấn đề liên quan đến hệ thống Kiểm toán nội bộ và Kiểm tra, kiểm soát nội bộ theo quy định của NHNN.
- 62.12 Định kỳ hàng năm, Ban kiểm soát phải chỉ đạo Phòng Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát, đánh giá một cách độc lập, khách quan về hệ thống Kiểm tra, kiểm soát nội bộ và thông báo cho Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc về hệ thống Kiểm tra, kiểm soát nội bộ. Đưa ra các kiến nghị, đề xuất nhằm chỉnh sửa, hoàn thiện hệ thống Kiểm tra, kiểm soát nội bộ
- 62.13 Phê duyệt chính sách Kiểm toán nội bộ; phê duyệt và điều chỉnh kế hoạch Kiểm toán nội bộ trên cơ sở thảo luận với Tổng Giám đốc và thống nhất với Chủ tịch Hội đồng quản trị.
- 62.14 Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Ngân hàng.

Điều 63. Quyền, nghĩa vụ của Trưởng ban kiểm soát

- 63.1 Tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát theo quy định tại Điều lệ này và quy định nội bộ của Ban kiểm soát và chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.
- 63.2 Triệu tập và làm chủ tọa cuộc họp Ban kiểm soát.
- 63.3 Thay mặt Ban Kiểm soát ký văn bản thuộc thẩm quyền của Ban Kiểm soát.
- 63.4 Thay mặt Ban Kiểm soát triệu tập Đại hội đồng cổ đông họp bất thường quy định tại Điều lệ này hoặc đề nghị Hội đồng quản trị họp bất thường.
- 63.5 Tham dự cuộc họp Hội đồng quản trị, có quyền phát biểu ý kiến nhưng không được biểu quyết.
- 63.6 Yêu cầu ghi lại ý kiến của mình trong biên bản cuộc họp Hội đồng quản trị nếu ý kiến đó khác với nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị và báo cáo trước Đại hội đồng Cổ đông.
- 63.7 Chuẩn bị kế hoạch làm việc của Ban Kiểm soát và phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Ban Kiểm soát.
- 63.8 Bảo đảm thành viên Ban Kiểm soát nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà Ban Kiểm soát phải xem xét.

- 63.9 Giám sát, chỉ đạo việc thực hiện nhiệm vụ được phân công và quyền, nghĩa vụ của thành viên Ban Kiểm soát.
- 63.10 Chỉ được ủy quyền cho một thành viên khác của Ban Kiểm soát thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình trong thời gian vắng mặt hoặc không thể thực hiện nhiệm vụ.
- 63.11 Quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Ban kiểm soát.

Điều 64. Quyền, nghĩa vụ của Thành viên Ban kiểm soát

- 64.1 Tuân thủ pháp luật, Điều lệ của Ngân hàng, quy định nội bộ của Ban kiểm soát và thực hiện nhiệm vụ theo phân công của Trưởng ban kiểm soát để triển khai nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát một cách trung thực, cẩn trọng, vì lợi ích của Ngân hàng và của cổ đông; chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.
- 64.2 Bầu một thành viên Ban kiểm soát làm Trưởng Ban kiểm soát.
- 64.3 Yêu cầu Trưởng Ban kiểm soát triệu tập Ban kiểm soát họp bất thường.
- 64.4 Kiểm soát hoạt động kinh doanh, kiểm soát sổ sách kế toán, tài sản, báo cáo tài chính và kiến nghị biện pháp khắc phục.
- 64.5 Yêu cầu người quản lý báo cáo, giải trình về thực trạng tài chính, kết quả kinh doanh của công ty con, kế hoạch, dự án, chương trình đầu tư phát triển và quyết định khác trong quản lý, điều hành Ngân hàng.
- 64.6 Yêu cầu người quản lý, người điều hành, nhân viên của Ngân hàng cung cấp số liệu và giải trình các hoạt động kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ được phân công.
- 64.7 Báo cáo Trưởng Ban kiểm soát về hoạt động tài chính bất thường của Ngân hàng và chịu trách nhiệm về đánh giá, kết luận của mình.
- 64.8 Tham dự cuộc họp của Ban kiểm soát, thảo luận và biểu quyết về vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát, trừ những vấn đề có xung đột lợi ích với thành viên đó.
- 64.9 Quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Ban kiểm soát.

Điều 65. Cuộc họp và lấy ý kiến bằng văn bản của Ban Kiểm soát

- 65.1 Ban kiểm soát có thể họp định kỳ hoặc họp bất thường. Ban kiểm soát có thể họp tại trụ sở chính của Ngân hàng hoặc ở nơi khác.
- 65.2 Cuộc họp định kỳ của Ban kiểm soát do Trưởng Ban kiểm soát triệu tập bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết, nhưng mỗi quý phải họp ít nhất 01 (một) lần.
- 65.3 Cuộc họp bất thường của Ban kiểm soát được tiến hành theo đề nghị của:
 - a. Trưởng Ban kiểm soát;
 - b. Ít nhất hai phần ba thành viên Ban kiểm soát;
 - c. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
- 65.4 Đề nghị phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Ban kiểm soát. Trưởng Ban kiểm soát phải triệu tập họp Ban kiểm soát trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại Khoản 65.3 Điều này. Trường hợp Trưởng Ban kiểm soát không triệu tập họp theo đề nghị nêu trên thì Trưởng Ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Ngân hàng; người đề nghị có quyền thay thế Trưởng Ban kiểm soát triệu tập họp Ban kiểm soát.

- 65.5 Thông báo mời họp Ban Kiểm soát (trừ trường hợp bất thường) phải được gửi cho các thành viên Ban Kiểm soát tối thiểu 05 (năm) ngày trước ngày họp (thông báo có thể bằng văn bản/email/điện thoại và các hình thức khác). Thông báo về cuộc họp Ban Kiểm soát trong đó nêu rõ về: Chương trình họp, thời gian, địa điểm và phải được kèm theo những tài liệu cần thiết về những vấn đề sẽ được bàn bạc và biểu quyết tại cuộc họp Ban Kiểm soát và cả các phiếu biểu quyết cho những thành viên Ban Kiểm soát (nếu thấy cần thiết). Trong trường hợp không thể dự họp, thành viên Ban Kiểm soát có quyền gửi phiếu biểu quyết bằng văn bản cho Ban Kiểm soát trước khi họp.
- 65.6 Cuộc họp Ban kiểm soát được tiến hành khi có từ hai phần ba tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp không trực tiếp dự họp, thành viên Ban kiểm soát có quyền ủy quyền biểu quyết cho một thành viên Ban kiểm soát khác hoặc gửi ý kiến biểu quyết bằng văn bản. Trường hợp biểu quyết bằng văn bản, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến chủ tọa cuộc họp Ban kiểm soát chậm nhất 01 (một) giờ trước giờ khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những thành viên trực tiếp dự họp.
- 65.7 Thành viên Ban kiểm soát được ủy quyền cho người khác không phải là thành viên Ban kiểm soát dự họp nếu được đa số thành viên Ban kiểm soát chấp thuận. Trong trường hợp này, người được ủy quyền dự họp không được biểu quyết.
- 65.8 Quyết định của Ban kiểm soát (được thông qua bằng hình thức họp trực tiếp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản) nếu được ít nhất 51% số thành viên Ban kiểm soát có quyền biểu quyết tán thành. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của người chủ tọa cuộc họp.
- 65.9 Biên bản họp của Ban kiểm soát phải có chữ ký của tất cả các thành viên của Ban kiểm soát tham dự họp. Chủ tọa cuộc họp Ban kiểm soát có trách nhiệm bố trí lập và gửi Biên bản họp của Ban kiểm soát cho các thành viên Ban kiểm soát và biên bản đó sẽ được coi là bằng chứng mang tính kết luận về công việc tiến hành tại cuộc họp, trừ trường hợp có những khiếu nại liên quan đến nội dung của Biên bản họp Ban kiểm soát trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày gửi biên bản đó.

Điều 66. Nguyên tắc kiểm soát và kiểm toán nội bộ

Hoạt động kiểm soát và kiểm toán nội bộ của Ngân hàng được tổ chức và triển khai trên cơ sở phải đáp ứng các yêu cầu về hệ thống kiểm soát nội bộ theo quy định của pháp luật và Thông đốc Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ.

CHƯƠNG XI TỔNG GIÁM ĐỐC

Điều 67. Tổng Giám đốc

- 67.1 Tổng Giám đốc là người điều hành cao nhất của Ngân hàng, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.
- 67.2 Hội đồng quản trị bổ nhiệm một trong số các thành viên Hội đồng quản trị làm Tổng Giám đốc hoặc thuê Tổng Giám đốc.
- 67.3 Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc không quá 05 (năm) năm và có thể được tái bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
- 67.4 Việc bổ nhiệm có thể hết hiệu lực căn cứ vào các quy định tại Hợp đồng lao động. Việc bổ

nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm và từ chức của Tổng Giám đốc được thực hiện theo quy định của Luật Các TCTD, quy định của NHNN và các quy định của pháp luật có liên quan.

- 67.5 Trường hợp khuyết Tổng Giám đốc, một Phó Tổng Giám đốc được Hội đồng quản trị giao nhiệm vụ điều hành hoạt động Ngân hàng để đảm bảo Ngân hàng hoạt động ổn định, liên tục. Hội đồng quản trị phải bổ nhiệm Tổng giám đốc trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày khuyết Tổng giám đốc.

Điều 68. Quyền, nghĩa vụ của Tổng Giám đốc

- 68.1 Tổ chức thực hiện nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.
- 68.2 Quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền liên quan đến hoạt động kinh doanh hằng ngày của Ngân hàng mà không thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.
- 68.3 Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Ngân hàng.
- 68.4 Lập và trình Hội đồng quản trị thông qua hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền thông qua báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, số liệu quyết toán và các thông tin tài chính khác.
- 68.5 Thiết lập, duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ hoạt động có hiệu quả.
- 68.6 Ban hành theo thẩm quyền các quy định nội bộ; quy trình, thủ tục tác nghiệp để vận hành hệ thống điều hành kinh doanh, hệ thống thông tin quản lý.
- 68.7 Báo cáo Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Đại hội đồng cổ đông và cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hoạt động và kết quả kinh doanh của Ngân hàng.
- 68.8 Quyết định áp dụng biện pháp vượt thẩm quyền của mình trong trường hợp thiên tai, địch họa, hỏa hoạn, sự cố và chịu trách nhiệm về quyết định đó, kịp thời báo cáo Hội đồng quản trị.
- 68.9 Kiến nghị, đề xuất cơ cấu tổ chức quản lý của Ngân hàng trình Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông quyết định theo thẩm quyền.
- 68.10 Đề nghị Hội đồng quản trị họp bất thường theo quy định của Điều lệ này.
- 68.11 Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm chức danh quản lý, điều hành của Ngân hàng, trừ chức danh thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và các chức danh khác (nếu có) theo quy định nội bộ của Ngân hàng.
- 68.12 Ký kết hợp đồng nhân danh Ngân hàng theo quy định của Điều lệ này và quy định nội bộ của Ngân hàng.
- 68.13 Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận, xử lý lỗ trong kinh doanh của Ngân hàng.
- 68.14 Tuyển dụng lao động; Quyết định lương, thưởng, phụ cấp (nếu có) của người lao động theo thẩm quyền.
- 68.15 Tổng Giám đốc phải điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của NCB theo đúng quy định của Pháp luật, Điều lệ NCB, hợp đồng lao động ký với NCB và quyết định của HĐQT. Nếu trái với quy định này mà gây thiệt hại cho NCB thì Tổng Giám đốc phải chịu trách nhiệm trước Pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho NCB.
- 68.16 Phê duyệt các khoản cấp tín dụng theo phân quyền cụ thể của HĐQT từng thời kỳ nhưng tối đa không vượt quá giới hạn cấp tín dụng cho 01 khách hàng và người có liên quan theo quy định của pháp luật.
- 68.17 Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật có liên quan, quy định của Điều lệ này và quyết định của Hội đồng quản trị.

CHƯƠNG XII CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA NGÂN HÀNG

Điều 69. Cơ cấu tổ chức của Ngân hàng

- 69.1 Ngân hàng sẽ ban hành một hệ thống quản lý mà theo đó bộ máy quản lý sẽ chịu trách nhiệm và nằm dưới sự lãnh đạo của Hội đồng quản trị. Ngân hàng có Tổng Giám đốc, một số Phó Tổng Giám đốc và một Kế toán trưởng do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, bãi nhiệm bằng nghị quyết được thông qua một cách hợp thức.
- 69.2 Cơ cấu tổ chức của Ngân hàng chủ yếu bao gồm các thành phần sau:
- a. Hội sở chính;
 - b. Các đơn vị thành viên, văn phòng đại diện, các đơn vị sự nghiệp, Công ty con;
 - c. Các Chi nhánh, Phòng giao dịch, điểm giao dịch ATM.
- 69.3 Ngân hàng được phép mở các chi nhánh, các văn phòng đại diện, các phòng giao dịch, điểm giao dịch, đơn vị sự nghiệp, Công ty con; ATM khi có nhu cầu theo quy định của NHNN.
- 69.4 Cơ cấu tổ chức và hoạt động của các đơn vị trên sẽ do Hội đồng quản trị quyết định theo quy định nội bộ do Hội đồng quản trị ban hành phù hợp với các quy định của pháp luật.

Điều 70. Cơ cấu tổ chức của Hội sở chính

Hội sở chính bao gồm các thành phần sau:

- 70.1 Hội đồng quản trị.
- 70.2 Ban Kiểm soát.
- 70.3 Tổng Giám đốc.
- 70.4 Các khối, phòng/ban, trung tâm khác theo quy định nội bộ của Ngân hàng.

CHƯƠNG XIII QUYỀN TRA CỨU SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ NGÂN HÀNG

Điều 71. Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ Ngân hàng

- 71.1 Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát có quyền tra cứu danh sách cổ đông và những sổ sách, hồ sơ khác của Ngân hàng vì những mục đích liên quan tới nhiệm vụ, quyền hạn của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.
- 71.2 Cổ đông của Ngân hàng có quyền xem, tra cứu, trích lục các thông tin và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; xem, tra cứu, trích lục, sao chụp Điều lệ của Ngân hàng, sổ biên bản họp, nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
- 71.3 Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên của Ngân hàng có quyền tiếp cận hồ sơ, sổ sách Ngân hàng theo quy định tại điểm j khoản 25.1 Điều 25 Điều lệ này.
- 71.4 Ngân hàng lưu Điều lệ Ngân hàng và những bản sửa đổi, bổ sung, Giấy phép thành lập và

hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, các báo cáo tài chính hàng năm đã được xác nhận của Kiểm toán độc lập xác nhận, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, các báo cáo của Ban kiểm soát, sổ sách kế toán và bất cứ giấy tờ khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác trong địa bàn hoạt động của trụ sở chính với điều kiện là các cổ đông và cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các giấy tờ này.

CHƯƠNG XIV NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ CÔNG ĐOÀN

Điều 72. Người lao động và công đoàn

- 72.1 Tổng Giám đốc phải lập kế hoạch đề Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, lao động, buộc thôi việc, lương bổng, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với cán bộ quản lý và người lao động cũng như những mối quan hệ của Ngân hàng với các tổ chức công đoàn được công nhận theo các chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất, những thông lệ và chính sách quy định tại Điều lệ, các quy chế của Ngân hàng và quy định pháp luật hiện hành.
- 72.2 Việc thành lập và hoạt động công đoàn của người lao động tại Ngân hàng thực hiện theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG XV PHÂN CHIA LỢI NHUẬN VÀ TRÍCH LẬP CÁC QUỸ

Điều 73. Cổ tức

- 73.1 Việc trả cổ tức của Ngân hàng thực hiện theo quy định tại Điều 135 Luật Doanh nghiệp.
- 73.2 Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và theo quy định của pháp luật, cổ tức sẽ được công bố và chi trả từ lợi nhuận giữ lại của Ngân hàng nhưng không được vượt quá mức do Hội đồng quản trị đề xuất sau khi đã tham khảo ý kiến cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông.
- 73.3 Theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Hội đồng quản trị có thể quyết định thanh toán cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Ngân hàng.
- 73.4 Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Ngân hàng sẽ phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam và có thể thanh toán bằng séc hoặc lệnh trả tiền gửi qua bưu điện tới địa chỉ đã đăng ký của cổ đông thụ hưởng và trường hợp có rủi ro phát sinh (từ địa chỉ đã đăng ký của cổ đông) thì cổ đông đó phải chịu. Ngoài ra, các khoản tiền trả cổ tức hoặc các khoản tiền khác được chi trả bằng tiền mặt liên quan tới một loại cổ phiếu có thể được chi trả bằng chuyển khoản Ngân hàng khi Ngân hàng đã có thông tin chi tiết về Ngân hàng của cổ đông nhằm cho phép Ngân hàng thực hiện được việc chuyển khoản trực tiếp vào tài khoản Ngân hàng của cổ đông. Trường hợp Ngân hàng đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về Ngân hàng do cổ đông cung cấp mà cổ đông đó không nhận được tiền, Ngân hàng không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền Ngân hàng chuyển cho cổ đông thụ hưởng. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán/Trung tâm Giao dịch Chứng khoán có thể được tiến hành thông qua Công ty chứng khoán hoặc Trung tâm Lưu ký.
- 73.5 Trường hợp có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị có thể quyết

định và thông báo rằng những người sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức bằng các cổ phần phổ thông thay cho cổ tức bằng tiền mặt. Các cổ phần bổ sung để trả cổ tức này được ghi là những cổ phần đã thanh toán đầy đủ tiền mua trên cơ sở giá trị của các cổ phần trả cổ tức phải tương đương với số tiền mặt trả cổ tức.

- 73.6 Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Hội đồng quản trị có thể thông qua nghị quyết quy định một ngày cụ thể làm ngày khóa sổ hoạt động kinh doanh của Ngân hàng. Căn cứ theo ngày đó, những người đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức, lãi suất, phân chia lợi nhuận, nhận cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác. Ngày khóa sổ này có thể vào cùng ngày hoặc vào thời điểm trước khi các quyền lợi đó được thực hiện. Điều này không ảnh hưởng tới quyền lợi của hai bên trong giao dịch chuyển nhượng cổ phiếu hoặc chứng khoán liên quan.
- 73.7 Ngân hàng không trả lãi suất hoặc bất cứ một khoản tiền khác có tính chất lãi cho cổ tức, trừ trường hợp cổ tức được trả vào tài khoản tiền gửi của cổ đông tại Ngân hàng.

Điều 74. Phân phối lợi nhuận và các quỹ

- 74.1 Phần lợi nhuận còn lại của Ngân hàng sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp thì được phân phối theo quy định của Chính phủ.
- 74.2 Hàng năm, Ngân hàng trích từ lợi nhuận sau thuế để lập và duy trì các quỹ sau đây:
- a. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trích lập hàng năm theo tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế. Mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của Ngân hàng;
 - b. Quỹ dự phòng tài chính;
 - c. Quỹ dự trữ khác theo quy định của pháp luật.
- 74.3 Ngân hàng quản lý và sử dụng các quỹ quy định tại khoản 74.2 Điều này theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Ngân hàng.

CHƯƠNG XVI

CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH – KẾ TOÁN

Điều 75. Chế độ tài chính và năm tài chính

- 75.1 Chế độ tài chính của Ngân hàng thực hiện theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài chính, NHNN và quy định khác của pháp luật có liên quan.
- 75.2 Căn cứ vào các văn bản hướng dẫn về chế độ tài chính, Ngân hàng xây dựng Quy chế tài chính trình Hội đồng quản trị phê duyệt để làm căn cứ thực hiện.
- 75.3 Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước các cơ quan quản lý Nhà nước về việc chấp hành chế độ tài chính, kế toán, kiểm toán của Ngân hàng.
- 75.4 Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm dương lịch.

Điều 76. Hệ thống kế toán

- 76.1 Ngân hàng sử dụng hệ thống kế toán theo quy định của Bộ Tài chính, NHNN và quy định

pháp luật khác có liên quan.

- 76.2 Ngân hàng thực hiện chế độ kế toán, thống kê theo quy định của pháp luật.
- 76.3 Ngân hàng lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt. Ngân hàng lập sổ kế toán theo loại hình kinh doanh. Các sổ sách đó phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch.
- 76.4 Ngân hàng thực hiện hạch toán theo hệ thống tài khoản kế toán do NHNN quy định.

Điều 77. Báo cáo tài chính

- 77.1 Ngân hàng lập các báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê và báo cáo hoạt động nghiệp vụ định kỳ theo quy định của NHNN.
- 77.2 Báo cáo tài chính của Ngân hàng bao gồm bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và bản thuyết minh báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính hàng năm phải phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình về lãi và lỗ của Ngân hàng trong năm tài chính và tình hình các hoạt động nghiệp vụ của Ngân hàng cho đến thời điểm lập báo cáo. Nếu có Công ty con, Ngân hàng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của pháp luật.
- 77.3 Bản tóm tắt nội dung báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán phải được gửi tới tất cả các cổ đông và được thực hiện theo quy định của pháp luật. Trường hợp Ngân hàng có website riêng, các báo cáo tài chính được kiểm toán, báo cáo quý và sáu tháng của Ngân hàng phải được công bố trên website đó.
- 77.4 Trong thời hạn 120 (một trăm hai mươi) ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính, Ngân hàng phải công khai các báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật.

Điều 78. Kiểm toán độc lập

- 78.1 Trước khi kết thúc năm tài chính, Ngân hàng phải lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập đáp ứng yêu cầu theo quy định của Thống đốc NHNN để kiểm toán báo cáo tài chính và thực hiện dịch vụ bảo đảm đối với hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính trong năm tài chính tiếp theo.
- 78.2 Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày quyết định chọn tổ chức kiểm toán độc lập, Ngân hàng phải thông báo cho Ngân hàng Nhà nước về tổ chức kiểm toán độc lập được lựa chọn.
- 78.3 Việc kiểm toán cụ thể các hoạt động của Ngân hàng được thực hiện theo quy định của Luật Các TCTD, pháp luật về kiểm toán và quy định của pháp luật có liên quan.

CHƯƠNG XVII

CÁC HẠN CHẾ BẢO ĐẢM AN TOÀN, CAN THIỆP SỚM, KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT, GIẢI THỂ, PHÁ SÀN, THANH LÝ, TỔ CHỨC LẠI NGÂN HÀNG

Điều 79. Các hạn chế bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng

Ngân hàng phải tuân thủ các quy định tại Chương VII Luật các TCTD và quy định của Thống đốc NHNN về các hạn chế đảm bảo an toàn trong hoạt động.

Điều 80. Xây dựng phương án khắc phục dự kiến trong trường hợp được can thiệp sớm

- 80.1 Ngân hàng xây dựng phương án khắc phục dự kiến trong trường hợp được can thiệp sớm.
- 80.2 Định kỳ ít nhất 02 năm, Ngân hàng cập nhật, điều chỉnh phương án khắc phục quy định tại khoản 1 Điều này. Phương án sau cập nhật, điều chỉnh phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua và gửi Ngân hàng Nhà nước trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày được thông qua.

Điều 81. Kiểm soát đặc biệt

- 81.1 Kiểm soát đặc biệt là việc Ngân hàng Nhà nước quyết định đặt tổ chức tín dụng dưới sự kiểm soát trực tiếp của Ngân hàng Nhà nước.
- 81.2 Trách nhiệm của Ngân hàng, cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc của Ngân hàng khi Ngân hàng được kiểm soát đặc biệt
- a. Ngân hàng, cổ đông có trách nhiệm sau đây:
- (i) Xây dựng phương án cơ cấu lại theo yêu cầu của Ban kiểm soát đặc biệt;
 - (ii) Thực hiện phương án cơ cấu lại đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
 - (iii) Thực hiện quyết định, yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước quy định tại Điều 163 Luật TCTD;
 - (iv) Thực hiện quyết định, yêu cầu của Ban kiểm soát đặc biệt quy định tại Điều 164 Luật TCTD.
- b. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc có trách nhiệm sau đây:
- (i) Thực hiện trách nhiệm quy định tại điểm a khoản này;
 - (ii) Quản trị, kiểm soát, điều hành hoạt động kinh doanh của Ngân hàng, bảo đảm an toàn tài sản của Ngân hàng;
 - (iii) Hội đồng quản trị quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông và thông qua phương án cơ cấu lại theo quy định của Luật Các TCTD.

Điều 82. Phá sản

- 82.1 Phá sản Ngân hàng thực hiện theo quy định tại Điều 203 Luật Các TCTD và quy định của pháp luật có liên quan.
- 82.2 Việc xây dựng phương án phá sản Ngân hàng được kiểm soát đặc biệt, tổ chức thực hiện phương án phá sản Ngân hàng thực hiện theo quy định tại các Điều 188, 189, 190 Luật Các TCTD.

Điều 83. Trường hợp giải thể, chấm dứt hoạt động

- 83.1 Ngân hàng không đề nghị gia hạn hoặc đề nghị gia hạn nhưng không được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản khi hết thời hạn hoạt động.
- 83.2 Bị thu hồi Giấy phép.
- 83.3 Ngân hàng tự nguyện giải thể nếu có khả năng thanh toán hết nợ và được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.
- 83.4 Ngân hàng được can thiệp sớm hoặc được kiểm soát đặc biệt có tổ chức tín dụng tiếp nhận

toàn bộ nghĩa vụ nợ.

Điều 84. Thanh lý tài sản

- 84.1 Khi giải thể, chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều 83 Điều lệ này, Ngân hàng phải tiến hành thanh lý tài sản dưới sự giám sát của Ngân hàng Nhà nước theo trình tự, thủ tục thanh lý tài sản do Thống đốc NHNN quy định.
- 84.2 Ngân hàng có trách nhiệm thanh toán các chi phí liên quan đến việc thanh lý tài sản.

Điều 85. Tổ chức lại

- 85.1 Ngân hàng được tổ chức lại dưới hình thức chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.
- 85.2 Đại hội đồng cổ đông quyết định việc tổ chức lại Ngân hàng.

CHƯƠNG XVIII

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 86. Giải quyết tranh chấp nội bộ

- 86.1 Trường hợp phát sinh tranh chấp hay khiếu nại có liên quan tới công việc của Ngân hàng hay tới quyền của các cổ đông phát sinh từ Điều lệ này hay từ bất cứ quyền hoặc nghĩa vụ do pháp luật quy định giữa (i) Một cổ đông hay các cổ đông và Ngân hàng; (ii) Một cổ đông hay các cổ đông với Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc hay người quản lý khác của Ngân hàng.

Các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hoà giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp và sẽ yêu cầu mỗi bên trình bày các yếu tố thực tiễn liên quan đến tranh chấp trong thời hạn 21 (hai mươi một) ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Nếu tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền để giải quyết.

- 86.3 Nếu không có quyết định nào đạt được trong hòa giải, trong thời hạn 06 (sáu) tuần từ khi bắt đầu quá trình hòa giải hoặc nếu quyết định của hòa giải viên không được các bên chấp nhận, bất kỳ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Tòa án có thẩm quyền.
- 86.4 Mỗi bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hòa giải. Các chi phí của Tòa án sẽ do Tòa phán quyết bên nào phải chịu.

CHƯƠNG XIX

THÔNG TIN VÀ BẢO MẬT

Điều 87. Cung cấp thông tin

- 87.1 Ngân hàng cung cấp cho chủ tài khoản thông tin về những giao dịch và số dư trên tài khoản của chủ tài khoản tại Ngân hàng theo thỏa thuận với chủ tài khoản.
- 87.2 Ngân hàng được trao đổi với tổ chức tín dụng khác thông tin về hoạt động của Ngân hàng.
- 87.3 Ngân hàng có trách nhiệm báo cáo Ngân hàng Nhà nước thông tin liên quan đến hoạt động kinh doanh và được Ngân hàng Nhà nước cung cấp thông tin của khách hàng có quan hệ

tín dụng với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Thống đốc NHNN.

Điều 88. Nghĩa vụ bảo mật thông tin

- 88.1 Nhân viên của Ngân hàng và những người có liên quan không được tiết lộ bí mật quốc gia và bí mật kinh doanh của Ngân hàng mà mình biết.
- 88.2 Ngân hàng phải bảo đảm bí mật thông tin khách hàng tại Ngân hàng theo quy định của pháp luật.
- 88.3 Ngân hàng không được cung cấp thông tin khách hàng cho tổ chức, cá nhân khác, trừ trường hợp có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của luật hoặc được sự chấp thuận của khách hàng.

CHƯƠNG XX

CON DẤU

Điều 89. Con dấu

- 89.1 Hội đồng quản trị quyết định số lượng, hình thức, nội dung, mẫu con dấu và việc quản lý, sử dụng con dấu của Ngân hàng tại Hội sở; Tổng Giám đốc quyết định số lượng, hình thức, nội dung, mẫu con dấu và việc quản lý, sử dụng con dấu tại các Đơn vị còn lại trên toàn hệ thống của Ngân hàng; trừ trường hợp Hội đồng quản trị có quy định khác.
- 89.2 Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc sử dụng và quản lý con dấu theo quy định của pháp luật hiện hành.

CHƯƠNG XXI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 90. Điều khoản thi hành

- 90.1 Điều lệ này được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 13 tháng 4 năm 2024 và có hiệu từ ngày 01/7/2024.
- 90.2 Điều lệ này thay thế Điều lệ đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 18/11/2023.
- 90.3 Các nội dung về hoạt động của Ngân hàng chưa được quy định trong Điều lệ này thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan. Trường hợp Điều lệ này và các văn bản quy phạm pháp luật có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của văn bản quy phạm pháp luật.
- 90.4 Người quản lý, người điều hành và chức danh khác của Ngân hàng được bầu, bổ nhiệm trước ngày Điều lệ này có hiệu lực mà không đáp ứng quy định tại các Điều 46, 47 và 48 Điều lệ này được tiếp tục đảm nhiệm chức vụ đến hết nhiệm kỳ hoặc đến hết thời hạn được bầu, bổ nhiệm.

Hội đồng quản trị của Ngân hàng được bầu trước ngày Điều lệ này có hiệu lực mà không đáp ứng quy định tại khoản 54.3 và 54.4 Điều 54 Điều lệ này được tiếp tục hoạt động đến hết nhiệm kỳ Hội đồng quản trị.

Đến ngày Điều lệ này có hiệu lực, Ban kiểm soát của Ngân hàng có số lượng thành viên chưa tuân thủ quy định tại khoản 61.2 Điều 61 Điều lệ này được tiếp tục duy trì số lượng thành viên Ban kiểm soát cho đến hết nhiệm kỳ của Ban kiểm soát, thành viên Ban kiểm

soát, trừ trường hợp Ngân hàng bầu, bổ nhiệm bổ sung, thay thế thành viên Ban kiểm soát.

- 90.5 Việc bổ sung, sửa đổi Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi ban hành.
- 90.6 Điều lệ này được lập thành 09 bản chính có giá trị như nhau, trong đó: 05 bản nộp/đăng ký tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật; 04 bản lưu tại Văn phòng HDQT Ngân hàng.
- 90.7 Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ Ngân hàng phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người được ủy quyền phù hợp với quy định của NCB trong từng thời kỳ./.

**NGÂN HÀNG TMCP QUỐC DÂN
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

BÙI THỊ THANH HƯƠNG



QUY CHẾ QUẢN TRỊ NỘI BỘ NGÂN HÀNG

Mã số: QC.BM.026

Hà Nội, tháng 4/2024

MỤC LỤC

CHƯƠNG I.....	4
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG.....	4
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.....	4
Điều 2. Đối tượng áp dụng.....	4
Điều 3. Điều 3. Giải thích từ ngữ.....	4
Điều 4. Các nguyên tắc quản trị cơ bản.....	4
Điều 5. Cơ cấu tổ chức quản lý của Ngân hàng.....	4
CHƯƠNG II.....	5
HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG.....	5
Điều 6. Vai trò, nhiệm vụ, quyền hạn của Đại hội đồng cổ đông.....	5
Điều 7. Trình tự, thủ tục họp Đại hội cổ đông thông qua nghị quyết bằng hình thức biểu quyết.....	5
Điều 8. Trình tự, thủ tục thông qua quyết định Đại hội đồng cổ đông bằng hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản, hội nghị trực tuyến và các hình thức khác.....	6
CHƯƠNG III.....	6
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....	6
Điều 9. Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị.....	6
Điều 10. Cuộc họp Hội đồng quản trị.....	7
Điều 11. Thông qua nghị quyết của Hội đồng quản trị.....	7
Điều 12. Thành lập và hoạt động của các Ủy ban/Hội đồng thuộc Hội đồng quản trị.....	7
CHƯƠNG IV.....	8
BAN KIỂM SOÁT.....	8
Điều 13. Ban kiểm soát, thành viên Ban kiểm soát.....	8
CHƯƠNG V.....	8
NGƯỜI ĐIỀU HÀNH NGÂN HÀNG.....	8
Điều 14. Người điều hành Ngân hàng.....	8
Điều 15. Việc bổ nhiệm Người điều hành Ngân hàng.....	8
CHƯƠNG VI.....	8
PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG GIỮA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC.....	8
Điều 16. Nguyên tắc phối hợp.....	8
Điều 17. Phối hợp hoạt động giữa Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.....	9
Điều 18. Phối hợp hoạt động giữa Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc.....	9
Điều 19. Phối hợp hoạt động giữa Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát.....	9
ĐÁNH GIÁ HÀNG NĂM ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KHEN THƯỞNG VÀ.....	9
KỶ LUẬT ĐỐI VỚI THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN.....	9
BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁC NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC CỦA NGÂN HÀNG.....	9
Điều 20. Phương thức đánh giá hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và các Người điều hành khác.....	9
Điều 21. Tiêu chí đánh giá hoạt động.....	10
Điều 22. Khen thưởng.....	10
Điều 23. Kỷ luật.....	10

CHƯƠNG VIII	10
Điều 24. Người phụ trách quản trị Ngân hàng	10
Điều 25. Các tiêu chuẩn đối với Người phụ trách quản trị Ngân hàng	10
Điều 26. Quyền và nghĩa vụ của Người phụ trách quản trị Ngân hàng	10
CHƯƠNG IX	11
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH	11
Điều 27. Điều khoản thi hành	11

**QUY CHẾ
QUẢN TRỊ NỘI BỘ NGÂN HÀNG**

**CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về quản trị nội bộ Ngân hàng TMCP Quốc dân.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này được áp dụng đối với các bộ phận thuộc cơ cấu quản lý của Ngân hàng TMCP Quốc Dân gồm Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và các cá nhân, đơn vị khác có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

- 3.1. Ngân hàng Nhà nước (NHNN) là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- 3.2. Ngân hàng/NCB: Là Ngân hàng TMCP Quốc Dân.
- 3.3. Người quản lý Ngân hàng bao gồm Chủ tịch HĐQT, thành viên HĐQT, Tổng giám đốc và các chức danh quản lý khác theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng.
- 3.4. Người điều hành Ngân hàng bao gồm Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc Chi nhánh và các chức danh tương đương khác theo quy định/quyết định của Hội đồng quản trị trong từng thời kỳ.
- 3.5. Người phụ trách quản trị Ngân hàng là người có trách nhiệm và quyền hạn được quy định tại Điều 26 Quy chế này.
- 3.6. Các từ ngữ khác trong Quy chế này được hiểu như giải thích tại Điều lệ Ngân hàng.

Điều 4. Các nguyên tắc quản trị cơ bản

- 4.1. Tuân thủ các quy định có liên quan của pháp luật, Điều lệ Ngân hàng.
- 4.2. Đảm bảo cơ chế quản trị, điều hành Ngân hàng hiệu quả, phù hợp với chuẩn mực, thông lệ quốc tế.
- 4.3. Đảm bảo quyền lợi của cổ đông và những người có liên quan.
- 4.4. Đảm bảo đối xử công bằng giữa các cổ đông.
- 4.5. Công khai minh bạch mọi hoạt động của Ngân hàng.

Điều 5. Cơ cấu tổ chức quản lý của Ngân hàng

Cơ cấu tổ chức quản lý của Ngân hàng gồm có:

- 5.1. Đại hội đồng cổ đông;
- 5.2. Hội đồng quản trị;
- 5.3. Ban kiểm soát;
- 5.4. Tổng Giám đốc.

CHƯƠNG II

HỢP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 6. Vai trò, nhiệm vụ, quyền hạn của Đại hội đồng cổ đông

- 6.1. Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyết định cao nhất của Ngân hàng, bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết của Ngân hàng.
- 6.2. Đại hội đồng cổ đông thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng và quy định của pháp luật.

Điều 7. Trình tự, thủ tục họp Đại hội cổ đông thông qua nghị quyết bằng hình thức biểu quyết

- 7.1. Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông
Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên hoặc bất thường.
- 7.2. Lập danh sách cổ đông có quyền dự họp
Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập dựa trên Sổ đăng ký cổ đông của Ngân hàng. Danh sách cổ đông có quyền dự họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông được lập không quá 10 ngày trước ngày gửi giấy mời họp Đại hội đồng cổ đông.
- 7.3. Thông báo về việc chốt danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông
Việc lập danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải được công bố thông tin tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng.
- 7.4. Thông báo triệu tập Đại hội đồng cổ đông
 - a. Thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông được gửi đến tất cả cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 21 ngày trước ngày khai mạc (tính từ ngày thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ). Nội dung và phương thức gửi thông báo mời họp quy định tại Điều lệ Ngân hàng;
 - b. Tài liệu kèm theo thông báo mời họp được gửi và/hoặc đăng tải trên trang thông tin điện tử theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng.
- 7.5. Chương trình, nội dung họp Đại hội đồng cổ đông
 - a. Chương trình và nội dung họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;
 - b. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 05% tổng số cổ phần phổ thông của Ngân hàng có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị này phải đảm bảo tuân thủ quy định phải Điều lệ Ngân hàng và được chính thức bổ sung vào Chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận;
 - c. Chỉ Đại hội đồng cổ đông mới có quyền quyết định thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp.
- 7.6. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông
Cổ đông là cá nhân, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức trực tiếp hoặc ủy quyền cho người khác tham dự họp Đại hội đồng cổ đông. Việc ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông thực hiện theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng.
- 7.7. Cách thức đăng ký tham dự Đại hội đồng cổ đông
Cổ đông và người được ủy quyền dự họp xác nhận việc tham dự họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng.
Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc được đăng ký

và có quyền biểu quyết ngay sau khi đăng ký.

7.8. Điều kiện tiến hành

- a. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông và/hoặc người được ủy quyền hợp pháp dự họp đại diện trên 50% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.
- b. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại điểm a khoản này thì triệu tập cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ hai, lần thứ ba theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng.

7.9. Hình thức thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến.

7.10. Thông báo kết quả kiểm phiếu

Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.

7.11. Lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

- a. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được ghi biên bản. Việc lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thực hiện theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng.
- b. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông được làm xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp.
- c. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông được gửi đến tất cả các cổ đông trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp hoặc đăng tải trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng.

7.12. Công bố nghị quyết Đại hội đồng cổ đông

Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phải được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng hoặc thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được thông qua.

Điều 8. Trình tự, thủ tục thông qua quyết định Đại hội đồng cổ đông bằng hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản, hội nghị trực tuyến và các hình thức khác

- 8.1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản, hội nghị trực tuyến hoặc hình thức khác để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của Ngân hàng, trừ trường hợp phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng.
- 8.2. Trình tự, thủ tục lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông thực hiện theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng.
- 8.3. Trình tự, thủ tục thông qua quyết định Đại hội đồng cổ đông bằng hình thức hội nghị trực tuyến và các hình thức khác thực hiện theo quy định của pháp luật, Điều lệ Ngân hàng và quy định của Hội đồng quản trị.

CHƯƠNG III
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 9. Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị

- 9.1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản trị có toàn quyền nhân danh Ngân hàng để quyết định, thực hiện quyền, nghĩa vụ của Ngân hàng, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.
- 9.2. Hội đồng quản trị thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng, Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị.
- 9.3. Nhiệm kỳ, số lượng, tiêu chuẩn, điều kiện, đề cử, ứng cử, bầu, bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị thực hiện theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng, Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị.

Điều 10. Cuộc họp Hội đồng quản trị

- 10.1. Hội đồng quản trị họp ít nhất mỗi quý một lần và có thể họp định kỳ hoặc bất thường. Hội đồng quản trị có thể họp tại trụ sở chính của Ngân hàng hoặc ở nơi khác do Hội đồng quản trị quyết định.
- 10.2. Trình tự, thủ tục tổ chức họp Hội đồng quản trị thực hiện theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng và Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị.
- 10.3. Cuộc họp Hội đồng quản trị được ghi biên bản. Việc lập biên bản họp Hội đồng quản trị thực hiện theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng và Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị.
- 10.4. Trưởng Ban kiểm soát có quyền dự các cuộc họp của HĐQT, có quyền phát biểu ý kiến nhưng không được biểu quyết.
- 10.5. Việc ủy quyền tham dự họp và biểu quyết của thành viên HĐQT thực hiện theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng, Quy chế tổ chức và hoạt động của HĐQT.
- 10.6. Trừ trường hợp không được ủy quyền tham dự họp quy định tại Điều lệ Ngân hàng, thành viên HĐQT có quyền ủy quyền biểu quyết cho một thành viên HĐQT khác hoặc gửi ý kiến biểu quyết bằng thư, fax, thư điện tử. Thành viên HĐQT cũng được ủy quyền cho người khác không phải là thành viên HĐQT dự họp nếu được đa số thành viên HĐQT chấp thuận. Người được ủy quyền phải cam kết bảo mật thông tin và thành viên HĐQT chấp thuận cho người được ủy quyền tham dự cuộc họp phải chịu trách nhiệm bảo mật thông tin nội dung họp đối với người được ủy quyền.

Điều 11. Thông qua nghị quyết của Hội đồng quản trị

- 11.1. Hội đồng quản trị thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có một phiếu biểu quyết.
- 11.2. Quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số các thành viên Hội đồng quản trị dự họp có quyền biểu quyết bỏ phiếu tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc thành viên Hội đồng quản trị được Chủ tịch Hội đồng quản trị ủy quyền chủ tọa cuộc họp.
- 11.3. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền lợi liên quan tới vấn đề được đưa ra cuộc họp để Hội đồng quản trị quyết định không được tham gia biểu quyết đối với vấn đề đó, đồng thời cũng không được nhận ủy quyền của thành viên Hội đồng quản trị khác để tham gia biểu quyết vấn đề đó.

Điều 12. Thành lập và hoạt động của các Ủy ban/Hội đồng thuộc Hội đồng quản trị

- 12.1. Hội đồng quản trị có thể thành lập các Ủy ban/Hội đồng để giúp Hội đồng quản trị thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, trong đó phải có Ủy ban Quản lý rủi ro và Ủy ban Nhân sự.
- 12.2. Việc quy định quy chế làm việc và chức năng, nhiệm vụ của các Ủy ban/Hội đồng thực hiện

theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng và Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị.

CHƯƠNG IV BAN KIỂM SOÁT

Điều 13. Ban kiểm soát, thành viên Ban kiểm soát

- 13.1. Ban kiểm soát thực hiện việc giám sát, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật, quy định nội bộ, Điều lệ và nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.
- 13.2. Ban kiểm soát thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng, Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban kiểm soát và quy định của pháp luật có liên quan.
- 13.3. Nhiệm kỳ, số lượng, tiêu chuẩn, điều kiện, đề cử, ứng cử, bầu, bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban kiểm soát thực hiện theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng và Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban kiểm soát.

CHƯƠNG V NGƯỜI ĐIỀU HÀNH NGÂN HÀNG

Điều 14. Người điều hành Ngân hàng

- 14.1. Tổng Giám đốc là người điều hành cao nhất của Ngân hàng, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.
- 14.2. Tổng Giám đốc thực hiện quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng và quy định của pháp luật có liên quan.
- 14.3. Nhiệm kỳ, số lượng, tiêu chuẩn, điều kiện bầu, bổ nhiệm, miễn nhiệm Tổng giám đốc thực hiện theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng.
- 14.4. Tiêu chuẩn, điều kiện đối với Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc Chi nhánh và các chức danh tương đương thực hiện theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng.

Điều 15. Việc bổ nhiệm Người điều hành Ngân hàng

- 15.1. Việc bổ nhiệm Người điều hành Ngân hàng được thực hiện theo quy định nội bộ của Hội đồng quản trị.
- 15.2. Hội đồng quản trị bổ nhiệm một trong số các thành viên Hội đồng quản trị làm Tổng Giám đốc hoặc thuê Tổng Giám đốc.
- 15.3. Danh sách dự kiến người được bổ nhiệm Tổng Giám đốc phải được NHNN chấp thuận bằng văn bản trước khi bổ nhiệm chức danh này. Người được bổ nhiệm làm Tổng giám đốc phải thuộc danh sách đã được NHNN chấp thuận.

CHƯƠNG VI PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG GIỮA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Điều 16. Nguyên tắc phối hợp

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc phối hợp hoạt động theo các nguyên tắc sau:

- 16.1 Luôn vì lợi ích chung của Ngân hàng;

- 16.2 Tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của pháp luật có liên quan và của Ngân hàng;
- 16.3 Làm việc với tinh thần trách nhiệm cao nhất, trung thực, hợp tác và thường xuyên trao đổi cùng nhau tháo gỡ vướng mắc, khó khăn (nếu có).
- 16.4 Đảm bảo thực hiện giám sát của quản lý cấp cao đối với kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro, đánh giá nội bộ về mức đủ vốn, kiểm toán nội bộ và cơ chế trao đổi thông tin, cơ chế phối hợp theo quy định của Luật các TCTD và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 17. Phối hợp hoạt động giữa Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

- 17.1. Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị và tài liệu kèm theo; nghị quyết, quyết định và biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; Báo cáo của Tổng Giám đốc trình Hội đồng quản trị hoặc tài liệu khác do Ngân hàng phát hành phải được gửi đến cho các thành viên Ban kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị.
- 17.2. Hội đồng quản trị thực hiện các kiến nghị của Ban kiểm soát đối với Hội đồng quản trị tại báo cáo kết quả kiểm toán nội bộ (nếu có) và thông báo cho Ban kiểm soát về kết quả thực hiện kiến nghị.

Điều 18. Phối hợp hoạt động giữa Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị ban hành các nghị quyết đề Tổng Giám đốc và bộ máy điều hành thực hiện. Hội đồng quản trị kiểm tra, giám sát thực hiện các nghị quyết.

Điều 19. Phối hợp hoạt động giữa Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Tổng Giám đốc chịu sự giám sát của Ban kiểm soát trong hoạt động điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Ngân hàng.

CHƯƠNG VII

ĐÁNH GIÁ HÀNG NĂM ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KHEN THƯỞNG VÀ KỶ LUẬT ĐỐI VỚI THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁC NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC CỦA NGÂN HÀNG

Điều 20. Phương thức đánh giá hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và các Người điều hành khác

- 20.1. Tùy thuộc vào quyết định của Hội đồng quản trị, việc đánh giá hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và các Người điều hành khác có thể được thực hiện theo một hoặc một số cách thức sau đây:
 - a) Tự nhận xét đánh giá;
 - b) Đánh giá hoạt động định kỳ 06 tháng;
 - c) Đánh giá hoạt động hàng năm được tiến hành vào dịp cuối năm;
 - d) Tổ chức lấy phiếu thăm dò, tin nhiệm đột xuất;
 - e) Cách thức khác do Hội đồng quản trị lựa chọn vào từng thời điểm.
- 20.2. Hội đồng quản trị sẽ tiến hành đánh giá hoạt động của các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và Người điều hành khác do Hội đồng quản trị bầu, bổ nhiệm.
- 20.3. Ban kiểm soát sẽ tiến hành đánh giá hoạt động của thành viên Ban kiểm soát.

Điều 21. Tiêu chí đánh giá hoạt động

Tiêu chí đánh giá hoạt động của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và Người điều hành khác bao gồm:

- 21.1. Kết quả thực hiện công việc được giao bao gồm mức độ hoàn thành, khối lượng, chất lượng, hiệu quả công việc của cá nhân và sự phát triển, kết quả hoạt động của đơn vị;
- 21.2. Phẩm chất đạo đức, lối sống, nhận thức, tư tưởng, việc tuân thủ và chấp hành Điều lệ của Ngân hàng, chủ trương, chính sách của Ngân hàng và quy định của pháp luật;
- 21.3. Tinh thần học tập nâng cao trình độ, tính trung thực, cầu thị trong công tác, ý thức tổ chức, kỷ luật, tinh thần trách nhiệm trong công việc được giao và vị trí đang đảm nhiệm;
- 21.4. Khả năng quản lý, phong cách, thái độ trong quản lý công việc;
- 21.5. Đoàn kết, phối hợp trong đơn vị với các đơn vị khác và mức độ tin nhiệm với nhân viên.

Điều 22. Khen thưởng

- 22.1. Các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và Người điều hành khác có thành tích trong việc quản trị, điều hành Ngân hàng và các nhiệm vụ khác được giao sẽ được xem xét, khen thưởng theo quy định của pháp luật và Ngân hàng.
- 22.2. Các hình thức khen thưởng, tiêu chuẩn cụ thể về hình thức khen thưởng, trình tự, thủ tục khen thưởng sẽ được thực hiện theo Quy định thi đua khen thưởng của Ngân hàng tại từng thời kỳ.

Điều 23. Kỷ luật

- 23.1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và Người điều hành khác trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình mà vi phạm quy định có liên quan của pháp luật, Điều lệ của Ngân hàng, tùy theo tính chất, mức độ và hậu quả của hành vi vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật theo quy định của pháp luật và quy định của Ngân hàng.
- 23.2. Nguyên tắc xử lý vi phạm kỷ luật, các hình thức xử lý vi phạm kỷ luật, trình tự, thủ tục xử lý vi phạm kỷ luật sẽ được thực hiện theo Quy định khen thưởng, kỷ luật của Ngân hàng tại từng thời kỳ.

**CHƯƠNG VIII
NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG**

Điều 24. Người phụ trách quản trị Ngân hàng

Hội đồng quản trị bổ nhiệm ít nhất 01 người phụ trách quản trị Ngân hàng để hỗ trợ công tác quản trị Ngân hàng.

Điều 25. Các tiêu chuẩn đối với Người phụ trách quản trị Ngân hàng

- 25.1. Có hiểu biết pháp luật.
- 25.2. Không được đồng thời làm việc cho công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Ngân hàng.
- 25.3. Các tiêu chuẩn khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ của Ngân hàng và quyết định của Hội đồng quản trị.

Điều 26. Quyền và nghĩa vụ của Người phụ trách quản trị Ngân hàng

- 26.1. Tư vấn Hội đồng quản trị trong việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định và các công

việc liên quan giữa Ngân hàng và cổ đông.

- 26.2. Chuẩn bị các cuộc họp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.
- 26.3. Tư vấn về thủ tục các cuộc họp.
- 26.4. Tham dự các cuộc họp.
- 26.5. Tư vấn thủ tục lập các nghị quyết của Hội đồng quản trị phù hợp với luật pháp.
- 26.6. Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng quản trị và các thông tin khác cho thành viên Hội đồng quản trị và thành viên Ban kiểm soát.
- 26.7. Giám sát và báo cáo Hội đồng quản trị về hoạt động công bố thông tin của Ngân hàng.
- 26.8. Là đầu mối liên lạc với các bên có quyền lợi liên quan.
- 26.9. Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ Ngân hàng.
- 26.10. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Ngân hàng.

CHƯƠNG IX ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 27. Điều khoản thi hành

- 27.1. Quy chế này được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 13 tháng 4 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 01/7/2024.
- 27.2. Quy chế này thay thế Quy chế quản trị nội bộ ngân hàng, mã số QC.BM.026 ban hành ngày 8/4/2023.
- 27.3. Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế này do HĐQT quyết định và phải được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.
- 27.4. Các nội dung về quản trị nội bộ của Ngân hàng chưa được quy định tại Quy chế này thì áp dụng quy định tại Điều lệ Ngân hàng và quy định của pháp luật có liên quan. Trường hợp Quy chế này, Điều lệ Ngân hàng và các văn bản quy phạm pháp luật quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định tại Điều lệ Ngân hàng và các văn bản quy phạm pháp luật.
- 27.5. Các Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc các Khối/Trung tâm tại trụ sở chính, Giám đốc các Chi nhánh và các đơn vị, cá nhân có trách nhiệm thực hiện Quy chế này./.

Nơi nhận:

- Thành viên HĐQT, BKS;
- TGD, các PTGD;
- Khối/Trung tâm HQ;
- Các Chi nhánh, Phòng giao dịch;
- Lưu: VT, VPHDQT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

BÙI THỊ THANH HƯƠNG



QUY CHẾ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Mã số: QC.BM.003

Hà Nội, tháng 4/2024

MỤC LỤC

Chương I	
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	3
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh	3
Điều 2. Đối tượng áp dụng	3
Điều 3. Giải thích từ ngữ	3
Điều 4. Vai trò, nguyên tắc hoạt động của HĐQT	4
Chương II	
CƠ CẤU TỔ CHỨC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	4
Điều 5. Số lượng thành viên Hội đồng Quản trị	4
Điều 6. Nhiệm kỳ của Hội đồng Quản trị, thành viên Hội đồng Quản trị	4
Điều 7. Những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ	4
Điều 8. Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ	5
Điều 9. Tiêu chuẩn và điều kiện để được bầu, bổ nhiệm Thành viên Hội đồng Quản trị	6
Điều 10. Tiêu chuẩn, điều kiện đối với thành viên độc lập Hội đồng Quản trị	6
Điều 11. Những trường hợp đương nhiên mất tư cách	6
Điều 12. Miễn nhiệm, bãi nhiệm	7
Điều 13. Đình chỉ, tạm đình chỉ thành viên Hội đồng Quản trị	7
Điều 14. Thay thế thành viên Hội đồng Quản trị	8
Điều 15. Cơ cấu Hội đồng Quản trị	8
Điều 16. Bộ phận giúp việc của Hội đồng Quản trị	8
Chương III	
HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	9
Điều 17. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng Quản trị	9
Điều 18. Quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	11
Điều 19. Quyền, nghĩa vụ của thành viên Hội đồng Quản trị	13
Điều 20. Các cuộc họp Hội đồng Quản trị	14
Điều 21. Thủ tục lấy ý kiến thành viên HĐQT bằng văn bản	16
Điều 22. Biên bản họp Hội đồng Quản trị	17
Điều 23. Cung cấp, công bố công khai các lợi ích có liên quan	18
Điều 24. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng Quản trị	18
Chương IV	
NHỮNG QUY ĐỊNH KHÁC	19
Điều 25. Mối quan hệ làm việc của Hội đồng Quản trị	19
Điều 26. Khen thưởng, kỷ luật	21
CHƯƠNG V	
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH	22
Điều 27. Điều khoản thi hành	22

QUY CHẾ

Tổ chức và hoạt động của Hội đồng Quản trị

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Căn cứ Điều lệ Ngân hàng TMCP Quốc Dân (NCB);
- Căn cứ Nghị quyết số /2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 13/4/2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 Ngân hàng TMCP Quốc dân,

QUY ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Quốc dân (sau đây gọi là HĐQT).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- 2.1. HĐQT, thành viên HĐQT.
- 2.2. Cá nhân, đơn vị thuộc cơ cấu tổ chức của Ngân hàng TMCP Quốc dân có liên quan đến tổ chức và hoạt động của HĐQT.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- 3.1. *Ngân hàng Nhà nước (NHNN)* là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- 3.2. *Ngân hàng/NCB* là Ngân hàng TMCP Quốc Dân.
- 3.3. *Luật Doanh nghiệp* là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).
- 3.4. *Luật Các tổ chức tín dụng (Luật các TCTD)* là Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).
- 3.5. *Người quản lý Ngân hàng* bao gồm Chủ tịch HĐQT, thành viên HĐQT, Tổng giám đốc và các chức danh quản lý khác theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng.
- 3.6. *Người điều hành Ngân hàng* bao gồm Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc chi nhánh và các chức danh tương đương khác theo quy định/quyết định của Hội đồng quản trị trong từng thời kỳ.
- 3.7. *Cổ đông lớn của Ngân hàng* là cổ đông sở hữu từ 05% số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng, bao gồm cả số cổ phần cổ đông đó sở hữu gián tiếp.
- 3.8. *Người có liên quan* được quy định tại Điều lệ Ngân hàng.
- 3.9. *Công ty liên kết của Ngân hàng* được quy định tại Điều lệ Ngân hàng.
- 3.10. *Công ty con* của Ngân hàng được quy định tại Điều lệ Ngân hàng.
- 3.11. Các từ ngữ khác trong Quy chế này được hiểu như giải thích tại Điều lệ Ngân hàng.

Điều 4. Vai trò, nguyên tắc hoạt động của HĐQT

- 4.1 HĐQT là cơ quan quản trị có toàn quyền nhân danh Ngân hàng để quyết định, thực hiện quyền, nghĩa vụ của Ngân hàng trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.
- 4.2 HĐQT làm việc theo nguyên tắc tập thể. Các thành viên của Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm cá nhân về phần việc của mình và cùng chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông, trước pháp luật về các nghị quyết, quyết định của HĐQT.
- 4.3 HĐQT thông qua quyết định thuộc thẩm quyền bằng biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.

Chương II

CƠ CẤU TỔ CHỨC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 5. Số lượng thành viên Hội đồng Quản trị

- 5.1. Hội đồng quản trị có tối thiểu 05 thành viên và không quá 11 thành viên. Số lượng thành viên của từng nhiệm kỳ do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Hội đồng quản trị phải có tối thiểu 02 thành viên độc lập, hai phần ba tổng số thành viên phải là thành viên độc lập và thành viên không phải là người điều hành Ngân hàng.
- 5.2. Cá nhân và người có liên quan của cá nhân đó hoặc những người đại diện phần vốn góp của một cổ đông là tổ chức và người có liên quan của những người này được tham gia HĐQT nhưng không được vượt quá 02 thành viên HĐQT trừ trường hợp là người đại diện phần vốn góp của Nhà nước, bên nhận chuyển giao bắt buộc.

Điều 6. Nhiệm kỳ của Hội đồng Quản trị, thành viên Hội đồng Quản trị

Nhiệm kỳ của HĐQT không quá 05 năm. Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT theo nhiệm kỳ của HĐQT. Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ HĐQT. HĐQT của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi HĐQT của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.

Điều 7. Những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ

Những người sau đây không được là thành viên HĐQT:

- 7.1. Người chưa thành niên; người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi; người bị hạn chế hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự.
- 7.2. Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đang chấp hành hình phạt tù; đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc; đang bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định.
- 7.3. Người đã bị kết án về tội từ tội phạm nghiêm trọng trở lên.
- 7.4. Người đã bị kết án về tội xâm phạm sở hữu mà chưa được xóa án tích.
- 7.5. Cán bộ, công chức, viên chức, người quản lý từ cấp phòng trở lên trong doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở lên, trừ người được cử làm đại diện quản lý phần vốn góp của Nhà nước, của doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở lên tại Ngân hàng hoặc được cử, chỉ định, bổ nhiệm tham gia quản lý, điều hành, kiểm soát Ngân hàng theo yêu cầu nhiệm vụ.

- 7.6. Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp, công nhân công an trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân Việt Nam, trừ người được cử làm đại diện quản lý phần vốn góp của Nhà nước, của doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở lên tại Ngân hàng.
- 7.7. Người thuộc đối tượng không được tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp, hợp tác xã theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức và pháp luật về phòng, chống tham nhũng.
- 7.8. Người đã từng là chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh của công ty hợp danh, Tổng giám đốc (Giám đốc), thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của doanh nghiệp, thành viên Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc (Giám đốc) hợp tác xã tại thời điểm doanh nghiệp, hợp tác xã đó bị tuyên bố phá sản, trừ trường hợp được cử, chỉ định, bổ nhiệm tham gia quản lý, điều hành, kiểm soát doanh nghiệp, hợp tác xã là tổ chức tín dụng bị tuyên bố phá sản theo yêu cầu nhiệm vụ.
- 7.9. Người đã từng bị đình chỉ chức danh Chủ tịch, thành viên khác của Hội đồng quản trị; Chủ tịch, thành viên khác của Hội đồng thành viên; Trưởng ban, thành viên khác của Ban kiểm soát; Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng theo quy định tại Điều 47 của Luật Các TCTD hoặc bị cơ quan có thẩm quyền xác định người đó có vi phạm dẫn đến việc tổ chức tín dụng bị thu hồi Giấy phép.
- 7.10. Người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, trừ trường hợp quy định tại khoản 5.2 Điều 5 Quy chế này.
- 7.11. Người phải chịu trách nhiệm theo kết luận thanh tra dẫn đến việc Ngân hàng bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng ở khung phạt tiền cao nhất đối với hành vi vi phạm quy định về giấy phép, quản trị, điều hành, cổ phần, cổ phiếu, góp vốn, mua cổ phần, cấp tín dụng, mua trái phiếu doanh nghiệp, tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng.

Điều 8. Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ

- 8.1. Chủ tịch HĐQT không được đồng thời là người điều hành, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng và của tổ chức tín dụng khác, người quản lý doanh nghiệp khác.
- 8.2. Thành viên HĐQT không phải là thành viên độc lập không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây:
 - a) Người điều hành Ngân hàng, trừ trường hợp là Tổng giám đốc của Ngân hàng;
 - b) Người quản lý, người điều hành tổ chức tín dụng khác, người quản lý doanh nghiệp khác, trừ trường hợp là người quản lý, người điều hành công ty con hoặc của công ty mẹ của Ngân hàng hoặc trường hợp thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt;
 - c) Kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác.
- 8.3. Thành viên độc lập HĐQT không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây:
 - a) Người điều hành Ngân hàng;
 - b) Người quản lý, người điều hành tổ chức tín dụng khác; người quản lý trên 02 doanh nghiệp khác;
 - c) Kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác.
- 8.4. Thành viên HĐQT không được đồng thời là thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng.

Điều 9. Tiêu chuẩn và điều kiện để được bầu, bổ nhiệm Thành viên Hội đồng Quản trị

Thành viên HĐQT phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

- 9.1. Không thuộc trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ quy định tại Điều 7 của Quy chế này;
- 9.2. Có đạo đức nghề nghiệp theo quy định của Thống đốc NHNN;
- 9.3. Có trình độ từ đại học trở lên;
- 9.4. Có một trong các điều kiện sau đây: có ít nhất 03 năm là người quản lý, người điều hành tổ chức tín dụng; có ít nhất 05 năm là người quản lý doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, kế toán, kiểm toán hoặc của doanh nghiệp khác có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định đối với ngân hàng thương mại; có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán.

Điều 10. Tiêu chuẩn, điều kiện đối với thành viên độc lập Hội đồng Quản trị

Thành viên độc lập HĐQT phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 9 Quy chế này và các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

- 10.1. Không phải là người đang làm việc cho Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng hoặc đã làm việc cho Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng trong 03 năm liền kể trước đó.
- 10.2. Không phải là người hưởng lương, thù lao thường xuyên của Ngân hàng ngoài những khoản thù lao của thành viên HĐQT được hưởng.
- 10.3. Không có vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em và vợ, chồng của những người này là cổ đông lớn của Ngân hàng, người quản lý hoặc kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng.
- 10.4. Không đại diện sở hữu cổ phần của Ngân hàng; không cùng với người có liên quan sở hữu trực tiếp, gián tiếp từ 01% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng.
- 10.5. Không phải là người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng tại bất kỳ thời điểm nào trong 05 năm liền kể trước đó.

Điều 11. Những trường hợp đương nhiên mất tư cách

11.1. Những trường hợp sau đây đương nhiên mất tư cách Thành viên HĐQT:

- a) Thuộc một trong các trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ quy định tại Điều 7 Quy chế này;
- b) Là người đại diện phần vốn góp của một tổ chức là cổ đông của Ngân hàng khi tổ chức đó bị chấm dứt tồn tại;
- c) Không còn là người đại diện phần vốn góp theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức;
- d) Bị trục xuất khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- e) Khi Ngân hàng bị thu hồi Giấy phép;
- f) Chết.

11.2. HĐQT phải có văn bản báo cáo kèm tài liệu chứng minh về việc nhân sự đương nhiên mất tư cách theo quy định tại các điểm a, b, c, d, f khoản 11.1 Điều này gửi Ngân hàng Nhà nước trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhân sự đương nhiên mất tư cách và chịu trách

nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo này.

11.3. Sau khi đương nhiên mất tư cách, thành viên HĐQT vẫn phải chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trong thời gian đương nhiệm.

Điều 12. Miễn nhiệm, bãi nhiệm

12.1. Trừ trường hợp đương nhiên mất tư cách quy định tại Điều 11 Quy chế này, Chủ tịch, thành viên khác của HĐQT bị miễn nhiệm, bãi nhiệm khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Miễn nhiệm khi có đơn xin từ chức gửi HĐQT;
- b) Bãi nhiệm khi không tham gia các hoạt động của HĐQT trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
- c) Bãi nhiệm khi không đảm bảo tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 9 Quy chế này;
- d) Bãi nhiệm khi thành viên độc lập HĐQT không đáp ứng quy định tại khoản 8.3 Điều 8 và Điều 10 Quy chế này;
- e) Không trung thành với lợi ích của Ngân hàng thông qua việc thực hiện một/nhiều hành vi (bao gồm nhưng không giới hạn) như: sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Ngân hàng, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Ngân hàng để thu lợi cá nhân hoặc để phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác làm tổn hại tới lợi ích của Ngân hàng, cổ đông;
- f) Có hành vi gây khó khăn, cản trở hoặc bất kỳ hành vi khác có tính chất tương tự làm ảnh hưởng đến sự hoạt động thông suốt và/tiến độ của công tác quản trị, điều hành của Ngân hàng (bao gồm nhưng không giới hạn các hành vi như cố tình không tham gia cuộc họp Hội đồng Quản trị dù được triệu tập hợp lệ/từ chối ký Biên bản họp mà không có lý do chính đáng/không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ công việc do Hội đồng Quản trị phân công, giao nhiệm vụ/gây chia rẽ, mất đoàn kết nội bộ...) và/hoặc có hành vi/phát sinh các sự kiện gây mất, làm ảnh hưởng đến uy tín, hình ảnh thương hiệu của Ngân hàng;
- g) Không thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Ngân hàng về quyền lợi của mình tại tổ chức khác, giao dịch với tổ chức, cá nhân khác có thể gây xung đột với lợi ích của Ngân hàng;
- h) Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm khác theo Điều lệ Ngân hàng.

12.2. Chủ tịch HĐQT và thành viên HĐQT của Ngân hàng sau khi bị miễn nhiệm, bãi nhiệm vẫn phải chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trong thời gian đương nhiệm.

12.3. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày thông qua quyết định miễn nhiệm, bãi nhiệm đối với các nhân sự theo quy định tại khoản 12.1 Điều này, HĐQT phải có văn bản kèm tài liệu liên quan báo cáo Ngân hàng Nhà nước.

Điều 13. Đình chỉ, tạm đình chỉ thành viên Hội đồng Quản trị

13.1. Chủ tịch, thành viên khác của HĐQT có thể bị Ngân hàng Nhà nước đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong các trường hợp sau:

- a) Vi phạm quy định về những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ tại Điều 8 Quy chế này;
- b) Vi phạm quy định tại khoản 19.9 Điều 19 Quy chế này;
- c) Vi phạm quy định khác của pháp luật có liên quan trong quá trình thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao;

- d) Không bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 9, Điều 10 Quy chế này.
- 13.2. Chủ tịch, thành viên khác của HĐQT có thể bị Ban kiểm soát đặc biệt đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong trường hợp Ngân hàng được đặt vào kiểm soát đặc biệt nếu xét thấy cần thiết.
- 13.3. Người bị đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực thi nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại khoản 13.1, khoản 13.2 Điều này phải tham gia xử lý các tồn tại và vi phạm có liên quan đến trách nhiệm cá nhân khi có yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước, HĐQT và Ban kiểm soát của Ngân hàng, hoặc Ban kiểm soát đặt biệt.

Điều 14. Thay thế thành viên Hội đồng Quản trị

- 14.1. Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày Chủ tịch HĐQT bị đương nhiên mất tư cách thành viên HĐQT, các thành viên HĐQT có trách nhiệm tổ chức họp HĐQT để bầu một thành viên HĐQT (đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng và Quy chế này) làm Chủ tịch HĐQT.
- 14.2. Chủ tịch HĐQT muốn từ chức phải có đơn gửi đến HĐQT. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận đơn, HĐQT phải tổ chức họp để xem xét quyết định và tiến hành các thủ tục miễn nhiệm, bãi nhiệm, bầu Chủ tịch HĐQT theo quy định hiện hành của pháp luật.
- 14.3. Thành viên HĐQT muốn từ chức phải có đơn xin từ chức gửi HĐQT để trình Đại hội đồng cổ đông quyết định.
- 14.4. Trường hợp HĐQT có số thành viên ít hơn số thành viên tối thiểu theo quy định tại khoản 5.1 Điều 5 quy chế này, trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày không đủ số thành viên tối thiểu, HĐQT phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung, bảo đảm số thành viên tối thiểu, trừ trường hợp Ngân hàng bị đặt vào kiểm soát đặc biệt.
- 14.5. Những người được bầu giữ chức Chủ tịch và thành viên HĐQT có trách nhiệm tiếp nhận và đảm nhiệm ngay công việc của chức danh được bầu. Chủ tịch và các thành viên HĐQT bị miễn nhiệm, bãi nhiệm có trách nhiệm bàn giao công việc cho Chủ tịch và các thành viên HĐQT mới được bầu xử lý.

Điều 15. Cơ cấu Hội đồng Quản trị

- 15.1. Cơ cấu HĐQT gồm có Chủ tịch và các thành viên khác của HĐQT. Số lượng thành viên HĐQT của từng nhiệm kỳ do Đại hội đồng cổ đông quyết định.
- 15.2. Hội đồng quản trị có bộ phận giúp việc là Văn phòng Hội đồng quản trị và các Ban chuyên trách do Hội đồng quản trị quyết định thành lập. Chức năng, nhiệm vụ của bộ phận giúp việc do Hội đồng quản trị quy định.
- 15.3. Hội đồng quản trị phải thành lập các Ủy ban/Hội đồng để giúp Hội đồng quản trị thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, trong đó phải có Ủy ban Quản lý rủi ro và Ủy ban Nhân sự. Hội đồng quản trị quyết định nhiệm vụ, quyền hạn của 02 Ủy ban này theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Điều 16. Bộ phận giúp việc của Hội đồng Quản trị

- 16.1. Bộ phận giúp việc của HĐQT bao gồm Văn phòng HĐQT, các Ban chuyên trách do HĐQT quyết định thành lập. Thành phần bộ máy giúp việc bao gồm Chánh, Phó chánh Văn phòng

- HDQT; Trưởng/Phó Trưởng ban chuyên trách, Thư ký HDQT, Trợ lý và các chuyên viên/nhân viên và các chức danh khác.
- 16.2. Các chức danh Chánh văn phòng HDQT, Trưởng ban chuyên trách do Chủ tịch HDQT quyết định bổ nhiệm trên cơ sở ý kiến thông qua của HDQT.
- 16.3. Các chức danh khác thuộc bộ phận giúp việc do Chủ tịch HDQT quyết định bổ nhiệm, phân công trên cơ sở đề nghị của Trưởng ban, Chánh Văn phòng HDQT.
- 16.4. Quy chế tổ chức và hoạt động của Văn phòng HDQT và các Ban chuyên trách do HDQT quyết định.
- 16.5. HDQT có thể có các nhân viên giúp việc chuyên trách khác; số lượng và nhiệm vụ cụ thể của các chức danh này do HDQT quyết định.

Chương III

HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 17. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng Quản trị

- 17.1. Chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao theo Điều lệ Ngân hàng và quy định của pháp luật.
- 17.2. Trình Đại hội đồng cổ đông quyết định, thông qua nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Đại hội đồng cổ đông quy định tại Điều lệ Ngân hàng và các quy định của pháp luật có liên quan.
- 17.3. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Ngân hàng.
- 17.4. Quyết định việc thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp của Ngân hàng theo đề nghị của Tổng giám đốc.
- 17.5. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký kết hợp đồng, chấm dứt hợp đồng, ký luật, đình chỉ và quyết định mức lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác đối với Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc và người điều hành khác thuộc thẩm quyền theo quy định nội bộ HDQT.
- 17.6. Quyết định người đại diện Ngân hàng trực tiếp tham gia giải quyết các khiếu nại của Ngân hàng đối với các đối tượng được quy định tại khoản 17.5 và 17.8 Điều này bao gồm cả việc thực hiện các thủ tục pháp lý cần thiết để giải quyết các khiếu nại.
- 17.7. Thông qua phương án góp vốn, mua, bán cổ phần, phần vốn góp của Ngân hàng tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác mà giá trị góp vốn, giá mua dự kiến hoặc giá trị ghi sổ trong trường hợp bán cổ phần, phần vốn góp có giá trị dưới 20% vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất.
- 17.8. Cử người đại diện vốn góp của Ngân hàng tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác. Quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền của Chủ sở hữu tại công ty con của Ngân hàng, trừ trường hợp vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông theo quy định của pháp luật và Điều lệ Ngân hàng.
- 17.9. Thông qua quyết định đầu tư, mua, bán tài sản cố định của Ngân hàng mà mức đầu tư, giá mua dự kiến hoặc nguyên giá trong trường hợp bán tài sản cố định có giá trị từ 10% vốn điều lệ trở lên của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất, trừ khoản đầu tư, mua, bán tài sản cố định thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ

đồng.

- 17.10. Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ.
- 17.11. Phê duyệt cấp tín dụng, phê duyệt xử lý rủi ro tín dụng trên cơ sở phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ Ngân hàng; Quyết định các khoản cấp tín dụng theo quy định tại khoản 7 Điều 136 của Luật Các TCTD, trừ hợp đồng, giao dịch khác thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
- 17.12. Thông qua hợp đồng, giao dịch khác có giá trị dưới 20% vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất giữa Ngân hàng với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, cổ đông lớn của Ngân hàng; người có liên quan của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, cổ đông lớn của Ngân hàng; công ty con, công ty liên kết của Ngân hàng. Trong trường hợp này, thành viên có liên quan không có quyền biểu quyết.
- 17.13. Kiểm tra, giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Ngân hàng, việc thực hiện nhiệm vụ được phân công; định kỳ hàng năm đánh giá về hiệu quả làm việc của Tổng giám đốc. HĐQT phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông về việc giám sát Tổng giám đốc trong năm tài chính.
- 17.14. Ban hành quy định nội bộ liên quan đến tổ chức, quản trị, hoạt động của Ngân hàng phù hợp với quy định của Luật các TCTD và quy định khác của pháp luật có liên quan, trừ những nội dung thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.
- 17.15. Xem xét, phê duyệt báo cáo thường niên của Ngân hàng.
- 17.16. Thông qua hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 10% vốn điều lệ trở lên của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất.
- 17.17. Quyết định chính sách quản lý rủi ro và giám sát việc thực thi các biện pháp phòng ngừa rủi ro của Ngân hàng.
- 17.18. Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại.
- 17.19. Quyết định bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác.
- 17.20. Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu chuyển đổi của Ngân hàng.
- 17.21. Quyết định mua lại cổ phần của Ngân hàng theo phương án được phê duyệt.
- 17.22. Kiến nghị phương án phân phối lợi nhuận, mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.
- 17.23. Chuẩn bị nội dung, tài liệu liên quan để trình Đại hội đồng cổ đông quyết định, thông qua các nội dung thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, trừ nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát. Hội đồng quản trị có quyền quy định quy chế tổ chức, làm việc của Đại hội đồng cổ đông và các vấn đề khác có liên quan trong trường hợp (i) Đại hội đồng Cổ đông được họp theo phương thức hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác hoặc (ii) Lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thông qua hình thức gửi fax, thư điện tử hoặc hình thức điện tử khác.
- 17.24. Duyệt chương trình, kế hoạch hoạt động của HĐQT; chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông; quyết định phương thức họp Đại hội đồng cổ đông bằng các phương thức họp trực tiếp, họp thông qua hội nghị trực tuyến hoặc phương thức khác; triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

- 17.25. Tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và HĐQT.
- 17.26. Trình báo cáo tài chính hằng năm lên Đại hội đồng cổ đông.
- 17.27. Thông báo kịp thời cho Ngân hàng Nhà nước thông tin ảnh hưởng tiêu cực đến tư cách thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc.
- 17.28. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch HĐQT, Phó Chủ tịch HĐQT (nếu có); cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó.
- 17.29. Xây dựng, cập nhật, điều chỉnh phương án khắc phục dự kiến trong trường hợp Ngân hàng được can thiệp sớm trình Đại hội đồng cổ đông thông qua và gửi Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại Điều 143 Luật Các TCTD; Thông qua, gửi Ngân hàng Nhà nước phương án khắc phục được xây dựng, cập nhật theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 158 Luật các TCTD trong trường hợp Ngân hàng được can thiệp sớm.
- 17.30. Trích lập và sử dụng các quỹ; Chia cổ tức (mức chia, thời hạn và thủ tục chia) theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
- 17.31. Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể Ngân hàng; yêu cầu phá sản Ngân hàng.
- 17.32. Xây dựng, phê duyệt và/hoặc trình NHNN phê duyệt và triển khai thực hiện phương án cơ cấu lại Ngân hàng gắn với xử lý nợ xấu. Báo cáo NHNN đầy đủ, kịp thời, trung thực kết quả, khó khăn, vướng mắc và đề xuất, kiến nghị (nếu có) về việc thực hiện cơ cấu lại Ngân hàng gắn với xử lý nợ xấu theo quy định của pháp luật.
- 17.33. Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ và quy định nội bộ của Ngân hàng.

Điều 18. Quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

- 18.1. Chủ tịch HĐQT do HĐQT bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số thành viên HĐQT đã được Đại hội đồng cổ đông bầu ra. Việc bầu Chủ tịch HĐQT được thực hiện theo quy định tại khoản 20.1 Điều 20 Quy chế này.
- 18.2. Chủ tịch HĐQT là Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng, chịu trách nhiệm cao nhất trước HĐQT, Đại hội đồng Cổ đông và pháp luật trong việc tổ chức hoạt động quản trị, điều hành Ngân hàng theo quy định tại Điều lệ Ngân hàng, quy định nội bộ của Ngân hàng và quy định pháp luật có liên quan.
- 18.3. Chủ tịch HĐQT có quyền, nghĩa vụ sau:
 - a) Làm việc theo chế độ chuyên trách; phụ trách, quản lý chung hoạt động của HĐQT và trực tiếp phụ trách một hoặc một số mặt công tác để giải quyết những công việc khác được HĐQT giao quyền;
 - b) Thay mặt HĐQT triệu tập và chủ tọa họp Đại hội đồng cổ đông;
 - c) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của HĐQT; chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình;
 - d) Triệu tập và làm chủ tọa cuộc họp HĐQT; chỉ định Thư ký cuộc họp HĐQT;
 - e) Tổ chức việc thông qua nghị quyết, quyết định của HĐQT.
 - f) Giám sát, tổ chức giám sát việc thực hiện nghị quyết, quyết định của HĐQT.
 - g) Thay mặt HĐQT ký văn bản thuộc thẩm quyền của HĐQT;

- h) Chỉ được ủy quyền cho cho một thành viên khác của HĐQT thực hiện quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch HĐQT trong thời gian vắng mặt hoặc không thể thực hiện nhiệm vụ
- i) Bảo đảm các thành viên HĐQT nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà HĐQT phải xem xét.
- j) Phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên HĐQT;
- k) Giám sát thành viên Hội đồng quản trị trong việc thực hiện quyền, nghĩa vụ và nhiệm vụ được phân công;
- l) Định kỳ hằng năm, đánh giá hiệu quả làm việc của từng thành viên HĐQT, các Ủy ban/Hội đồng của HĐQT và báo cáo Đại hội đồng cổ đông về kết quả đánh giá này;
- m) Quyết định việc mời các chuyên gia tư vấn và thành lập các Hội đồng tư vấn cho HĐQT nếu cần thiết;
- n) Chỉ đạo các hoạt động cần thiết để thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc triển khai thực hiện các Nghị quyết của HĐQT, Đại hội đồng cổ đông hoặc thực hiện các công việc nhằm phục vụ lợi ích của Ngân hàng.
- o) Trực tiếp phê duyệt, quyết định, chỉ đạo công việc liên quan tới hoạt động quản trị, điều hành Ngân hàng trong phạm vi được HĐQT phân cấp, ủy quyền cho Chủ tịch HĐQT theo các quy định nội bộ của Ngân hàng và theo quy định của pháp luật.
- p) Ký các văn bản, tài liệu xử lý công việc thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của HĐQT hoặc các văn bản khác theo quy định của pháp luật hoặc trường hợp cơ quan quản lý Nhà nước có yêu cầu đích danh Chủ tịch HĐQT ký, bao gồm nhưng không giới hạn:
 - Nghị quyết, quyết định, biên bản, tờ trình và văn bản khác của HĐQT;
 - Văn bản phê duyệt và/hoặc quyết định ban hành các chính sách, quy định hoặc các vấn đề cụ thể thuộc thẩm quyền của Ủy ban, Hội đồng mà Chủ tịch HĐQT là Chủ tịch của Ủy ban, Hội đồng đó;
 - Các văn bản triển khai, thực hiện nghị quyết HĐQT, ĐHĐCĐ và các công việc quản trị Ngân hàng;
 - Các quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, lợi ích khác đối với các chức danh quy định tại Khoản 17.5 Điều 17 Quy chế này;
 - Các văn bản, tài liệu khác theo quy định nội bộ của Ngân hàng và quy định của pháp luật.
- q) Thực hiện quyền, nghĩa vụ của thành viên HĐQT theo quy định tại Điều 19 Quy chế này.
- r) Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ và các quy định nội bộ của Ngân hàng.

18.4. Trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì phải ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác của HĐQT để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch HĐQT. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch HĐQT tạm thời không làm việc được hoặc các trường hợp khác theo quy định pháp luật thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên giữ chức Chủ tịch HĐQT theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của Hội đồng quản trị.

Điều 19. Quyền, nghĩa vụ của thành viên Hội đồng Quản trị

- 19.1. Thực hiện quyền, nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị theo đúng quy chế nội bộ của Hội đồng quản trị và sự phân công của Chủ tịch Hội đồng quản trị một cách trung thực, cân trọng, vì lợi ích của tổ chức tín dụng và cổ đông; phát huy tính độc lập của thành viên độc lập Hội đồng quản trị trong việc thực hiện quyền, nghĩa vụ; chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.
- 19.2. Trung thành với lợi ích của Ngân hàng; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Ngân hàng, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Ngân hàng để thu lợi cá nhân hoặc để phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác hoặc làm tổn hại tới lợi ích của Ngân hàng.
- 19.3. Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Ngân hàng về quyền lợi có thể gây xung đột mà họ có được từ các tổ chức kinh tế, các giao dịch hoặc cá nhân khác và chỉ được sử dụng những cơ hội đó khi HĐQT đã xem xét và chấp thuận.
- 19.4. Không được tạo điều kiện để cá nhân mình hoặc người có liên quan của mình vay vốn Ngân hàng với những điều kiện ưu đãi, thuận lợi hơn so với quy định chung của pháp luật và của Ngân hàng.
- 19.5. Không được tăng thù lao, lương hoặc yêu cầu trả thưởng cho người quản lý, người điều hành khi Ngân hàng bị lỗ.
- 19.6. Xem xét báo cáo kiểm toán, báo cáo tài chính do kiểm toán viên độc lập chuẩn bị, có ý kiến hoặc yêu cầu người điều hành Ngân hàng, kiểm toán viên độc lập và kiểm toán viên nội bộ giải trình, làm rõ vấn đề có liên quan đến báo cáo.
- 19.7. Tham dự cuộc họp Hội đồng quản trị, thảo luận và biểu quyết về nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của HĐQT theo quy định tại Điều lệ này; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông và HĐQT về quyết định của mình. Trường hợp nội dung biểu quyết có xung đột lợi ích với thành viên nào thì thành viên đó không được tham gia biểu quyết.
- 19.8. Thành viên HĐQT không được ủy quyền cho người khác tham dự cuộc họp Hội đồng quản trị để quyết định nội dung quy định tại các khoản 17.2, 17.5, 17.7, 17.9, 17.11, 17.12, 17.14, 17.15, 17.16, 17.17, 17.22 Điều 17 Quy chế này.
- 19.9. Trong phạm vi quyền, nghĩa vụ được giao, có trách nhiệm thực hiện yêu cầu bằng văn bản của Ngân hàng Nhà nước đối với các nội dung thuộc thẩm quyền của Ngân hàng Nhà nước. Thực hiện khuyến nghị, cảnh báo rủi ro và an toàn hoạt động, cảnh báo nguy cơ dẫn đến vi phạm pháp luật về tiền tệ và ngân hàng; kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra.
- 19.10. Thực hiện nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và của HĐQT.
- 19.11. Nghiên cứu, đánh giá tình hình và kết quả hoạt động của Ngân hàng. Đóng góp ý kiến vào việc xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Ngân hàng.
- 19.12. Trực tiếp phê duyệt, quyết định, chỉ đạo công việc liên quan tới hoạt động quản trị, điều hành Ngân hàng trong phạm vi được HĐQT phân cấp, ủy quyền cho thành viên HĐQT theo các quy định nội bộ của Ngân hàng và theo quy định của pháp luật.
- 19.13. Tham gia các Ủy ban, Hội đồng của Ngân hàng với tư cách thành viên theo đúng quy định nội bộ Ngân hàng và trực tiếp theo dõi, quản lý, phụ trách một hoặc một số mảng hoạt động nghiệp vụ của Ngân hàng theo phân công trực tiếp của Chủ tịch HĐQT. Nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của các thành viên HĐQT về các mảng hoạt động nghiệp vụ được quy định

trong các văn bản phân công, giao việc của Chủ tịch HĐQT. Trường hợp chưa có các văn bản quy định cụ thể thì thành viên HĐQT được phân công trực tiếp phụ trách có trách nhiệm phản ánh với Chủ tịch HĐQT để thống nhất về nhiệm vụ, quyền hạn và những nội dung liên quan trong mảng công việc được phân công. Thành viên Hội đồng quản trị không tham gia xem xét, phê duyệt các quyết định có rủi ro thuộc chức năng, nhiệm vụ của Tổng giám đốc, trừ trường hợp thành viên Hội đồng quản trị là Tổng giám đốc.

- 19.14. Giải trình trước Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị về việc thực hiện nhiệm vụ được giao khi có yêu cầu.
- 19.15. Đề nghị Chủ tịch HĐQT triệu tập họp HĐQT bất thường.
- 19.16. Thực hiện công bố thông tin khi thực hiện giao dịch cổ phiếu của Ngân hàng theo quy định của pháp luật.
- 19.17. Báo cáo kịp thời, đầy đủ với Hội đồng quản trị các khoản thù lao nhận được từ các Công ty con, công ty liên kết và các tổ chức khác.
- 19.18. Thành viên độc lập Hội đồng quản trị phải lập báo cáo đánh giá về hoạt động của Hội đồng quản trị.
- 19.19. Được Ngân hàng mua Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp.
- 19.20. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Ngân hàng, quy định nội bộ của Ngân hàng.

Điều 20. Các cuộc họp Hội đồng Quản trị

- 20.1. Chủ tịch HĐQT sẽ được bầu trong cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ HĐQT trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử HĐQT nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn 01 (một) người trong số họ triệu tập họp HĐQT.
- 20.2. HĐQT họp ít nhất mỗi quý một lần và có thể họp định kỳ hoặc bất thường. HĐQT có thể họp tại trụ sở chính của Ngân hàng hoặc ở nơi khác do HĐQT quyết định.
- 20.3. Cuộc họp của HĐQT do Chủ tịch HĐQT triệu tập.
- 20.4. Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp HĐQT khi có đề nghị của:
 - a) Thành viên HĐQT;
 - b) Ban kiểm soát;
 - c) Tổng giám đốc hoặc ít nhất 05 (năm) người quản lý khác;
 - d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.Đề nghị phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của HĐQT.
- 20.5. Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp HĐQT trong thời hạn 7 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 20.4 Điều này. Trường hợp không triệu tập họp HĐQT theo đề nghị thì Chủ tịch HĐQT phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Ngân hàng; người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch HĐQT triệu tập họp HĐQT.
- 20.6. Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập họp HĐQT phải gửi thông báo mời họp chậm nhất 03 (ba) ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian

- và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên. Thông báo mời họp Hội đồng quản trị có thể gửi bằng giấy mời, điện thoại, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên HĐQT được đăng ký tại Ngân hàng.
- 20.7. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết phải họp khẩn cấp hoặc có đề nghị của đa số thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc, người triệu tập họp có thể tổ chức ngay sau khi gửi thông báo mời họp; các tài liệu có liên quan có thể được gửi cho các thành viên ngay tại cuộc họp.
- 20.8. Trường Ban kiểm soát có quyền tham dự các cuộc họp của HĐQT, có quyền phát biểu ý kiến nhưng không được biểu quyết. Thành viên HĐQT có quyền lợi liên quan tới vấn đề được đưa ra cuộc họp để HĐQT quyết định sẽ không được tham gia biểu quyết đối với vấn đề đó, đồng thời cũng không được nhận ủy quyền của thành viên HĐQT khác để tham gia biểu quyết vấn đề đó.
- 20.9. Cuộc họp HĐQT được tiến hành khi có từ $\frac{3}{4}$ (ba phần tư) tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành, nếu có hơn một nửa số thành viên HĐQT dự họp.
- 20.10. Trường hợp không trực tiếp dự họp, thành viên HĐQT có quyền ủy quyền biểu quyết cho một thành viên HĐQT khác hoặc gửi ý kiến biểu quyết bằng thư, fax, thư điện tử. Thành viên HĐQT cũng được ủy quyền cho người khác không phải là thành viên HĐQT dự họp nếu được đa số thành viên HĐQT chấp thuận. Người được ủy quyền phải cam kết bảo mật thông tin và thành viên HĐQT chấp thuận cho người được ủy quyền tham dự cuộc họp phải chịu trách nhiệm bảo mật thông tin nội dung họp đối với người được ủy quyền. Việc ủy quyền của thành viên HĐQT phải tuân thủ quy định tại khoản 19.8 Điều 19 Quy chế này.
- 20.11. Biểu quyết:
- Mỗi thành viên HĐQT sẽ có một phiếu biểu quyết tại cuộc họp HĐQT.
 - Thành viên HĐQT có quyền lợi liên quan tới vấn đề được đưa ra HĐQT quyết định sẽ không được phép tham gia biểu quyết đối với vấn đề đó và không được tính vào số lượng đại biểu yêu cầu có mặt tại cuộc họp, đồng thời cũng không được nhận ủy quyền của thành viên HĐQT khác để tham gia biểu quyết vấn đề đó.
 - Nếu có nghi ngờ nào nảy sinh tại một cuộc họp liên quan đến quyền lợi của thành viên HĐQT hoặc liên quan đến quyền được biểu quyết của thành viên HĐQT và những nghi ngờ đó không được thành viên HĐQT đó tự nguyện giải quyết bằng cách chấp thuận từ bỏ quyền biểu quyết, thì nghi ngờ đó sẽ được chuyển tới chủ tọa của cuộc họp. Phán quyết của chủ tọa sẽ có giá trị cuối cùng và có tính kết luận trừ trường hợp khi bản chất hoặc mức độ quyền lợi của thành viên HĐQT có liên quan đó chưa được biết rõ.
 - Bất kỳ thành viên HĐQT nào có liên quan đến một hợp đồng ký với doanh nghiệp có liên quan tới thành viên HĐQT đó theo quy định tại khoản 2 Điều 164 Luật Doanh nghiệp hoặc theo quy định tại khoản 23.1 Điều 23 Quy chế này sẽ được coi là có quyền lợi vật chất đối với hợp đồng đó.
- 20.12. Tuyên bố quyền lợi: Thành viên HĐQT nếu theo sự hiểu biết của mình thấy có liên quan đủ là trực tiếp hay gián tiếp tới một hợp đồng, một thỏa thuận hay một hợp đồng dự kiến, một thỏa thuận dự kiến giao kết với Ngân hàng phải khai báo bản chất quyền lợi liên quan

tại cuộc họp HĐQT, tại đây HĐQT sẽ xem xét việc có giao kết các hợp đồng hoặc thỏa thuận đó không, nếu sau này mới biết về sự tồn tại quyền lợi đó của mình hay trong bất cứ trường hợp nào khác, thành viên đó phải thông báo tại cuộc họp HĐQT gần nhất sau khi thành viên đó biết được đã có quyền lợi liên quan.

- 20.13. Thành viên HĐQT được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:
- Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
 - Ủy quyền cho người khác đến dự họp và biểu quyết theo quy định tại khoản 20.10 Điều này;
 - Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
 - Gửi ý kiến/phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử và các phương tiện khác phù hợp với quy định của pháp luật.
 - Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch HĐQT chậm nhất một giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.
- 20.14. HĐQT quyết định tổ chức cuộc họp HĐQT theo hình thức trực tuyến hoặc hình thức điện tử khác hoặc kết hợp cả trực tuyến và trực tiếp phù hợp với kỹ thuật công nghệ của Ngân hàng tại thời điểm tổ chức cuộc họp thay vì tổ chức cuộc họp HĐQT theo hình thức trực tiếp.
- Thể thức, điều kiện và các vấn đề có liên quan đến việc áp dụng công nghệ thông tin để họp HĐQT theo quy định tại Khoản này và/hoặc hình thức bỏ phiếu điện tử tại cuộc họp HĐQT và/hoặc gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử do HĐQT quyết định phù hợp với quy định của pháp luật, Điều lệ và các quy định nội bộ khác của Ngân hàng.
- 20.15. Biểu quyết đa số: Quyết định của HĐQT được thông qua nếu được đa số các thành viên HĐQT dự họp có quyền biểu quyết bỏ phiếu tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch HĐQT hoặc thành viên HĐQT được Chủ tịch HĐQT ủy quyền chủ tọa cuộc họp (trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt).

Điều 21. Thể thức lấy ý kiến thành viên HĐQT bằng văn bản

- Chủ tịch HĐQT quyết định và tổ chức việc lấy ý kiến thành viên HĐQT bằng văn bản.
- Tài liệu, thủ tục, phương thức lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị bằng văn bản do Chủ tịch Hội đồng quản trị quyết định.
- Thư ký kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến, giám sát của tối thiểu một thành viên HĐQT độc lập hoặc tối thiểu một thành viên Ban kiểm soát. Biên bản kiểm phiếu phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:
 - Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp của Ngân hàng;
 - Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến;
 - Tổng số phiếu biểu quyết gửi đi, tổng số phiếu biểu quyết thu về, số phiếu biểu quyết hợp lệ, số phiếu biểu quyết không hợp lệ. Biên bản phải có phụ lục danh sách thành viên HĐQT đã tham gia biểu quyết;

Tài liệu này chứa các thông tin là tài sản của NCB. Cấm sao chép, in ấn dưới mọi hình thức nếu không được sự cho phép của NCB

- d. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề được xin ý kiến;
- e. Họ, tên, chữ ký của người phụ trách kiểm phiếu, Chủ tịch HĐQT, người chứng kiến, giám sát.
- 21.4. Thư ký tham gia vào việc lấy ý kiến thành viên HĐQT bằng văn bản và người chứng kiến, giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.
- 21.5. Biên bản kết quả kiểm phiếu kèm nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị thông qua dựa trên kết quả kiểm phiếu phải được gửi đến các thành viên HĐQT hoặc có thể đăng tải lên trang thông tin điện tử của Ngân hàng trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu.
- 21.6. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Ngân hàng. Quyết định, Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến thành viên HĐQT bằng văn bản có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp HĐQT.

Điều 22. Biên bản họp Hội đồng Quản trị

- 22.1. Các cuộc họp của HĐQT/thường trực HĐQT phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài, có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp của Ngân hàng;
 - b) Mục đích, chương trình và nội dung họp;
 - c) Thời gian, địa điểm họp;
 - d) Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được ủy quyền dự họp và cách thức dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;
 - e) Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;
 - f) Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;
 - g) Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
 - h) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;
 - i) Họ, tên, chữ ký chủ tọa và người ghi biên bản, trừ trường hợp quy định tại khoản 22.2 Điều này.
- 22.2. Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của HĐQT tham dự và đồng ý thông qua biên bản họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản 22.1 Điều này (trừ điểm i) thì biên bản này có hiệu lực. Biên bản họp ghi rõ việc Chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp. Người ký biên bản họp chịu trách nhiệm liên đới về tính chính xác và trung thực của nội dung biên bản họp HĐQT. Chủ tọa, người ghi biên bản chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại xảy ra đối với doanh nghiệp do từ chối ký biên bản họp theo quy định của pháp luật và Điều lệ Ngân hàng.
- 22.3. Chủ tọa, người ghi biên bản và những người ký tên trong biên bản phải chịu trách nhiệm

về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp HĐQT.

- 22.4. Sau khi cuộc họp kết thúc, Thư ký cuộc họp soạn thảo, trình Chủ tịch HĐQT ký Nghị quyết phiên họp/ Thông báo chỉ đạo triển khai Nghị quyết HĐQT (một Nghị quyết chung hoặc các Nghị quyết về từng vấn đề) gửi cho các thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát để thực hiện, giám sát, đồng thời lưu giữ tại Bộ phận Thư ký giúp việc cho HĐQT và Văn phòng HĐQT của Ngân hàng.
- 22.5. Biên bản họp HĐQT và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại Văn phòng HĐQT của Ngân hàng.
- 22.6. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có hiệu lực ngang nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung biên bản tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.

Điều 23. Cung cấp, công bố công khai các lợi ích có liên quan

- 23.1. Thành viên HĐQT phải cung cấp cho Ngân hàng các thông tin sau đây:
 - a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác mà mình hoặc mình và người có liên quan đứng tên sở hữu phần vốn góp, cổ phần từ 05% vốn điều lệ trở lên, bao gồm cả phần vốn góp, cổ phần ủy quyền, ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác đứng tên;
 - b) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác mà mình và người có liên quan là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc);
 - c) Thông tin về người có liên quan là cá nhân, bao gồm: họ và tên; số định danh cá nhân; quốc tịch, số hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp đối với người nước ngoài; mối quan hệ với người cung cấp thông tin;
 - d) Thông tin về người có liên quan là tổ chức, bao gồm: tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ pháp lý tương đương; người đại diện theo pháp luật, mối quan hệ với người cung cấp thông tin.
- 23.2. Thành viên HĐQT phải gửi văn bản cung cấp thông tin lần đầu và khi có thay đổi các thông tin tại khoản 23.1 Điều này cho Ngân hàng trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh hoặc có thay đổi thông tin.
- 23.3. Ngân hàng phải niêm yết, lưu giữ thông tin quy định tại khoản 23.1 Điều này tại trụ sở chính và gửi báo cáo bằng văn bản cho Ngân hàng Nhà nước trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin cung cấp. Định kỳ hằng năm, Ngân hàng công bố thông tin quy định tại các điểm a, b, d khoản 23.1 Điều này với Đại hội đồng cổ đông.
- 23.4. Thành viên HĐQT cung cấp, công bố công khai thông tin phải bảo đảm thông tin cung cấp, công bố công khai trung thực, chính xác, đầy đủ, kịp thời và phải chịu trách nhiệm về việc cung cấp, công bố công khai thông tin.
- 23.5. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của Ngân hàng đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của Hội đồng quản trị chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về Ngân hàng.

Điều 24. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng Quản trị

Tài liệu này chứa các thông tin là tài sản của NCB. Cấm sao chép, in ấn dưới mọi hình thức nếu không được sự cho phép của NCB

- 24.1. Chủ tịch và các thành viên HĐQT (không tính các đại diện được ủy quyền thay thế) được hưởng thù lao, thưởng và được đài thọ các chi phí hợp lý cần thiết khác trong quá trình thực hiện nhiệm vụ. Mức thù lao, thưởng và ngân sách hoạt động của HĐQT do Đại hội đồng cổ đông quyết định, thông qua hàng năm. Tổng số phí công vụ (thù lao và các chi phí phát sinh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ) trả cho các thành viên HĐQT và số phí công vụ mà mỗi thành viên HĐQT đã nhận sẽ được liệt kê đầy đủ trong Thuyết minh Báo cáo tài chính được kiểm toán hàng năm của Ngân hàng.
- 24.2. Thành viên HĐQT nắm giữ chức vụ điều hành (bao gồm cả chức vụ Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch), hoặc thành viên HĐQT kiêm nhiệm công việc tại các Tiểu ban/ủy ban/Hội đồng của HĐQT, hoặc thực hiện những công việc khác mà theo quan điểm của HĐQT là nằm ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên HĐQT, thì ngoài khoản thù lao, tiền lương (nếu có), tiền công, phụ cấp được trả, Thành viên HĐQT đó có thể được trả thêm tiền thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận, hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của HĐQT.
- 24.3. Thù lao, thưởng và các chi phí hợp lý khác của các thành viên HĐQT, chi phí hoạt động của HĐQT được tính vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, các quy định khác có liên quan của pháp luật và phải được thể hiện thành mục riêng trong Báo cáo tài chính hàng năm của Ngân hàng, phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Chương IV NHỮNG QUY ĐỊNH KHÁC

Điều 25. Mọi quan hệ làm việc của Hội đồng Quản trị

- 25.1. Đối với bên ngoài: Chủ tịch HĐQT và các thành viên HĐQT được Chủ tịch HĐQT ủy nhiệm quan hệ với các cơ quan quản lý nhà nước và các pháp nhân bên ngoài với tư cách nhân danh HĐQT và nhân danh Ngân hàng.
- 25.2. Đối với Cổ đông: HĐQT với tư cách đại diện cổ đông thực hiện nhiệm vụ quản trị Ngân hàng. Do đó, HĐQT phải chấp hành nghiêm túc chế độ thông tin, báo cáo trung thực, chính xác đến cổ đông về hoạt động của Ngân hàng, kết quả triển khai thực hiện các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông thông qua Đại hội đồng cổ đông thường niên hoặc bất thường/HĐQT có trách nhiệm giải đáp các chất vấn và giải quyết các kiến nghị của cổ đông yêu cầu đối với HĐQT và cung cấp kịp thời và đầy đủ cho các cổ đông những thông tin cần thiết trong giới hạn được cung cấp.
- 25.3. Đối với Ban Kiểm soát:
- a) HĐQT với tư cách là một bộ phận trong cơ cấu tổ chức quản lý của Ngân hàng, quan hệ làm việc với Ban kiểm soát theo nguyên tắc bình đẳng và độc lập trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, đồng thời phối hợp chặt chẽ, hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình thực thi nhiệm vụ.
 - b) Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp HĐQT, không được trì hoãn nếu không có lý do chính đáng, khi có yêu cầu bằng văn bản trình bày mục đích cuộc họp và các vấn đề cần xin ý kiến Ban Kiểm soát.
 - c) Chương trình, nội dung và dự kiến các vấn đề quyết nghị tại cuộc họp HĐQT phải

- được gửi đến các thành viên Ban Kiểm soát cùng thời gian gửi đến thành viên HĐQT.
- d) Thành viên Ban Kiểm soát có trách nhiệm tham dự các cuộc họp của HĐQT, thảo luận và đóng góp ý kiến đối với các vấn đề được đưa ra và thông qua tại cuộc họp.
 - e) Các nghị quyết, quyết định của HĐQT được gửi đến Ban Kiểm soát.
 - f) HĐQT có trách nhiệm cung cấp đầy đủ thông tin và tài liệu liên quan đến hoạt động của Ngân hàng cho Ban Kiểm soát.
 - g) HĐQT thực hiện các kiến nghị của Ban kiểm soát đối với HĐQT tại báo cáo kết quả kiểm toán nội bộ (nếu có) và thông báo cho Ban kiểm soát về kết quả thực hiện kiến nghị;
 - h) Ban Kiểm soát có trách nhiệm thông báo kịp thời những kiến nghị cần thiết đến HĐQT theo quy định.
 - i) Khi tiếp nhận các biên bản kiểm tra hoặc báo cáo tổng hợp của Ban Kiểm soát, HĐQT có trách nhiệm nghiên cứu và chỉ đạo các bộ phận có liên quan xây dựng kế hoạch và thực hiện việc chấn chỉnh kịp thời.

25.4. Đối với Tổng Giám đốc và Bộ máy quản lý điều hành:

- a) HĐQT thực hiện nhiệm vụ quản lý, giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc và người quản lý khác trong việc điều hành hành công việc kinh doanh hàng ngày của NCB, triển khai các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và HĐQT;
- b) Thành viên HĐQT có thể trực tiếp làm việc, chất vấn, trao đổi với các thành viên trong Ban Điều hành, các đơn vị thành viên và đơn vị trực thuộc của Ngân hàng để nắm rõ tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao;
- c) Thành viên HĐQT có quyền yêu cầu Tổng Giám đốc và bất kỳ cán bộ quản lý tại các đơn vị trong Ngân hàng cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Ngân hàng, các đơn vị thành viên và đơn vị trực thuộc của Ngân hàng. Cán bộ quản lý phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên HĐQT;
- d) HĐQT có trách nhiệm tuyển dụng và bổ nhiệm các cán bộ điều hành có trình độ, năng lực và đạo đức tốt cho Ngân hàng. Khi lựa chọn Tổng Giám đốc, HĐQT phải bảo đảm rằng Tổng Giám đốc có khả năng quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh hàng ngày để đạt được mục tiêu kế hoạch của Ngân hàng đề ra. Các tiêu chí về đạo đức nghề nghiệp và trình độ chuyên môn phải được ưu tiên trong khi lựa chọn Tổng Giám đốc;
- e) HĐQT tạo điều kiện cho Tổng Giám đốc về cơ chế, chính sách, nguồn nhân lực, cơ sở vật chất, trang thiết bị và thiết lập hành lang pháp lý nội bộ, giúp bộ máy điều hành hoàn thành nhiệm vụ được giao; đồng thời có trách nhiệm theo dõi, giám sát để kịp thời xử lý mọi sai phạm của cán bộ điều hành các cấp trong toàn hệ thống Ngân hàng;
- f) HĐQT xem xét lại các quyết định của Tổng Giám đốc trên cơ sở đề nghị của Ban Kiểm soát;
- g) Tổng Giám đốc, các cán bộ điều hành, quản lý Ngân hàng có trách nhiệm và nghĩa vụ thường xuyên cung cấp thông tin, văn bản liên quan đến việc thực hiện các chỉ đạo, chủ trương, nghị quyết, quyết định, cơ chế, quy chế điều hành và kinh doanh của Ngân hàng và các báo cáo khác theo yêu cầu cụ thể của HĐQT cho Chủ tịch và các thành viên HĐQT và những người được HĐQT chỉ định;
- h) Thành viên HĐQT được HĐQT phân công họp giao ban hàng tuần với Ban điều hành,

tham dự các buổi giao ban tháng mở rộng của Ban điều hành; thường xuyên làm việc với Sở giao dịch, chi nhánh và các đơn vị trực thuộc, qua đó thực hiện chức năng lãnh đạo và kiểm tra, giám sát của HĐQT, đồng thời lắng nghe và xử lý kịp thời các kiến nghị có liên quan đến chủ trương, cơ chế, chính sách thuộc thẩm quyền;

- i) Các Nghị quyết, quyết định của HĐQT có hiệu lực bắt buộc thi hành. Khi tổ chức thực hiện Nghị quyết, quyết định của HĐQT, nếu phát hiện thấy vấn đề bất lợi cho Ngân hàng thì Tổng giám đốc có trách nhiệm đề nghị HĐQT xem xét điều chỉnh lại cho phù hợp. Trường hợp HĐQT không điều chỉnh thì Tổng giám đốc có nghĩa vụ phải thực hiện Nghị quyết, quyết định nhưng có quyền bảo lưu ý kiến của mình.
- j) Trường hợp Tổng Giám đốc không điều hành tại Hội sở chính (do đi công tác, nghỉ phép hàng năm hoặc lý do khác), thì thực hiện như sau:
 - Từ 01 ngày làm việc trở lên, Tổng Giám đốc ủy quyền cho một Phó Tổng Giám đốc thay mình giải quyết công việc điều hành Ngân hàng;
 - Từ 02 ngày đến 04 ngày làm việc, Tổng Giám đốc ủy quyền cho một Phó Tổng Giám đốc thay mình giải quyết công việc điều hành Ngân hàng và phải báo cáo Chủ tịch HĐQT.
 - Từ 05 ngày làm việc trở lên phải được Chủ tịch HĐQT phê duyệt, chấp thuận ủy quyền cho một Phó Tổng Giám đốc thay mặt Tổng Giám đốc giải quyết công việc điều hành Ngân hàng.

25.5. Quan hệ với tổ chức Công đoàn:

- a) HĐQT tạo điều kiện về tài chính và thời gian để Ban chấp hành công đoàn cơ sở, Công đoàn thành viên, Công đoàn bộ phận làm tốt chức năng, nhiệm vụ của mình.
- b) HĐQT ủy quyền cho Tổng Giám đốc ký Thỏa ước lao động tập thể với Ban chấp hành công đoàn cơ sở.
- c) Đại diện Ban chấp hành công đoàn tham gia Hội đồng thi đua, khen thưởng, kỷ luật để bảo vệ quyền và lợi ích của người lao động.
- d) HĐQT xây dựng cơ chế để Ban chấp hành công đoàn cơ sở giám sát việc sử dụng hợp lý quỹ phúc lợi, quỹ khen thưởng của Ngân hàng.

Điều 26. Khen thưởng, kỷ luật

26.1. Các thành viên HĐQT và bộ máy điều hành các cấp của Ngân hàng có trách nhiệm tuân thủ và thi hành Quy chế này.

26.2. HĐQT trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện nhiệm vụ quản trị Ngân hàng, bảo đảm Ngân hàng phát triển ổn định, kinh doanh có hiệu quả là cơ sở để được xem xét, khen thưởng cho tập thể hoặc cá nhân thành viên HĐQT.

26.3. Hình thức và mức khen thưởng đối với tập thể hoặc cá nhân thành viên HĐQT được xác định trên cơ sở tổng mức thù lao, tiền lương (nếu có), thưởng và các lợi ích liên quan khác hàng năm của HĐQT đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ Ngân hàng. Trường hợp mức khen thưởng vượt tổng mức thù lao, tiền lương (nếu có), thưởng và các lợi ích liên quan khác đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua thì HĐQT sẽ trình Đại hội đồng cổ đông gần nhất quyết định.

26.4. Mọi vi phạm Quy chế này (nếu có) sẽ do HĐQT xử lý bằng biện pháp hành chính.

- 26.5. Riêng đối với những vi phạm của các thành viên HĐQT có ảnh hưởng nặng nề đến tài sản, lợi ích hay uy tín của Ngân hàng sẽ do HĐQT bàn bạc thống nhất đưa ra Đại hội đồng cổ đông gần nhất để xin miễn nhiệm, bãi nhiệm và truy cứu trách nhiệm nếu thấy cần thiết.

Chương V **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 27. Điều khoản thi hành

- 27.1. Quy chế này được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 13 tháng 4 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.
- 27.2. Quy chế này thay thế Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Quản trị, mã số QC.BM.003 ban hành ngày 18/06/2022.
- 27.3. HĐQT được bầu trước ngày Quy chế này có hiệu lực thi hành mà không đáp ứng quy định tại Điều 5 Quy chế này được tiếp tục hoạt động đến hết nhiệm kỳ.
Thành viên HĐQT được bầu, bổ nhiệm trước ngày Quy chế này có hiệu lực thi hành mà không đáp ứng quy định tại các Điều 7, 8, 9, 10 Quy chế này được tiếp tục đảm nhiệm chức vụ đến hết nhiệm kỳ hoặc đến hết thời hạn được bầu, bổ nhiệm.
- 27.4. Việc sửa đổi, bổ sung, thay thế Quy chế này do HĐQT quyết định và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua.
- 27.5. Những nội dung về tổ chức, hoạt động của HĐQT chưa được quy định tại Quy chế này thì áp dụng quy định tại Điều lệ Ngân hàng và quy định của pháp luật có liên quan. Trường hợp Quy chế này và Điều lệ Ngân hàng, các văn bản quy phạm pháp luật quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định tại Điều lệ Ngân hàng, văn bản quy phạm pháp luật.
- 27.6. Các Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc; Giám đốc các Khối/Trung tâm tại trụ sở chính; Giám đốc các Chi nhánh và các đơn vị, cá nhân liên quan của Ngân hàng có trách nhiệm thực hiện Quy chế này./.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Thành viên HĐQT, BKS;
- TGD, các PTGD;
- Các Khối/Trung tâm tại Trụ sở chính;
- Các Chi nhánh, Phòng Giao dịch;
- Lưu: VT, VPHĐQT.

BÙI THỊ THANH HƯƠNG

Hà Nội, ngày 05 tháng 4 năm 2024

TỜ TRÌNH

(V/v: sửa đổi, bổ sung Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban kiểm soát)

Kính trình: ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG NGÂN HÀNG TMCP QUỐC DÂN

Luật các TCTD số 32/2024/QH15 được Quốc Hội thông qua ngày 18/01/2024 sẽ có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2024 (sau đây gọi tắt là Luật các TCTD), theo đó, Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban kiểm soát được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 08/4/2023 cũng cần phải được sửa đổi để đảm bảo phù hợp với Luật các TCTD và Điều lệ Ngân hàng TMCP Quốc Dân (NCB).

Từ lý do trên, Ban kiểm soát NCB đã xây dựng Dự thảo sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong Quy chế Tổ chức và hoạt động của Ban kiểm soát theo văn bản đính kèm.

Ban Kiểm soát kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và thông qua Dự thảo sửa đổi *Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Kiểm soát*, thay thế Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban kiểm soát ban hành theo Nghị quyết số 199/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08/4/2023.

Trân trọng kính trình!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban kiểm soát;
- Lưu VP.HĐQT.

TM. BAN KIỂM SOÁT

TRƯỞNG BAN



Đỗ Thị Đức Minh

BẢNG TỔNG HỢP NỘI DUNG CƠ BẢN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG QUY CHẾ TỜ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

Ghi chú:

- Phần chữ được in nghiêng tại cột “Nội dung Quy chế hiện hành”: Là nội dung quy chế hiện hành;
- Phần chữ in nghiêng, gạch chân tại cột “Nội dung Quy chế sau khi sửa đổi, bổ sung”: Là nội dung dự kiến bổ sung, sửa đổi, thay thế.

STT	Điều khoản sửa đổi	Nội dung Quy chế hiện hành	Nội dung Quy chế sau khi sửa đổi, bổ sung	Cơ sở pháp lý/Lý do sửa đổi, bổ sung Quy chế
1.	Bổ sung Điều 2	Không quy định	Tài liệu liên quan: Văn bản quy phạm pháp luật Văn bản nội bộ của NCB	Dựa phần căn cứ xuống Điều 2 để phù hợp mẫu văn bản của NCB
2.	Sửa tên Điều 7	<i>“Nhiệm vụ và quyền hạn của Trưởng Ban Kiểm soát”</i>	<i>“Quyền, nghĩa vụ của Trưởng ban kiểm soát”</i>	Sửa đổi để phù hợp điều Điều 53 Luật các TCTD 2024 (Luật các TCTD 2024)
3.	Sửa tên Điều 8	<i>“Nhiệm vụ và quyền hạn của thành viên Ban Kiểm soát”</i>	<i>“Quyền, nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát”</i>	Sửa đổi để phù hợp Điều 54 Luật các TCTD 2024.
4.	Sửa tên Điều 12	<i>“Những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ”</i>	<i>“Những trường hợp không đảm nhiệm chức vụ”</i>	Sửa đổi để phù hợp Điều 43 Luật các TCTD 2024.
5.	Sửa tên Điều 17	<i>Nhiệm vụ của Bộ phận giúp việc</i>	Các bộ phận trực thuộc Ban kiểm soát	Sửa để phù hợp khoản 3 Điều 51 Luật các TCTD ..
6.	Sửa tên Điều 18	<i>Công khai lợi ích liên quan</i>	<i>Cung cấp, công bố công khai thông tin</i>	Sửa đổi để phù hợp Điều 49 Luật các TCTD 2024.
7.	Sửa cách đặt tên phòng Kiểm toán nội bộ	<i>Phòng Kiểm toán môi bộ</i>	<i>Trung tâm kiểm toán môi bộ</i>	Sửa để phù hợp với thực tế thực hiện
8.	Bỏ Điều 20	Phần công trách nhiệm của Ban Kiểm soát	Không quy định.	Bỏ do pháp luật không quy định, đồng thời các nội dung quy định tại Điều 20 đã được quy định tại Điều 6; Điều 7; Điều 8 Quy chế này.

STT	Điều khoản sửa đổi	Nội dung Quy chế hiện hành	Nội dung Quy chế sau khi sửa đổi, bổ sung	Cơ sở pháp lý/Lý do sửa đổi, bổ sung Quy chế
9.	Bỏ Điều 21	Chế độ làm việc của Ban kiểm soát	Không quy định.	Bỏ do pháp luật không quy định, đồng thời các nội dung quy định tại Điều 20 đã được quy định tại Điều 6; Điều 7; Điều 8 Quy chế này.
10.	Sử phần căn cứ	Căn cứ Luật các TCTD số <u>47/2010/QH12</u> ngày 16/6/2010	Căn cứ Luật các TCTD số <u>32/2024/QH15</u> ngày 18/01/2024	Sửa để phù hợp với Luật các TCTD hiện hành
11.	Sửa từ “Ngân hàng”	<i>Ngân hàng</i>	<i>NCB</i>	Do Quy chế không có định nghĩa “Ngân hàng”. Quy chế định nghĩa: “NCB” là Ngân hàng TMCP Quốc dân, do đó, sửa lại để phù hợp định nghĩa và thống nhất cách dùng từ trong quy chế
12.	Sửa phần Căn cứ Quyết nghị	Căn cứ Quyết nghị số 1.10. Tài Nghị quyết DHDCCD thường niên NCB số 119/2023...	Đề chờ phần căn cứ này, sẽ diễn chỉnh sau khi có Nghị quyết DHDCCD thường niên năm 2024	
13.	Đưa Điều 4 lên trên Điều 2 và Điều 3	Điều 2: Nguyên tắc hoạt động của BKS Điều 3: Địa vị pháp lý của Ban kiểm soát Điều 4: Giải thích từ ngữ	Điều 3: Giải thích từ ngữ Điều 4: Nguyên tắc hoạt động của Ban Kiểm soát Điều 5: Địa vị pháp lý của Ban Kiểm soát (STT Điều thay đổi do bổ sung Điều 2)	Sửa phù hợp theo Quy chế mẫu của NCB
14.	Sửa khoản 1.1 Điều 1 Phạm vi, đối tượng điều chỉnh	Phạm vi Điều chỉnh: Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Kiểm soát Ngân hàng TMCP Quốc Dân (sau đây gọi là Quy chế) quy định về tổ chức, chức năng, nhiệm vụ,	Phạm vi Điều chỉnh: Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Kiểm soát Ngân hàng TMCP Quốc Dân (sau đây gọi là Quy chế) quy định về cơ cấu tổ chức nhân sự, tiêu chuẩn, điều kiện, tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ chế hoạt	Sửa theo Quy chế mẫu được ban hành kèm Thông tư số 116/2020/TT-BTC, đồng thời phù hợp với nội dung được quy định trong quy chế.

STT	Điều khoản sửa đổi	Nội dung Quy chế hiện hành	Nội dung Quy chế sau khi sửa đổi, bổ sung	Cơ sở pháp lý/Lý do sửa đổi, bổ sung Quy chế
		<i>quyền hạn và cơ chế hoạt động của Ban Kiểm soát Ngân hàng TMCP Quốc Dân.</i>	<i>đồng của Ban Kiểm soát Ngân hàng TMCP Quốc Dân.</i>	
15.	Sửa Điều 3 Địa vị pháp lý của Ban Kiểm soát	Ban Kiểm soát do Đại hội đồng Cổ đông bầu, thực hiện nhiệm vụ quyền hạn được giao căn cứ theo quy định tại Điều 6 Quy chế này	<u>Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu, chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao theo quy định tại Điều 7 Quy chế này</u> (STT trong QC mới Điều 5)	Sửa để phù hợp khoản 1 Điều 52; điểm c khoản 3 Điều 67 Luật các TCTD 2024, đồng thời làm rõ hơn địa vị pháp lý của Ban kiểm soát.
16.	Bổ sung khoản 5.1 Điều 5 thành phần, nhiệm kỳ, cơ cấu Ban kiểm soát (Điều 5)	Không quy định	Ban kiểm soát thực hiện giám sát, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật, quy định nội bộ, Điều lệ và nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị (STT trong QC mới 6.1)	Bổ sung theo khoản 1 Điều 51 Luật các TCTD 2024
17.	Sửa khoản 5.1 Điều 5	Ban kiểm soát của Ngân hàng có <u>từ 03 (ba) thành viên trở lên do Đại hội đồng cổ đông bầu, trong đó phải có hơn 1/2 (một phần hai) tổng số thành viên thường trú tại Việt Nam và là thành viên chuyên</u>	<u>Ban kiểm soát của NCB có tối thiểu từ 05 (năm) thành viên trở lên do Đại hội đồng cổ đông bầu.</u> (STT trong QC mới 6.2)	<ul style="list-style-type: none"> - Sửa thành viên tối thiểu để phù hợp khoản 2 Điều 51 Luật các TCTD 2024. - Bổ quy định về thành viên chuyên trách, do Luật các TCTD 2024 đã bỏ quy định về nội dung này. - Đưa điều kiện cư trú tại VN xuống Điều 10 Tiêu chuẩn, điều kiện đối với thành viên BKS để phù hợp Điều 51 Luật các TCTD 2024 và đảm bảo nội dung quy định phù hợp tiêu đề văn bản.

STT	Điều khoản sửa đổi	Nội dung Quy chế hiện hành	Nội dung Quy chế sau khi sửa đổi, bổ sung	Cơ sở pháp lý/Lý do sửa đổi, bổ sung Quy chế
		<i>trách, không đồng thời đảm nhiệm chức vụ, công việc khác tại tổ chức tín dụng hoặc doanh nghiệp khác.</i> Ban kiểm soát bầu một thành viên làm Trưởng Ban Kiểm soát.		
18.	Sửa khoản 5.2 Điều 5	Ban Kiểm soát có <u>bộ phận giúp việc, bộ phận kiểm toán nội bộ, được sử dụng các nguồn lực của NCB, được thuê chuyên gia và tổ chức bên ngoài để thực hiện nhiệm vụ của mình.</u>	Ban Kiểm soát có bộ phận kiểm toán nội bộ, bộ phận giúp việc để thực hiện nhiệm vụ của mình. Cụ thể: Ban Kiểm soát có các bộ phận trực thuộc sau: a) Trung tâm Kiểm toán nội bộ; b) Bộ phận giúp việc (gồm Ban cố vấn và các chức danh khác do Trưởng Ban kiểm soát quy định trong từng thời kỳ). Chức năng, nhiệm vụ cụ thể của các bộ phận trực thuộc Ban kiểm soát do Ban Kiểm soát quy định. (STT trong QC mới 6.3)	Sửa để phù hợp khoản 3 Điều 51; khoản 3 Điều 52 Luật các TCTD. Luật các TCTD 2024 đưa nội dung “BKS được sử dụng nguồn lực, thuê chuyên gia được đưa xuống phần nhiệm vụ, quyền hạn của BKS theo khoản 3 Điều 52 Luật các TCTD 2024” Do đó, nội dung này BKS đưa xuống Điều 6 (nhiệm vụ, quyền hạn của BKS) phù hợp Luật các TCTD 2024.
19.	Sửa khoản 5.3 Điều 5	Nhiệm kỳ của thành viên Ban Kiểm soát theo nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát và <u>có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế...</u>	...Nhiệm kỳ của thành viên Ban Kiểm soát theo nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ (STT trong QC mới 6.4)	Sửa để phù hợp khoản 4 Điều 51 Luật các TCTD 2024, đồng thời bổ quy định “ <u>Ban Kiểm soát và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế</u> ”. Luật các TCTD 2020 không hạn chế nhiệm

STT	Điều khoản sửa đổi	Nội dung Quy chế hiện hành	Nội dung Quy chế sau khi sửa đổi, bổ sung	Cơ sở pháp lý/Lý do sửa đổi, bổ sung Quy chế
20.	Bỏ khoản 5.4 Điều 5	Thành viên Ban Kiểm soát chuyên trách là thành viên Ban Kiểm soát làm việc thường trực giữa các kỳ họp của Ban Kiểm soát và chịu trách nhiệm về một hoặc một số nhiệm vụ do Ban Kiểm soát phân công. Thành viên Ban Kiểm soát chuyên trách không được đồng thời đảm nhận chức vụ, làm việc tại tổ chức tín dụng hoặc doanh nghiệp khác. Ban Kiểm soát quy định cụ thể cơ chế làm việc và nhiệm vụ, trách nhiệm của từng thành viên Ban Kiểm soát chuyên trách.	<u>Bỏ quy định này</u>	Bỏ do Luật các TCTD 2024 đã bỏ quy định về thành viên BKS chuyên trách
21.	Sửa khoản 5.5 Điều 5	Trường hợp số thành viên Ban Kiểm soát không đủ 2/3 (hai phần ba) tổng số thành viên của nhiệm kỳ hoặc không đủ số thành viên tối thiểu theo quy định tại Điều lệ	Trường hợp Ban kiểm soát có <u>số thành viên ít hơn số thành viên tối thiểu</u> quy định tại khoản 5.1 Điều này, thì <u>trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày</u> kể từ ngày không đủ số lượng thành viên, NCB phải bầu bổ sung, <u>bảo đảm số lượng thành</u>	Sửa để phù hợp khoản 6 Điều 51 Luật 2024 -Luật các TCTD 2024 bỏ trường hợp thành viên BKS không đủ 2/3 tổng số thành viên của nhiệm kỳ thì phải bầu bổ sung. Quy định chung không đủ thành viên tối thiểu sẽ phải bầu bổ sung - Sửa thời hạn bầu từ 60 ngày lên 90 ngày.

STT	Điều khoản sửa đổi	Nội dung Quy chế hiện hành	Nội dung Quy chế sau khi sửa đổi, bổ sung	Cơ sở pháp lý/Lý do sửa đổi, bổ sung Quy chế
		NCB thì <i>trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày</i> kể từ ngày không đủ số lượng thành viên, NCB phải <i>bầu bổ sung đủ số lượng thành viên Ban kiểm soát</i>	<i>viên tối thiểu.</i> (STT trong QC mới 6.5)	- Sửa nội dung “ <i>bầu bổ sung đủ số lượng thành viên BKS</i> ” thành “ <i>bầu bổ sung đảm bảo số lượng thành viên tối thiểu</i> ”.
22.	Sửa thứ tự các khoản trong Điều 6; Điều 7; Điều 8; Điều 9 Quy chế			Sửa lại theo thứ tự sắp xếp (i) Luật các TCTD (ii) Luật Doanh nghiệp (iii) Các Nghị định, Thông tư khác có liên quan
23.	Sửa khoản 6.1 Điều 6	Giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật và Điều lệ của Ngân hàng trong việc quản trị, điều hành Ngân hàng; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.	Giám sát hoạt động quản trị, điều hành NCB trong việc tuân thủ pháp luật, quy định nói <i>bỏ</i> , Điều lệ và <i>nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị</i> , chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao <i>theo quy định của Luật các TCTD và Điều lệ của NCB</i> (STT trong QC mới 7.1)	Sửa đề phù hợp khoản 1 Điều 52 Luật các TCTD 2024 Luật các TCTD 2024 bổ sung nội dung giám sát việc tuân thủ quy định nội bộ, nghị quyết, quyết định của DHDGD, HĐQT. Đồng thời bổ sung chịu trách nhiệm trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của Luật các TCTD và Điều lệ TCTD.
24.	Sửa khoản 6.3 Điều 6	Ban hành quy định nội bộ của Ban kiểm soát; định kỳ hằng năm xem xét lại quy định nội bộ của Ban kiểm soát, <i>các chính sách quan</i>	Ban hành quy định nội bộ của Ban kiểm soát; định kỳ hằng năm xem xét lại quy định nội bộ của Ban kiểm soát, <i>quy định nội bộ của NCB về kế toán và báo cáo.</i>	Sửa đề phù hợp khoản 2 Điều 52 Luật các TCTD 2024

STT	Điều khoản sửa đổi	Nội dung Quy chế hiện hành	Nội dung Quy chế sau khi sửa đổi, bổ sung	Cơ sở pháp lý/Lý do sửa đổi, bổ sung Quy chế
		<i>trong về kế toán và báo cáo.</i>	(STT trong QC mới 7.2)	
25.	Sửa khoản 6.4 Điều 6	<i>Thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ; có quyền sử dụng tư vấn độc lập và quyền được tiếp cận, cung cấp đủ, chính xác, kịp thời các thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động quản lý, điều hành Ngân hàng để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.</i>	<i>Tổ chức thực hiện kiểm toán nội bộ; Được tiếp cận, cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động quản trị, điều hành của NCB, có quyền sử dụng các nguồn lực của NCB để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao; được thuê chuyên gia, tư vấn độc lập và tổ chức bên ngoài để thực hiện nhiệm vụ nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện nhiệm vụ của Ban kiểm soát.</i> (STT trong QC mới 7.3)	Sửa để phù hợp khoản 3 Điều 52 Luật các TCTD 2024 - Luật các TCTD 2024 sửa nhiệm vụ "thực hiện chức năng kiểm toán" thành "tổ chức thực hiện kiểm toán" - Bổ sung nội dung "được sử dụng nguồn lực...được thuê chuyên gia" - Bổ sung quy định: phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện nhiệm vụ của Ban kiểm soát.
26.	Sửa khoản 6.6 Điều 6	Thẩm định báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm và hàng năm của Ngân hàng...	<i>Giám sát thực trạng tài chính. Thẩm định báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm và hàng năm của NCB;</i> (STT trong QC mới 7.4)	Sửa để phù hợp khoản 4 Điều 52 Luật các TCTD 2024 (bổ sung nội dung giám sát thực trạng tài chính)
27.	Bổ sung Điều 6	Không quy định	Giám sát việc thông qua và thực hiện dự án đầu tư, mua, bán tài sản cố định, hợp đồng, giao dịch khác của NCB thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị. Định kỳ hàng năm, lập và gửi báo cáo kết quả giám sát	Bổ sung để phù hợp khoản 5 điều 52 Luật các TCTD 2024. Bổ sung quy định hàng năm BKS sẽ phải lập báo cáo kết quả giám sát gửi DHDCCD.

STT	Điều khoản sửa đổi	Nội dung Quy chế hiện hành	Nội dung Quy chế sau khi sửa đổi, bổ sung	Cơ sở pháp lý/Lý do sửa đổi, bổ sung Quy chế
28.6	Sửa khoản 6.8 Điều 6	Kiểm tra sổ kế toán, các tài liệu khác và công việc quản lý, điều hành hoạt động của Ngân hàng khi xét thấy cần thiết hoặc theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông lớn hoặc nhóm cổ đông lớn phù hợp với quy định của pháp luật.	<p>cho Đại hội đồng cổ đông. (STT trong QC mới 7.5)</p> <p>Giám sát việc chấp hành các quy định tại Chương VII của Luật các TCTD 2024 về các hạn chế để bảo đảm an toàn trong hoạt động của NCB. (STT trong QC mới 7.6)</p> <p>Kiểm tra sổ kế toán, các tài liệu khác và công việc quản lý, điều hành hoạt động của NCB khi xét thấy cần thiết hoặc theo các trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông. - Theo yêu cầu của NHNN hoặc theo yêu cầu của cổ đông lớn hoặc nhóm cổ đông lớn phù hợp với quy định của pháp luật. (STT trong QC mới 7.7) 	<p>Sửa để phù hợp khoản 7 Điều 51 Luật các TCTD 2024.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Luật các TCTD 2024 tách việc BKS phải kiểm tra sổ sách kế toán thành 02 trường hợp riêng biệt - Bổ sung quy định BKS phải kiểm tratheo yêu cầu của NHNN.

STT	Điều khoản sửa đổi	Nội dung Quy chế hiện hành	Nội dung Quy chế sau khi sửa đổi, bổ sung	Cơ sở pháp lý/Lý do sửa đổi, bổ sung Quy chế
29.	Bổ Khoản 6.11 Điều 6	Các hợp đồng, giao dịch (không thuộc phạm vi đối tượng điều chỉnh cấm hoặc hạn chế tại Điều 126, 127, 128, 129 Luật các TCTD và văn bản dưới luật) giữa Ngân hàng với thành viên Ban Kiểm soát và người có liên quan của họ phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị thông qua.	Không quy định	Nội dung này quy định chưa rõ ý, đồng thời trách nhiệm rà soát, giám sát hợp đồng, giao dịch với người có liên quan đã được quy định tại khoản 6.5 và 6.18 Điều 6
30.	Sửa khoản 6.12 Điều 6	Kịp thời thông báo cho Hội đồng quản trị khi phát hiện người quản lý Ngân hàng có hành vi vi phạm	Kịp thời thông báo cho <u>Đại hội đồng cổ đông</u> , Hội đồng quản trị khi phát hiện người quản lý, <u>người điều hành NCB</u> có hành vi vi phạm <u>pháp luật vi phạm Điều lệ, quy định nội bộ của NCB, Nghị quyết, quyết định của DHHCD, HĐQT.</u> (STT trong QC mới 7.8)	Sửa để phù hợp khoản 8 điều 52 Luật các TCTD 2014. - Luật 2014 bổ sung thông báo cho đối tượng là EHHCD, - Bổ sung, liệt kê các hành vi vi phạm cụ thể, vi phạm những nội dung gì.
31.	Sửa khoản 6.13 Điều 6	Lập danh sách cổ đông sáng lập, cổ đông lớn và người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) của Ngân hàng; lưu giữ và cập nhật thay đổi của danh sách này.	Lập danh sách cổ đông sáng lập <u>trong thời hạn 05 năm</u> kể từ ngày là cổ đông sáng lập, <u>cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên</u> và người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc của NCB; <u>Cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên</u> ; lưu giữ và cập nhật thay đổi của danh sách này.	Sửa để phù hợp khoản 9 Điều 52 Luật 2024 - Bổ sung quy định chi phải lập danh sách cổ đông trong thời hạn 05 năm. - Bổ sung quy định lập danh sách cổ đông sở hữu từ 1% vốn điều lệ thay vì lập danh sách cổ đông lớn (theo quy định tại Luật các TCTD 2010) - Bổ sung lập danh sách người có liên quan của cổ đông sở hữu từ 1% vốn điều lệ

STT	Điều khoản sửa đổi	Nội dung Quy chế hiện hành	Nội dung Quy chế sau khi sửa đổi, bổ sung (STT trong QC mới 7.9)	Cơ sở pháp lý/Lý do sửa đổi, bổ sung Quy chế
32.	Sửa khoản 6.16 Điều 6	Quyết định cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ phận kiểm toán nội bộ <u>theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng và các quy định khác của pháp luật;</u>	Quyết định cơ cấu tổ chức, <u>định biên nhân sự,</u> nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ phận kiểm toán nội bộ. (STT trong QC mới 7.12)	Sửa để phù hợp với thực tế. Theo thông tư 13 thì BKS có quyền quyết định (i) cơ cấu tổ chức (ii) Nhiệm vụ, quyền hạn của KTNB (iii) quyết định chế độ lương, lợi ích khác (iii) quyết định việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, kỷ luật, khen thưởng... của phòng KTNB (iv) phòng KTNB trực thuộc BKS, có nhiệm vụ giúp việc cho BKS. Do đó, mặc dù pháp luật không quy định cụ thể về việc BKS có quyền/không có quyền quyết định biên nhân sự của phòng KTNB, tuy nhiên thông qua việc quy định quyền, nghĩa vụ của BKS đối với phòng KTNB có thể hiểu BKS được quyền quyết định biên nhân sự KTNB. Bởi đây là điều kiện tiên quyết trước BKS cần phải được quyết định để thực hiện các quyền, và nghĩa vụ mà pháp luật quy định như liệt kê bên trên. Từ định biên nhân sự BKS sẽ phân định trách nhiệm từng thành viên căn cứ kế hoạch công việc của phòng để phân tách thành các phòng/ban theo chức năng nhiệm vụ của KTNB.
33.	Bổ sung vào Điều 6	Không quy định	Kịp thời báo cáo Ngân hàng nhà nước về các hành vi vi phạm quy định tại các khoản 7.6, khoản 7.8, khoản 7.11 Điều này và các hành vi	Bổ sung theo khoản 13 Điều 52 Luật các TCTD 2024

STT	Điều khoản sửa đổi	Nội dung Quy chế hiện hành	Nội dung Quy chế sau khi sửa đổi, bổ sung	Cơ sở pháp lý/Lý do sửa đổi, bổ sung Quy chế
34.	Sửa điểm iv khoản 6.17 Điều 6	Các nội dung khác do Ban kiểm soát quy định	Các nội dung khác do Ban kiểm soát quy định trong từng thời kỳ. (STT trong QC mới 7.25)	Sửa để phù hợp với thực tế (tùy từng yêu cầu công việc từng thời kỳ Ban kiểm soát sẽ có những quy định khác nhau về việc thực hiện giám sát đối với KTNB để phù hợp với thực tế, đáp ứng được yêu cầu công việc)
35.	Sửa khoản 6.20 Điều 6	Quyền được cung cấp thông tin của Ban Kiểm soát: Tài liệu và thông tin phải được gửi đến Ban kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị, bao gồm: Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị và tài liệu kèm theo; Nghị quyết, quyết định và biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;	Quyền được cung cấp thông tin của Ban Kiểm soát theo quy định tại Điều 25 Quy chế này (STT trong QC mới 7.26)	Sửa do Nội dung Khoản 6.20 trùng nội dung Điều 25 Quy chế "Quyền được cung cấp thông tin"

STT	Điều khoản sửa đổi	Nội dung Quy chế hiện hành	Nội dung Quy chế sau khi sửa đổi, bổ sung	Cơ sở pháp lý/Lý do sửa đổi, bổ sung Quy chế
		<p>Báo cáo của Tổng giám đốc trình Hội đồng quản trị hoặc tài liệu khác do ngân hàng phát hành.</p> <p>Thành viên Ban Kiểm soát có quyền tiếp cận hồ sơ, tài liệu của Ngân hàng lưu giữ tài trợ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của ngân hàng trong giờ làm việc.</p> <p>Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo yêu cầu của thành viên Ban Kiểm soát hoặc Ban kiểm soát.</p>		
36.	Bổ sung vào Điều 6	Không quy định	Báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 290 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán (STT trong QC mới 7.21)	Bổ sung theo khoản 7 Điều 39 Thông tư 116/2020/TT-BTC (Thông tư 116)

STT	Điều khoản sửa đổi	Nội dung Quy chế hiện hành	Nội dung Quy chế sau khi sửa đổi, bổ sung	Cơ sở pháp lý/Lý do sửa đổi, bổ sung Quy chế
37.	Bổ sung vào Điều 6	Không quy định	Đảm bảo phối hợp hoạt động với Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và cổ đông	Bổ sung theo Khoản 4 Điều 39 Thông tư 116
38.	Bổ sung vào Điều 6	Không quy định	(STT trong QC mới 7.22) Có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của NCB (STT trong QC mới 7.23)	Theo khoản 9 Điều 39 Thông tư 116
39.	Sửa khoản 7.1 Điều 7 quyền, nghĩa vụ của Trưởng ban Kiểm soát (Điều 7)	<i>Tổ chức triển khai việc thực hiện</i> nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kiểm soát theo quy định tại Điều 6 Quy chế này	<i>Tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kiểm soát</i> theo quy định tại Điều 6 Quy chế này <u>và chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.</u> (STT trong QC mới 8.1)	Sửa để phù hợp khoản 1 Điều 53 Luật các TCTD 2024 - Sửa nội dung " <i>tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ</i> " thành " <i>Tổ chức thực hiện nhiệm vụ</i> " - Bổ sung quy định chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.
40.	Bổ khoản 7.2 Điều 7	Phê duyệt chương trình, kế hoạch và biện pháp thực hiện cụ thể nhiệm vụ của Ban Kiểm soát và thành viên Ban Kiểm soát, phù hợp với chương trình, kế hoạch đã được Đại hội đồng Cổ đông thông	Không quy định	Bổ do pháp luật và Điều lệ NCB không quy định, đồng thời hiện không có quy định DHDCEB phê duyệt chương trình, kế hoạch và biện pháp thực hiện cụ thể của Ban kiểm soát.

STT	Điều khoản sửa đổi	Nội dung Quy chế hiện hành	Nội dung Quy chế sau khi sửa đổi, bổ sung	Cơ sở pháp lý/Lý do sửa đổi, bổ sung Quy chế
		qua <u>hoặc Hội đồng Quản trị chấp thuận.</u>		
41.	Bổ khoản 7.3 Điều 7	Quyết định thành lập các đoàn kiểm tra, giám sát, kiểm toán nội bộ theo quy định và theo chương trình, kế hoạch đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua <u>hoặc Hội đồng Quản trị chấp thuận.</u>	Không quy định	Bổ Do pháp luật và Điều lệ NCB không quy định.
42.	Bổ khoản 7.4 Điều 7	Kiểm nghi HDQT, TGD và Giám đốc các Đơn vị thành viên định chi những việc làm trái pháp luật, Điều lệ, quy định của NCB....	Không quy định	Bổ Do pháp luật và Điều lệ NCB không quy định.
43.	Sửa khoản 7.6 Điều 7	Thay mặt Ban Kiểm soát yêu cầu Hội đồng Quản trị hợp bất thường <u>khi cần thiết để thực hiện nhiệm vụ của Ban Kiểm soát; thay mặt Ban Kiểm soát triệu tập Đại hội đồng Cổ đông bất thường khi Hội đồng Quản trị, thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của người</u>	Thay mặt Ban Kiểm soát triệu tập Đại hội đồng Cổ đông bất thường <u>trong trường hợp Hội đồng Quản trị có quyết định vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật các TCTD hoặc vượt quá thẩm quyền được giao và các trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ NCB và các quy định của pháp luật</u> hoặc đề nghị Hội đồng quản trị hợp bất thường.	Sửa để phù hợp khoản 4 Điều 53 Luật các TCTD 2024

STT	Điều khoản sửa đổi	Nội dung Quy chế hiện hành	Nội dung Quy chế sau khi sửa đổi, bổ sung	Cơ sở pháp lý/Lý do sửa đổi, bổ sung Quy chế
		<i>quản lý quy định tại Luật doanh nghiệp hoặc vượt quá thẩm quyền được giao và các trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ NCB và các quy định của pháp luật.</i>	(STT trong QC mới 8.4)	
44.	Bổ khoản 7.7 Điều 7	Kiểm nghị với các cấp có thẩm quyền của NCB xử lý kỷ luật, bãi nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, chấm dứt hợp đồng lao động đối với các cá nhân vi phạm nghiêm trọng pháp luật và các quy định của NCB	Không quy định	Bổ Do pháp luật và Điều lệ NCB không quy định, đồng thời quy định không phù hợp quyền, nghĩa vụ của TBKS
45.	Bổ khoản 7.8 Điều 7	Trưởng Ban Kiểm soát ký Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua nếu tất cả các thành viên Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc từ chối ký Biên bản họp	Bổ	Bổ Do pháp luật và Điều lệ NCB không quy định, đồng thời quy định không phù hợp quyền, nghĩa vụ của TBKS
46.	Sửa khoản 7.10 Điều 7	Tham dự cuộc họp Hội đồng Quản trị, <u>Ban Điều hành</u> , phát biểu ý kiến nhưng không được biểu quyết;	Tham dự cuộc họp Hội đồng Quản trị, phát biểu ý kiến nhưng không được biểu quyết. (STT trong QC mới 8.5)	Sửa để phù hợp khoản 5 Điều 53 Luật các TCTD 2024 Bổ quy định tham dự cuộc họp Ban điều hành do Luật các TCTD không quy định

STT	Điều khoản sửa đổi	Nội dung Quy chế hiện hành	Nội dung Quy chế sau khi sửa đổi, bổ sung	Cơ sở pháp lý/Lý do sửa đổi, bổ sung Quy chế
47.	Sửa khoản 7.12 Điều 7	Chuẩn bị kế hoạch làm việc và phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên của Ban Kiểm soát;	Chuẩn bị kế hoạch làm việc của Ban kiểm soát và phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên của Ban Kiểm soát; (STT trong QC mới 8.7)	Sửa đề phù hợp khoản 7 Điều 53 Luật các TCTD 2024
48.	Sửa khoản 7.15 Điều 7	Ủy quyền cho một thành viên khác của Ban Kiểm soát thực hiện nhiệm vụ của mình trong thời gian vắng mặt. Thành viên Ban Kiểm soát được ủy quyền không được ủy quyền lại cho thành viên khác;	Chỉ được ủy quyền cho một thành viên khác của Ban kiểm soát thực hiện quyền, nghĩa vụ của Trưởng ban kiểm soát trong thời gian vắng mặt hoặc không thể thực hiện nhiệm vụ. (STT trong QC mới 8.10)	Sửa đề phù hợp theo khoản 10 Điều 53 Luật các TCTD 2024 - Quy định rõ TBKS chỉ được ủy quyền trong trường hợp cụ thể (không được ủy quyền trong mọi trường hợp) - Bổ sung trường hợp ủy quyền khi không thể thực hiện nhiệm vụ
49.	Bổ sung vào Điều 7	Không quy định	Yêu cầu Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người điều hành khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo Ban kiểm soát	Bổ sung theo điểm b khoản 2 Điều 38 Thông tư 116
50.	Sửa khoản 8.1 Điều 8 quyền và nghĩa vụ của thành viên BKS (Điều 8)	Tuân thủ quy định của pháp luật, Điều lệ của NCB, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, quy định nội bộ của Ban Kiểm soát một cách trung thực, cần trọng và vì lợi ích của NCB và của Cổ đông và đạo đức nghề nghiệp giúp trong thực hiện	Tuân thủ quy định của pháp luật, Điều lệ, quy định nội bộ của Ban kiểm soát và thực hiện nhiệm vụ theo phân công của Trưởng ban kiểm soát để triển khai nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát	Sửa đề phù hợp khoản 1 Điều 54 Luật các TCTD 2024 - Bổ tuân thủ theo Nghị quyết ĐHĐCĐ - Bổ sung quy định thực hiện nhiệm vụ theo phân công của Trưởng ban kiểm soát để triển khai nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát

STT	Điều khoản sửa đổi	Nội dung Quy chế hiện hành	Nội dung Quy chế sau khi sửa đổi, bổ sung	Cơ sở pháp lý/Lý do sửa đổi, bổ sung Quy chế
		<i>quyền và nghĩa vụ được giao.</i>	(STT trong QC mới 9.1)	- Bổ sung quy định chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.
51.	Bổ khoản 8.2 Điều 8	Thực hiện kiểm tra, kiểm soát theo chương trình, kế hoạch được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.	Không quy định	Bổ do pháp luật và Điều lệ NCB không quy định, nhiệm vụ cụ thể từng thành viên sẽ do TBKS phân công theo quy định.
52.	Sửa khoản 8.4 Điều 8	Yêu cầu Trưởng Ban Kiểm soát <i>trình tập cuộc họp Ban Kiểm soát bất thường;</i>	Yêu cầu Trưởng Ban Kiểm soát <i>trình tập Ban kiểm soát họp bất thường</i> (STT trong QC mới 9.3)	Sửa để phù hợp khoản 3 Điều 54 Luật các TCTD 2024
53.	Sửa khoản 8.5 Điều 8	Kiểm soát các hoạt động kinh doanh, kiểm soát sổ sách kế toán, tài sản, các báo cáo, <i>bản quyết toán năm tài chính và kiến nghị khác phục các sai phạm (nếu có);</i>	Kiểm soát các hoạt động kinh doanh, kiểm soát sổ sách kế toán, tài sản, <i>báo cáo tài chính và kiến nghị biên pháp khác phục;</i> (STT trong QC mới 9.4)	Sửa để phù hợp khoản 4 Điều 54 Luật các TCTD 2024
54.	Bổ sung Điều 8	Không quy định	Yêu cầu người quản lý báo cáo, giải trình về thực trạng tài chính, kết quả kinh doanh của công ty con, kế hoạch, dự án, chương trình đầu tư phát triển và quyết định khác trong quản lý, điều hành NCB (STT trong QC mới 9.5)	Bổ quy theo khoản 5 Điều 54 Luật các TCTD 2024

STT	Điều khoản sửa đổi	Nội dung Quy chế hiện hành	Nội dung Quy chế sau khi sửa đổi, bổ sung	Cơ sở pháp lý/Lý do sửa đổi, bổ sung Quy chế
55.	Bổ sung Điều 8	Không quy định	Yêu cầu người quản lý, người điều hành, nhân viên của NCB cung cấp số liệu và giải trình các hoạt động kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ được phân công. (STT trong QC mới 9.6)	Bổ sung theo khoản 6 Điều 54 Luật các TCTD 2024
56.	Bổ sung Điều 8	Không quy định	Được quyền tiếp cận các thông tin và tài liệu liên quan đến tình hình hoạt động của NCB. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người điều hành khác của NCB có trách nhiệm cung cấp các thông tin kịp thời và đầy đủ theo yêu cầu của thành viên Ban kiểm soát. (STT trong QC mới 9.14)	Bổ sung theo khoản 1 điều 287 Nghị định 155
57.	Bỏ khoản 8.10 Điều 8	Tham dự các cuộc họp Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành khi được phân công, phát biểu ý kiến và có những kiến nghị, nhưng không tham gia biểu quyết. Nếu có ý kiến khác với những quyết nghị của Hội đồng Quản trị được quyền đề nghị ghi ý kiến của mình vào biên bản phiên họp và được trực tiếp báo cáo trước Đại hội đồng Cổ	Không quy định	Bỏ do pháp luật và Điều lệ NCB không quy định quyền, nghĩa vụ này đối với thành viên Ban kiểm soát.

STT	Điều khoản sửa đổi	Nội dung Quy chế hiện hành	Nội dung Quy chế sau khi sửa đổi, bổ sung	Cơ sở pháp lý/Lý do sửa đổi, bổ sung Quy chế
58.	Sửa khoản 8.12 Điều 8	Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Cổ đông về việc xác định tính chính xác, trung thực của các số liệu, hồ sơ liên quan đến hoạt động của NCB. Trường hợp che <u>đấu</u> hoặc không kịp thời kiến nghị xử lý đối với những sai phạm sẽ phải chịu trách nhiệm liên đới khi thực hiện nhiệm vụ;	Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Cổ đông về việc xác định tính chính xác, trung thực của các số liệu, hồ sơ liên quan đến hoạt động của NCB. Trường hợp che <u>giấu</u> hoặc không kịp thời kiến nghị xử lý đối với những sai phạm sẽ phải chịu trách nhiệm liên đới khi thực hiện nhiệm vụ (STT trong QC mới 9.15)	Sửa lỗi chính tả
59.	Sửa khoản 10.2 Điều 10 tiêu chuẩn và điều kiện đối với thành viên Ban Kiểm soát (Điều 10)	Có đạo đức nghề nghiệp;	Có đạo đức nghề nghiệp <u>theo quy định của <i>Thông đốc Ngân hàng Nhà nước</i></u> ; (STT trong QC mới 11.2)	Sửa để phù hợp điểm a khoản 3 điều 41 Luật các TCTD 2024
60.	Sửa khoản 10.3 Điều 10	Có bằng tốt nghiệp Đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán;	Có trình độ từ đại học trở lên về một trong các ngành <u>tài chính, ngân hàng</u> , kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán; (STT trong QC mới 11.3)	Sửa để phù hợp điểm b khoản 3 điều 41 Luật các TCTD 2024

STT	Điều khoản sửa đổi	Nội dung Quy chế hiện hành	Nội dung Quy chế sau khi sửa đổi, bổ sung	Cơ sở pháp lý/Lý do sửa đổi, bổ sung Quy chế
61.	Sửa khoản 10.5 Điều 10	<u>Thành viên Ban Kiểm soát chuyên trách phải cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm;</u>	<u>Trưởng ban kiểm soát phải cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm;</u> (STT trong QC mới 11.5)	Sửa đề phù hợp điểm đ khoản 3 điều 41 Luật các TCTD 2024
62.	Sửa khoản 11.2 Điều 11 nhưng trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ (Điều 11)	Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, <u>đang chấp hành bản án, quyết định về hình sự của Tòa án.</u>	Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, <u>đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc; đang bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định;</u> (STT trong QC mới 12.2)	Sửa đề phù hợp điểm a khoản 1 Điều 42 Luật các TCTD 2024 - Bổ sung trường hợp đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc; đang bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định;
63.	Sửa khoản 11.5 Điều 11	Cán bộ, công chức, người quản lý từ cấp phòng trở lên trong các doanh nghiệp mà Nhà nước nắm từ 50% vốn điều lệ trở lên, trừ những người được cử làm đại diện quản lý phần vốn góp của Nhà nước tại Ngân hàng	Cán bộ, công chức, <u>viên chức</u> người quản lý từ cấp phòng trở lên trong các doanh nghiệp mà Nhà nước nắm từ 50% vốn điều lệ trở lên, trừ những người được cử làm đại diện quản lý phần vốn góp của Nhà nước, <u>của doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở lên tại tổ chức tín dụng hoặc được cử, chỉ định, bổ nhiệm tham gia quản lý, điều hành, kiểm soát tổ chức tín dụng theo yêu cầu nhiệm vụ;</u>	Sửa đề phù hợp điểm đ khoản 2 Điều 42 Luật các TCTD 2024

STT	Điều khoản sửa đổi	Nội dung Quy chế hiện hành	Nội dung Quy chế sau khi sửa đổi, bổ sung	Cơ sở pháp lý/Lý do sửa đổi, bổ sung Quy chế
64.	Sửa khoản 11.6 Điều 11	Sỹ quan, hạ sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong các cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam; sỹ quan, hạ sỹ quan chuyên nghiệp, công nhân công an trong các cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân Việt Nam, <u>trừ người được cử làm đại diện quản lý phần vốn góp của Nhà nước tại Ngân hàng.</u>	Sỹ quan, hạ sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng trong các cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam; sỹ quan, hạ sỹ quan chuyên nghiệp, công nhân công an trong các cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân Việt Nam, <u>trừ người được cử làm đại diện quản lý phần vốn góp của Nhà nước tại NCB của doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở lên tại tổ chức tín dụng.</u>	Sửa đề phù hợp điểm e khoản 2 Điều 42 Luật các TCTD 2024
65.	Sửa khoản 11.7 Điều 11	Người thuộc đối tượng không được tham gia quản lý, điều hành theo quy định của Pháp luật về căn bộ, công chức và Pháp luật về phòng chống tham nhũng.	Người thuộc đối tượng không được tham gia quản lý, điều hành <u>doanh nghiệp, hợp tác xã</u> theo quy định của pháp luật về căn bộ, công chức, viên chức và pháp luật về phòng, chống tham nhũng (STT trong QC mới 12.6)	Sửa đề phù hợp điểm b khoản 1 Điều 42 Luật các TCTD 2024 (quy định cụ thể trường hợp không được tham gia quản lý điều hành doanh nghiệp, hợp tác xã...)
66.	Sửa khoản 11.8 Điều 11	Người đã từng là Chủ doanh nghiệp tư nhân, Thành viên hợp danh của công ty hợp danh, Tổng Giám đốc (Giám đốc), Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Hội đồng Thành viên, Thành viên Ban	Người đã từng là Chủ doanh nghiệp tư nhân, Thành viên hợp danh của công ty hợp danh, Tổng Giám đốc (Giám đốc), Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Hội đồng Thành viên, Thành viên Ban Kiểm soát của doanh nghiệp, Chủ nhiệm và các Thành viên Ban Quản trị hợp	Sửa đề phù hợp điểm c khoản 1 điều 42 Luật các TCTD 2024

STT	Điều khoản sửa đổi	Nội dung Quy chế hiện hành	Nội dung Quy chế sau khi sửa đổi, bổ sung	Cơ sở pháp lý/Lý do sửa đổi, bổ sung Quy chế
		Kiểm soát của doanh nghiệp, Chủ nhiệm và các Thành viên Ban Quản trị hợp tác xã tại thời điểm doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản, trừ trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản vì lý do bất khả kháng;	tác xã tại thời điểm doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản, <u>trừ trường hợp được cử, chỉ định, bổ nhiệm tham gia quản lý, điều hành, kiểm soát doanh nghiệp, hợp tác xã là tổ chức tin dùng bị tuyên bố phá sản trừ trường hợp được cử, chỉ định, bổ nhiệm tham gia quản lý, điều hành, kiểm soát doanh nghiệp, hợp tác xã là tổ chức tin dùng bị tuyên bố phá sản theo yêu cầu nhiệm vụ;</u> (STT trong QC mới 12.8)	
67.	Bỏ khoản 11.9 Điều 11	Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp tại thời điểm doanh nghiệp bị đình chỉ hoạt động, bị buộc giải thể do vi phạm pháp luật nghiêm trọng, trừ trường hợp là đại diện theo đề nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm chấn chỉnh, củng cố doanh nghiệp đó;	Không quy định	Luật các TCTD 2024 đã bỏ nội dung này
68.	Sửa khoản 11.10 Điều 11	Người đã từng bị đình chỉ chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Thành viên Hội đồng Quản trị, Chủ tịch Hội đồng Thành viên, Thành viên Hội đồng Thành viên, Trưởng Ban Kiểm soát, Thành	Người đã từng bị đình chỉ chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Thành viên Hội đồng Quản trị, Trưởng Ban Kiểm soát, Thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc của NCB theo quy định tại Điều 47 Luật các tổ chức tín dụng hoặc <u>bị cơ quan có thẩm quyền xác định người đó có</u>	Sửa để phù hợp Điểm d khoản 1 điều 42 Luật các TCTD 2024 Đồng thời chuyển quy định pháp luật thành quy định nội bộ NCB

STT	Điều khoản sửa đổi	Nội dung Quy chế hiện hành	Nội dung Quy chế sau khi sửa đổi, bổ sung	Cơ sở pháp lý/Lý do sửa đổi, bổ sung Quy chế
69.	Sửa khoản 11.12 Điều 11	Người có liên quan của Thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc. Giấy phép;	Người có liên quan của Thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc NCB <u>trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 69, điểm b khoản 1 Điều 73 và điểm a khoản 2 Điều 77 Luật các TCTD.</u> (STT trong QC mới 12.10)	Sửa đề phù hợp Điểm d khoản 1 điều 42 Luật các TCTD 2024 (bổ sung các trường hợp loại trừ)
70.	Sửa khóa 12.1; 12.2 Điều 12 những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ (Điều 12)	<u>Trưởng Ban Kiểm soát không được đồng thời là Thành viên Ban Kiểm soát, người quản lý của Tổ chức tín dụng khác.</u> Thành viên Ban Kiểm soát không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây: <u>Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Hội đồng Thành viên, người điều hành, nhân viên của</u>	<u>Thành viên Ban kiểm soát của NCB không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây (trừ trường hợp là người quản lý, người điều hành, nhân viên của tổ chức tín dụng nhân chuyên giao bắt buộc đã được phê duyệt):</u> <u>a) Người quản lý, người điều hành NCB, tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác; nhân viên của NCB hoặc công ty con của NCB.</u>	Sửa đề phù hợp khoản 4 điều 43 Luật các TCTD 2024. Chuyển quy định pháp luật thành quy định nội bộ - Bổ quy định "TBKS không được đồng thời là TVBKS, người quản lý của TCTD khác" Quy định áp dụng chung cho toàn bộ thành viên BKS - Bổ sung trường hợp loại trừ - Bổ quy định cụ thể chức danh thành viên HĐQT, quy định chung là người quản lý, điều hành - Bổ sung quy định không được là người quản lý, điều hành của TCTD khác, doanh nghiệp khác...

STT	Điều khoản sửa đổi	Nội dung Quy chế hiện hành	Nội dung Quy chế sau khi sửa đổi, bổ sung	Cơ sở pháp lý/Lý do sửa đổi, bổ sung Quy chế
		<p><i>Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng hoặc nhân viên của doanh nghiệp mà Thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc của Ngân hàng là Thành viên Hội đồng Quản trị, người điều hành hoặc cổ đông lớn của doanh nghiệp đó;</i></p> <p><i>Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Hội đồng Thành viên, người điều hành của doanh nghiệp mà Thành viên Ban Kiểm soát của doanh nghiệp đó đang là Thành viên Hội đồng Quản trị, người điều hành tại Ngân hàng.</i></p>	<p><i>b) Nhân viên của doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng quản trị NCB là thành viên Hội đồng quản trị, người điều hành hoặc là cổ đông lớn của doanh nghiệp đó.</i></p> <p>(STT trong QC mới khoản 13.1 Điều 13)</p>	
71.	<p>Sửa điểm a khoản 1 Điều 13 Dương nhiên mất tư cách (Điều 13)</p>	<p><i>Mất năng lực hành vi dân sự, chết;</i></p>	<p>chết;</p> <p>(STT trong QC mới điểm f khoản 13.1)</p>	<p>Sửa đề phụ hợp điểm h khoản 1 Điều 45 Luật các TCTD 2024</p>
72.	<p>Sửa điểm b khoản 1 Điều 13</p>	<p><i>Vị phạm quy định tại Điều 11 Quy chế này;</i></p>	<p><i>Thuộc một trong các trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ quy định tại Điều 12 của Quy chế này</i></p>	<p>Sửa đề phụ hợp điểm a khoản 1 Điều 45 Luật các TCTD 2024</p>

STT	Điều khoản sửa đổi	Nội dung Quy chế hiện hành	Nội dung Quy chế sau khi sửa đổi, bổ sung	Cơ sở pháp lý/Lý do sửa đổi, bổ sung Quy chế
73.	Sửa điểm c khoản 1 Điều 13	Là người đại diện phần vốn góp của một tổ chức là cổ đông Ngân hàng khi tổ chức đó bị <u>chấm dứt tư cách pháp nhân</u> ;	(STT trong QC mới điểm a khoản 14.1) Là người đại diện phần vốn góp của một tổ chức là cổ đông NCB khi tổ chức đó <u>bi chấm dứt tồn tại</u> ;	Sửa để phù hợp điểm b khoản 1 điều 45 Luật các TCTD 2024
74.	Sửa khoản 14.1 Điều 14 Miễn nhiệm, bãi nhiệm (Điều 14)	<u>Trưởng Ban Kiểm soát, Thành viên Ban Kiểm soát bị bãi nhiệm, miễn nhiệm chức danh thành viên Ban Kiểm soát trong các trường hợp sau đây:</u> a) Bị hạn chế năng lực hành vi dân sự; b) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 10 Quy chế này; c) Có đơn xin từ nhiệm gửi Ban Kiểm soát của Ngân hàng; d) Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;	(STT trong QC mới điểm b khoản 14.1) <u>Trừ trường hợp đương nhiên mất tư cách quy định tại Điều 13 Quy chế này</u> . Trưởng Ban Kiểm soát, Thành viên Ban Kiểm soát bị miễn nhiệm, bãi nhiệm khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: a) <u>Miễn nhiệm khi có đơn xin từ chức gửi Ban kiểm soát của NCB</u> b) <u>Bãi nhiệm khi không tham gia hoạt động của Ban kiểm soát trong 06 tháng liên tục trừ trường hợp bất khả kháng</u> . c) <u>Bãi nhiệm khi không bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 11 Quy chế này</u> . (STT trong QC mới khoản 15.1)	Sửa để phù hợp khoản 1 điều 46 Luật các TCTD 2024 - Bổ sung quy định “ <u>Trừ trường hợp đương nhiên mất tư cách quy định tại Điều 13 Quy chế này</u> ” - Bổ quy định “ <u>bị hạn chế năng lực hành vi dân sự</u> ” do thuộc trường hợp quy định tại Điều 13 - Tách biệt trường hợp miễn nhiệm và bãi nhiệm - Sửa nội dung “ <u>không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong 06 tháng</u> ” thành “ <u>Không tham gia hoạt động của Ban kiểm soát trong 06 tháng liên tục</u> ”

STT	Điều khoản sửa đổi	Nội dung Quy chế hiện hành	Nội dung Quy chế sau khi sửa đổi, bổ sung	Cơ sở pháp lý/Lý do sửa đổi, bổ sung Quy chế
		c) Vi phạm nhiều lần, vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của Thành viên Ban Kiểm soát theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Ngân hàng:		
75.	Bổ sung Điều 14	Không quy định	Không hoàn thành, nhiệm vụ được phân công (STT trong QC mới điểm d khoản 15.1)	Bổ sung theo điểm a khoản 4 Điều 37 Thông tư 116
76.	Sửa điểm f khoản 14.1 Điều 14	Trường hợp khác theo quy định pháp luật và Điều lệ NCB	Trường hợp khác theo các quy định của Pháp luật, Nghị quyết, Quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Điều lệ NCB. (STT trong QC mới điểm f khoản 15.1)	Sửa để phù hợp điểm d khoản 1 Điều 9 Thông tư 116
77.	Bổ khoản 14.3 Điều 14	Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày thông qua quyết định miễn nhiệm, bài nhiệm đối với các đối tượng theo quy định tại khoản 1 Điều này, Hội đồng quản trị, của tổ chức tín dụng phải có văn bản kèm tài liệu liên quan báo cáo Ngân hàng nhà nước.	Không quy định	Nội dung này không điều chỉnh quyền, nghĩa vụ của BKS.

STT	Điều khoản sửa đổi	Nội dung Quy chế hiện hành	Nội dung Quy chế sau khi sửa đổi, bổ sung	Cơ sở pháp lý/Lý do sửa đổi, bổ sung Quy chế
78.	Sửa khoản 15.2 Điều 15 thay thế thành viên Ban Kiểm soát (Điều 15)	Đổi với các trường hợp <u>từ nhiệm</u> , miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban Kiểm soát theo quy định tại Quy chế này dẫn đến việc Ban Kiểm soát không đủ số lượng người đề hoạt động theo quy định của pháp luật hoặc Điều lệ NCB, trong thời hạn tối đa <u>60 ngày</u> , Ngân hàng phải bầu bổ sung đủ số lượng thành viên Ban Kiểm soát.	Đổi với các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban Kiểm soát theo quy định tại Quy chế này dẫn đến việc Ban Kiểm soát không đủ số lượng người đề hoạt động theo quy định của pháp luật hoặc Điều lệ NCB, trong thời hạn tối đa <u>90 ngày</u> , NCB phải bầu bổ sung đủ số lượng thành viên Ban Kiểm soát. (STT trong QC mới khoản 16.2)	Sửa để phù hợp với Luật các TCTD do Luật các TCTD chi quy định trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm, đồng thời sửa thời hạn bầu bổ sung lên 90 ngày
79.	Sửa khoản 16.1 Điều 16 đình chỉ, tạm đình chỉ thành viên Ban Kiểm soát (Điều 16)	Ngân hàng Nhà nước có quyền đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực thi quyền hạn, nhiệm vụ của Trưởng Ban Kiểm soát, Thành viên Ban Kiểm soát vi phạm quy định tại Điều 12 Quy chế này, quy định khác của Pháp luật có liên quan trong quá trình thực hiện quyền hạn, nhiệm vụ; yêu cầu cơ quan có thẩm quyền miễn nhiệm, bầu, bổ nhiệm người thay thế hoặc chỉ định người thay thế nếu xét thấy	Ngân hàng nhà nước có quyền đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực thi quyền hạn, nhiệm vụ của Trưởng Ban Kiểm soát, Thành viên Ban Kiểm soát trong trường hợp sau: a) Vi phạm quy định tại Điều 12 Quy chế này. b) <u>Vi phạm quy định về trách nhiệm thực hiện yêu cầu bằng văn bản của Ngân hàng nhà nước đối với các nội dung thuộc thẩm quyền của Ngân hàng nhà nước. Thực hiện khuyến nghị cảnh báo rủi ro và an toàn hoạt động, cảnh báo ngay cơ sở dẫn đến vi phạm pháp luật về tiền tệ và NCB; kết</u>	Sửa để phù hợp khoản 1 điều 47 Luật các TCTD 2024 - Tách các trường hợp thành 02 trường hợp cụ thể - Bổ sung quy định vi phạm trách nhiệm thực hiện yêu cầu bằng văn bản của Ngân hàng nhà nước... - Bổ sung trường hợp không đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định Luật các TCTD

STT	Điều khoản sửa đổi	Nội dung Quy chế hiện hành	Nội dung Quy chế sau khi sửa đổi, bổ sung	Cơ sở pháp lý/Lý do sửa đổi, bổ sung Quy chế
		<p>cần thiết</p>	<p><u>luân, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra trong phạm vi quyền và nghĩa vụ được giao.</u></p> <p>c) Vi phạm quy định khác của Pháp luật có liên quan trong quá trình thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao hoặc hoặc không bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại <u>Điều 10 Quy chế</u> này yêu cầu cơ quan có thẩm quyền miễn nhiệm, bầu, bổ nhiệm người thay thế hoặc chỉ định người thay thế nếu xét thấy cần thiết.</p> <p>(STT trong QC mới Khoản 17.1)</p>	
80.	<p>Sửa điều 18 công khai các lợi ích liên quan</p>	<p>Thành viên Ban Kiểm soát phải kê khai các lợi ích liên quan theo <u>điều 39 Luật các Tổ chức Tín dụng, điều 164 Luật Doanh nghiệp, theo Điều lệ của NCB và các quy định của pháp luật có liên quan.</u></p>	<p>Thành viên Ban Kiểm soát phải <u>cung cấp cho NCB các thông tin sau đây:</u></p> <p>a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác mà mình hoặc mình và người có liên quan đứng tên sở hữu hoặc vốn góp, cổ phần từ 05% vốn điều lệ trở lên, bao gồm cả phần vốn góp, cổ phần ủy quyền, ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác đứng tên;</p> <p>b) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác mà mình và người có liên quan là thành viên Hội</p>	<p>Sửa đề phù hợp Điều 49 Luật các TCTD 2024</p>

STT	Điều khoản sửa đổi	Nội dung Quy chế hiện hành	Nội dung Quy chế sau khi sửa đổi, bổ sung	Cơ sở pháp lý/Lý do sửa đổi, bổ sung Quy chế
		<p>đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc);</p> <p>c) Thông tin về người có liên quan là cá nhân, bao gồm: họ và tên; số định danh cá nhân; quốc tịch, số hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp đối với người nước ngoài; mối quan hệ với người cung cấp thông tin;</p> <p>d) Thông tin về người có liên quan là tổ chức, bao gồm: tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ pháp lý tương đương; người đại diện theo pháp luật, mối quan hệ với người cung cấp thông tin.</p> <p>18.2 Thành viên Ban Kiểm soát phải gửi tới NCB bằng văn bản cung cấp thông tin lần đầu và khi có thay đổi các thông tin này trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh hoặc có thay đổi thông tin.</p> <p>18.3 Thành viên Ban Kiểm soát phải báo đảm thông tin cung cấp, công bố công khai trung thực, chính xác, đầy đủ, kịp thời và phải chịu trách</p>		

STT	Điều khoản sửa đổi	Nội dung Quy chế hiện hành	Nội dung Quy chế sau khi sửa đổi, bổ sung	Cơ sở pháp lý/Lý do sửa đổi, bổ sung Quy chế
81.	Sửa khoản 19.1 Điều 19 Thủ lao và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát	Thành viên ban Kiểm soát được trả <i>tiền lương</i> , thù lao, thưởng và lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại Hội đồng cổ đông quyết định tổng mức <i>tiền lương</i> , thù lao, thưởng, lợi ích khác và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban Kiểm soát.	Thù lao, thưởng và lợi ích khác của Ban kiểm soát được thực hiện theo quy định sau đây: Đại hội đồng cổ đông quyết định thù lao, thưởng, lợi ích khác và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát; (STT trong QC mới khoản 19.1)	Sửa bỏ quy định về việc Ban kiểm soát được chi trả tiền lương để phù hợp luật các TCTD. Luật các TCTD quy định Ban kiểm soát được trả thù lao (không trả lương)
82.	Bỏ quy định tại Điều 20 (phần công trách nhiệm của Ban kiểm soát); Điều 21 (chế độ làm việc của Ban kiểm soát)		Không quy định	Bỏ do luật và Điều lệ NCB không quy định.
83.	Bỏ khoản 22.2 Điều 22 Chế độ báo cáo của Ban kiểm soát (Điều 22)	Trường Ban Kiểm soát phải lập báo cáo tình hình và kết quả kiểm soát cùng với những ý kiến về đề xuất, kiến nghị của Ban Kiểm soát	Không quy định	Bỏ do luật và Điều lệ NCB không quy định.

STT	Điều khoản sửa đổi	Nội dung Quy chế hiện hành	Nội dung Quy chế sau khi sửa đổi, bổ sung	Cơ sở pháp lý/Lý do sửa đổi, bổ sung Quy chế
		gửi cho Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc và trước Đại hội đồng Cổ đông; thay mặt các thành viên Ban Kiểm soát báo cáo tại các cuộc họp và phải chịu trách nhiệm về tính trung thực, khách quan trong nội dung báo cáo.		
84.	Sửa khoản 22.3 Điều 22	Nội dung báo cáo, kết luận và các kiến nghị của Ban Kiểm soát trước khi trình Đại hội đồng Cổ đông phải được bàn bạc tập thể trong cuộc họp Ban Kiểm soát và tham khảo ý kiến của Hội đồng Quản trị.	Tất cả các báo cáo, kết luận và các kiến nghị của Ban Kiểm soát trước khi ban hành đều phải được Ban kiểm soát lấy ý kiến từng thành viên, bàn bạc và thống nhất, tham khảo ý kiến của Hội đồng Quản trị (trong trường hợp cần thiết). (STT trong QC mới khoản 20.2)	Sửa phù hợp với thực tế, do Ban kiểm soát làm việc theo chế độ tập thể
85.	Sửa khoản 22.4 Điều 22 chế độ báo cáo của Ban Kiểm soát	Thành viên Ban Kiểm soát có thể <u>trực tiếp báo cáo với Hội đồng Quản trị</u>	Thành viên Ban Kiểm soát có thể <u>trực tiếp thông báo với Hội đồng Quản trị</u> (STT trong QC mới khoản 20.3)	Sửa phù hợp thực tế và các quy định pháp luật có liên quan, BKS không phát sinh nghĩa vụ, trách nhiệm báo cáo trước HĐQT
86.	Bổ sung vào Điều 23 Cuộc họp của Ban kiểm soát (Điều 23)	Không quy định	Ban kiểm soát có quyền yêu cầu thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận tham dự và trả lời các vấn	Bổ sung phù hợp Bổ sung khoản 2 điều 40 thông tư 116

STT	Điều khoản sửa đổi	Nội dung Quy chế hiện hành	Nội dung Quy chế sau khi sửa đổi, bổ sung đề cập được làm rõ.	Cơ sở pháp lý/Lý do sửa đổi, bổ sung Quy chế
87.	Sửa khoản 23.3 Điều 23 Cuộc họp Ban kiểm soát	Ít nhất 02 (hai) thành viên Ban Kiểm soát trở lên	(STT trong QC mới khoản 21.8 Điều 21) Khi có từ 2/3 thành viên yêu cầu triệu tập họp (STT trong QC mới điểm b khoản 21.3)	Sửa đề phù hợp với Luật các TCTD, do Luật các TCTD quy định BKS có tối thiểu 5 thành viên.
88.	Sửa khoản 24.2 Điều 24 trình tự tổ chức và tiến hành họp Ban kiểm soát	Thông báo mời họp Ban Kiểm soát (trừ trường hợp bất thường) phải được gửi cho các thành viên Ban Kiểm soát tối thiểu 05 (năm) ngày trước ngày họp. Thông báo về cuộc họp Ban Kiểm soát trong đó nêu rõ về: Chương trình họp, thời gian, địa điểm và phải được kèm theo những tài liệu cần thiết về những vấn đề sẽ được bàn bạc và biểu quyết tại cuộc họp Ban Kiểm soát và cả các phiếu biểu quyết cho những thành viên Ban Kiểm soát. Trong trường hợp không thể dự họp, thành viên Ban Kiểm soát có quyền gửi phiếu biểu quyết bằng văn bản cho Ban Kiểm soát trước	Thông báo mời họp Ban Kiểm soát (trừ trường hợp bất thường) phải được gửi cho các thành viên Ban Kiểm soát tối thiểu 05 (năm) ngày trước ngày họp (<u>thông báo có thể bằng văn bản/email/liên thoại và các hình thức khác</u>). Thông báo về cuộc họp Ban Kiểm soát trong đó nêu rõ về: Chương trình họp, thời gian, địa điểm và phải được kèm theo những tài liệu cần thiết về những vấn đề sẽ được bàn bạc và biểu quyết tại cuộc họp Ban Kiểm soát và cả các phiếu biểu quyết cho những thành viên Ban Kiểm soát (<u>giấy tẩy cần thiết</u>). Trong trường hợp không thể dự họp, thành viên Ban Kiểm soát có quyền gửi phiếu biểu quyết bằng văn bản cho Ban Kiểm soát trước khi họp. (STT trong QC mới khoản 22.2)	Bổ sung các hình thức thông báo họp Ban kiểm soát và việc gửi tài liệu trước khi họp để phù hợp với thực tế thực hiện.

STT	Điều khoản sửa đổi	Nội dung Quy chế hiện hành	Nội dung Quy chế sau khi sửa đổi, bổ sung	Cơ sở pháp lý/Lý do sửa đổi, bổ sung Quy chế
89.	Khoản 25.1 Điều 25 Thông qua quyết định của Ban kiểm soát	<p>khí họp</p> <p>Mỗi thành viên tham dự cuộc họp Ban Kiểm soát sẽ có một phiếu biểu quyết tại cuộc họp Ban Kiểm soát. Nếu thành viên Ban Kiểm soát không thể tham dự cuộc họp thì có thể ủy quyền biểu quyết của mình bằng văn bản cho một thành viên Ban Kiểm soát khác (là đối tượng được phép tham gia biểu quyết) thực hiện biểu quyết thay.</p>	Mỗi thành viên tham dự cuộc họp Ban Kiểm soát sẽ có một phiếu biểu quyết tại cuộc họp Ban Kiểm soát. Nếu thành viên Ban Kiểm soát không thể tham dự cuộc họp thì có thể ủy quyền biểu quyết của mình bằng văn bản cho một thành viên Ban Kiểm soát khác (là đối tượng được phép tham gia biểu quyết) thực hiện biểu quyết thay. <i>(Trừ trường hợp theo khoản 21.1 Điều 21)</i> (STT trong QC mới khoản 23.1 Điều 23)	Làm rõ trường hợp bầu thành viên Ban Kiểm soát đầu tiên của nhiệm kỳ không áp dụng theo khoản 25.1 Điều 25
90.	Bổ sung vào khoản 25.4 Điều 25	Không quy định	<p>Trường hợp quyết định của BKS trái với quy định của pháp luật, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Điều lệ công ty gây thiệt hại cho NCB thì các thành viên tán thành thông qua quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho NCB; thành viên phản đối thông qua quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm.</p>	Bổ sung làm rõ trách nhiệm của từng thành viên đối với quyết định của mình

STT	Điều khoản sửa đổi	Nội dung Quy chế hiện hành	Nội dung Quy chế sau khi sửa đổi, bổ sung	Cơ sở pháp lý/Lý do sửa đổi, bổ sung Quy chế
91.	Bổ sung vào Điều 27 Quyển được cung cấp thông tin	Không quy định	<u>Nghi quyết, quyết định và biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.</u> (STT trong QC mới khoản 25.1 Điều 25)	Bổ sung theo điểm b khoản 1 Điều 171 Luật Doanh nghiệp 2020
92.	Bổ sung vào Điều 29 các mối quan hệ của Ban kiểm soát	Không quy định	Quan hệ với Kiểm toán độc lập: Kế hoạch kiểm toán độc lập phải được thông báo cho Ban kiểm soát ngay sau khi NCB đạt được thỏa thuận với tổ chức kiểm toán độc lập; Các thành viên Ban kiểm soát không được tham gia trực tiếp vào việc lập báo cáo tài chính và kiểm toán độc lập báo cáo tài chính. Trách nhiệm của Ban kiểm soát là giám sát, kiểm tra quy trình và các bước thực hiện; Ban kiểm soát có quyền tham gia vào quá trình xem xét, thỏa thuận giữa Người điều hành và tổ chức kiểm toán độc lập trong quá trình tiến hành kiểm toán, đưa ra các báo cáo kiểm toán, báo cáo quản trị cũng như các khuyến cáo của kiểm toán độc lập với NCB. (STT trong QC mới khoản 27.2)	Bổ sung để có cơ sở phù hợp, thực hiện trên thực tế
93.	Sửa điểm a khoản 29.3 Điều 29 các mối quan hệ của	Ban Kiểm soát hoạt động độc lập với Hội đồng Quản trị	Ban Kiểm soát có mối quan hệ độc lập với Hội đồng Quản trị. Hội đồng quản trị thực hiện các kiến nghị của Ban kiểm soát đối với Hội đồng	Sửa phù hợp điểm b khoản 2 Điều 65 Thông tư số 13/2018/TT-NHNN

STT	Điều khoản sửa đổi	Nội dung Quy chế hiện hành	Nội dung Quy chế sau khi sửa đổi, bổ sung <i>quản trị tại báo cáo kết quả kiểm toán nội bộ và thông báo cho Ban kiểm soát về kết quả thực hiện kiến nghị</i> (STT trong QC mới điểm a khoản 27.4)	Cơ sở pháp lý/Lý do sửa đổi, bổ sung Quy chế
94.	Bỏ điểm d khoản 29.3 Điều 29	Ban Kiểm soát thực hiện giám sát, kiểm toán nội bộ và thực hiện báo cáo kết quả giám sát, kiểm toán nội bộ theo quy định. Khi nhận được kết quả giám sát, kiểm toán và những đề xuất, kiến nghị của Ban Kiểm soát, Hội đồng Quản trị sẽ xem xét để đưa ra kết luận. Ban Kiểm soát theo dõi việc thực hiện các kết luận của Hội đồng Quản trị.	Không quy định	Bộ do Luật và Điều lệ NCB không quy định
95.	Bỏ điểm e khoản 29.4 Điều 29	Ban Kiểm soát thực hiện kiểm tra, giám sát và kiểm toán nội bộ và thực hiện báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát, kiểm toán nội bộ theo quy định. Ban Điều hành thông báo cho Ban Kiểm soát những chi	Không quy định	Bộ do các văn bản pháp luật và Điều lệ không quy định

STT	Điều khoản sửa đổi	Nội dung Quy chế hiện hành	Nội dung Quy chế sau khi sửa đổi, bổ sung	Cơ sở pháp lý/Lý do sửa đổi, bổ sung Quy chế
96.	Bổ sung vào Điều 29	đạo, ý kiến của mình đối với những vấn đề Ban Kiểm soát đã có báo cáo, kiến nghị để Ban Kiểm soát theo dõi. Không quy định	Tổng giám đốc tiếp nhận báo cáo nội bộ về kiểm toán nội bộ, tổ chức thực hiện các kiến nghị của Ban kiểm soát đối với Tổng giám đốc tại báo cáo kết quả kiểm toán nội bộ (nếu có) và báo cáo Ban kiểm soát kết quả thực hiện các kiến nghị. (STT trong QC mới khoản 27.6 Điều 27)	Bổ sung theo điểm a khoản 3 Điều thông tư 13/2018/TT-NHNN
97.	Sửa điểm d khoản 29.5 Điều 29	Bộ phận KTNB xây dựng, sửa đổi, bổ sung và thường xuyên hoàn thiện phương pháp, chính sách kiểm toán nội bộ trình Ban Kiểm soát phê duyệt	<u>Chi đạo</u> Bộ phận KTNB xây dựng, sửa đổi, bổ sung và thường xuyên hoàn thiện phương pháp, chính sách kiểm toán nội bộ trình Ban Kiểm soát phê duyệt. (STT trong QC mới điểm d khoản 27.6)	Sửa rõ ý hơn
98.	Sửa điểm e khoản 29.5 Điều 29	Phê duyệt <u>quy trình</u> kiểm toán nội bộ; phê duyệt, điều chỉnh kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm theo đề nghị của Trưởng Kiểm toán nội bộ, đảm bảo kế hoạch kiểm toán nội bộ được định hướng theo rủi ro	Phê duyệt <u>chính sách</u> kiểm toán nội bộ; phê duyệt, điều chỉnh kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm theo đề nghị của Trưởng Kiểm toán nội bộ, đảm bảo kế hoạch kiểm toán nội bộ được định hướng theo rủi ro.	Sửa để phù hợp điểm d khoản 2 điều 32 thông tư 44/2011/TT-NHNN

STT	Điều khoản sửa đổi	Nội dung Quy chế hiện hành	Nội dung Quy chế sau khi sửa đổi, bổ sung (STT trong QC mới điểm e khoản 27.7)	Cơ sở pháp lý/Lý do sửa đổi, bổ sung Quy chế
99.	Sửa điểm a khoản 29.6 Điều 29	Các đơn vị trong hệ thống đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin, tài liệu phục vụ công tác kiểm tra, giám sát, kiểm toán nội bộ theo yêu cầu của Ban Kiểm soát.	Các đơn vị trong hệ thống đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin, tài liệu, hồ sơ phục vụ công tác kiểm tra, giám sát, kiểm toán nội bộ theo yêu cầu của Ban Kiểm soát <u>một cách trung thực, nhanh chóng, chính xác, không được che giấu thông tin</u>	Sửa phù hợp khoản 1 điều 35 thông tư 44/2011/TT-NHNN
100.	Sửa khoản 32.1 Điều 32 điều khoản thi hành		(STT trong QC mới điểm a khoản 27.7 Điều 27) Quy chế này được Đại hội đồng Cổ đông phê chuẩn thông qua, có hiệu lực kể từ ngày 01/07/2024 (STT trong QC mới khoản 29.1)	Có hiệu lực cùng thời điểm Luật các TCID 2024 do phần lớn Quy chế sửa theo Luật các TCID 2024
101.	Bổ sung quy định chuyển tiếp	Không quy định	Quy định chuyển tiếp (STT trong QC mới Điều 30)	Phù hợp quy định Luật các TCID 2024



**QUY CHẾ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG
CỦA BAN KIỂM SOÁT**

Mã số: QC.BM.025

Hà Nội, tháng 04/2024

BẢNG KIỂM SOÁT	
ĐƠN VỊ SOẠN THẢO	
Trịnh Thị Hương Chuyên gia KTNB kiêm Trợ lý Trưởng Ban Kiểm soát	Vũ Kim Phượng Thành viên Ban Kiểm soát phụ trách KTNB – Ban Kiểm soát
ĐƠN VỊ LIÊN QUAN	
ĐƠN VỊ THẨM ĐỊNH	
Phùng Ngọc Việt Nga Giám đốc Khối PCTT	Đã xác nhận qua mail ngày 01/04/2024 <input type="checkbox"/> Đồng ý <input type="checkbox"/> Không đồng ý/Ý kiến khác
Vũ Thuý Ngọc Chánh Văn phòng – VP HĐQT	Đã xác nhận ngày 27/03/2024 <input type="checkbox"/> Đồng ý <input type="checkbox"/> Không đồng ý/Ý kiến khác
CẤP TRÌNH	
BAN KIỂM SOÁT	
CẤP BAN HÀNH	
BAN KIỂM SOÁT	

MỤC LỤC

Chương I	NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	3
Điều 1.	Phạm vi, đối tượng điều chỉnh.....	3
Điều 2.	Tài liệu liên quan.....	3
Điều 3.	Giải thích từ ngữ.....	4
Điều 4.	Nguyên tắc hoạt động của Ban Kiểm soát.....	4
Điều 5.	Địa vị pháp lý của Ban Kiểm soát.....	4
Chương II	CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ CHỨC NĂNG NHIỆM VỤ CỦA BAN KIỂM SOÁT	4
Điều 6.	Thành phần, nhiệm kỳ và cơ cấu Ban Kiểm soát.....	4
Điều 7.	Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát.....	5
Điều 8.	Quyền và nghĩa vụ của Trưởng Ban Kiểm soát.....	7
Điều 9.	Quyền và nghĩa vụ của thành viên Ban Kiểm soát.....	8
Chương III	TIÊU CHUẨN VÀ ĐIỀU KIỆN BẦU, BỎ NHIỆM, MIỄN NHIỆM, BÃI NHIỆM	9
	THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT	9
Điều 10.	Bầu thành viên Ban Kiểm soát.....	9
Điều 11.	Tiêu chuẩn và điều kiện đối với Thành viên Ban Kiểm soát.....	10
Điều 12.	Những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ.....	10
Điều 13.	Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ.....	11
Điều 14.	Đương nhiên mất tư cách.....	11
Điều 15.	Miễn nhiệm, bãi nhiệm.....	12
Điều 16.	Thay thế thành viên Ban Kiểm soát.....	12
Điều 17.	Đình chỉ, tạm đình chỉ Thành viên Ban Kiểm soát.....	13
Điều 18.	Cung cấp, công bố công khai thông tin.....	13
Điều 19.	Thù lao, thưởng và lợi ích khác của Ban kiểm soát.....	14
Chương IV	HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT	14
Điều 20.	Chế độ báo cáo của Ban Kiểm soát.....	14
Điều 21.	Cuộc họp của Ban Kiểm soát.....	15
Điều 22.	Trình tự tổ chức và tiến hành họp Ban Kiểm soát.....	16
Điều 23.	Thông qua quyết định của Ban Kiểm soát.....	16
Điều 24.	Biên bản họp của Ban Kiểm soát.....	18
Chương V	QUYỀN ĐƯỢC CUNG CẤP THÔNG TIN VÀ MỐI QUAN HỆ CỦA BAN	18
	KIỂM SOÁT	18
Điều 25.	Quyền được cung cấp thông tin.....	18
Điều 26.	Bảo mật thông tin.....	19
Điều 27.	Các mối quan hệ của Ban Kiểm soát.....	19
Điều 28.	Khen thưởng và kỷ luật:.....	21
Chương VI	ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH	21
Điều 29.	Hiệu lực văn bản.....	21
Điều 30.	Quy định chuyển tiếp.....	22
Điều 31.	Tổ chức thực hiện.....	22

QUY CHẾ

TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi, đối tượng điều chỉnh

- 1.1. Phạm vi điều chỉnh: Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Kiểm soát NCB (sau đây gọi là Quy chế) quy định về cơ cấu tổ chức nhân sự, tiêu chuẩn, điều kiện, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ chế hoạt động của Ban Kiểm soát NCB
- 1.2. Đối tượng áp dụng: Quy chế này được áp dụng thống nhất trong toàn hệ thống NCB, bao gồm thành viên Ban Kiểm soát, toàn bộ các cá nhân, đơn vị trực thuộc NCB có liên quan, tương tác trong hoạt động của Ban Kiểm soát.

Điều 2. Tài liệu liên quan

2.1. Văn bản quy phạm pháp luật:

STT	Tên văn bản	Số hiệu văn bản	Nơi ban hành	Ngày ban hành
1	Luật các tổ chức tín dụng	32/2024/QH15	Quốc Hội	18/01/2024
2	Luật Doanh nghiệp	59/2020/QH14	Quốc Hội	17/06/2020
3	Luật Chứng khoán	54/2019/QH14	Quốc Hội	26/11/2019
4	Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán	155/2020/NĐ-CP	Chính Phủ	31/12/2020
5	Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;	116/2020/TT-BTC	Bộ Tài chính	31/12/2020
6	Các văn bản pháp luật khác có liên quan			

2.2. Văn bản nội bộ của NCB:

STT	Tên văn bản	Số hiệu văn bản	Mã văn bản
1	Điều lệ Ngân hàng TMCP Quốc Dân		
2	Nghị Quyết ĐHQĐD thường niên NCB		

- 2.3. Trong văn bản này các văn bản, tài liệu tham chiếu sẽ bao gồm các văn bản sửa đổi, bổ sung có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

3.1. Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây có nghĩa như sau:

- a) *NCB*: là Ngân hàng TMCP Quốc Dân.
- b) *DHDCD*: Đại Hội đồng cổ đông NCB
- c) *Ban Kiểm soát*: là Ban Kiểm soát của NCB;
- d) *Hội đồng Quản trị (HDQT)*: là Hội đồng Quản trị của NCB;
- e) *Luật các TCTD*: là Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ban hành ngày 18/01/2024;
- f) *Điều lệ NCB*: là Điều lệ của NCB;
- g) *NHNN*: là Ngân hàng Nhà nước.

3.2. Các thuật ngữ khác được sử dụng trong Quy chế này có nghĩa như trong Điều lệ NCB.

Điều 4. Nguyên tắc hoạt động của Ban Kiểm soát

Ban kiểm soát làm việc theo nguyên tắc tập thể. Các thành viên của Ban kiểm soát chịu trách nhiệm cá nhân về phần việc của mình và cùng chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông, trước pháp luật về các công việc, quyết định của Ban Kiểm soát.

Điều 5. Địa vị pháp lý của Ban Kiểm soát

Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu, chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao theo quy định tại Điều 7 Quy chế này.

Chương II**CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ CHỨC NĂNG NHIỆM VỤ CỦA BAN KIỂM SOÁT****Điều 6. Thành phần, nhiệm kỳ và cơ cấu Ban Kiểm soát**

- 6.1. Ban kiểm soát thực hiện giám sát, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật, quy định nội bộ, Điều lệ và Nghị quyết, Quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;
- 6.2. Ban kiểm soát của NCB có tối thiểu 05 (năm) thành viên trở lên do Đại hội đồng cổ đông bầu;
- 6.3. Ban Kiểm soát có Trung tâm kiểm toán nội bộ, bộ phận giúp việc để thực hiện nhiệm vụ của mình, cụ thể:
 - a) Ban Kiểm soát có các bộ phận trực thuộc sau:
 - i. Trung tâm Kiểm toán nội bộ
 - ii. Bộ phận giúp việc (gồm Ban cố vấn và các chức danh khác do Trưởng Ban kiểm soát quy định trong từng thời kỳ).
 - b) Chức năng, nhiệm vụ cụ thể của Trung tâm /bộ phận trực thuộc Ban kiểm soát do Ban Kiểm soát quy định.

- 6.4. Nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát không quá 05 (năm) năm; Nhiệm kỳ của thành viên Ban Kiểm soát theo nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát. Nhiệm kỳ của thành viên Ban Kiểm soát được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ. Ban Kiểm soát của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Ban Kiểm soát của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.
- 6.5. Trường hợp Ban kiểm soát có số thành viên ít hơn số thành viên tối thiểu quy định tại khoản 6.2 Điều này, trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày không đủ số lượng thành viên tối thiểu, NCB phải bầu bổ sung, bảo đảm số lượng thành viên tối thiểu.

Điều 7. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát

- 7.1. Giám sát hoạt động quản trị, điều hành NCB trong việc tuân thủ pháp luật, quy định nội bộ, Điều lệ và Nghị quyết, Quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao theo quy định của pháp luật, Điều lệ của NCB và Quy chế này;
- 7.2. Ban hành quy định nội bộ của Ban kiểm soát; định kỳ hằng năm xem xét lại quy định nội bộ của Ban kiểm soát, quy định nội bộ của NCB về kế toán, báo cáo.
- 7.3. Tổ chức thực hiện kiểm toán nội bộ; được tiếp cận, cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động quản trị, điều hành NCB, có quyền sử dụng các nguồn lực của NCB để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao; được thuê chuyên gia, tư vấn độc lập và tổ chức bên ngoài để thực hiện nhiệm vụ nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện nhiệm vụ của Ban kiểm soát.
- 7.4. Giám sát thực trạng tài chính, thẩm định báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm và hằng năm của NCB; báo cáo Đại hội đồng cổ đông về kết quả thẩm định báo cáo tài chính; đánh giá tính hợp lý, hợp pháp, trung thực và mức độ cần trọng trong công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính. Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông.
- 7.5. Giám sát việc thông qua và thực hiện dự án đầu tư, mua, bán tài sản cố định, hợp đồng, giao dịch khác của NCB thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị. Định kỳ hằng năm, lập và gửi báo cáo kết quả giám sát cho Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.
- 7.6. Giám sát việc chấp hành các quy định tại Chương VII của Luật các TCTD về các hạn chế để bảo đảm an toàn trong hoạt động của NCB.
- 7.7. Kiểm tra sổ sách kế toán, các tài liệu khác và công việc quản lý, điều hành hoạt động của NCB khi xét thấy cần thiết hoặc trong các trường hợp sau đây:
 - a) Theo Nghị quyết, Quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
 - b) Theo yêu cầu của NHNN hoặc của cổ đông lớn, nhóm cổ đông lớn phù hợp với quy định của pháp luật. Việc kiểm tra được thực hiện trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo, giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến tổ chức, cá nhân có yêu cầu.

- 7.8. Kịp thời thông báo cho Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị khi phát hiện người quản lý, người điều hành NCB có hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm Điều lệ, quy định nội bộ của NCB, Nghị quyết, Quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT; yêu cầu người vi phạm chấm dứt ngay hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả, nếu có (nếu có).
- 7.9. Lập danh sách cổ đông sáng lập trong thời hạn 05 năm kể từ ngày là cổ đông sáng lập, cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên và người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc của NCB; cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên; lưu giữ và cập nhật thay đổi của danh sách này.
- 7.10. Đề nghị Hội đồng quản trị họp bất thường hoặc đề nghị Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường theo quy định của Luật các TCTD và Điều lệ của NCB.
- 7.11. Triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường trong trường hợp Hội đồng quản trị có quyết định vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật các tổ chức tín dụng hoặc vượt quá thẩm quyền được giao hoặc trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ của NCB.
- 7.12. Quyết định cơ cấu tổ chức, định biên nhân sự, nhiệm vụ, quyền hạn của Trung tâm kiểm toán nội bộ; Bổ nhiệm, miễn nhiệm, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, lợi ích khác đối với các chức danh thuộc Trung tâm kiểm toán nội bộ.
- 7.13. Kịp thời báo cáo Ngân hàng nhà nước về các hành vi vi phạm quy định tại các khoản 7.6. khoản 7.8. khoản 7.11 Điều này và các hành vi vi phạm về tỷ lệ sở hữu cổ phần, phần vốn góp, người có liên quan theo quy định của Luật các TCTD.
- 7.14. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; tính hệ thống, nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.
- 7.15. Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của NCB.
- 7.16. Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, giám sát và điều hành hoạt động kinh doanh của NCB.
- 7.17. Rà soát hợp đồng, giao dịch với người có liên quan thuộc thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông và đưa ra khuyến nghị về hợp đồng, giao dịch cần có phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông.
- 7.18. Kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của NCB theo đề nghị của cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên”.
- 7.19. Đề xuất, kiến nghị Đại hội đồng cổ đông phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của NCB; quyết định tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của NCB, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết.
- 7.20. Xây dựng Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua.

- 7.21. Báo cáo Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 290 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.
- 7.22. Đảm bảo phối hợp hoạt động với Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và Cổ đông.
- 7.23. Có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của NCB.
- 7.24. Đề xuất sửa đổi, bổ sung cơ cấu tổ chức và hoạt động của Ban kiểm soát, phù hợp với từng thời kỳ trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, quyết định.
- 7.25. Ban kiểm soát của NCB thực hiện giám sát đối với kiểm toán nội bộ bao gồm:
- a) Giám sát, đánh giá việc thực hiện chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp của thành viên Ban Kiểm soát, kiểm toán viên nội bộ;
 - b) Giám sát Trung tâm Kiểm toán nội bộ trong việc:
 - i. Thực hiện kiểm toán nội bộ;
 - ii. Rà soát, đánh giá tính hiệu quả của kiểm toán nội bộ và kết quả thực hiện nhiệm vụ của Trưởng Kiểm toán nội bộ
 - iii. Xử lý, khắc phục các tồn tại, hạn chế của kiểm toán nội bộ theo yêu cầu, kiến nghị của Ngân hàng nhà nước, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác;
 - iv. Các nội dung khác do Ban kiểm soát quy định trong từng thời kỳ.
- 7.26. Quyền được cung cấp thông tin theo quy định tại Điều 25 Quy chế này;
- 7.27. Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ của NCB.

Điều 8. Quyền và nghĩa vụ của Trưởng Ban Kiểm soát

- 8.1. Tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kiểm soát theo quy định tại Điều 7 Quy chế này và chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình;
- 8.2. Chuẩn bị chương trình cho các cuộc họp của Ban Kiểm soát trên cơ sở ý kiến đề xuất của thành viên Ban Kiểm soát liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kiểm soát; triệu tập và làm chủ tọa cuộc họp Ban Kiểm soát;
- 8.3. Thay mặt Ban Kiểm soát ký các văn bản thuộc thẩm quyền của Ban Kiểm soát;
- 8.4. Thay mặt Ban Kiểm soát triệu tập Đại hội đồng Cổ đông bất thường trong trường hợp Hội đồng Quản trị có quyết định vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật các TCTD hoặc vượt quá thẩm quyền được giao hoặc các trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ NCB hoặc các quy định của pháp luật hoặc đề nghị Hội đồng quản trị họp bất thường;
- 8.5. Tham dự cuộc họp Hội đồng Quản trị, có quyền phát biểu ý kiến nhưng không được biểu quyết;
- 8.6. Yêu cầu ghi lại ý kiến của mình trong biên bản cuộc họp Hội đồng Quản trị nếu ý kiến đó khác với Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng Quản trị và báo cáo trước Đại hội đồng Cổ đông;

- 8.7. Chuẩn bị kế hoạch làm việc của Ban kiểm soát và phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Ban Kiểm soát;
- 8.8. Bảo đảm các thành viên Ban Kiểm soát nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và có đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà Ban Kiểm soát phải xem xét;
- 8.9. Giám sát, chỉ đạo việc thực hiện nhiệm vụ được phân công và quyền, nghĩa vụ của thành viên Ban Kiểm soát;
- 8.10. Chỉ được ủy quyền cho một thành viên khác của Ban kiểm soát thực hiện quyền, nghĩa vụ của Trưởng ban kiểm soát trong thời gian vắng mặt hoặc không thể thực hiện nhiệm vụ;
- 8.11. Yêu cầu Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và Người điều hành khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo Ban kiểm soát;
- 8.12. Thực hiện công tác quy hoạch nhân sự, đề xuất, giới thiệu nhân sự cho các chức danh thành viên Ban Kiểm soát. Đánh giá kết quả công tác chuyên môn, ý thức chấp hành kỷ luật, rèn luyện phẩm chất đạo đức của các thành viên Ban Kiểm soát; có ý kiến đề xuất, kiến nghị các hình thức khen thưởng, kỷ luật đối với các thành viên Ban Kiểm soát và phải chịu trách nhiệm về những ý kiến, đánh giá đó;
- 8.13. Các nhiệm quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, theo điều lệ của NCB và theo Quy chế này.

Điều 9. Quyền và nghĩa vụ của thành viên Ban Kiểm soát

- 9.1. Tuân thủ quy định của pháp luật, Điều lệ NCB, quy định nội bộ của Ban kiểm soát và thực hiện nhiệm vụ theo phân công của Trưởng ban kiểm soát để triển khai nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát một cách trung thực, cẩn trọng, vì lợi ích của NCB và của Cổ đông; chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình;
- 9.2. Bầu một thành viên Ban Kiểm soát làm Trưởng Ban Kiểm soát;
- 9.3. Yêu cầu Trưởng Ban Kiểm soát triệu tập Ban kiểm soát họp bất thường;
- 9.4. Kiểm soát các hoạt động kinh doanh, kiểm soát sổ sách kế toán, tài sản, báo cáo tài chính và kiến nghị biện pháp khắc phục;
- 9.5. Yêu cầu người quản lý báo cáo, giải trình về thực trạng tài chính, kết quả kinh doanh của công ty con, kế hoạch, dự án, chương trình đầu tư phát triển và quyết định khác trong quản lý, điều hành NCB;
- 9.6. Yêu cầu người quản lý, người điều hành, nhân viên của NCB cung cấp số liệu và giải trình các hoạt động kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ được phân công;
- 9.7. Báo cáo Trưởng ban kiểm soát về hoạt động tài chính bất thường của NCB và chịu trách nhiệm về đánh giá, kết luận của mình;
- 9.8. Tham dự cuộc họp của Ban kiểm soát, thảo luận và biểu quyết về vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát, trừ những vấn đề có xung đột lợi ích với thành viên đó;
- 9.9. Thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của NCB;

- 9.10. Trung thành với lợi ích của NCB và cổ đông; không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của NCB để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
- 9.11. Trường hợp vi phạm quy định tại các khoản 9.1, 9.9, 9.10 và khoản 9.18 Điều này mà gây thiệt hại cho NCB hoặc người khác thì thành viên Ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó. Thu nhập và lợi ích khác mà thành viên Ban Kiểm soát có được do vi phạm phải hoàn trả cho NCB;
- 9.12. Trường hợp phát hiện có thành viên Ban kiểm soát vi phạm trong thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao thì phải thông báo bằng văn bản đến Ban kiểm soát, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và khắc phục hậu quả;
- 9.13. Được tham dự các cuộc họp chuyên đề, các lớp đào tạo nghiệp vụ và hội nghị sơ kết, tổng kết của NCB. Có quyền truy cập thông tin, kể cả thông tin điện tử về các hoạt động của NCB để thực hiện nhiệm vụ, chức trách được giao;
- 9.14. Được quyền tiếp cận các thông tin và tài liệu liên quan đến tình hình hoạt động của NCB. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người điều hành khác của NCB có trách nhiệm cung cấp các thông tin kịp thời và đầy đủ theo yêu cầu của thành viên Ban kiểm soát. Báo cáo Trưởng Ban Kiểm soát về những hoạt động tài chính bất thường và chịu trách nhiệm cá nhân về những đánh giá và kết luận của mình;
- 9.15. Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Cổ đông về việc xác định tính chính xác, trung thực của các số liệu, hồ sơ liên quan đến hoạt động của NCB. Trường hợp che giấu hoặc không kịp thời kiến nghị xử lý đối với những sai phạm sẽ phải chịu trách nhiệm liên đới khi thực hiện nhiệm vụ;
- 9.16. Kiểm soát các hoạt động kinh doanh, kiểm soát sổ sách kế toán, tài sản, các báo cáo, bản quyết toán năm tài chính và kiến nghị khắc phục các sai phạm (nếu có);
- 9.17. Thực hiện các nhiệm vụ và phân công khác do Trưởng Ban Kiểm soát yêu cầu;
- 9.18. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, theo quy định Điều lệ NCB và quy định nội bộ khác của NCB.

Chương III

TIÊU CHUẨN VÀ ĐIỀU KIỆN BẦU, BỔ NHIỆM, MIỄN NHIỆM, BÃI NHIỆM THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

Điều 10. Bầu thành viên Ban Kiểm soát

- 10.1. Việc bầu thành viên Ban Kiểm soát thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng Cổ đông. Trình tự, thủ tục bầu thành viên BKS thực hiện theo quy định tại Điều lệ NCB trong từng thời kỳ
- 10.2. Danh sách dự kiến những người được bầu làm thành viên Ban Kiểm soát phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản trước khi bầu, bổ nhiệm chức danh này. Những người được bầu làm thành viên Ban Kiểm soát phải thuộc danh sách đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

10.3. Thủ tục, hồ sơ chấp thuận danh sách dự kiến việc bầu thành viên Ban Kiểm soát thực hiện theo quy định của Pháp luật và Ngân hàng Nhà nước.

Điều 11. Tiêu chuẩn và điều kiện đối với Thành viên Ban Kiểm soát

Thành viên Ban Kiểm soát phải có đủ các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

- 11.1. Không thuộc đối tượng theo quy định tại Điều 12 Quy chế này;
- 11.2. Có đạo đức nghề nghiệp theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước;
- 11.3. Có trình độ từ Đại học trở lên về một trong các ngành tài chính, ngân hàng, kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán; có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực Ngân hàng, Tài chính, Kế toán, Kiểm toán;
- 11.4. Không phải là người có liên quan của người quản lý NCB;
- 11.5. Trưởng ban kiểm soát phải cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm;
- 11.6. Các điều kiện khác theo quy định pháp luật có liên quan và Điều lệ NCB.

Điều 12. Những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ

Những người sau đây không được là Thành viên Ban Kiểm soát:

- 12.1. Người chưa thành niên; người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi; người bị hạn chế hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;
- 12.2. Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc; đang bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định;
- 12.3. Người đã bị kết án về tội từ tội phạm nghiêm trọng trở lên;
- 12.4. Người đã bị kết án về tội xâm phạm sở hữu mà chưa được xóa án tích;
- 12.5. Cán bộ, công chức, viên chức người quản lý từ cấp phòng trở lên trong các doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở lên, trừ những người được cử làm đại diện quản lý phần vốn góp của Nhà nước, của doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở lên tại tổ chức tín dụng hoặc được cử, chỉ định, bổ nhiệm tham gia quản lý, điều hành, kiểm soát tổ chức tín dụng theo yêu cầu nhiệm vụ;
- 12.6. Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng trong các cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp, công nhân công an trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân Việt Nam, trừ người được cử làm đại diện quản lý phần vốn góp của Nhà nước, của doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở lên tại tổ chức tín dụng;
- 12.7. Người thuộc đối tượng không được tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp, hợp tác xã theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức và pháp luật về phòng, chống tham nhũng.
- 12.8. Người đã từng là chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh của công ty hợp danh, Tổng giám đốc (Giám đốc), thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của doanh nghiệp, thành viên Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc (Giám đốc) hợp tác xã tại thời điểm doanh nghiệp, hợp tác xã

- đó bị tuyên bố phá sản, trừ trường hợp được cử, chỉ định, bổ nhiệm tham gia quản lý, điều hành, kiểm soát doanh nghiệp, hợp tác xã là tổ chức tín dụng bị tuyên bố phá sản theo yêu cầu nhiệm vụ;
- 12.9. Người đã từng bị đình chỉ chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Thành viên khác của Hội đồng Quản trị, Trưởng Ban Kiểm soát, Thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc của NCB theo quy định tại Điều 47 Luật các TCTD hoặc bị cơ quan có thẩm quyền xác định người đó có vi phạm dẫn đến việc NCB bị thu hồi Giấy phép;
- 12.10. Người có liên quan của Thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc NCB trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 69, Luật các TCTD;
- 12.12. Người phải chịu trách nhiệm theo kết luận thanh tra dẫn đến việc NCB, chi nhánh NCB nước ngoài bị xử phạt hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và Ngân hàng ở khung phạt tiền cao nhất đối với hành vi vi phạm quy định về giấy phép, quản trị, điều hành, cổ phần, cổ phiếu, góp vốn, mua cổ phần, cấp tín dụng, mua trái phiếu doanh nghiệp, tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định của Pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng.
- 12.13. Các trường hợp khác theo quy định của Pháp luật và Điều lệ, văn bản nội bộ khác của NCB.

Điều 13. Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ

- 13.1. Thành viên Ban kiểm soát của NCB không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây (trừ trường hợp là người quản lý, người điều hành, nhân viên của tổ chức tín dụng nhận chuyển giao bắt buộc theo phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt):
- a) Người quản lý, người điều hành NCB, tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác; nhân viên của NCB hoặc công ty con của NCB;
 - b) Nhân viên của doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng quản trị NCB là thành viên Hội đồng quản trị, người điều hành hoặc là cổ đông lớn của doanh nghiệp đó.
- 13.2. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ NCB.

Điều 14. Dương nhiên mất tư cách

- 14.1. Các trường hợp dương nhiên mất tư cách Thành viên Ban Kiểm soát:
- a) Thuộc một trong các trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ theo quy định tại Điều 12 Quy chế này.
 - b) Là người đại diện phần vốn góp của một tổ chức là cổ đông khi tổ chức đó bị chấm dứt tồn tại.
 - c) Không còn là người đại diện phần vốn góp theo ủy quyền của cổ đông, thành viên góp vốn là tổ chức.
 - d) Bị trục xuất khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
 - e) Khi NCB bị thu hồi Giấy phép.
 - f) Chết.
 - g) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và của Điều lệ NCB.

- 14.2. Sau khi đương nhiên mất tư cách, Thành viên Ban Kiểm soát vẫn phải chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trong thời gian đương nhiệm.

Điều 15. Miễn nhiệm, bãi nhiệm

- 15.1. Trừ trường hợp đương nhiên mất tư cách quy định tại Điều 14 Quy chế này, Trưởng Ban Kiểm soát, Thành viên khác của Ban Kiểm soát bị miễn nhiệm, bãi nhiệm khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:
- Miễn nhiệm khi có đơn xin từ chức gửi Ban kiểm soát của NCB.
 - Bãi nhiệm khi không tham gia hoạt động của Ban kiểm soát trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng.
 - Bãi nhiệm khi không bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 11 Quy chế này.
 - Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công.
 - Vi phạm nhiều lần, vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát theo quy định của pháp luật và Điều lệ NCB.
 - Trường hợp khác theo các quy định của Pháp luật, Nghị quyết, Quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Điều lệ NCB.
- 15.2. Sau khi bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, Trưởng Ban Kiểm soát, Thành viên Ban Kiểm soát vẫn phải chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trong thời gian đương nhiệm.

Điều 16. Thay thế thành viên Ban Kiểm soát

- 16.1. Trưởng Ban Kiểm soát, Thành viên Ban Kiểm soát khi bị miễn nhiệm, bãi nhiệm có trách nhiệm bàn giao công việc cho Trưởng Ban Kiểm soát, Thành viên Ban Kiểm soát mới được bầu.
- 16.2. Đối với các trường hợp từ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban Kiểm soát theo quy định tại Quy chế này dẫn đến việc Ban Kiểm soát không đủ số lượng người để hoạt động theo quy định của pháp luật hoặc Điều lệ NCB, trong thời hạn tối đa 90 ngày, Ngân hàng phải bầu bổ sung đủ số lượng thành viên Ban Kiểm soát.
- 16.3. Trường hợp Trưởng Ban Kiểm soát xin từ nhiệm, Ban Kiểm soát tổ chức họp để bầu ra Trưởng Ban Kiểm soát ngay sau khi Đại hội đồng cổ đông thông qua đơn từ nhiệm.
- 16.4. Trường hợp Trưởng Ban Kiểm soát xin thôi đảm nhiệm chức danh Trưởng Ban Kiểm soát mà vẫn làm thành viên Ban Kiểm soát, các thành viên Ban Kiểm soát có trách nhiệm tổ chức họp Ban Kiểm soát để bầu một thành viên làm Trưởng Ban Kiểm soát trong thời hạn tối đa mười lăm (15) ngày kể từ ngày Trưởng Ban Kiểm soát nộp đơn.
- 16.5. Trình tự, thủ tục, hồ sơ xin chấp thuận danh sách dự kiến những người được bầu, bổ nhiệm làm Thành viên Ban Kiểm soát thay thế và thủ tục thông báo về người được bầu, bổ nhiệm thay thế thực hiện theo quy định của Pháp luật và Ngân hàng Nhà nước.

Điều 17. Đình chỉ, tạm đình chỉ Thành viên Ban Kiểm soát

- 17.1. Ngân hàng nhà nước có quyền đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của Trưởng Ban Kiểm soát, Thành viên khác của Ban Kiểm soát trong trường hợp sau:
- Vi phạm quy định tại Điều 13 Quy chế này.
 - Vi phạm quy định về trách nhiệm thực hiện yêu cầu bằng văn bản của Ngân hàng nhà nước đối với các nội dung thuộc thẩm quyền của Ngân hàng nhà nước. Vi phạm việc thực hiện khuyến nghị, cảnh báo rủi ro và an toàn hoạt động, cảnh báo nguy cơ dẫn đến vi phạm pháp luật về tiền tệ và NCB; kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra trong phạm vi quyền và nghĩa vụ được giao.
 - Vi phạm quy định khác của Pháp luật có liên quan trong quá trình thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao hoặc không bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 11 Quy chế này và quy định của pháp luật; yêu cầu cơ quan có thẩm quyền miễn nhiệm, bãi nhiệm bầu, bổ nhiệm người thay thế hoặc chỉ định người thay thế nếu xét thấy cần thiết.
- 17.2. Trường hợp NCB bị đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, Ban Kiểm soát đặc biệt có quyền đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của Trưởng Ban Kiểm soát, Thành viên khác của Ban Kiểm soát NCB nếu xét thấy cần thiết.
- 17.3. Người bị đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực thi quyền hạn, nhiệm vụ theo quy định tại Khoản 17.1 và khoản 17.2 Điều này phải có trách nhiệm tham gia xử lý các tồn tại và vi phạm có liên quan đến trách nhiệm cá nhân khi có yêu cầu của Ngân hàng nhà nước, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát của NCB hoặc Ban Kiểm soát đặc biệt.

Điều 18. Cung cấp, công bố công khai thông tin

- 18.1. Thành viên Ban Kiểm soát phải cung cấp cho NCB các thông tin sau đây:
- Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác mà mình hoặc mình và người có liên quan đứng tên sở hữu phần vốn góp, cổ phần từ 05% vốn điều lệ trở lên, bao gồm cả phần vốn góp, cổ phần ủy quyền, ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác đứng tên;
 - Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác mà mình và người có liên quan là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc);
 - Thông tin về người có liên quan là cá nhân, bao gồm: họ và tên; số định danh cá nhân; quốc tịch, số hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp đối với người nước ngoài; mối quan hệ với người cung cấp thông tin;
 - Thông tin về người có liên quan là tổ chức, bao gồm: tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ pháp lý tương đương; người đại diện theo pháp luật, mối quan hệ với người cung cấp thông tin.

- 18.2. Thành viên Ban Kiểm soát phải gửi tới NCB bằng văn bản cung cấp thông tin lần đầu và khi có thay đổi các thông tin này trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh hoặc có thay đổi thông tin.
- 18.3. Thành viên Ban Kiểm soát phải bảo đảm thông tin cung cấp, công bố công khai trung thực, chính xác, đầy đủ, kịp thời và phải chịu trách nhiệm về việc cung cấp, công bố công khai thông tin đó.

Điều 19. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của Ban kiểm soát

Thù lao, thưởng và lợi ích khác của Ban kiểm soát được thực hiện theo quy định sau đây:

- 19.1. Đại hội đồng cổ đông quyết định thù lao, thưởng, lợi ích khác và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát.
- 19.2. Thành viên Ban kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác;
- 19.3. Thù lao và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của NCB theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, quy định khác của pháp luật có liên quan và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của công ty.

Chương IV

HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

Điều 20. Chế độ báo cáo của Ban Kiểm soát

- 20.1. Từng thành viên Ban Kiểm soát phải báo cáo với với Trưởng ban về tiến độ, kết quả thực hiện chương trình kiểm soát, các vụ việc đột xuất được Trưởng ban giao. Báo cáo thành viên Ban Kiểm soát phải nêu rõ những vấn đề đã được kiểm tra xác định cùng với nhận xét, đánh giá và kiến nghị của mình; những thông tin ghi nhận từ các nguồn thông tin về vi phạm pháp luật, Điều lệ NCB và có ý kiến đề xuất với Trưởng Ban Kiểm soát hướng xử lý.
- 20.2. Tất cả các báo cáo, kết luận và các kiến nghị của Ban Kiểm soát trước khi ban hành đều phải được Ban kiểm soát lấy ý kiến từng thành viên, bàn bạc và thống nhất, tham khảo ý kiến của Hội đồng Quản trị (trong trường hợp cần thiết).
- 20.3. Thành viên Ban Kiểm soát có thể trực tiếp thông báo với Hội đồng Quản trị và báo cáo Đại hội đồng Cổ đông những vấn đề phát hiện qua việc tiến hành kiểm soát nhưng chưa nêu trong báo cáo của Ban Kiểm soát hoặc các ý kiến bảo lưu của thành viên Ban Kiểm soát mà bản thân thành viên Ban Kiểm soát thấy là cần thiết và phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về nội dung báo cáo của mình.

Điều 21. Cuộc họp của Ban Kiểm soát

- 21.1. Cuộc họp Ban Kiểm soát đầu tiên của nhiệm kỳ Ban Kiểm soát để bầu Trưởng Ban và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tổ chức trong vòng 07 (bảy) ngày sau ngày bầu cử Ban Kiểm soát đó. Cuộc họp Ban Kiểm soát đầu tiên của nhiệm kỳ Ban Kiểm soát để bầu Trưởng Ban theo nguyên tắc đa số
- Thành viên Ban Kiểm soát có số phiếu bầu cao nhất sẽ phải triệu tập cuộc họp Ban Kiểm soát đầu tiên, dự kiến chương trình, thời gian và địa điểm họp trước ngày họp dự kiến ít nhất 03 (ba) ngày. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên đã bầu theo nguyên tắc đa số một người trong số họ triệu tập họp Ban Kiểm soát.
- 21.2. Ban Kiểm soát họp định kỳ ít nhất mỗi quý một lần và có thể được triệu tập họp bất thường để kịp thời giải quyết những công việc đột xuất. Cuộc họp Ban Kiểm soát do Trưởng ban hoặc người tạm thời giữ chức Trưởng ban triệu tập và làm chủ tọa. Số lượng thành viên tham dự họp ít nhất là 2/3 số thành viên Ban kiểm soát.
- 21.3. Cuộc họp bất thường của Ban Kiểm soát được tiến hành theo đề nghị của một trong các đối tượng sau đây:
- a) Trưởng Ban Kiểm soát;
 - b) Khi có từ 2/3 thành viên yêu cầu triệu tập họp;
 - c) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
- 21.4. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị họp Ban Kiểm soát bất thường của một trong các đối tượng nêu tại khoản 21.3 Điều này, Trưởng Ban Kiểm soát phải triệu tập và tiến hành cuộc họp Ban Kiểm soát bất thường. Trường hợp, sau hai lần đề nghị kế tiếp mà Trưởng Ban Kiểm soát không triệu tập cuộc họp Ban Kiểm soát, Hội đồng Quản trị và các thành viên Ban Kiểm soát phải có ngay văn bản báo cáo Chi nhánh NHNN tỉnh, thành phố nơi NCB đặt trụ sở chính và tiến hành họp Ban Kiểm soát để xử lý công việc, đồng thời quyết định việc miễn nhiệm, bãi nhiệm chức danh Trưởng ban, bầu một thành viên Ban Kiểm soát đảm bảo các điều kiện giữ chức danh Trưởng Ban, thông báo Ngân hàng nhà nước theo đúng quy định hiện hành, hoặc quyết định tổ chức Đại hội đồng Cổ đông bất thường để xử lý những tồn tại, vướng mắc chưa thể giải quyết (nếu có).
- 21.5. Quyết định của Ban Kiểm soát được coi là có giá trị khi đa số thành viên có quyền tham gia biểu quyết dự họp chấp thuận; trường hợp ý kiến ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Trưởng Ban Kiểm soát hoặc người được Trưởng Ban Kiểm soát uỷ quyền chủ tọa cuộc họp.
- a) Thành viên Ban Kiểm soát không thể dự họp thì có thể uỷ quyền bằng văn bản cho 01 thành viên Ban Kiểm soát khác thực hiện biểu quyết thay.
 - b) Thành viên Ban Kiểm soát có quyền lợi liên quan đến vấn đề đưa ra Ban Kiểm soát quyết định thì không được tham gia biểu quyết vấn đề đó và không được tính vào số lượng thành viên có mặt, đồng thời cũng không được nhận uỷ quyền của các thành viên khác để tham gia biểu quyết vấn đề đó.

- c) Trường hợp lấy ý kiến biểu quyết bằng văn bản đề thông qua quyết định của Ban Kiểm soát về một vấn đề cũng phải đảm bảo điều kiện về số lượng thành viên biểu quyết và nguyên tắc đa số theo quy định như biểu quyết tại cuộc họp.
- 21.6. Nội dung cuộc họp Ban Kiểm soát phải được ghi biên bản một cách đầy đủ, trung thực, chính xác (kể cả các ý kiến bảo lưu của Ban Kiểm soát, nếu có) và phải có chữ ký của tất cả các thành viên Ban Kiểm soát dự họp.
- 21.7. Địa điểm họp: Các cuộc họp Ban Kiểm soát sẽ được tiến hành tại Trụ sở chính của NCB hoặc địa điểm của Ban Kiểm soát nếu Ban Kiểm soát được đặt ngoài trụ sở chính của NCB hoặc một địa điểm khác theo yêu cầu công việc cần thiết.
- 21.8. Ban kiểm soát có quyền yêu cầu thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận tham dự và trả lời các vấn đề cần được làm rõ.

Điều 22. Trình tự tổ chức và tiến hành họp Ban Kiểm soát

- 22.1. Tất cả các cuộc họp định kỳ hoặc bất thường đều phải có nội dung chuẩn bị trước. Trưởng Ban Kiểm soát căn cứ mục đích cuộc họp để phân công cho các thành viên Ban Kiểm soát, bộ phận trực thuộc Ban Kiểm soát chuẩn bị nội dung tài liệu cho cuộc họp.
- 22.2. Thông báo mời họp Ban Kiểm soát (trừ trường hợp bất thường) phải được gửi cho các thành viên Ban Kiểm soát tối thiểu 05 (năm) ngày trước ngày họp (thông báo có thể bằng văn bản/email/điện thoại hoặc/và các hình thức khác). Thông báo về cuộc họp Ban Kiểm soát trong đó nêu rõ về: Chương trình họp, thời gian, địa điểm và phải được kèm theo những tài liệu cần thiết về những vấn đề sẽ được bàn bạc và biểu quyết tại cuộc họp Ban Kiểm soát và cả các phiếu biểu quyết cho những thành viên Ban Kiểm soát (nếu thấy cần thiết). Trong trường hợp không thể dự họp, thành viên Ban Kiểm soát có quyền gửi phiếu biểu quyết bằng văn bản cho Ban Kiểm soát trước khi họp.
- 22.3. Cuộc họp Ban Kiểm soát được tiến hành khi có từ 2/3 (hai phần ba) thành viên Ban Kiểm soát trở lên trực tiếp tham dự hoặc qua người thay thế là một trong các thành viên Ban Kiểm soát được ủy quyền.
- 22.4. Trường hợp triệu tập họp Ban Kiểm soát định kỳ lần đầu nhưng không đủ số thành viên tham dự theo quy định, Trưởng Ban Kiểm soát phải triệu tập tiếp cuộc họp Ban Kiểm soát lần hai trong thời gian không quá 15 (mười lăm) ngày tiếp theo. Sau hai lần triệu tập họp Ban Kiểm soát không đủ số thành viên tham dự, Trưởng Ban Kiểm soát phải thông báo cho Hội đồng Quản trị biết và đề nghị triệu tập Đại hội đồng Cổ đông bất thường trong thời hạn không quá 30 (ba mươi) ngày tiếp theo để Cổ đông xem xét tư cách của các thành viên Ban Kiểm soát.

Điều 23. Thông qua quyết định của Ban Kiểm soát

- 23.1. Mỗi thành viên tham dự cuộc họp Ban Kiểm soát sẽ có một phiếu biểu quyết tại cuộc họp Ban Kiểm soát. Nếu thành viên Ban Kiểm soát không thể tham dự cuộc họp thì có thể ủy quyền biểu quyết của mình bằng văn bản cho một thành viên Ban Kiểm soát khác (là đối

- tượng được phép tham gia biểu quyết) thực hiện biểu quyết thay. (Trừ trường hợp theo khoản 21.1 Điều 21)
- 23.2. Thành viên Ban Kiểm soát có quyền lợi liên quan tới vấn đề được đưa ra Ban Kiểm soát quyết định sẽ không được phép tham gia biểu quyết đối với vấn đề đó và không được tính vào số lượng đại biểu yêu cầu có mặt tại cuộc họp, đồng thời cũng không được nhận ủy quyền của thành viên Ban Kiểm soát khác để tham gia biểu quyết vấn đề đó.
- 23.3 Nếu có nghi ngờ nào nảy sinh tại một cuộc họp liên quan đến quyền lợi của thành viên Ban Kiểm soát hoặc liên quan đến quyền được biểu quyết của thành viên Ban Kiểm soát và những nghi ngờ đó không được thành viên Ban Kiểm soát đó tự nguyện giải quyết bằng cách chấp thuận từ bỏ quyền biểu quyết, thì nghi ngờ đó sẽ được chuyển tới chủ tọa của cuộc họp. Phán quyết của Chủ tọa sẽ có giá trị cuối cùng và có tính kết luận trừ trường hợp khi bản chất hoặc mức độ quyền lợi của thành viên Ban Kiểm soát có liên quan đó chưa được biết rõ.
- 23.4. Quyết định của Ban Kiểm soát được thông qua nếu được đa số thành viên Ban Kiểm soát có quyền tham gia biểu quyết dự họp chấp thuận. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Trưởng Ban Kiểm soát hoặc thành viên Ban Kiểm soát được Trưởng Ban Kiểm soát ủy quyền Chủ tọa cuộc họp (trường hợp Trưởng Ban Kiểm soát vắng mặt). Trường hợp quyết định của BKS trái với quy định của pháp luật, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Điều lệ công ty gây thiệt hại cho NCB thì các thành viên tán thành thông qua quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho NCB; thành viên phản đối thông qua quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm.
- 23.5. Trường hợp Ban Kiểm soát lấy ý kiến bằng văn bản để thông qua quyết định về một vấn đề thì quyết định được coi là có giá trị tương đương với một quyết định được thông qua bởi các thành viên Ban Kiểm soát tại một cuộc họp được triệu tập và tổ chức thông thường, nếu được sự nhất trí bằng văn bản của đa số các thành viên Ban Kiểm soát có quyền tham gia biểu quyết đối với vấn đề đưa ra xin ý kiến và số lượng thành viên Ban Kiểm soát có mặt tham gia biểu quyết bằng văn bản phải đáp ứng được điều kiện về số lượng thành viên bắt buộc phải có để tiến hành họp Ban Kiểm soát.
- 23.6. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
- Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của NCB;
 - Mục đích lấy ý kiến;
 - Họ, tên và địa chỉ liên lạc của thành viên Ban Kiểm soát;
 - Vấn đề cần lấy ý kiến;
 - Phương án biểu quyết, bao gồm: tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
 - Thời hạn gửi phiếu lấy ý kiến đã được trả lời về NCB;

- g) Họ và tên, chữ ký của Trưởng Ban Kiểm soát.
- h) Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của Thành viên Ban Kiểm soát

Điều 24. Biên bản họp của Ban Kiểm soát

- 24.1. Nội dung cuộc họp Ban Kiểm soát phải được Thư ký cuộc họp ghi lại thành biên bản một cách đầy đủ, trung thực (kể cả ý kiến bảo lưu của Thành viên Ban Kiểm soát, nếu có) và phải có chữ ký của tất cả các Thành viên Ban kiểm soát dự họp. Các biên bản họp của Ban Kiểm soát phải được lưu giữ nhằm xác định trách nhiệm của từng Thành viên Ban Kiểm soát.
- 24.2. Thư ký cuộc họp có trách nhiệm lập và gửi Biên bản cuộc họp Ban Kiểm soát cho các thành viên Ban Kiểm soát và Biên bản đó sẽ được coi là những bằng chứng mang tính kết luận về công việc tiến hành tại các cuộc họp đó, trừ trường hợp có những khiếu nại liên quan đến nội dung của Biên bản đó trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày gửi biên bản.
- 24.3. Biên bản cuộc họp Ban Kiểm soát phải được lưu giữ và bảo quản tại văn phòng Ban Kiểm soát.

Chương V**QUYỀN ĐƯỢC CUNG CẤP THÔNG TIN VÀ MỐI QUAN HỆ
CỦA BAN KIỂM SOÁT****Điều 25. Quyền được cung cấp thông tin**

- 25.1. Ban Kiểm soát được nhận các thông tin, tài liệu sau đây vào cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng Quản trị:
 - a) Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng Quản trị và các tài liệu kèm theo.
 - b) Báo cáo của Tổng Giám đốc trình Hội đồng Quản trị hoặc tài liệu khác do NCB phát hành.
 - c) Nghị quyết, Quyết định và biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;
- 25.2. Hội đồng Quản trị, thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và các người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời tất cả các thông tin và tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của NCB theo yêu cầu của Ban Kiểm soát và phải bảo đảm rằng tất cả bản gốc hoặc/và sao chụp các thông tin trên phải được cung cấp cho thành viên Ban Kiểm soát vào cùng thời điểm chúng được cung cấp cho thành viên Hội đồng Quản trị.
- 25.3. Nếu một thành viên Ban Kiểm soát nhận được thông tin hoặc tài liệu liên quan đến nhiệm vụ của Ban Kiểm soát theo cách thức phù hợp với nhiệm vụ kiểm soát (từ nguồn khác Hội đồng Quản trị hoặc Ban Kiểm soát), thành viên này phải báo cáo với Trưởng Ban Kiểm soát ngay khi có thể và Trưởng Ban Kiểm soát sẽ thông báo cho thành viên Ban Kiểm soát có liên quan.

25.4. Thành viên Ban Kiểm soát có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của NCB lưu trữ tại trụ sở chính, chi nhánh, sở giao dịch và các địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm nơi người quản lý và nhân viên NCB làm việc.

Điều 26. Bảo mật thông tin

- 26.1. Các thành viên Ban Kiểm soát xử lý mọi thông tin và tài liệu có được trong phạm vi thẩm quyền là thành viên Ban Kiểm soát với sự cẩn trọng cần thiết và bảo mật trong trường hợp thông tin được xếp loại mật theo quy định của NCB và Pháp luật.
- 26.2. Các thành viên Ban Kiểm soát không được tiết lộ ra bên ngoài, công bố hoặc bằng cách khác cung cấp cho bên thứ ba các thông tin mật, các văn bản tài liệu NCB và các thông tin khác liên quan đến hoạt động của NCB, hoặc các thông tin mà NCB chưa công bố ra bên ngoài.
- 26.3. Việc bảo mật thông tin vẫn được thực hiện sau khi thành viên Ban Kiểm soát đã hết nhiệm kỳ.
- 26.4. Các thành viên Ban Kiểm soát có trách nhiệm tuân thủ bảo mật thông tin theo Điều lệ NCB, Quy chế này và quy định có liên quan của pháp luật.

Điều 27. Các mối quan hệ của Ban Kiểm soát

- 27.1. Quan hệ với các cơ quan quản lý Nhà nước: Ban Kiểm soát thực hiện chế độ báo cáo cho các cơ quan quản lý Nhà nước theo quy định hiện hành.
- 27.2. Quan hệ với Tổ chức Kiểm toán độc lập:
 - a) Kế hoạch kiểm toán độc lập phải được thông báo cho Ban kiểm soát ngay sau khi NCB đạt được thỏa thuận với tổ chức kiểm toán độc lập;
 - b) Các thành viên Ban kiểm soát không được tham gia trực tiếp vào việc lập báo cáo tài chính và kiểm toán độc lập báo cáo tài chính. Trách nhiệm của Ban kiểm soát là giám sát, kiểm tra quy trình và các bước thực hiện;
 - c) Ban kiểm soát có quyền tham gia vào quá trình xem xét, thỏa thuận giữa Người điều hành và tổ chức kiểm toán độc lập trong quá trình tiến hành kiểm toán, đưa ra các báo cáo kiểm toán, báo cáo quản trị cũng như các khuyến cáo của kiểm toán độc lập với NCB.
- 27.3. Quan hệ với các Cổ đông:
 - a) Ban Kiểm soát thực hiện báo cáo Cổ đông kết quả giám sát hoạt động của NCB tại kỳ họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên theo quy định tại Điều lệ NCB.
 - b) Ban Kiểm soát thực hiện kiểm tra đột xuất khi nhận được yêu cầu từ Cổ đông lớn hoặc nhóm Cổ đông lớn theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và gửi báo cáo theo quy định tại Quy chế này và Điều lệ NCB.
- 27.4. Quan hệ với Hội đồng Quản trị:
 - a) Ban Kiểm soát có mối quan hệ độc lập với Hội đồng Quản trị. Hội đồng quản trị thực hiện các kiến nghị của Ban kiểm soát đối với Hội đồng quản trị tại báo cáo kết quả kiểm toán nội bộ và thông báo cho Ban kiểm soát về kết quả thực hiện kiến nghị

- b) Trưởng Ban Kiểm soát tham dự các cuộc họp của Hội đồng Quản trị, phát biểu ý kiến và có những kiến nghị, nhưng không tham gia biểu quyết đối với nghị quyết của Hội đồng Quản trị;
- c) Hội đồng Quản trị có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với Ban Kiểm soát, cung cấp các tài liệu và thông tin theo Quy chế này, Điều lệ NCB, quy định quản trị nội bộ của NCB và các quy định khác có liên quan cho Ban Kiểm soát, tạo môi trường thuận lợi cho Ban Kiểm soát có điều kiện thực thi có hiệu quả nhiệm vụ của mình.
- d) Ban Kiểm soát thực hiện thẩm định các báo cáo Hội đồng Quản trị trình Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên theo quy định tại Điều lệ NCB. Hội đồng Quản trị đảm bảo Ban Kiểm soát có đủ thông tin và thời gian cần thiết để thực hiện thẩm định các báo cáo này.
- e) Ban Kiểm soát tham khảo ý kiến của Hội đồng Quản trị về các vấn đề được nêu trong báo cáo của Ban Kiểm soát trước khi gửi Đại hội đồng Cổ đông.

27.5. Quan hệ với Ban Điều hành và Người quản lý NCB:

- a) Ban Điều hành và các đơn vị trong hệ thống chịu sự kiểm tra, giám sát của Ban Kiểm soát đối với việc thực hiện nhiệm vụ điều hành của mình nhằm đảm bảo tính minh bạch, tuân thủ trong các hoạt động của NCB;
- b) Khi có yêu cầu của Ban Kiểm soát, Ban Điều hành, lãnh đạo các đơn vị cung cấp tất cả các báo cáo, tài liệu và thông tin cần thiết cho Ban Kiểm soát, chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, trung thực hợp pháp của các thông tin, tài liệu cung cấp cho Ban Kiểm soát; đồng thời có trách nhiệm theo dõi, chỉ đạo bộ máy chuyên môn nghiệp vụ chấn chỉnh và xử lý các sai phạm theo kiến nghị của Ban Kiểm soát sau mỗi lần kiểm tra, phúc tra;
- c) Ban Điều hành thực hiện báo cáo định kỳ theo quy định tại Điều lệ, Quy chế này và các quy định có liên quan. Trường hợp phát hiện rủi ro có thể ảnh hưởng lớn đến uy tín hoặc hoạt động kinh doanh của NCB, người điều hành, người quản lý khác cần báo cáo ngay cho Trưởng Ban Kiểm soát và Thành viên Ban Kiểm soát trực tiếp theo dõi lĩnh vực công việc đó;
- d) Ban Kiểm soát được quyền tham gia các phiên họp giao ban hàng tháng và họp giao ban bất thường của Ban Điều hành nếu xét thấy cần thiết;
- e) Tổng giám đốc tiếp nhận báo cáo nội bộ về kiểm toán nội bộ, tổ chức thực hiện các kiến nghị của Ban kiểm soát đối với Tổng giám đốc tại báo cáo kết quả kiểm toán nội bộ (nếu có) và báo cáo Ban kiểm soát kết quả thực hiện các kiến nghị.

27.6. Quan hệ với Trung tâm kiểm toán nội bộ và bộ phận giúp việc cho Ban kiểm soát

- a) Ban Kiểm soát có trách nhiệm trực tiếp chỉ đạo, điều hành, giám sát hoạt động của Trung tâm kiểm toán nội bộ và bộ phận giúp việc cho Ban kiểm soát .
- b) Rà soát, kiểm tra, đánh giá để đảm bảo tính hiệu quả của công tác kiểm toán nội bộ; chịu trách nhiệm chính về việc đảm bảo chất lượng hoạt động kiểm toán nội bộ.
- c) Đảm bảo công tác kiểm toán nội bộ có vị trí thích hợp trong NCB và không có các trở ngại bất hợp lý đối với hoạt động kiểm toán nội bộ.

- d) Chỉ đạo Trung tâm KTNB xây dựng, sửa đổi, bổ sung và thường xuyên hoàn thiện phương pháp, chính sách kiểm toán nội bộ trình Ban Kiểm soát phê duyệt.
- e) Phê duyệt chính sách kiểm toán nội bộ; phê duyệt, điều chỉnh kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm theo đề nghị của Trưởng Kiểm toán nội bộ, đảm bảo kế hoạch kiểm toán nội bộ được định hướng theo rủi ro.
- f) Đảm bảo phối hợp có hiệu quả với kiểm toán độc lập và Thanh tra Ngân hàng nhà nước.
- g) Thực hiện báo cáo trực tiếp lên mọi cơ quan, mọi cấp trong NCB và ngoài tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật và quy định của NCB; Thực hiện gửi các báo cáo cho Ngân hàng nhà nước theo quy định.

27.7. Quan hệ với các đơn vị trong hệ thống NCB:

- a) Các đơn vị trong hệ thống đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin, tài liệu, hồ sơ phục vụ công tác kiểm tra, giám sát, kiểm toán nội bộ theo yêu cầu của Ban Kiểm soát một cách trung thực, nhanh chóng, chính xác, không được che giấu thông tin.
- b) Lãnh đạo các đơn vị được kiểm tra, kiểm toán chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, trung thực, hợp pháp của các thông tin, tài liệu cung cấp cho Ban Kiểm soát và các đoàn kiểm tra, kiểm toán của Ban Kiểm soát; thực hiện các kiến nghị của Ban Kiểm soát đối với những vấn đề nêu trong báo cáo của Ban Kiểm soát; thực hiện cung cấp thông tin phản hồi cho Ban Kiểm soát về việc thực hiện các kiến nghị của Ban Kiểm soát theo quy định.
- c) Các đơn vị (các Khối/Trung tâm tại Hội sở chính, các Đơn vị kinh doanh của NCB) thực hiện cơ chế phối hợp hoạt động với Ban Kiểm soát theo quy định nội bộ của NCB.

Điều 28. Khen thưởng và kỷ luật:

28.1. Thành viên Ban Kiểm soát được khen thưởng và kỷ luật theo quy định về khen thưởng và kỷ luật của NCB.

28.2. Kỷ luật:

- a) Ban Kiểm soát, các thành viên Ban Kiểm soát nếu có sai phạm, khuyết điểm không làm tròn nhiệm vụ, cố ý lợi dụng chức vụ, quyền hạn, có hành động vụ lợi cá nhân cố ý bao che hay đồng lõa xâm phạm lợi ích hợp pháp của NCB, của Cổ đông và của khách hàng, tiết lộ tài liệu gây thiệt hại cho NCB và khách hàng thì tùy theo mức độ phải xử lý, kỷ luật hành chính hay truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật và của NCB;
- b) Người mua chuộc hoặc trả thù, người gây cản trở thực thi nhiệm vụ kiểm tra, giám sát của Ban Kiểm soát thì tùy theo mức độ sẽ bị xử lý kỷ luật hành chính hay truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật và của NCB.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 29. Hiệu lực văn bản

29.1. Quy chế này được Đại hội đồng Cổ đông phê chuẩn thông qua ngày 13/4/2024, có hiệu

lực kể từ ngày 01/07/2024 và thay thế Quy chế Tổ chức và hoạt động của Ban Kiểm soát, mã số QC.BM.025 ngày 08/04/2023.

- 29.2. Những vấn đề chưa được đề cập đến trong Quy chế này sẽ được thực hiện theo các quy định có liên quan của Pháp luật, Điều lệ và quy định khác của NCB. Bất kỳ nội dung nào trong Quy chế này trái với các quy định của Pháp luật, Điều lệ NCB thì nội dung đó đương nhiên hết hiệu lực.
- 29.3. Trường hợp Quy chế này và quy định của Pháp luật cùng quy định về một vấn đề và nội dung của Quy chế này phù hợp với quy định của Pháp luật nhưng chi tiết hơn thì áp dụng theo Quy chế này. Trong Quy chế này, bất kỳ dẫn chiếu nào tới bất cứ quy định hoặc văn bản pháp luật nào sẽ bao gồm cả những sửa đổi, bổ sung, thay thế của chúng.
- 29.5. Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế này do Ban Kiểm soát đề xuất trình Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Điều 30. Quy định chuyển tiếp

- 30.1. Ban kiểm soát NCB được bầu, bổ nhiệm trước ngày Quy chế này có hiệu lực thi hành mà không đáp ứng quy định tại các điều 10, 11, 12 Quy chế này được tiếp tục đảm nhiệm chức vụ đến hết nhiệm kỳ hoặc đến hết thời hạn được bầu, bổ nhiệm.
- 30.2. Đến ngày Quy chế này có hiệu lực thi hành, Ban kiểm soát NCB có số lượng thành viên chưa tuân thủ quy định tại khoản 5.2 Điều 5 Quy chế này được tiếp tục duy trì số lượng thành viên Ban kiểm soát theo quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 17/2017/QH14 cho đến hết nhiệm kỳ của Ban kiểm soát, thành viên Ban kiểm soát, trừ trường hợp NCB bầu, bổ nhiệm bổ sung, thay thế thành viên Ban kiểm soát.

Điều 31. Tổ chức thực hiện

Thành viên HĐQT, Thành viên Ban Kiểm soát, Ban Điều hành, các Đơn vị, cá nhân có liên quan trong hệ thống NCB có trách nhiệm thi hành Quy chế này.

Nơi nhận:

- HĐQT;
- Ban Điều hành
- Như Điều 31 (dễ t/h)
- Lưu: VT, Ban Kiểm soát, Trung tâm KTNB;
- Đăng Intranet

**TM. BAN KIỂM SOÁT
TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT**